



**BỘ TƯ PHÁP**

**TÀI LIỆU**  
**HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC**  
**TRIỂN KHAI CÔNG TÁC TƯ PHÁP NĂM 2024**

**Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023**

**BỘ TƯ PHÁP****DANH MỤC TÀI LIỆU  
HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC TRIỂN KHAI CÔNG TÁC TƯ PHÁP NĂM 2024**

| STT | TÊN TÀI LIỆU                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Dự thảo Báo cáo tình hình công tác tư pháp năm 2023, đánh giá kết quả công tác đến giữa nhiệm kỳ; định hướng nhiệm vụ công tác đến hết nhiệm kỳ và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu công tác năm 2024                                                                                                             |
| 2.  | Báo cáo chuyên đề “ <i>Giải pháp thực hiện hiệu quả Quy định số 132-QĐ/TW ngày 27/10/2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trong lĩnh vực thi hành án dân sự</i> ”                                          |
| 3.  | Báo cáo chuyên đề “ <i>Nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới</i> ” |
| 4.  | Báo cáo chuyên đề “ <i>Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác rà soát và xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật</i> ”                                                                                                                                                                     |
| 5.  | Bộ Tài liệu trả lời kiến nghị của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với công tác chỉ đạo, điều hành và hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tư pháp năm 2023                                                                                                    |

**BỘ TƯ PHÁP****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

**NỘI QUY****Hội nghị toàn quốc triển khai công tác tư pháp năm 2024, định hướng  
nhiệm vụ trọng tâm công tác đến hết nhiệm kỳ**

---

Nhằm đánh giá kịp thời, khách quan, toàn diện, chính xác kết quả, các khó khăn, vướng mắc trong các mặt công tác, địa bàn về thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác tư pháp năm 2023, từ đầu nhiệm kỳ đến nay; xác định đúng, đầy đủ, khả thi những định hướng nhiệm vụ công tác đến hết nhiệm kỳ và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu công tác năm 2024, Bộ Tư pháp tổ chức Hội nghị toàn quốc triển khai công tác tư pháp năm 2024, định hướng nhiệm vụ trọng tâm công tác đến hết nhiệm kỳ. Để Hội nghị diễn ra bảo đảm chất lượng, hiệu quả, thiết thực, Bộ Tư pháp trân trọng đề nghị các đại biểu thực hiện nghiêm Nội quy Hội nghị như sau:

**I. CHỦ TRÌ HỘI NGHỊ****1. Tại điểm cầu Trung ương:**

- Đồng chí Phạm Minh Chính, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ.
- Bộ trưởng và các đồng chí Thứ trưởng Bộ Tư pháp.

**2. Tại điểm cầu các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:** Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chủ trì và điều hành Hội nghị.

**3. Người chủ trì Hội nghị điều hành Hội nghị** theo Chương trình làm việc và Nội quy này.

**II. THƯ KÝ HỘI NGHỊ TẠI ĐIỂM CẦU TRUNG ƯƠNG**

**1. Tổ Thư ký Hội nghị** gồm 02 đồng chí thuộc Văn phòng Bộ.

**2. Tổ Thư ký** có nhiệm vụ ghi Biên bản Hội nghị; tiếp nhận việc đăng ký phát biểu của các đại biểu; tổng hợp ý kiến của các đại biểu về những vấn đề nêu ra tại Hội nghị.

**III. CHẾ ĐỘ PHÁT BIỂU, ĐÓNG GÓP Ý KIẾN TẠI HỘI NGHỊ**

1. Đại biểu đăng ký phát biểu ý kiến qua Tổ Thư ký Hội nghị đề nghị liên hệ qua số điện thoại 0978.229.116 (Đ/c Nguyễn Hữu Quảng) và 0914.862.529 (Đ/c Đàm Quang Ngọc) hoặc giờ tay và tuân theo sự điều hành của người chủ trì Hội nghị tại các điểm cầu.

2. Thời gian tối đa mỗi lần phát biểu **không quá 07 phút**; trường hợp cần phát biểu thêm hoặc tranh luận thì đăng ký lần hai. Nội dung phát biểu cần ngắn gọn, đi thẳng vào vấn đề, không báo cáo về tình hình chung hoặc liệt kê thành tích của đơn vị, cá nhân mình; chỉ nêu khái quát những điểm nổi bật, chủ yếu tập trung vào các khó khăn, vướng mắc, biện pháp xử lý và theo gợi ý thảo luận.

3. Đối với các vấn đề còn có ý kiến khác nhau thì việc thảo luận phải được thực hiện trên tinh thần xây dựng, dân chủ và bảo đảm nguyên tắc hành chính.

#### **IV. QUY ĐỊNH KHÁC**

1. Các đại biểu phải dự Hội nghị đầy đủ, đúng giờ theo Chương trình làm việc của Hội nghị.

2. Các đại biểu không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại di động trong thời gian diễn ra Hội nghị (*trừ trường hợp nhắn tin đăng ký phát biểu*).

#### **V. THỜI GIAN TIẾN HÀNH HỘI NGHỊ**

Hội nghị được tổ chức từ 14h00 - 17h00, thứ Hai, ngày 25/12/2023.

Hội nghị không nghỉ giải lao.

**- BỘ TƯ PHÁP -**

**BỘ TƯ PHÁP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023*

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ**  
**Đề nghị Đại biểu tập trung thảo luận tại**  
**Hội nghị toàn quốc triển khai công tác tư pháp năm 2024**

Kính gửi: Các Đại biểu tham dự Hội nghị

Nhằm đánh giá khách quan, toàn diện, chính xác kết quả thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác tư pháp năm 2023, từ đầu nhiệm kỳ đến nay; xác định đúng, đầy đủ, khả thi những định hướng nhiệm vụ công tác đến hết nhiệm kỳ và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu công tác năm 2024, tại Hội nghị này, Bộ Tư pháp trân trọng đề nghị các vị Đại biểu tập trung thảo luận về một số nội dung sau đây:

**1. Đối với dự thảo Báo cáo tình hình công tác tư pháp năm 2023, đánh giá kết quả công tác đến giữa nhiệm kỳ; định hướng nhiệm vụ công tác đến hết nhiệm kỳ và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu công tác năm 2024**

Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, giới thiệu mô hình, cách làm mới, hiệu quả (nếu có); các khó khăn, hạn chế và nguyên nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ từ đầu nhiệm kỳ đến nay, nhất là các nhiệm vụ trọng tâm năm 2023; đề xuất định hướng nhiệm vụ công tác đến hết nhiệm kỳ, nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2024; các giải pháp để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Cụ thể:

*a) Công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật*

(i) Đánh giá về tình hình, xây dựng, ban hành VBQPPL, trong đó có văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các luật, pháp lệnh; chất lượng hồ sơ gửi thẩm định; chất lượng công tác thẩm định trong thời gian qua; tình hình phối hợp trong công tác XDPL. Đề xuất giải pháp tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong thời gian tới, gắn với việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới và giải pháp thực hiện.

(ii) Đánh giá tình hình tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật; việc tham mưu ý kiến pháp lý đối với các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế xã hội của đất nước và từng địa phương;

Khó khăn, vướng mắc trong đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiến cận pháp luật. Mô hình hay, kinh nghiệm tốt và việc ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong PBGDPL; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL.

*b) Công tác hộ tịch, lý lịch tư pháp, nuôi con nuôi*

- Những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong triển khai Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc; đăng ký hộ tịch trực tuyến; số hóa Sổ hộ tịch.

Tình hình thực hiện các thủ tục liên thông: Đăng ký khai sinh - đăng ký thường trú - cấp Thẻ bảo hiểm y tế; đăng ký khai tử - xóa đăng ký thường trú - hỗ trợ chi phí mai táng, hưởng mai táng phí trên môi trường điện tử.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong xây dựng CSDL lý lịch tư pháp và cấp Phiếu LLTP, giải pháp hạn chế tồn đọng thông tin LLTP chưa được cập nhật vào CSDL; công tác phối hợp trong tra cứu, xác minh LLTP; giải pháp hạn chế tình trạng lạm dụng yêu cầu cấp Phiếu LLTP.

- Những khó khăn, vướng mắc liên quan công tác nuôi con nuôi tại địa phương.

*c) Công tác hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý*

- Các tồn tại, hạn chế và đề xuất những giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn quản lý nhà nước các lĩnh vực luật sư, công chứng, đấu giá tài sản, thừa phát lại, trọng tài thương mại...

- Kinh nghiệm, giải pháp nâng cao chất lượng công tác TGPL, nhất là tham gia các vụ việc tố tụng.

*d) Về công tác thi hành án dân sự*

Khó khăn, vướng mắc trong công tác THADS, hành chính. Giải pháp để hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ, khắc phục khó khăn, hạn chế trong công tác thi hành án dân sự.

*e) Về công tác xây dựng ngành*

Đề xuất những giải pháp kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp địa phương; đào tạo, bồi dưỡng và những giải pháp phát huy tinh thần yêu ngành, yêu nghề của đội ngũ cán bộ tư pháp, pháp chế...

*g) Các vấn đề khác nêu trong Báo cáo tổng kết.*

2. Đối với các Báo cáo chuyên đề: Đề nghị Đại biểu có ý kiến bổ sung, làm rõ hơn về tình hình công tác ở Bộ, ngành, địa phương; tập trung thảo luận các nhiệm vụ, giải pháp chia sẻ kinh nghiệm trong các công tác liên quan đến các báo cáo chuyên đề:

- *Giải pháp thực hiện hiệu quả Quy định số 132-QĐ/TW ngày 27/10/2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trong lĩnh vực thi hành án dân sự.*

- *Nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.*

- *Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác rà soát và xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật.*

3. Qua báo cáo của bộ, ngành, địa phương, Bộ Tư pháp đã tổng hợp và trả lời **190** kiến nghị (kèm theo tài liệu Hội nghị). Đề nghị các Đại biểu nghiên cứu. Trường hợp có nội dung chưa rõ thì tiếp tục trao đổi tại Hội nghị hôm nay.

4. Những vấn đề khác mà Đại biểu quan tâm./.

**- BỘ TƯ PHÁP -**

**BỘ TƯ PHÁP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-BTP  
(DỰ THẢO)

*Hà Nội, ngày tháng năm 2023*

**BÁO CÁO**

**Tình hình công tác tư pháp năm 2023, đánh giá kết quả công tác đến giữa nhiệm kỳ; định hướng nhiệm vụ công tác đến hết nhiệm kỳ và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu công tác năm 2024**

Từ năm 2021 đến nay, bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước có nhiều diễn biến nhanh, phức tạp, nhiều vấn đề chưa có tiền lệ, vượt dự báo và khó lường<sup>1</sup> ảnh hưởng sâu sắc đến nền kinh tế - xã hội nước ta, tác động tiêu cực đến hầu hết các ngành, lĩnh vực, nhiều vấn đề khó, phức tạp phát sinh, trong đó có các lĩnh vực thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ, ngành Tư pháp. Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, kịp thời, khoa học của Đảng, của Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành chủ động, linh hoạt, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân... nước ta đã thực hiện thắng lợi “mục tiêu kép” vừa tập trung phòng, chống dịch, kiểm soát dịch bệnh, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và đạt được nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực. Bám sát sự lãnh đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành Tư pháp đã đoàn kết, trách nhiệm, nỗ lực vượt qua khó khăn, tập trung triển khai toàn diện, kịp thời, hoàn thành các nhiệm vụ chính trị được giao, góp phần quan trọng vào các thành tựu chung về phát triển kinh tế - xã hội; quốc phòng, an ninh; phòng, chống tham nhũng; cải cách tư pháp; xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo từ các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Báo cáo này tập trung đánh giá kết quả công tác tư pháp năm 2023, nhìn lại kết quả từ đầu nhiệm kỳ đến nay, nhận diện những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân, từ đó xác định những định

<sup>1</sup> Như: Đại dịch Covid-19 kéo dài, gây hậu quả nặng nề; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xung đột Nga - Ukraina và mới đây là xung đột I-xra-en diễn biến phức tạp; lạm phát ở mức cao, kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, thương mại và đầu tư sụt giảm; chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao; nợ công toàn cầu tăng mạnh, nhiều quốc gia phải đối mặt với khủng hoảng; dịch bệnh, thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gặp nhiều khó khăn, thách thức...

hướng nhiệm vụ công tác đến hết nhiệm kỳ và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu công tác năm 2024.

**Phần thứ nhất:**  
**TÌNH HÌNH CÔNG TÁC TƯ PHÁP NĂM 2023,**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC ĐẾN GIỮA NHIỆM KỲ**

## **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH**

### **1. Kết quả**

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ, ngành Tư pháp được thực hiện thống nhất, đồng bộ, bám sát mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Quốc hội, phương châm hành động nhiệm kỳ và Nghị quyết số 01/NQ-CP hàng năm của Chính phủ; chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị toàn quốc về triển khai công tác tư pháp hằng năm; sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương.

Trong năm 2023, công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ, ngành Tư pháp được thực hiện theo đúng phương châm *“Đoàn kết, kỷ cương, bản lĩnh linh hoạt, đổi mới sáng tạo, kịp thời hiệu quả”* của Chính phủ, tiếp tục có nhiều đổi mới, quyết liệt, kịp thời, nổi bật như:

- Các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo công tác được Bộ, ngành Tư pháp chủ động xây dựng, ban hành sớm để cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao như: Chương trình hành động của ngành Tư pháp thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ; các chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới... Đồng thời, Bộ, ngành thường xuyên rà soát, đôn đốc, thực hiện quyết liệt<sup>2</sup>, tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm, phức tạp để giải quyết, tham mưu các giải pháp thực hiện bảo đảm tiến độ.

Sau khi Bộ Tư pháp ban hành các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, các Tổ chức pháp chế các bộ, ngành và Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chủ động, kịp thời tham mưu cho bộ, ngành, địa phương ban hành các chương trình, kế hoạch công tác, các văn bản chỉ đạo để cụ thể hóa các nhiệm vụ về công tác tư pháp, pháp chế phù hợp với yêu cầu và tình hình thực tiễn của bộ, ngành, địa phương.

<sup>2</sup> Từ đầu nhiệm kỳ đến nay đã ban hành **283** Thông báo kết luận của Lãnh đạo Bộ.

- Bộ, ngành Tư pháp tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt chủ trương tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong chỉ đạo, điều hành, giải quyết yêu cầu của người dân; lồng ghép việc tổ chức các hoạt động, hội nghị, hội thảo và chế độ thông tin, báo cáo... để tạo thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị; việc sử dụng văn bản điện tử, chữ ký số thông qua Trục liên thông Văn bản quốc gia được thực hiện đồng bộ, mang lại nhiều tiện ích, tiết kiệm thời gian và chi phí. Tại Bộ Tư pháp, Lãnh đạo Bộ đã chủ trương đẩy mạnh các cuộc họp, chỉ đạo trực tuyến; thực hiện cải cách hành chính và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO trong việc thực hiện công tác chuyên môn, giải quyết thủ tục hành chính...

- Cùng với việc chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch đã đề ra, Bộ, ngành Tư pháp đã chú trọng chỉ đạo, tập trung nguồn lực triển khai các nhiệm vụ được giao thêm. Riêng tại Bộ Tư pháp, năm 2023, được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện **222** nhiệm vụ, đã hoàn thành **78** nhiệm vụ có thời hạn, đang tiếp tục thực hiện **144** nhiệm vụ không có thời hạn; nâng tổng số từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ Tư pháp được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện **583** nhiệm vụ, đã hoàn thành **439** nhiệm vụ có thời hạn, không có nhiệm vụ quá hạn chưa hoàn thành.

- Công tác phối hợp giữa Bộ Tư pháp với các bộ, ngành, địa phương và giữa các Sở Tư pháp, Cục thi hành án dân sự với các Sở, ngành tiếp tục được quan tâm, chú trọng, qua đó kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ được giao. Việc trao đổi, chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ giữa Bộ Tư pháp với các bộ, ngành, địa phương được thực hiện kịp thời, thông suốt, gắn kết trong chỉ đạo, điều hành công tác tư pháp, pháp chế các cấp. Năm 2023, Bộ Tư pháp đã tiếp nhận, trả lời **327** kiến nghị, đề xuất, đề nghị hướng dẫn nghiệp vụ của các bộ, ngành, địa phương<sup>3</sup> (tổng từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ Tư pháp đã tiếp nhận, trả lời **923** kiến nghị, đề xuất, đề nghị); đã tiếp nhận và trả lời 100% phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia thuộc thẩm quyền giải quyết. Đồng thời, tổ chức nhiều Hội nghị tập huấn trực tiếp, trực tuyến về nghiệp vụ trong các lĩnh vực công tác của Bộ.

- Trong năm đã tổ chức một số Hội nghị trực tuyến chuyên đề với các Sở Tư pháp, Cục Thi hành án dân sự (về công tác hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, lý

---

<sup>3</sup> Trong đó, có 137 kiến nghị được gửi qua báo cáo sơ kết; 190 kiến nghị gửi qua báo cáo tổng kết năm 2023.

lịch tư pháp, đầu tư công...), kết hợp với giao ban công tác tư pháp các khu vực. Qua đó đã kịp thời trao đổi, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho địa phương.

## **2. Tồn tại, hạn chế**

Công tác chỉ đạo, điều hành trong toàn Ngành trong một số lĩnh vực còn chưa quyết liệt, kịp thời; nội dung hướng dẫn, trả lời khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện nhiệm vụ được giao của một số đơn vị thuộc Bộ còn chậm, chưa thỏa đáng...

## **II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TRONG CÁC LĨNH VỰC CỤ THỂ**

### **1. Công tác xây dựng, thẩm định; kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật và pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật**

#### **1.1. Kết quả**

##### **a) Công tác xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật**

- Là một trong ba đột phá chiến lược tiếp tục được xác định tại Đại hội XIII của Đảng, công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật luôn được Bộ, ngành Tư pháp xác định là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu, dành nhiều thời gian, ưu tiên nguồn lực để tham mưu, thể chế hoá những quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước; tham gia có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề khó khăn, phức tạp phát sinh, góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc kìm hãm sự phát triển, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh. Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ, ngành Tư pháp đã tham gia tích cực vào việc xây dựng và triển khai Định hướng xây dựng pháp luật nhiệm kỳ của Quốc hội; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/12/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới...

Bộ Tư pháp đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành trong việc giúp Chính phủ lập đề nghị, trình Quốc hội thông qua Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hằng năm; phối hợp Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ưu tiên dành nhiều thời gian cho công tác xây dựng pháp luật, thảo luận và cho ý kiến đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) tại các Phiên họp thường kỳ, Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật (từ đầu nhiệm kỳ đến nay Chính phủ đã họp **21** phiên về chuyên đề xây dựng pháp luật, riêng năm 2023 là 10 phiên). Năm 2023, Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành đã xây dựng, trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền **515** văn bản quy phạm pháp luật. Các địa phương đã ban hành **3.763** VBQPPL cấp tỉnh, **2.523** VBQPPL cấp huyện và **1.750** VBQPPL cấp xã. Một số bộ, ngành và

địa phương đã ban hành nhiều văn bản như: Bộ Quốc phòng, Đồng Tháp, Quảng Ngãi, Yên Bái, Hà Nội, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Tĩnh...

Tính chung từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ Tư pháp cùng các bộ, ngành đã xây dựng, trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền **2.198** VBQPPL. Các địa phương đã ban hành VBQPPL **12.873** cấp tỉnh, VBQPPL **7.891** cấp huyện và **5.4733** VBQPPL cấp xã.

|                  | Năm<br>2021 | Năm<br>2022 | Năm<br>2023 |
|------------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Bộ, ngành</b> | 938         | 745         | 515         |
| <b>Cấp tỉnh</b>  | 4.493       | 4.617       | 3.763       |
| <b>Cấp huyện</b> | 2.330       | 3.038       | 2.523       |
| <b>Cấp xã</b>    | 2.842       | 841         | 1.750       |

**Biểu đồ số 01: Số liệu VBQPPL do Bộ, ngành, địa phương  
ban hành hoặc trình ban hành**

- Công tác thẩm định đề nghị xây dựng, dự án, dự thảo VBQPPL luôn được Bộ, ngành Tư pháp chú trọng nâng cao chất lượng, đảm bảo tiến độ theo quy định, góp phần nâng cao chất lượng dự án, dự thảo, bảo đảm sự phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu về nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Các báo cáo thẩm định của Bộ, ngành Tư pháp được các cơ quan, người có thẩm quyền ban hành VBQPPL đánh giá cao. Năm 2023, Bộ Tư pháp đã thẩm định đối với **44** đề nghị xây dựng VBQPPL và **238** dự án, dự thảo VBQPPL; Tổ chức pháp chế các bộ, ngành đã thẩm định **543** dự thảo VBQPPL; Các địa phương đã thẩm định **7.404** dự thảo VBQPPL. Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ Tư pháp đã tổ chức thẩm định đối với **739** đề nghị xây dựng, dự án, dự thảo VBQPPL. Tổ chức pháp chế các bộ, ngành đã thẩm định **1.896** dự thảo VBQPPL. Các địa phương đã thẩm định **22.983** dự thảo VBQPPL.

**b) Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật**

- Công tác kiểm tra VBQPPL được Bộ Tư pháp và nhiều bộ, ngành, địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện kịp thời, có trọng tâm, trọng điểm, bám sát thực tiễn ban hành văn bản của các bộ, ngành, địa phương và sự phản ánh, kiến nghị của cơ quan báo chí, người dân, tổ chức; gắn công tác kiểm tra văn bản QPPL với công tác kiểm tra của Đảng, công tác giám sát của Quốc hội. Kết luận kiểm tra đảm bảo khách quan, chính xác; đơn đốc xử lý quyết liệt, triệt để hơn các văn bản có quy định trái pháp luật, góp phần bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, khả thi của hệ thống pháp luật; nâng cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong xây dựng, thực thi pháp luật; ngăn ngừa, hạn chế được tác động tiêu cực đến xã hội do việc ban hành văn bản có quy định trái pháp luật<sup>4</sup>. Năm 2023, Bộ Tư pháp, các bộ, ngành đã tiếp nhận, phân loại, kiểm tra **6.075** VBQPPL. Riêng tại Bộ Tư pháp đã tiếp nhận, phân loại, kiểm tra **3.492** văn bản<sup>5</sup>; đồng thời, Bộ Tư pháp đã tổ chức các Đoàn kiểm tra liên ngành tại các bộ, ngành<sup>6</sup>, địa phương<sup>7</sup> và kiểm tra theo địa bàn tại các địa phương<sup>8</sup>. Các địa phương đã kiểm tra Theo thẩm quyền **5.060** VBQPPL.

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, toàn ngành Tư pháp đã tiếp nhận, phân loại, kiểm tra **37.153** VBQPPL. Tại Bộ Tư pháp đã tiếp nhận, phân loại, kiểm tra đối với **13.079** văn bản<sup>9</sup> theo thẩm quyền.

|                   | Năm 2021 | Năm 2022 | 2023  |
|-------------------|----------|----------|-------|
| <b>Bộ, ngành</b>  | 7.394    | 8.715    | 6.075 |
| <b>Địa phương</b> | 5.839    | 4.070    | 5.060 |

**Biểu đồ số 02: Số liệu kiểm tra VBQPPL trong toàn ngành**

Một số bộ, ngành đã quan tâm chỉ đạo, chú trọng kiểm tra văn bản theo thẩm quyền, như: Bộ Nội vụ, Bộ Công Thương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo...

<sup>4</sup> Trong năm 2023, một số bộ, ngành, địa phương đã quan tâm, chú trọng kiểm tra văn bản theo thẩm quyền, cụ thể như: Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo; UBND các tỉnh: Quảng Ngãi, Thừa Thiên - Huế, TP. Hà Nội, Đồng Tháp, Đồng Nai, Điện Biên...

<sup>5</sup> Gồm: 428 văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ; 3.064 văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

<sup>6</sup> Như: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thanh tra Chính phủ, Bộ Y tế.

<sup>7</sup> Như: Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Gia Lai, Kon Tum, Ninh Thuận, Bình Thuận.

<sup>8</sup> Như: Nghệ An, Kiên Giang, Quảng Bình, Ninh Bình và TP. Hải Phòng.

<sup>9</sup> Như: 1.493 văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ; 11.586 văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Công tác rà soát VBQPPL được Bộ, ngành Tư pháp thực hiện thường xuyên và trọng điểm theo các đợt, các kế hoạch rà soát chuyên đề. Thông qua công tác rà soát văn bản đã giúp nhận diện, đánh giá các mâu thuẫn, vướng mắc, bất cập, không còn phù hợp với thực tiễn, từ đó đề xuất cấp có thẩm quyền tiếp tục xem xét, xử lý trong quá trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và đấu tranh, phòng chống tham nhũng, tiêu cực. Nổi bật là các hoạt động: (i) Tham mưu Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát VBQPPL<sup>10</sup>, rà soát độc lập, chuyên sâu theo một số nhóm VBQPPL còn hiệu lực do cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành; (ii) Rà soát, cho ý kiến độc lập đối với một số nội dung quy định cụ thể liên quan đến một số luật được tổng hợp tại Báo cáo số 282-BC/ĐĐQH15 ngày 21/10/2021 của Đảng đoàn Quốc hội về kết quả rà soát VBQPPL gây vướng mắc, cản trở trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh<sup>11</sup>; (iii) Rà soát và tham mưu, xây dựng Báo cáo của Ban cán sự đảng Chính phủ gửi Đảng đoàn Quốc hội về kết quả rà soát, khắc phục những sơ hở, bất cập trong cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến đấu thầu, đấu giá, quản lý, sử dụng đất đai, tài sản công, tài chính, chứng khoán<sup>12</sup>; (iv) Rà soát các thông tư đang còn hiệu lực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ngành để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, giảm các thủ tục không cần thiết, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp và đời sống Nhân dân<sup>13</sup>; (v) Rà soát quy định của pháp luật để ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ thực hiện các thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và phát

<sup>10</sup> Trong đó, (i) Năm 2021: Rà soát các lĩnh vực, nhóm văn bản QPPL quy định về: Đất đai; giáo dục, đào tạo; quản lý giá và thẩm định giá; chi phí trong hoạt động giám định tư pháp; nhận diện, đánh giá, đề xuất hướng khắc phục các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch Covid-19 và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; (ii) Năm 2022: Rà soát các lĩnh vực, nhóm văn bản QPPL quy định về: Nhà ở, kinh doanh bất động sản, quy hoạch đô thị, đấu giá tài sản; (gồm các luật, bộ luật: Bộ luật Dân sự, Luật Dầu khí, Luật Thủy lợi; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Luật Phí và lệ phí; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Điện lực; Luật Hợp tác xã, Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP); Luật Doanh nghiệp; Luật Quy hoạch); rà soát, khắc phục những sơ hở, bất cập trong cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến đấu thầu, đấu giá, quản lý, sử dụng đất đai, tài sản công, tài chính, chứng khoán để phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; (iii) Năm 2023: Rà soát quy định của pháp luật về thi hành án dân sự; rà soát, khắc phục những sơ hở, bất cập trong chính sách, pháp luật theo Công văn số 1522-CV/ĐĐQH15 ngày 10/4/2023 và Công văn số 1663-CV/ĐĐQH15 ngày 19/5/2023 của Đảng đoàn Quốc hội...

<sup>11</sup> Gồm các luật, bộ luật: Bộ luật Dân sự, Luật Dầu khí, Luật Thủy lợi; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Luật Phí và Lệ phí; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Điện lực; Luật Hợp tác xã, Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP); Luật Doanh nghiệp; Luật Quy hoạch.

<sup>12</sup> Báo cáo số 1327/BC-BCSDCP ngày 15/11/2022 của Ban cán sự đảng Chính phủ gửi Đảng đoàn Quốc hội.

<sup>13</sup> Ngày 06/01/2023, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo số 09/BC-BTP gửi Thủ tướng Chính phủ về tổng hợp kết quả rà soát các thông tư đang còn hiệu lực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ. Hiện nay, định kỳ hàng quý, Bộ Tư pháp đều có báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình xử lý văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ.

triển kinh tế - xã hội<sup>14</sup>. Đặc biệt, trong năm 2023, Bộ Tư pháp đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tham mưu, giúp Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổ chức rà soát hệ thống VBQPPL theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội khóa XV<sup>15</sup>, được Quốc hội và cử tri cả nước ghi nhận, đánh giá cao<sup>16</sup>.

Các bộ, ngành, địa phương đã thực hiện ngày càng nề nếp, chất lượng, hiệu quả công tác hợp nhất, hệ thống hóa VBQPPL và pháp điển hệ thống QPPL theo quy định. Hoàn thành việc xây dựng Bộ pháp điển Việt Nam, vượt tiến độ 01 năm so với thời hạn đề ra và *tổ chức* triển khai thực hiện hệ thống hóa VBQPPL thống nhất trong cả nước kỳ 2019 - 2023 nhằm tạo thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân dễ tiếp cận, quản lý, tra cứu, áp dụng quy định của pháp luật.

## **1.2. Khó khăn, hạn chế**

- Một số bộ, ngành vẫn chưa thực sự chủ động trong việc lập đề nghị xây dựng các dự án luật để đưa vào chương trình, dẫn tới tình trạng bổ sung vào chương trình không đảm bảo thời hạn theo quy định, có một số dự án sát kỳ họp của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội mới đề nghị bổ sung; một số đề nghị xây dựng dự án, dự thảo VBQPPL chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng; chất lượng đánh giá tác động của chính sách chưa cao.

- Công tác kiểm tra văn bản theo thẩm quyền tại một số bộ, ngành, địa phương chưa được thực hiện đầy đủ, kịp thời, thường xuyên và chất lượng còn hạn chế; tiến độ xử lý các văn bản sau rà soát còn chậm.

## **2. Công tác tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật; quản lý xử lý vi phạm hành chính**

### **2.1. Kết quả**

<sup>14</sup> Ngày 19/10/2023 Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát VBQPPL đã có Báo cáo số 334/BC-TCT gửi Thủ tướng Chính phủ và Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang về “Kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật phục vụ triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

<sup>15</sup> Trọng tâm rà soát là pháp luật về đầu thầu, đấu giá, quy hoạch, đầu tư công, quản lý, sử dụng đất đai, tài sản công, ngân sách nhà nước, tài chính công, hợp tác công tư, xã hội hóa các dịch vụ công, đầu tư, môi trường, xây dựng, kinh doanh bất động sản, ngân hàng, tài chính, tự chủ tài chính, chứng khoán, trái phiếu, doanh nghiệp, giám định, định giá và các lĩnh vực khác đã được các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án kiến nghị, đề xuất hoặc có nhiều vướng mắc được các địa phương, người dân, doanh nghiệp kiến nghị; phát hiện, xác định cụ thể những quy định có mâu thuẫn, chồng chéo, sơ hở, bất cập, những vấn đề vướng mắc trong các luật và văn bản dưới luật có liên quan.

<sup>16</sup> Báo cáo số 587/BC-CP ngày 20/10/2023 của Chính phủ về rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thực hiện Nghị quyết số 101/2023/QH15 trình Quốc hội xem xét, thảo luận tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV.

- *Công tác tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật* tiếp tục được Bộ, ngành Tư pháp quan tâm, chú trọng triển khai thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, bám sát các lĩnh vực trọng tâm, liên ngành của từng năm<sup>17</sup>, gắn kết chặt chẽ với công tác xây dựng pháp luật. Qua đó, tham mưu kịp thời các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi hoặc sửa đổi theo thẩm quyền các văn bản, cũng như giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, cản trở hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như đời sống của Nhân dân và các vấn đề mới phát sinh, nhất là trong quá trình phòng, chống dịch bệnh Covid-19, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với đó, Bộ Tư pháp đã phối hợp Văn phòng Chính phủ quyết liệt đôn đốc để hạn chế việc chậm, nợ ban hành văn bản quy định chi tiết trong tổ chức thi hành pháp luật. Năm 2023, Bộ Tư pháp đã tổ chức **08** Đoàn kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật kết hợp khảo sát tình hình thực hiện nhiệm vụ nâng cao điểm số và nâng xếp hạng chỉ số Chi phí tuân thủ pháp luật; tổ chức tổng kết 05 năm thực hiện Đề án “*Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật*” giai đoạn năm 2018-2022 ban hành kèm theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 26/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ Tư pháp tăng cường các hoạt động kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật với **11** Đoàn kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật kết hợp khảo sát tình hình thực hiện nhiệm vụ nâng cao điểm số và nâng xếp hạng chỉ số Chi phí tuân thủ pháp luật tại các Bộ, ngành, địa phương và **07** Đoàn kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trọng tâm, liên ngành.

Các bộ, ngành và địa phương đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp tiếp tục thực hiện các giải pháp để nâng cao điểm số và nâng xếp hạng chỉ số Chi phí tuân thủ pháp luật (Chỉ số B1), trong đó, chú trọng tới các giải pháp, góp phần khắc phục sự chông chéo, mâu thuẫn, thiếu tính khả thi, làm tăng chi phí tuân thủ pháp luật trong các lĩnh vực.

- *Công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính*: Bộ, ngành Tư pháp tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (VPHC) và các văn bản hướng dẫn thi hành; các bộ, ngành đã tích cực xây dựng, rà soát, sửa đổi nhiều nghị định quy định xử phạt VPHC trong

<sup>17</sup> Như: Năm 2021: Về quản lý, sử dụng đất đai, rừng; về bảo vệ môi trường; về phòng cháy và chữa cháy; năm 2022: Về các chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19; tự chủ đại học thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; Năm 2023: Theo dõi tình hình thi hành pháp luật về giá; (ii) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật về bảo đảm an sinh xã hội.

các lĩnh vực cụ thể<sup>18</sup>, bảo đảm phù hợp với các VBQPPL liên quan và tình hình thực tế về KTXH của đất nước. Tại Bộ Tư pháp thể chế về xử lý vi phạm hành chính tiếp tục được hoàn thiện, hiện đang trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 01/2023/TT-BTP ngày 16/01/2023 quy định chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu; hoạt động kiểm tra, hướng dẫn việc thi hành pháp luật về xử lý VPHC tiếp tục được Bộ, ngành Tư pháp chú trọng thực hiện. Trong năm 2023, Bộ Tư pháp đã tổ chức 02 Hội nghị sơ kết 03 năm thi hành Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, đánh giá hiệu quả triển khai thi hành Nghị định làm cơ sở để nghiên cứu định hướng hoàn thiện các quy định của pháp luật có liên quan.

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ Tư pháp đã tổ chức **10** Đoàn kiểm tra liên ngành tình hình thi hành pháp luật về xử lý VPHC.

## **2.2. Khó khăn, hạn chế**

- Tình trạng chậm ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh chưa được khắc phục triệt để.

- Phạm vi và lĩnh vực theo dõi thi hành pháp luật rất rộng, trong khi nội dung theo dõi thi hành pháp luật hiện nay chủ yếu mang tính định tính, việc tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập và xử lý thông tin về tình hình theo dõi thi hành pháp luật còn ít, cơ chế phối hợp chưa được quy định cụ thể, việc thống kê, tổng hợp số liệu chưa được đầy đủ, kịp thời.

- Qua kiểm tra, một số hồ sơ về xử lý VPHC chưa đảm bảo theo quy định; Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính chậm được triển khai xây dựng.

---

<sup>18</sup> Như: Nghị định xử lý phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản; Nghị định xử lý phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng; Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo; Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn; Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan....

### 3. Công tác truyền thông chính sách, phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

#### 3.1. Kết quả

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) từ đầu nhiệm kỳ đến nay tiếp tục được Bộ Tư pháp, các bộ, cơ quan, tổ chức ở Trung ương, địa phương triển khai thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, bám sát các định hướng chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Luật PBGDPL và các văn bản hướng dẫn thi hành, các Kế hoạch, Đề án PBGDPL đã được ban hành; thường xuyên đổi mới, bám sát yêu cầu đời sống thực tiễn, lấy người dân là trung tâm thụ hưởng để tham mưu hoàn thiện thể chế và coi công tác PBGDPL là giải pháp thúc đẩy việc đưa pháp luật vào cuộc sống, đạt được nhiều kết quả nổi bật như: **(i)** Tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản, đề án nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách, thể chế về công tác PBGDPL, hòa giải cơ sở và đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đồng thời tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tháo gỡ những khó khăn cho các lĩnh vực này<sup>19</sup>, đặc biệt là việc kiện toàn Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương, trong đó Chủ tịch Hội đồng là 01 Phó Thủ tướng Chính phủ; việc tổ chức thực hiện Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 - 2027” theo Quyết định số 407/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã tạo nên diện mạo, động lực mới cho công tác PBGDPL, bảo đảm thực chất và đi vào chiều sâu, góp phần nâng cao chất lượng chính sách, thể chế, tạo đồng thuận xã hội cũng như ý thức tôn trọng, tuân theo pháp luật của người dân, doanh nghiệp; **(ii)** Triển khai nhiều hoạt động có sức lan tỏa sâu rộng tinh thần thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, trở thành sự kiện chính trị - văn hóa - pháp lý mang tầm quốc gia và hướng mạnh về cơ sở<sup>20</sup>; **(iii)** Đổi mới mô hình tổ chức và hoạt động của cơ quan tham mưu về quản lý nhà nước đối với công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật, từ đó tạo cơ chế linh hoạt, chủ động cho cơ quan này trong tham mưu và thực hiện chức năng, nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu thực

<sup>19</sup> Như: (i) Quyết định số 21/2021/QĐ-TTg ngày 21/6/2021 quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp PBGDPL; (ii) Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; (iii) Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30/3/2022 ban hành Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022-2027”; (iv) Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 12/8/2022 ban hành Đề án “Thí điểm đổi mới hoạt động đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL”; (v) Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 ban hành Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân...”

<sup>20</sup> Như: Sự kiện 10 năm hưởng ứng Ngày Pháp luật Việt Nam năm 2022; Hội thi Hòa giải viên giỏi toàn quốc lần thứ IV năm 2023.

tiền của công tác PBGDPL, hòa giải cơ sở và đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật trong giai đoạn mới; **(iv)** Tổ chức pháp chế các bộ, ngành và tư pháp địa phương đã tham gia triển khai hiệu quả các Đề án về PBGDPL do Thủ tướng Chính phủ ban hành, đặc biệt là Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đã phối hợp chặt chẽ với các địa phương thực hiện Đề án Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân... đã thúc đẩy hiệu quả, chất lượng công tác PBGDPL ở cơ sở, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới, hải đảo.

Bộ, ngành Tư pháp tiếp tục đổi mới hình thức PBGDPL, bên cạnh các hình thức truyền thống, nhiều mô hình mới, cách làm hay hiệu quả về PBGDPL, nhất là việc ứng dụng công nghệ thông tin tiếp tục được các bộ, ngành, địa phương quan tâm, chú trọng triển khai đạt hiệu quả cao; tổ chức pháp chế và cơ quan tư pháp địa phương đã tích cực tham mưu tổ chức các sự kiện hưởng ứng Ngày Pháp luật Việt Nam hằng năm với các nội dung và hình thức đa dạng. Năm 2023, các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức **436.362** cuộc tuyên truyền pháp luật cho hơn **32.272.992** lượt người; tổ chức **10.936** cuộc thi cho hơn **11.480.199** lượt người dự thi; phát hơn **44** triệu tài liệu tuyên truyền, PBGDPL.

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức **1.464.569** cuộc PBGDPL trực tiếp cho hơn **100** triệu lượt người.

- *Công tác hướng dẫn thực hiện quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật* được Bộ, ngành Tư pháp quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện, bám sát các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại các Quyết định số: 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;... Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chủ động tham mưu đưa nội dung, nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật vào các Chương trình, Kế hoạch và văn bản chỉ đạo liên quan đến công tác PBGDPL hằng năm. Qua báo cáo của các địa phương về công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, tính đến nay có **10.596** đơn vị cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (đạt 95.2%).

- *Công tác hoà giải ở cơ sở* tiếp tục được Bộ Tư pháp, các địa phương chú trọng triển khai thực hiện có hiệu quả; tổng kết, đánh giá 10 năm thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở; tổ chức thành công Hội thi Hòa giải viên giỏi toàn quốc lần thứ IV. Năm 2023, các Hoà giải viên đã tiếp nhận **90.522** vụ việc<sup>21</sup>, tỷ lệ hoà

<sup>21</sup> Hòa giải không thành 13.583 vụ việc.

giải thành trung bình là **84,7%**; một số địa phương có tỷ lệ hoà giải thành cao, như: Vĩnh Long (96%), Long An (96%), Bạc Liêu, Bến Tre (94%), Tây Ninh (93%), Bình Dương (93%), Bà Rịa - Vũng Tàu (92%...).

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, cả nước đã tiếp nhận **302.172** vụ việc hoà giải, trong đó số vụ việc hoà giải thành là **259.554** vụ việc và tỷ lệ hòa giải thành tăng liên tục trong các năm.

### **3.2. Khó khăn, hạn chế**

- Công tác PBGDPL tại một số bộ, ngành, địa phương chưa có trọng tâm, trọng điểm; việc tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật trong một số lĩnh vực có lúc chưa kịp thời, hình thức, hiệu quả chưa cao. Nguồn lực dành cho công tác PBGDPL tại bộ, ngành, địa phương còn thấp.

- Công tác hướng dẫn thực hiện quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại một số đơn vị cấp xã còn mang tính hình thức, lúng túng trong việc cập nhật hồ sơ minh chứng theo quy định hiện hành. Hiệu quả xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật chưa cao.

- Chất lượng hoạt động của các tổ hòa giải cơ sở chưa đồng đều.

## **4. Công tác thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính**

### **4.1. Kết quả**

- Thể chế về thi hành án dân sự (THADS) tiếp tục được hoàn thiện, đã góp phần giải quyết một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn, nhất là nâng cao hiệu quả thi hành án tín dụng ngân hàng và thu hồi tài sản cho nhà nước trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế. Nổi bật trong việc hoàn thiện thể chế từ đầu nhiệm kỳ đến nay là Bộ Tư pháp đã phối hợp chặt chẽ với Ban Nội chính Trung ương, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tham mưu, trình Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng kinh tế và tổ chức triển khai trong toàn hệ thống chính trị; tham mưu sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự tại Luật số 03/2022/QH15. Tổ chức bộ máy, đội ngũ công chức Hệ thống THADS thường xuyên được kiện toàn, củng cố, ngày càng hoạt động hiệu lực, hiệu quả, theo hướng chuyên nghiệp; vị thế, vai trò của các cơ quan THADS tiếp tục được nâng lên. Công tác phối hợp, nhất là phối hợp liên ngành trong công tác THADS tiếp tục được quan tâm, chú trọng và đạt được nhiều kết quả tích cực. Cơ sở vật chất, điều kiện, trang thiết bị làm việc, phục vụ hoạt động THADS tiếp

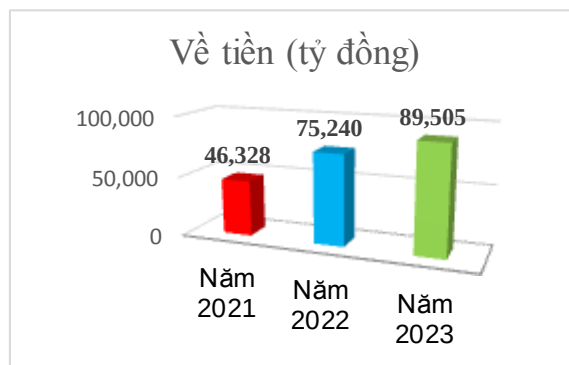
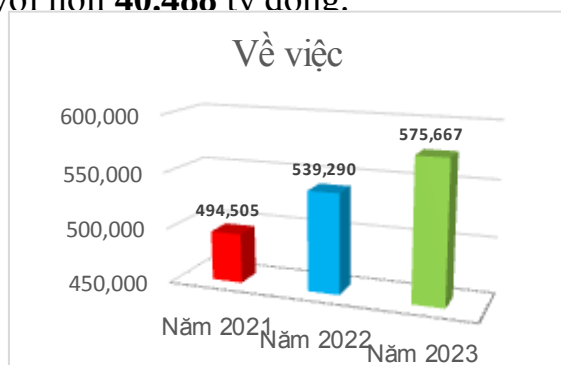
tục được quan tâm đầu tư, nâng cấp đảm bảo tốt cho thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Từ năm 2021 đến nay, Hệ thống THADS trong toàn quốc đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, đề ra những giải pháp nhằm giải quyết, đẩy nhanh tiến độ xử lý tài sản thu hồi tiền cho Nhà nước trong các vụ việc phức tạp, kéo dài, xử lý thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế và án tín dụng, ngân hàng, nhất là các vụ án, vụ việc thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo. Công tác phối hợp liên ngành tiếp tục được thực hiện kịp thời, chặt chẽ, góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thi hành án. Nhờ đó, kết quả THADS từ đầu nhiệm kỳ đến nay liên tục tăng và năm 2023 đạt mức cao nhất từ trước đến nay, nhất là thu hồi tài sản trong các vụ án tham nhũng, kinh tế, cụ thể:

Năm 2023<sup>22</sup>, các cơ quan THADS đã thi hành xong **575.667** việc, tăng 36.377 việc (tăng 6,75%) so với cùng kỳ năm 2022; đạt tỉ lệ **83,24%** (tăng 0,74%) so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 0,74% so với chỉ tiêu được giao. Về tiền: Đã thi hành xong hơn **89.505** tỷ đồng, tăng 14.264 tỷ đồng (tăng 18,96%) so với cùng kỳ năm 2022; đạt tỉ lệ **46,44%** (tăng 1,03%) so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 0,94% so với chỉ tiêu được giao.

Tính riêng kết quả thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án tham nhũng, kinh tế đã thi hành xong **2.264** việc, tăng 369 việc (tăng 19,47%) so với cùng kỳ năm 2022; đạt tỉ lệ **67,10%** (giảm 2,08%) so với cùng kỳ năm 2022. Về tiền đã thi hành xong hơn **20.405** tỷ đồng, tăng 4.415 tỷ đồng (tăng 27,62%) so với cùng kỳ năm 2022; đạt tỉ lệ **41,11%** (tăng 4,43%) so với cùng kỳ năm 2022.

Tính từ đầu nhiệm kỳ đến nay, các cơ quan THADS đã thi hành xong **1.609.462** việc, với trên **211.073** tỷ đồng. Kết quả thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án tham nhũng, kinh tế: Đã thi hành xong hơn **6.856** việc, với hơn **40.488** tỷ đồng.



<sup>22</sup> Tính từ ngày 01/10/2022 đến 30/9/2023.

### **Bảng đồ số 03: Số liệu kết quả thi hành án dân sự**

Năm 2023, một số địa phương đạt kết quả THADS cao về việc và tiền lớn như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương, Long An...

- Công tác theo dõi thi hành án hành chính: Các cơ quan THADS đã thực hiện nghiêm trách nhiệm, chức năng theo dõi THAHC theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính và các khuyến nghị qua hoạt động giám sát của Quốc hội. Công tác kiểm tra liên ngành về thi hành án hành chính tại các địa phương có số lượng bản án, quyết định của Tòa án hành chính phải thi hành lớn tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo thực hiện đã tác động không nhỏ đến nhận thức và trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan hành chính trong bộ máy hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

Kết quả THAHC, năm 2023: Các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước phải thi hành là **1.375** bản án, quyết định (*số lượng kỳ trước chuyển sang là 563*), tăng 453 bản án, quyết định so với năm 2022; các cơ quan thi hành án đã thi hành xong **582** bản án, quyết định (*tăng tới 32% so với năm 2022*).

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước phải thi hành **3.311** bản án, quyết định về vụ án hành chính; kết quả, đã thi hành xong **1.456** bản án.

#### **4.2. Khó khăn, hạn chế**

- Số việc chưa thi hành xong chuyển kỳ sau vẫn còn lớn và tiếp tục có xu hướng tăng<sup>23</sup>; kết quả thi hành án tín dụng, ngân hàng, kết quả thu hồi tài sản vẫn chưa đạt được như mong muốn; vẫn còn một số quyết định thi hành án không chính xác, phải thu hồi<sup>24</sup>.

- Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực thi hành nhưng chưa được thi hành xong vẫn còn nhiều<sup>25</sup>. Còn nhiều vụ việc, người bị kiện là các cơ quan hành chính nhà nước chưa thực hiện nghiêm quy định về việc cung cấp chứng cứ và bảo vệ quyền và lợi ích của nhà nước trước Tòa án. Một số Chủ tịch UBND các cấp chưa đề cao trách nhiệm, chưa gương mẫu trong việc chấp hành bản án hành chính; chưa quyết liệt trong việc đôn đốc, kiểm tra, xử lý trách nhiệm đối với người phải thi hành án thuộc thẩm quyền quản lý; còn

<sup>23</sup> Tỷ lệ án chuyển kỳ sau về việc tăng 7,96%, về tiền tăng 15,60% so với năm 2022.

<sup>24</sup> Trong số 636.006 quyết định phải thu hồi, sửa đổi thì có 501 quyết định phải thu hồi do sai sót.

<sup>25</sup> Một số địa phương còn nhiều án chưa thi hành xong, như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Kiên Giang, Đắk Lắk, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Bình Dương, Phú Yên.

trường hợp không giải quyết hoặc không thông báo kết quả giải quyết đối với kiến nghị về thi hành án của các cơ quan có thẩm quyền.

- Tình trạng vi phạm về chuyên môn, nghiệp vụ, cố ý làm trái quy định pháp luật và quy định phòng, chống tham nhũng, tiêu cực còn xảy ra trong Hệ thống THADS; phát sinh những vụ việc, kéo dài.

## **5. Công tác hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi, lý lịch tư pháp, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường nhà nước**

### **5.1. Kết quả**

**a) Công tác hộ tịch, quốc tịch, chứng thực** được Bộ, ngành Tư pháp chú trọng thực hiện, bám sát các quy định trong VBQPPL và nhiệm vụ giao tại các Đề án trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực<sup>26</sup>; Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030” và đã giải quyết kịp thời nhu cầu rất lớn của người dân. Bộ cũng đã tổ chức Hội nghị trực tuyến chuyên đề lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực với 63 tỉnh, thành nhằm tổng kết, đánh giá, giải đáp thắc mắc của địa phương trong công tác hộ tịch, quốc tịch, chứng thực từ đó đề ra các giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thời gian tới.

- Trong công tác hộ tịch, được Bộ, ngành Tư pháp chú trọng hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, đơn giản hóa các thủ tục, giấy tờ, rút ngắn thời gian giải quyết đối với khối lượng lớn hồ sơ<sup>27</sup>. Công tác phối hợp liên ngành được tăng cường<sup>28</sup>. Đặc biệt, việc phối hợp với các ngành Công an, Y tế, Bảo hiểm, Lao động – Thương binh và Xã hội ngày càng chặt chẽ, hiệu quả, thể hiện rõ nhất là thông qua triển khai Đề án số 06 của Thủ tướng Chính phủ, từ tháng 7/2023 đã đưa vào thực hiện trực tuyến hiệu quả 02 nhóm TTHC liên thông: Đăng ký khai sinh, Đăng ký khai tử, Đăng ký kết hôn, Liên thông đăng ký khai sinh - đăng ký thường trú - cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi, Liên thông đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Trợ cấp mai táng phí.

Cùng với đó, Bộ và các địa phương ưu tiên tập trung nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ xây dựng, triển khai Dự án đầu tư công về xây dựng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và thực hiện số hóa sổ hộ tịch. Tính đến nay, đã có 54/63 tỉnh,

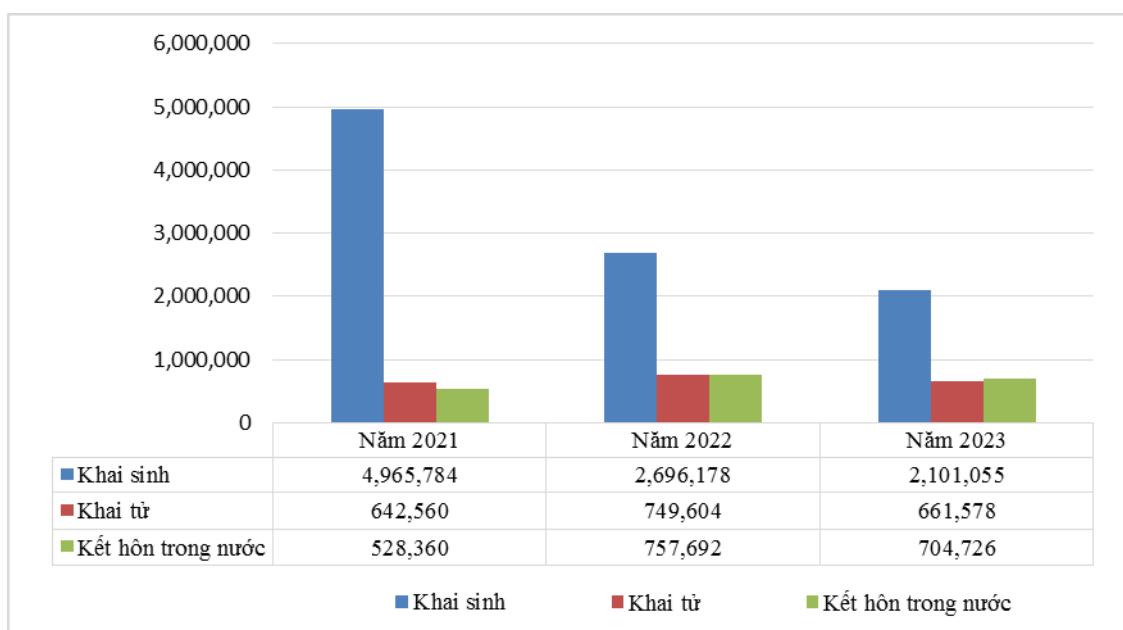
<sup>26</sup> Như: Đề án cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc; Đề án thí điểm liên thông dữ liệu cấp Giấy chứng sinh, Giấy báo tử, thông tin tử vong để thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử trên môi trường điện tử.

<sup>27</sup> Tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/11/2023, trên hệ thống đã ghi nhận 9.261.731 trường hợp đăng ký khai sinh (gồm cả khai sinh mới và khai sinh lại); 1.894.455 trường hợp đăng ký kết hôn; 1.931.688 trường hợp đăng ký khai tử, 4.665.866 trường hợp cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, 11.650 trường hợp đăng ký giám hộ, 65.416 trường hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con; 7.420 trường hợp nhận nuôi con nuôi, 594.239 trường hợp cải chính, thay đổi, bổ sung hộ tịch; 6.244 trường hợp xác định lại dân tộc.

<sup>28</sup> Bộ Tư pháp đã phối hợp với Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đã tổ chức Lễ ký kết Quy chế phối hợp chia sẻ, trao đổi thông tin, dữ liệu số liên quan đến đăng ký và thống kê hộ tịch theo nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024 và Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

thành phố đang triển khai thực hiện số hóa Sổ hộ tịch theo quy định tại Nghị định số 87/2020/NĐ-CP, số Sổ hộ tịch đã được số hóa là **2.524.892** sổ với gần **50** triệu dữ liệu, trong đó, đã cập nhật vào CSDLHTĐT trên **36** triệu dữ liệu.

Năm 2023, số lượng đăng ký khai sinh trong nước tiếp tục giảm so với năm trước, các địa phương đã thực hiện đăng ký khai sinh mới cho **1.557.149** trường hợp (*giảm 13,9% so với năm 2022*), đăng ký khai sinh lại cho **535.868** trường hợp (*giảm 39,6% so với năm 2022*); đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho **8.038** trường hợp. Các cơ quan đăng ký hộ tịch cũng đã đăng ký khai tử cho tổng số **661.578** trường hợp<sup>29</sup> (*giảm 11,7% so với năm 2022*); đăng ký kết hôn cho tổng số **704.726** cặp<sup>30</sup> (*giảm 6% so với năm 2022*); đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài cho **24.804** trường hợp chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú trong nước.



**Biểu đồ số 04: Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn**

- Bộ Tư pháp, các bộ, ngành và địa phương tiếp tục thực hiện nghiêm Luật quốc tịch Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành; các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 20/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Thỏa thuận toàn cầu về di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc; nghiên cứu, xây dựng báo cáo trình Chính phủ về kết quả nghiên cứu khả năng gia nhập Công ước 1961 về giảm thiểu tình trạng không quốc tịch, nhằm đẩy mạnh việc giải quyết giấy tờ quốc tịch, hộ tịch, cư trú cho người chưa xác định được quốc tịch, người không có giấy tờ chứng minh nhân thân, người di cư, những đối tượng thuộc nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương... Năm 2023, Bộ Tư pháp đã trình Chủ tịch nước các hồ sơ thôi quốc tịch

<sup>29</sup> Trong đó, Đăng ký mới 637.370 trường hợp; đăng ký lại 23.046 trường hợp; đăng ký có yếu tố nước ngoài 1.162 trường hợp.

<sup>30</sup> Trong đó, Đăng ký mới 654.806 trường hợp; đăng ký lại 49.920 trường hợp.

Việt Nam; **06** hồ sơ xin nhập và **29** hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam; trả lời kết quả tra cứu quốc tịch Việt Nam đối với **3.358** trường hợp.

- Công tác chứng thực được triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật, nhất là Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch và các văn bản hướng dẫn thi hành; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử..., qua đó góp phần đảm bảo giá trị pháp lý của giấy tờ, tài liệu. Năm 2023, trên toàn quốc đã chứng thực hơn **76.925.228** bản sao (*giảm 20% so với cùng kỳ năm 2022*); thực hiện được **9.353.735** việc chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (*giảm 0,8 so với cùng kỳ năm 2022*).

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, trong toàn quốc đã chứng thực hơn **255** triệu bản sao; thực hiện được **25.987.715** việc chứng thực chữ ký, hợp đồng, giao dịch.

### **b) Công tác nuôi con nuôi**

Bộ, ngành Tư pháp tiếp tục triển khai thực hiện tốt Luật Nuôi con nuôi, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản chỉ đạo của cấp trên; công tác quản lý nhà nước về con nuôi, công tác phối hợp liên ngành trong giải quyết việc nuôi con nuôi được nâng cao, triển khai đồng bộ; công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi và Công ước La Hay năm 1993, tiếp tục được đổi mới về nội dung, tập trung nâng cao nhận thức quyền trẻ em được sống trong môi trường gia đình thông qua hình thức nuôi con nuôi, là một trong những hình thức chăm sóc thay thế dành cho trẻ em. Tăng cường đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin tin vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực nuôi con nuôi.

Năm 2023, các địa phương đã giải quyết **3.175** trường hợp nuôi con nuôi trong nước, tăng **174** trường hợp (*tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2022*), trong đó có một số địa phương có tỷ lệ nuôi con nuôi trong nước nhiều (*như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Nghệ An, Sơn La...*); các cơ quan có thẩm quyền giải quyết **235** trường hợp nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, tăng **66** trường hợp (*tăng 38% so với cùng kỳ năm 2022*); cấp Giấy phép cho **01** Tổ chức con nuôi nước ngoài; gia hạn Giấy phép cho **03** tổ chức con nuôi nước ngoài; sửa đổi Giấy phép cho 02 Tổ chức con nuôi nước ngoài theo quy định

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ, ngành Tư pháp đã giải quyết **8.497** trường hợp nuôi con nuôi trong nước và **565** trường hợp nuôi con nuôi có yếu tố nước

ngoài. Hầu hết các trẻ em được nhận nuôi ở trong nước cũng như nước ngoài đều phát triển tốt, hòa nhập tốt với môi trường gia đình, cộng đồng mới.

### c) Công tác lý lịch tư pháp

Thế chế trong lĩnh vực lý lịch tư pháp (LLTP) tiếp tục được chú trọng rà soát, đề xuất hoàn thiện. Đặc biệt, trong năm 2023, Bộ Tư pháp phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09/7/2023 về việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính cấp Phiếu lý lịch tư pháp tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Công tác phối hợp liên ngành tiếp tục được tăng cường, đẩy mạnh, nhất là phối hợp với ngành Công an thực hiện tra cứu, xác minh thông tin. Hoạt động xây dựng, quản lý, sử dụng và khai thác Cơ sở dữ liệu LLTP, ứng dụng công nghệ thông tin được đẩy mạnh, chú trọng thực hiện; hệ thống phần mềm hỗ trợ tra cứu, xác minh thông tin cấp Phiếu LLTP trong toàn ngành tiếp tục được nâng cấp, bảo đảm thông tin được cung cấp và tiếp nhận đầy đủ, chính xác, kịp thời, hạn chế và khắc phục dần tình trạng tồn đọng thông tin LLTP chưa được đưa vào cơ sở dữ liệu. Việc giải quyết các yêu cầu cấp Phiếu LLTP của người dân cơ bản được thực hiện kịp thời.

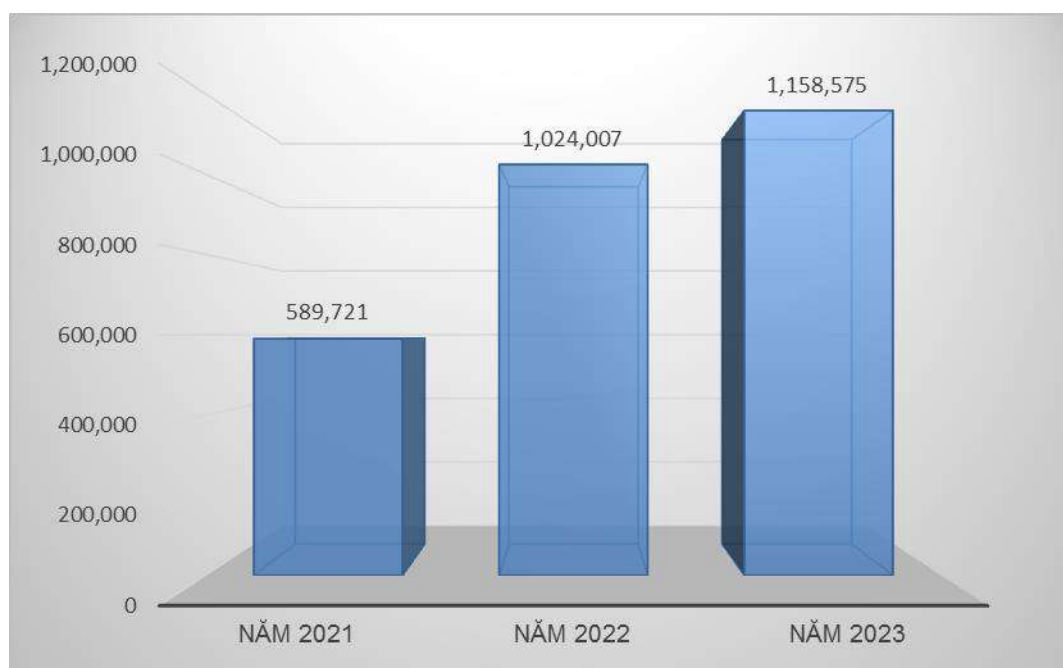
Năm 2023, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia đã tiếp nhận và xử lý được **246.403** thông tin<sup>31</sup>; cập nhật và tạo lập, tích hợp vào Cơ sở dữ liệu **171.495** thông tin<sup>32</sup>. Bộ Tư pháp, các Sở Tư pháp đã cấp được **1.158.575** phiếu LLTP<sup>33</sup> (tăng 13% so với cùng kỳ 2022). Một số địa phương có nhu cầu cấp phiếu tăng rất cao, như: Hà Nội (tăng khoảng 150%), Bình Định (tăng 33%), Quảng Ninh (tăng 30%), Thành phố Hồ Chí Minh (tăng 15%)...

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã cấp tổng số **2.764.842** phiếu LLTP.

<sup>31</sup> Gồm: 143.534 thông tin LLTP điện tử, 56.099 thông tin Phiếu LLTP bổ sung điện tử, 46.770 thông tin Giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù.

<sup>32</sup> Gồm: 119.406 bản LLTP điện tử, 31.005 thông tin Giấy CNCHXHPT, Giấy CNĐX; 19.210 thông tin LLTP bổ sung, 1.874 thông tin Chứng tử, cải chính hộ tịch.

<sup>33</sup> Trong đó có 635.634 Phiếu LLTP số 1 và 522.941 Phiếu LLTP số 2.



**Bảng biểu số 05: Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp**

Bên cạnh đó, Bộ, ngành Tư pháp tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Đề án số 06 của Thủ tướng Chính phủ, nhất là cung cấp dịch vụ cấp Phiếu LLTP đáp ứng dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công các tỉnh, thành phố; thực hiện tích hợp, chia sẻ dữ liệu dân cư giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, tỉnh; phối hợp với Bộ Công an nghiên cứu thực hiện thí điểm cấp Phiếu LLTP trên ứng dụng VneID tại một số địa phương theo chỉ đạo của Chính phủ.

#### **d) Công tác đăng ký biện pháp bảo đảm**

Thế chế pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và đăng ký biện pháp bảo đảm từ đầu nhiệm kỳ đến nay có nhiều bước hoàn thiện quan trọng, với việc Chính phủ ban hành Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm, góp phần đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ với các quy định mới của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, pháp luật khác liên quan. Sự phối hợp giữa Bộ Tư pháp với các Bộ, cơ quan, tổ chức liên quan và các địa phương trong công tác này đã có những bước phát triển tích cực, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác đăng ký biện pháp bảo đảm. Đặc biệt, việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm tiếp tục được đẩy mạnh với việc nâng cấp một số chức năng của Phần mềm đăng ký trực tuyến, tiếp tục quản lý, vận hành Hệ thống đăng ký trực tuyến hoạt động

ổn định đáp ứng yêu cầu của người dân, doanh nghiệp... Năm 2023, các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm đã tiếp nhận và giải quyết **1.094.833** phiếu yêu cầu về đăng ký, cung cấp thông tin<sup>34</sup>. Trong đó, tỷ lệ đăng ký trực tuyến đạt trên 83%. Đồng thời, tiếp tục thực hiện nghiêm túc việc giảm 20% phí cho các cá nhân, tổ chức khi yêu cầu đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng động sản, tàu biển (trừ tàu bay) theo quy định tại Thông tư số 44/2023/TT-BTP quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, ước tính đã giảm hơn **4** tỷ đồng cho các cá nhân, tổ chức.

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm đã tiếp nhận và giải quyết **3.629.446** phiếu yêu cầu về đăng ký, cung cấp thông tin. Trong đó, tỷ lệ đăng ký trực tuyến đạt trên **83%**; thực hiện nghiêm túc việc giảm 20% phí do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 cho các cá nhân, tổ chức khi yêu cầu cung cấp dịch công với tổng số tiền lên đến gần **28** tỷ đồng.

#### **đ) Công tác bồi thường nhà nước**

Bộ Tư pháp tiếp tục tập trung thực hiện hiệu quả Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành, đồng thời thực hiện đánh giá kết quả 05 năm thi hành Luật. Công tác quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước được tăng cường, bảo đảm chất lượng, đúng pháp luật, đáp ứng yêu cầu của cơ quan, cá nhân, tổ chức đặc biệt là trong công tác hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc, cung cấp thông tin, hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường; tập huấn; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và phối hợp liên ngành thực hiện công tác bồi thường. Công tác phối hợp với TANDTC, VKSNDTC, một số Bộ, ngành khác và UBND cấp tỉnh được tăng cường, phối hợp bài bản góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án, góp phần giải quyết dứt điểm nhiều vụ việc phức tạp, kéo dài, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đồng thời nâng cao trách nhiệm của đội ngũ công chức trong quá trình thi hành công vụ, góp phần hạn chế phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Năm 2023, Bộ đã tổ chức các đoàn hỗ trợ trực tiếp người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường tại 13 địa

<sup>34</sup> Gồm: (i) Phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên: **701.954** phiếu; (ii) Phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự: **5.764** phiếu; (iii) Phiếu yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông: **387.115** phiếu.

phương<sup>35</sup>; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao ban hành Thông tư số 02/2023/TT-TANDTC ngày 24/8/2023 hướng dẫn giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình TTHS, TTHC tại Tòa án theo Điều 55 Luật TNBCTC.

Tính từ đầu nhiệm kỳ đến nay, các cơ quan có trách nhiệm bồi thường trên cả nước đã thụ lý giải quyết **145** vụ việc, trong đó đã giải quyết xong **92** nhiệm vụ với số tiền (đạt tỷ lệ 63,4%); tổng số tiền Nhà nước phải bồi thường là **40** tỷ **183** triệu **364** nghìn đồng, đã cấp và chi trả bồi thường là **22** tỷ **343** triệu **284** nghìn đồng. Còn 53 vụ việc đang được tiếp tục giải quyết.

## **5.2. Khó khăn, hạn chế, nguyên nhân**

- Việc thực hiện liên thông 02 nhóm TTHC<sup>36</sup> ở giai đoạn đầu triển khai vẫn còn một số khó khăn, hạn chế, phát sinh nhiều lỗi kỹ thuật; hạ tầng, phương tiện kỹ thuật phục vụ công chức Tư pháp – hộ tịch chưa được đồng bộ ở một số địa phương; yêu cầu số hóa dữ liệu hộ tịch rất lớn nhưng chưa được đầu tư nguồn lực tương xứng. Việc nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch của công chức tại một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức, do đó khi phát sinh các việc về quốc tịch thì công chức xử lý còn lúng túng.

- Công tác tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, theo dõi tình hình thi hành pháp luật về nuôi con nuôi trong nước tại một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức; thực trạng người dân tự ý đưa trẻ em về chăm sóc, nuôi dưỡng mà không đăng ký việc nuôi con nuôi tại cơ quan có thẩm quyền vẫn tiếp diễn. Một số địa phương vẫn chưa thực sự quan tâm việc thực hiện đánh giá nhu cầu của trẻ em để chuyển đổi hình thức chăm sóc thay thế, trong đó có nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật, trong khi còn số lượng lớn trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt vẫn được nuôi dưỡng tập trung lâu dài ở các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Hoạt động xây dựng Cơ sở dữ liệu LLTP vẫn còn hạn chế, chưa kịp đáp ứng yêu cầu; việc chia sẻ, kết nối Cơ sở dữ liệu LLTP và CSDLQGVC, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác chưa được thực hiện đồng bộ, hiệu quả; vẫn còn tình trạng chậm trả kết quả tra cứu, xác minh thông tin để cấp Phiếu LLTP nên dẫn đến việc chậm trễ thời gian cấp Phiếu LLTP; một số địa phương chưa chủ động khai thác Cơ sở dữ liệu LLTP trong việc cấp Phiếu LLTP...

- Việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước, công tác phối hợp trong thực hiện quản lý nhà nước và trong thi hành, áp dụng pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ở một số địa phương còn chưa thực sự kịp thời, hiệu quả, thống nhất; cơ sở pháp lý về thẩm quyền, thủ tục đăng ký biện pháp bảo đảm và quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm cơ bản mới chỉ dừng ở Nghị định của Chính phủ nên còn có khó khăn trong việc giải quyết một số vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn.

<sup>35</sup> Gồm: Tỉnh Đắk Lắk, An Giang, Trà Vinh, Quảng Ngãi, Nam Định, Thái Bình, Sóc Trăng, Đắk Nông, Kiên Giang, Hưng Yên, Hậu Giang, Cao Bằng, Cà Mau.

<sup>36</sup> Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi; Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, trợ cấp mai táng phí.

- Công tác theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường của các cơ quan quản lý nhà nước vẫn còn có nơi, có lúc chưa thực sự hiệu quả. Công tác phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước nhiều lúc còn chưa có sự chủ động, thường xuyên, đặc biệt là phối hợp trong việc nắm bắt thông tin về công tác bồi thường nhà nước. Tại một số địa phương, một số cơ quan chưa thực hiện đúng quy định về việc gửi văn bản giải quyết bồi thường cho Sở Tư pháp gây khó khăn hoạt động theo dõi, thống kê, báo cáo tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường. Các vụ việc giải quyết tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ chưa thực hiện đúng thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật. Một số vụ việc cơ quan giải quyết bồi thường chưa thực hiện nghiêm quy định về thành phần tham gia thương lượng đối với thành phần bắt buộc là Sở Tư pháp.

## **6. Công tác hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

### **6.1. Kết quả**

#### **a) Công tác hỗ trợ tư pháp**

Công tác Quản lý nhà nước trong các lĩnh vực luật sư, công chứng, giám định tư pháp, bán đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, thừa phát lại, quản lý thanh lý tài sản... tiếp tục được Bộ Tư pháp chỉ đạo sát sao, tăng cường, bám sát chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và pháp luật của Nhà nước. Thể chế pháp luật trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp tiếp tục được chú trọng hoàn thiện<sup>37</sup>, đặc biệt là tham mưu cho Chính phủ trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 6 cho ý kiến đối với dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản. Tăng cường, nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra các tổ chức hành nghề trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, thông qua đó từng bước góp phần chuyển biến về nhận thức và tăng cường ý thức tuân thủ pháp luật của các cá nhân, tổ chức hành nghề hỗ trợ tư pháp. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp. Quan tâm, chú trọng việc củng cố, kiện toàn các tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp từ Trung ương đến địa phương...

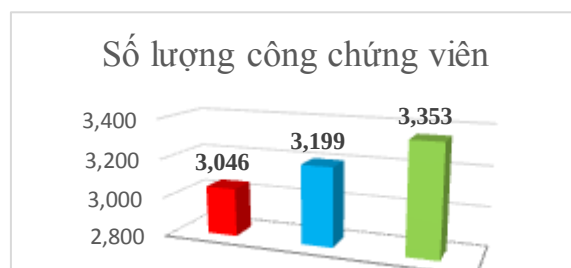
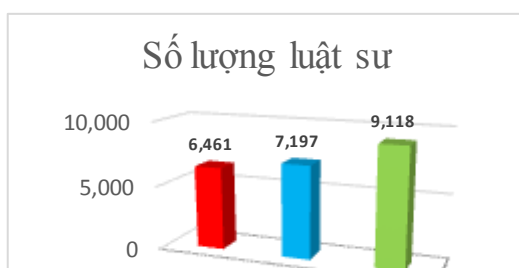
<sup>37</sup> Như: (i) Nghị định số 47/2023/NĐ-CP ngày 03/7/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản; (ii) Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 thay thế Thông tư số 06/2015/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Công chứng; (iii) Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 hướng dẫn một số quy định và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Thông tư thay thế Thông tư số 19/2013/TT-BTP về tập sự hành nghề luật sư; (iv) Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản; (v) Thông tư số 08/2022/TT-BTP ngày 01/11/2022 của Bộ Tư pháp ban hành quy tắc đạo đức nghề nghiệp thừa phát lại; (vi) Thông tư số 08/2023/TT-BTP ngày 02/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp thay thế Thông tư số 04/2015/TT-BTP hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng; (vii) Thông tư số 09/2023/TT-BTP ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực tư pháp...

- *Công tác quản lý hoạt động luật sư* tiếp tục được Bộ, ngành Tư pháp triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả, bám sát bám sát Kết luận số 69-KL/TW ngày 24/02/2020 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 30/3/2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của luật sư; phối hợp với Liên đoàn Luật sư Việt Nam hướng dẫn nghiệp vụ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai Luật Luật sư và các văn bản hướng dẫn thi hành. Năm 2023, đã cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư cho **1.634** trường hợp; cấp và gia hạn Giấy phép hành nghề tại Việt Nam cho **71** luật sư nước ngoài; cấp Giấy phép thành lập cho **04** công ty, chi nhánh công ty luật; các luật sư đã thực hiện **111.774** vụ việc, nộp thuế hơn **436** tỷ đồng.

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ Tư pháp đã cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư cho **3.583** trường hợp; cấp và gia hạn Giấy phép hành nghề tại Việt Nam cho **175** luật sư nước ngoài; các luật sư đã thực hiện **328.754** vụ việc, nộp thuế gần **990** tỷ đồng.

- *Công tác quản lý hoạt động công chứng, thừa phát lại* tiếp tục được Bộ, ngành Tư pháp triển khai thực hiện nghiêm, nhất là Luật Công chứng và các văn bản hướng dẫn thi hành; Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động công chứng để kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong hoạt động công chứng; kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho địa phương trong quá trình triển khai thi hành... Hoạt động công chứng, thừa phát lại đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm an toàn pháp lý cho các hoạt động, giao dịch, phòng ngừa các tranh chấp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, nhất là trong bối cảnh hiện nay nhu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch và các loại việc khác càng ngày nhiều. Năm 2023, Bộ Tư pháp đã bổ nhiệm, bổ nhiệm lại **187** công chứng viên, miễn nhiệm công chứng viên đối với **13** trường hợp, nâng số lượng công chứng viên hiện nay lên **3.316** người; các tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng được **5.857.316** hợp đồng, giao dịch, bản dịch và các loại việc khác, đóng góp cho ngân sách nhà nước hoặc nộp thuế hơn **313** tỷ đồng.

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ Tư pháp đã bổ nhiệm, bổ nhiệm lại **438** công chứng viên; các tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng được **21.354.779** hợp đồng, giao dịch, bản dịch và các loại việc khác, đóng góp cho ngân sách nhà nước hoặc nộp thuế hơn **1.012** tỷ đồng.



### **Bảng biểu số 06: Số lượng luật sư, Công chứng viên từ năm 2021 - 2023**

- Công tác quản lý hoạt động đấu giá tài sản, trọng tài, hòa giải thương mại, quản tài viên được tăng cường, bám sát các quy định pháp luật và Chỉ thị số 40/CT-TTg ngày 02/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý nhà nước trong hoạt động đấu giá tài sản; chỉ đạo, kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của địa phương trong quá trình triển khai thi hành Luật Đấu giá tài sản, cũng như hướng dẫn nghiệp vụ đấu giá tài sản cho các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của Luật. Cổng Thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản theo quy định của Luật Đấu giá tài sản được vận hành hiệu quả, góp phần đảm bảo tính công khai minh bạch, khách quan trong hoạt động đấu giá tài sản. Hoạt động của các Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tiếp tục góp phần bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, Nhà nước, phòng tránh lãng phí, thất thoát tài sản công.

Năm 2023, Bộ Tư pháp đã cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá viên cho **14** trường hợp, cấp Giấy phép thành lập **03** trung tâm trọng tài thương mại; cấp phép thành lập **01** trung tâm hoà giải thương mại. Tính đến nay cả nước có **1.164** đấu giá viên, có **1.021** trọng tài viên đang hành nghề; các đấu giá viên đã thực hiện **41.976** cuộc bán đấu giá thành.

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ Tư pháp đã cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá viên cho **27** trường hợp, cấp Giấy phép thành lập **14** trung tâm trọng tài thương mại. Số lượng đấu giá viên, trọng tài viên đang hành nghề có xu hướng tăng lên hằng năm; các đấu giá viên đã thực hiện **97.725** cuộc bán đấu giá thành.

- Công tác giám định tư pháp, Bộ Tư pháp tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Giám định tư pháp; ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn về giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng theo đề nghị của một số cơ quan điều tra; ban hành Bộ tài liệu bồi dưỡng kiến thức pháp lý về giám định tư pháp. Theo số liệu thống kê, năm 2023, cả nước đã thực hiện giám định tư pháp đối với **189.344** vụ việc.

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, cả nước đã thực hiện giám định tư pháp đối với 553.646 vụ việc.

### **b) Công tác trợ giúp pháp lý**

Thế chế về trợ giúp pháp lý (TGPL) tiếp tục được hoàn thiện<sup>38</sup>, trong đó nổi bật là lần đầu tiên Nghị quyết của Đảng giao nhiệm vụ và đề ra giải pháp cho công tác TGPL là nâng cao vai trò, chuyên nghiệp, chất lượng, xây dựng mạng lưới, hiện đại hóa hệ thống TGPL; lần đầu tiên Bộ Tư pháp ban hành tiêu chí xác định vụ việc tham gia tố tụng thành công; lần đầu tiên quy định việc TGPL tham gia phiên tòa trực tuyến và có Trợ giúp viên pháp lý hạng I. Công tác truyền thông TGPL được thúc đẩy với nhiều phương thức khác nhau<sup>39</sup> có nhiều Chương trình ấn tượng<sup>40</sup>. Công tác phối hợp TGPL trong hoạt động tố tụng đạt nhiều kết quả nổi bật với việc ký kết 02 Chương trình phối hợp người thực hiện TGPL trực tại Tòa án và trực TGPL trong điều tra hình sự trên phạm vi toàn quốc lần đầu tiên<sup>41</sup>. Bên cạnh đó, trong năm 2022 lần đầu tiên nội dung TGPL đã được triển khai đồng bộ trong tất cả Chương trình mục tiêu quốc gia: về giảm nghèo bền vững<sup>42</sup>, xây dựng nông thôn mới<sup>43</sup> và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025<sup>44</sup> thể hiện vai trò tích cực trong an sinh và phát triển kinh tế xã hội; đến nay, các địa phương đang triển khai hiệu quả nội dung TGPL trong các Chương trình.

<sup>38</sup> Nghị quyết 27- NQ/TW ngày 09/11/2022 về việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới (điểm 3 và điểm 7 mục IV); Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành: Thông tư số 02/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 hướng dẫn cách tính thời gian theo buổi làm việc thực tế và khoán vụ việc trợ giúp pháp lý; Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 25/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, hướng dẫn tờ khai trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý; Thông tư số 05/2022/TT-BTP ngày 05/9/2022 quy định mã số, tiêu chuẩn và xếp lương đối với chức danh nghề nghiệp viên chức trợ giúp viên pháp lý; Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành; phối hợp ban hành Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 15/12/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn việc xem xét, quyết định mở phiên tòa trực tuyến.

<sup>39</sup> Phối hợp với Đài truyền hình phát sóng nhiều Chương trình về TGPL; một số Trung tâm xây dựng Trang thông tin điện tử riêng về TGPL (Bình Định, Hải Phòng...). Đa số các Trung tâm phối hợp với các cơ quan đoàn thể (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân,...) để giới thiệu thông tin về TGPL cho thành viên, hội viên của các tổ chức hoặc phối hợp với các Báo để đăng tải các câu chuyện pháp luật TGPL, hoạt động TGPL, giải đáp các vướng mắc về pháp luật mà người dân thường gặp; một số địa phương xây dựng chuyên mục câu chuyện TGPL trên báo địa phương.

<sup>40</sup> Trên VTV1 - chuyên mục Quốc hội với cử tri, Thời sự 19h, Phóng sự, Phần diễn án vụ việc TGPL thành công dành cho đối tượng người nghèo, chính sách, yếu thế trên VTV1, VTV2, VTV5.

<sup>41</sup> Như: (i) Chương trình phối hợp giữa Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao về việc người thực hiện TGPL trực tại Tòa án; (ii) Chương trình phối hợp giữa Bộ Tư pháp và Bộ Công an về trực TGPL trong điều tra hình sự.

<sup>42</sup> Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>43</sup> Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>44</sup> Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

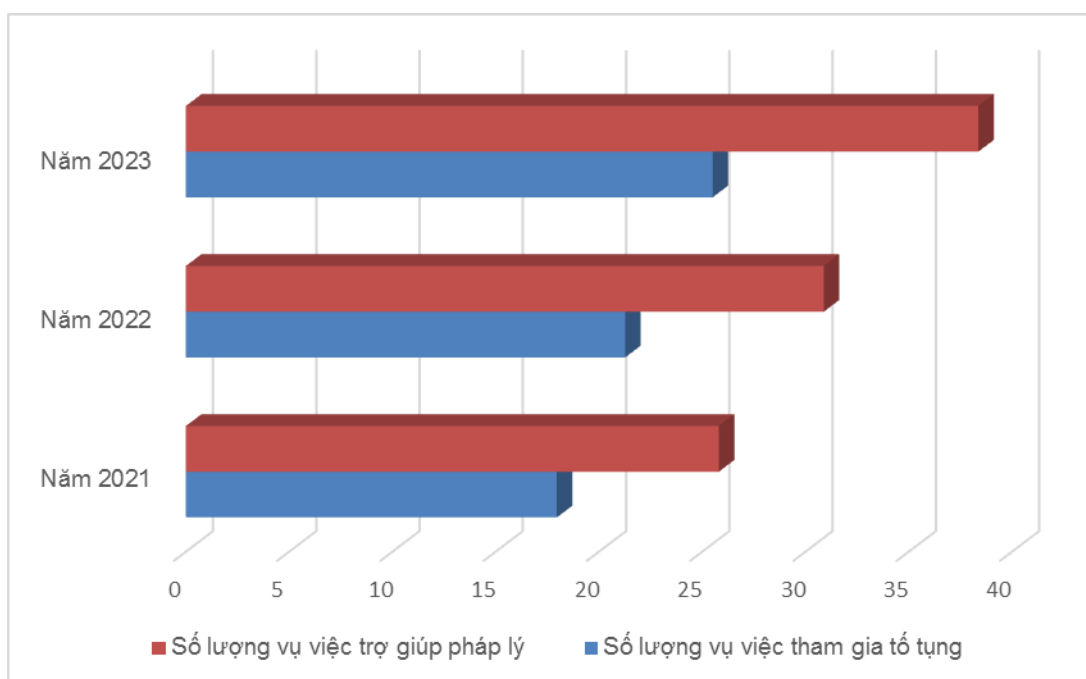
Chất lượng dịch vụ TGPL ngày càng được nâng cao, thực sự là công cụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được TGPL. Thông qua các vụ việc TGPL cho thấy đội ngũ người thực hiện TGPL nói chung và trợ giúp viên pháp lý nói riêng ngày càng khẳng định được vai trò của mình trong việc giúp người yếu thế tiếp cận công lý, góp phần quan trọng trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nghèo, đối tượng chính sách và các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội qua đó góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Năm 2023, cả nước đã tiếp nhận **38.371** vụ việc TGPL, đã kết thúc **33.013** vụ việc TGPL cho **33.013** lượt người (*tăng 19% so với năm 2022*), trong đó số vụ việc tham gia tố tụng là **25.506** vụ việc (*chiếm 77% tổng số vụ việc, tăng 19% so với năm 2022*). Tất cả các vụ việc thẩm định, đánh giá đều đạt chất lượng trở lên, số vụ việc tham gia tố tụng thành công là **8.124** vụ việc (*tăng 10% so với cùng kỳ năm 2022*).

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, các Trung tâm TGPL đã thực hiện **83.389** vụ việc; trong đó có **67.748** vụ việc tham gia tố tụng (chiếm khoảng 77% tổng số vụ việc). Hầu hết các vụ việc được đánh giá đã chất lượng trở lên. Nhiều vụ việc tham gia tố tụng do người thực hiện TGPL được đánh giá là thành công (**21.598** vụ việc)<sup>45</sup>, có nhiều vụ án được tuyên mức án nhẹ hơn hoặc chuyển tội danh hay thay đổi khung hình phạt thấp hơn so với mức đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân. Tỷ lệ vụ việc thành công chiếm 31% tổng số vụ việc tham gia tố tụng thực hiện.

---

<sup>45</sup> Theo Báo cáo vụ việc thành công của 63 địa phương năm 2021, 2022 và số liệu vụ việc thành công từ 01/11/2022 đến 31/10/2023 theo thống kê chưa đầy đủ Hệ thống Quản lý tổ chức và hoạt động TGPL.



**Bảng biểu số 07: Số lượng vụ việc trợ giúp pháp lý**

### **c) Công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp được Bộ, ngành Tư pháp chú trọng triển khai thực hiện<sup>46</sup>, góp phần tháo gỡ vướng mắc pháp lý, phục hồi, phát triển kinh tế; đồng thời, tham mưu tích cực triển khai Quyết định 345/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030*”; phối hợp chặt chẽ phối hợp với các bộ, ngành có liên quan triển khai công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, trọng tâm là doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các văn bản chỉ đạo của Chính phủ; tổ chức các hội nghị, diễn đàn đối thoại với doanh nghiệp nhỏ và vừa để cung cấp các thông tin pháp lý, giải quyết các vướng mắc về vấn đề pháp lý theo quy định tại Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ; bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; tăng cường công tác truyền thông, xây dựng **31** chương trình kinh doanh và pháp luật về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phát sóng trên Đài Truyền hình Việt Nam, **183** Chương trình trên Đài Tiếng nói Việt Nam; **5** bản tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Xây dựng và phát sóng **100** Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh sau bối cảnh dịch Covid-19 trên

<sup>46</sup> Quyết định số 18/QĐ-BTP ngày 06/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch triển khai các hoạt động năm 2023 của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025.

kênh truyền hình Thông tấn xã; tổ chức hơn 54 hội nghị, diễn đàn đối thoại chuyên sâu tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa... qua đó tạo chuyển biến căn bản về nhận thức pháp lý, ý thức pháp luật và thói quen tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp; tạo lập các điều kiện cần thiết phục vụ hoạt động thực thi pháp luật để giúp doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả; phòng chống rủi ro pháp lý và tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; góp phần nâng cao công tác quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với doanh nghiệp.

## **6.2. Khó khăn, hạn chế**

- Hoạt động của một số tổ chức hành nghề công chứng, đấu giá tài sản, luật sư còn có sai phạm; một số công chứng viên, đấu giá viên, luật sư còn vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

- Việc tiếp nhận và thực hiện TGPL cho người dân còn gặp một số khó khăn, nhất là trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh tại các tỉnh, thành; hoạt động TGPL ở một số địa phương còn hạn chế, số lượng trợ giúp viên pháp lý có rất ít; kinh phí cấp cho hoạt động TGPL còn hạn chế.

- Chất lượng một số hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp chưa cao; đội ngũ công chức tham mưu công tác liên quan đến hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp tại các bộ, ngành, địa phương còn ít và thiếu kinh nghiệm; kinh phí cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp chưa hoặc ít được các địa phương bố trí, nên việc triển khai hoạt động công tác này chưa đi vào chiều sâu.

## **7. Công tác pháp luật quốc tế**

### **7.1. Kết quả**

Bộ Tư pháp chú trọng thực hiện vai trò, nhiệm vụ là cơ quan đại diện pháp lý cho Chính phủ trong các tranh chấp đầu tư quốc tế trên cơ sở Quyết định số 14/2020/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế; phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ giúp Chính phủ xử lý các vấn đề pháp lý phát sinh trong hội nhập quốc tế và hướng dẫn các địa phương liên quan đến nhiều vụ việc nhà đầu tư nước ngoài có vướng mắc, khiếu kiện; tham gia đàm phán, ký kết, thực hiện điều ước, thỏa thuận, cam kết quốc tế để bảo đảm các yếu tố pháp lý; tiếp tục tham mưu thực hiện quyền, nghĩa vụ theo cam kết mà Việt Nam tham gia hoặc là thành viên; tiếp tục thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của quốc gia thành viên Hội nghị La Hay về tư pháp quốc tế, trong đó có việc thực hiện các Công ước của Hội nghị La Hay về tư pháp quốc tế mà Việt Nam đã tham gia. Việc thực hiện nhiệm vụ cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị tiếp tục được tăng cường, trong đó đã chủ động phối hợp các bộ, ngành tiến hành xây dựng dự thảo Báo cáo quốc gia thực

hiện Công ước ICCPR lần thứ 4... Năm 2023, Bộ Tư pháp đã thẩm định **50** điều ước quốc tế (*tăng 56% văn bản so với cùng kỳ năm 2022*); góp ý **331** điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế. Đã tiếp nhận **2.949** yêu cầu ủy thác tư pháp (*trong đó có: 2.067 yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam gửi nước ngoài; 882 yêu cầu ủy thác tư pháp của nước ngoài đến Việt Nam*); đã trả **2.063** kết quả ủy thác tư pháp.

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Bộ Tư pháp đã thẩm định **113** điều ước quốc tế; góp ý **675** điều ước, thoả thuận quốc tế; tiếp nhận **9.246** yêu cầu ủy thác tư pháp, đã trả gần **7.000** kết quả ủy thác tư pháp.

## **7.2. Khó khăn, hạn chế**

- Một số Bộ, ngành, địa phương, chưa chủ động trong công tác phòng ngừa tranh chấp đầu tư quốc tế, công tác phối hợp giải quyết khi vụ kiện đã xảy ra còn chưa đồng bộ, cá biệt một số địa phương coi đó là nhiệm vụ và trách nhiệm của bộ, ngành chứ không phải địa phương mình mặc dù tranh chấp đó xảy ra đối với các dự án thuộc địa phương quản lý.

- Nguồn nhân lực thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế còn nhiều hạn chế, số lượng chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa được đào tạo chuyên môn sâu.

## **8. Công tác hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp**

### **8.1. Kết quả**

Công tác hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp bám sát định hướng, đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước và nhiệm vụ trọng tâm công tác của Bộ, ngành Tư pháp, nhất là Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 34-NQ/TW ngày 09/01/2023 của Bộ Chính trị về một số định hướng, chủ trương lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIII của Đảng. Công tác quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật tiếp tục được tăng cường, nhất là việc ban hành và triển khai các Đề án<sup>47</sup>; tiếp tục thực hiện nghiêm các giải pháp đảm bảo an ninh chính trị nội bộ, giữ vững độc lập, chủ quyền, tự quyết định chính sách trong hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật; tiếp tục triển khai hiệu quả nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kết luận 73-KL/TW, Chỉ thị số 39-CT/TW và quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật trong phạm vi cả nước, qua đó góp phần đảm bảo các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng

<sup>47</sup> Như: (i) Đề án định hướng tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế của Bộ Tư pháp giai đoạn 2022-2026; (ii) Đề án đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp đối với hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp giai đoạn 2022-2026.

và pháp luật của Nhà nước. Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, công tác hợp tác quốc tế của Bộ, ngành Tư pháp đạt được nhiều kết quả tích cực, đáng ghi nhận, góp phần hỗ trợ công tác chuyên môn, nâng cao hình ảnh, vị thế của Bộ, ngành Tư pháp trước cộng đồng quốc tế. Cụ thể như: (i) củng cố quan hệ hợp tác, đặc biệt với các nước láng giềng, các nước có quan hệ truyền thống<sup>48</sup>; (ii) Tiếp tục mở rộng, tăng cường quan hệ hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế theo chủ trương hội nhập quốc tế và đối ngoại đa phương của Đảng<sup>49</sup>; (iii) Tiếp tục duy trì các quan hệ hợp tác với các nước đối tác, nổi bật là Bộ Tư pháp Liên bang Nga<sup>50</sup>; (iv) Tổ chức đàm phán, ký kết thành công một số Dự án, chương trình hợp tác mới, điển hình là Dự án hỗ trợ công tác trợ giúp pháp lý do WB tài trợ giai đoạn 2022-2026 và Dự án tăng cường tư pháp cho trẻ em do UNICEF tài trợ giai đoạn 2022-2026; (v) Tiếp tục thực hiện tốt, quản lý chặt chẽ các chương trình dự án hợp tác với EU, Nhật Bản, nhất là tích cực chủ động tham gia sáng kiến và phối hợp tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng Tư pháp ASEAN - Nhật Bản lần thứ nhất; Hội nghị Bộ trưởng Tư pháp ASEAN - G7 lần thứ nhất tại Tokyo - Nhật Bản, đã thông qua Tuyên bố chung và kế hoạch hành động Bộ trưởng Tư pháp ASEAN - Nhật Bản mở ra 1 chặng đường mới trong hợp tác ngoại khối ASEAN; (vi) Tăng cường mở ra hợp tác với một số đối tác mới như Ấn Độ, Nam Phi, nhất là tích cực đàm phán tiến tới ký kết Bản ghi nhớ hợp tác giữa Bộ Tư pháp Việt Nam và Ấn Độ, trao đổi Bản Ghi nhớ cấp Chính phủ về hợp tác pháp luật và tư pháp...

## **8.2. Khó khăn, hạn chế**

- Một số nhiệm vụ liên quan đến đối tác quốc tế (như xây dựng, đàm phán, ký kết các văn kiện hợp tác, thực hiện các hoạt động hợp tác có sự tham

<sup>48</sup> Như: (i) tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 40 năm quan hệ hợp tác giữa Bộ Tư pháp hai nước, Hội nghị Tư pháp các tỉnh có chung đường biên giới giữa hai nước lần thứ V, kết hợp đón Đoàn Bộ trưởng Tư pháp Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; (ii) Ký kết Bản Ghi nhớ hợp tác giai đoạn mới thay thế Nghị định thư hợp tác năm 1998, mở ra một chặng đường mới trong quan hệ hợp tác pháp luật và tư pháp giữa hai nước Trung Quốc và Việt Nam trong khuôn khổ chuyến thăm chính thức Trung Quốc của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng; (iii) ký kết Chương trình hợp tác giữa Bộ Tư pháp Việt Nam và Campuchia giai đoạn 2021-2023, triển khai kết quả Hội nghị Tư pháp các tỉnh có chung đường biên giới lần thứ 2 và đang tích cực chuẩn bị tổ chức Hội nghị lần thứ 3 tại Việt Nam; (iv) Tổ chức thành công Đoàn công tác của Bộ trưởng thăm Cuba năm 2022 và đón Bộ trưởng Tư pháp Cuba Martinez thăm Việt Nam (2023), tiến hành ký Ý định thư về xây dựng Dự án hỗ trợ kỹ thuật về lĩnh vực pháp luật và tư pháp cho Bộ Tư pháp Cuba, với mong muốn góp phần giúp đỡ Bạn trong công tác hoàn thiện thể chế và chuyển đổi số trong công tác tư pháp...

<sup>49</sup> Như: (i) Ký Chương trình hợp tác 2021-2023 với Bộ Tư pháp Thụy Sĩ và Bộ Tư pháp Liên bang Nga; (ii) Ký Thỏa thuận hợp tác giai đoạn 2022-2026 với Tham Chính viện Cộng hòa Pháp và Chương trình hợp tác giai đoạn 2022-2023 với Hội đồng thừa phát lại và đầu giá viên Cộng hòa Pháp nhân chuyến thăm chính thức Cộng hòa Pháp của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính năm 2021; (iii) Ký Bản ghi nhớ hợp tác với Bộ Tư pháp Argentina, Chương trình hợp tác giai đoạn 2024-2025 nhân chuyến thăm Cuba, Argentina và Uruguay của Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ vào năm 2023; (iv) Ký Bản Ghi nhớ hợp tác với Bộ Tư pháp Ả rập Xê út nhân chuyến thăm chính thức Ả rập Xê út của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính...

<sup>50</sup> Hoạt động của Tổ công tác Việt - Nga về pháp luật và tư pháp diễn ra thường xuyên, đáp ứng tốt công tác chuyên môn của Bộ, ngành ta trong các lĩnh vực như thi hành án dân sự, công chứng số...

gia của các đối tác quốc tế) còn gặp khó khăn trong việc theo sát kế hoạch dự kiến; chất lượng tham mưu đối với một số nhiệm vụ còn chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của tình hình hội nhập quốc tế.

- Công tác điều phối việc thực hiện các hoạt động đối ngoại (nhất là đối với việc tổ chức đoàn ra, đón đoàn vào) còn gặp khó khăn do có các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch.

- Nguồn lực dành cho công tác hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp còn hạn chế cả về nhân lực và tài chính.

## **9. Công tác xây dựng Ngành, đào tạo, bồi dưỡng; thi đua, khen thưởng; nghiên cứu khoa học pháp lý**

### **9.1. Kết quả**

- Công tác tổ chức bộ máy, biên chế tiếp tục được toàn ngành Tư pháp tập trung thực hiện. Việc tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị, địa phương được tiếp tục kiện toàn, tinh gọn theo đúng tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả và nâng cao chất lượng hoạt động, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của Bộ, ngành Tư pháp trong giai đoạn mới. Các Quyết định số 2069/QĐ-TTg ngày 08/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc ngành Tư pháp và Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 08/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành Tư pháp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tiếp tục được triển khai thực hiện có hiệu quả. Thể chế về tổ chức bộ máy của ngành tiếp tục được quan tâm hoàn thiện<sup>51</sup>. Bộ, ngành Tư pháp đã cơ bản hoàn thành việc ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp theo quy định. Bên cạnh đó, Bộ, ngành Tư pháp đã xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành nhiều văn bản, đề án tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc đổi mới, tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp luật theo yêu cầu cải cách hành chính, cải cách tư pháp.

---

<sup>51</sup> Thông tư số 04/2022/TT-BTP ngày 21/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Tư pháp; Thông tư số 07/2022/TT-BTP ngày 01/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Tư pháp; Thông tư số 02/2023/TT-BTP ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Tư pháp; Thông tư số 06/2023/TT-BTP ngày 18/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Tư pháp.

Công tác quản lý, sử dụng biên chế được Bộ Tư pháp thực hiện chặt chẽ, không vượt biên chế được phân bổ, có sự linh hoạt, kịp thời đáp ứng yêu cầu công tác; tiếp tục thực hiện nghiêm chủ trương tinh giản biên chế trên cơ sở bám sát các Nghị quyết của Đảng, quy định, chỉ đạo của Chính phủ.

- *Đối với công tác cán bộ* được Bộ, ngành Tư pháp chú trọng đẩy mạnh thực hiện theo tinh thần các Nghị quyết, quy định của Đảng. Công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý được thực hiện đúng quy trình, khách quan, minh bạch, bám sát nội dung quy định tại Quy định số 50-QĐ/TW ngày 27/12/2021 của Bộ Chính trị về công tác quy hoạch, Hướng dẫn số 16-HD/BTCTW ngày 15/02/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về hướng dẫn một số nội dung cụ thể về công tác quy hoạch cán bộ. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, luân chuyển, chuyển đổi vị trí việc làm được thực hiện bám sát yêu cầu của vị trí việc làm, đúng quy định của pháp luật, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của công tác cải cách tư pháp trong tình hình mới. Các lĩnh vực gắn kết với việc xây dựng đội ngũ cán bộ của Bộ, của Ngành như vì sự tiến bộ của phụ nữ, bình đẳng giới phát triển thanh niên được triển khai đồng bộ, hiệu quả, qua đó góp phần xây dựng, phát triển nguồn nhân lực trẻ, nhân lực nữ chất lượng cao đóng góp tích cực vào kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của Bộ, Ngành.

*Đối với tổ chức, cán bộ làm công tác pháp chế:* Đội ngũ làm công tác pháp chế được Bộ, ngành Tư pháp tiếp tục quan tâm, chú trọng, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác pháp chế ở các cấp có đủ năng lực, phẩm chất, ngang tầm với nhiệm vụ đặt ra. Tuy nhiên, số lượng cán bộ pháp chế chuyên trách có xu hướng giảm cả ở Trung ương và địa phương, cụ thể: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có **4.631** người làm công tác pháp chế, trong đó có **1.178** cán bộ pháp chế chuyên trách; hầu hết người làm công tác pháp chế đều có trình độ đại học luật trở lên, một số có trình độ đại học chuyên ngành khác. Các địa phương có **2.916** người làm công tác pháp chế, trong đó có **515** người được bố trí làm công tác pháp chế chuyên trách. Tại các doanh nghiệp nhà nước ở Trung ương có **215** người làm công tác pháp chế, trong đó có **187** người làm công tác pháp chế chuyên trách.

- *Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ* tiếp tục được ngành Tư pháp quan tâm chú trọng, tăng cường, đa dạng về hình thức đào tạo, bồi dưỡng gắn với ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng tập trung vào nâng cao kỹ năng công việc, trình độ chuyên môn theo khung năng lực vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý theo yêu cầu của Nghị quyết số 26-NQ/TW, Nghị quyết số 27-NQ/TW, các Nghị quyết của Đảng, của Ban

cán sự đảng về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ; đồng thời, Bộ đã kịp thời điều chỉnh, bổ sung linh hoạt đảm bảo đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, Bộ đã chủ động, kịp thời ban hành và triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch và đề án về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của Bộ, Ngành, trong đó quan tâm, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức trẻ, triển khai Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức có trình độ chuyên sâu về pháp luật đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, đang từng bước hình thành đội ngũ chuyên gia, cán bộ chủ chốt trong các lĩnh vực công tác trọng yếu của Bộ, ngành. Năm 2023, Bộ đã cử **100** lượt công chức, viên chức của Bộ Tư pháp được đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước và **16** lượt công chức, viên chức cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài.

Từ năm 2021 đến nay, Bộ đã cử **672** lượt công chức, viên chức của Bộ Tư pháp đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước và **31** lượt công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài<sup>52</sup>; tổ chức **55** lớp bồi dưỡng cho công chức, viên chức các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp<sup>53</sup>.

- *Công tác đào tạo các chức danh tư pháp và nguồn nhân lực có kiến thức pháp luật cho xã hội, góp phần cải cách tư pháp* tiếp tục được Bộ, ngành Tư pháp quan tâm, chú trọng triển khai thực hiện, đạt được nhiều kết quả tích cực. Việc triển khai các Đề án tổng thể “*Tiếp tục xây dựng Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh thành các trường trọng điểm đào tạo cán bộ pháp luật*” và Đề án “*Tiếp tục xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp*” được triển khai thực hiện nghiêm túc, đóng góp nguồn nhân lực tư pháp, pháp luật chất lượng cao phục vụ cải cách tư pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Công tác tuyển sinh, đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở giáo dục của Bộ tiếp tục được quan tâm, chú trọng nâng cao về chất lượng, cơ bản đạt và vượt các chỉ tiêu được giao. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được các cơ sở đào tạo thực hiện một cách chủ động, linh hoạt, hiệu quả; thường xuyên rà soát, hoàn thiện chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng hồ sơ tình huống theo đúng nội dung chỉ đạo và tinh thần cải cách tư pháp của Đại hội Đảng lần thứ XIII, góp phần đào tạo các chức danh tư pháp và nguồn nhân lực có kiến thức pháp luật cho xã hội.

<sup>52</sup> Năm 2021 cử 248 lượt công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước, 08 lượt đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài; Năm 2022 cử 207 lượt công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước, 07 lượt đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài; Năm 2023 cử 181 lượt công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước, 16 lượt đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài.

<sup>53</sup> Năm 2021 tổ chức 15 lớp bồi dưỡng; năm 2022 tổ chức 15 lớp bồi dưỡng; năm 2023 tổ chức 25 lớp bồi dưỡng.

Trường Đại học Luật Hà Nội tiếp tục là cơ sở đào tạo có uy tín hàng đầu tại Việt Nam; chất lượng đào tạo được nâng cao; chương trình, nội dung đào tạo được rà soát, cập nhật và chỉnh sửa thường xuyên, phù hợp với nhu cầu của người học, đáp ứng kịp thời với xu thế của xã hội. Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Trường Đại học Luật Hà Nội đã tổ chức tuyển sinh và tổ chức nhập học cho **12.800** sinh viên, học viên<sup>54</sup>. Đồng thời, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, nổi bật là phối hợp với Trường Đại học Arizona xây dựng và vận hành chương trình liên kết đào tạo cử nhân theo Đề án đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt. Đến nay Trường đã tuyển sinh được 4 khoá với gần **150** sinh viên.

Học viện Tư pháp tiếp tục chú trọng, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ thi hành án dân sự, đào tạo nghề luật sư, nghề công chứng, nghề đấu giá, nghề thừa phát lại, đào tạo chung nguồn thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư..., góp phần cung cấp nguồn lực đảm bảo chất lượng cho công tác cải cách tư pháp, pháp luật theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới. Năm 2023, Học viện đã tổ chức nhập học và đào tạo cho **5.356** học viên các lớp đào tạo **3.600** học viên, đạt tỷ lệ gần 148,78% so với Kế hoạch được giao<sup>55</sup>. Từ năm 2021 đến nay, Học viện Tư pháp đã tuyển sinh, đào tạo cho **18.633** học viên các lớp đào tạo nghề<sup>56</sup>; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho **56** lớp bồi dưỡng theo Kế hoạch Ngân sách cho **3.010** lượt công chức, viên chức ngành Tư pháp và **179** lớp bồi dưỡng theo nhu cầu xã hội cho **10.376** lượt người tham dự.

Các Trường Cao đẳng luật tiếp tục chú trọng, nâng cao chất lượng tuyển sinh nhằm bổ sung cho đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã; đồng thời, tăng cường phối hợp đào tạo, mở các lớp liên kết đào tạo hàng ngàn học viên với các cơ sở đào tạo khác; phối hợp với cấp uỷ, chính quyền địa phương để mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn cho công chức, viên chức...

- *Công tác thi đua, khen thưởng* trong ngành Tư pháp được chú trọng triển khai thực hiện, kịp thời động viên, tôn vinh các tập thể, cá nhân có thành tích

<sup>54</sup> Trong đó, bậc cử nhân là 11.482 sinh viên; bậc thạc sĩ là 1.178 học viên; bậc tiến sĩ là 140 nghiên cứu sinh.

<sup>55</sup> Gồm: 3.293 học viên luật sư (có 43 học viên luật sư phục vụ HNQT, 116 học viên luật sư chất lượng cao), 1.184 học viên công chứng viên, 119 học viên thi hành án dân sự, 109 học viên đấu giá viên, 265 học viên thừa phát lại, 69 học viên đào tạo chung nghiệp vụ thi hành án và nghề thừa phát lại, 317 học viên đào tạo chung nguồn thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư.

<sup>56</sup> Bao gồm: 10.761 học viên luật sư, 214 học viên luật sư phục vụ HNQT, 5.396 học viên công chứng, 596 học viên thừa phát lại, 288 học viên đấu giá, 956 học viên đào tạo chung nguồn thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư, 69 học viên đào tạo chung nghiệp vụ thi hành án dân sự và nghề thừa phát lại.

xuất sắc, góp phần tạo nên không khí thi đua sôi nổi, cổ vũ tinh thần cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, tạo động lực hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ công tác của Ngành. Việc phát hiện, lựa chọn, bình xét, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn quy định của Luật thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo khen thưởng đúng người, đúng việc, đúng thành tích, kịp thời tôn vinh gương điển hình, gương người tốt việc tốt và những tập thể, cá nhân có nhiều thành tích đóng góp tích cực cho phong trào thi đua. Việc phát động, tổ chức các phong trào thi đua trong toàn Ngành luôn được triển khai kịp thời; việc hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng luôn được chú trọng, thực hiện linh hoạt, có nhiều đổi mới. Năm 2023, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp đề nghị Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng nhì cho **04** tập thể, **02** cá nhân; Huân chương Lao động hạng ba cho **04** tập thể, **04** cá nhân; đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen tặng Cờ thi đua của Chính phủ cho **04** tập thể. Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã tặng Bằng khen cho **728** tập thể, cá nhân; tặng Kỷ niệm chương “*Vì sự nghiệp Tư pháp*” cho **1.111** cá nhân.

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp đã cho ý kiến cho gần **13.000** hồ sơ đề nghị các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho các tập thể, cá nhân trong và ngoài Ngành có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong các lĩnh vực công tác, trong các phong trào thi đua, có nhiều đóng góp cho sự phát triển của ngành Tư pháp Việt Nam. Trong đó, Chủ tịch nước đã tặng Huân chương Độc lập hạng nhì cho 01 cá nhân; Huân chương Độc lập hạng ba cho **03** cá nhân; Huân chương Hữu nghị cho **11** tập thể, **11** cá nhân; HCLĐ hạng nhì cho **06** tập thể, **04** cá nhân; HCLĐ hạng ba cho **12** tập thể, **12** cá nhân; công nhận danh hiệu Nhà giáo ưu tú cho **01** cá nhân. Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen cho **21** tập thể, **32** cá nhân, tặng Cờ thi đua của Chính phủ cho **15** tập thể. Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã công nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” cho **735** tập thể thuộc khối các đơn vị thuộc Bộ, khối cơ quan THADS địa phương; tặng “Cờ thi đua ngành Tư pháp” cho **132** tập thể; tặng Bằng khen cho **4.112** tập thể, cá nhân; công nhận danh hiệu “*Chiến sĩ thi đua ngành Tư pháp*” cho **113** cá nhân; tặng Kỷ niệm chương “*Vì sự nghiệp Tư pháp*” cho **3.657** cá nhân.

- Công tác nghiên cứu khoa học pháp lý được Bộ, ngành Tư pháp quan tâm chú trọng, đạt được nhiều kết quả tích cực góp phần cung cấp các cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, cung cấp nhiều luận cứ khoa học cho việc tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực

hiện chức năng, nhiệm vụ của Bộ, ngành Tư pháp, đặc biệt là trong năm 2022, Bộ Tư pháp đã phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành tham gia có trách nhiệm trong việc xây dựng Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; đồng thời, kịp thời ban hành và triển khai Chương trình hành động của Ban cán sự đảng, của Bộ Tư pháp thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương. Năm 2023 tại Bộ Tư pháp, các đơn vị và các cơ sở đào tạo thuộc Bộ tích cực triển khai **26** đề tài khoa học, **01** chương trình khoa học cấp Bộ và **06** nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở khác, trong đó có nhiều đề tài, đề án, chương trình khoa học quan trọng.

Từ năm 2021 đến nay tại Bộ Tư pháp, các đơn vị và các cơ sở đào tạo thuộc Bộ tích cực triển khai **02** nhiệm vụ khoa học cấp nhà nước; **52** đề tài, đề án khoa học cấp bộ; **03** chương trình khoa học cấp Bộ và **17** nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở.

## **9.2. Khó khăn, hạn chế, nguyên nhân**

- Biên chế công chức của Bộ, ngành chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ được giao. Việc kiện toàn, sắp xếp bộ máy cơ quan tư pháp từ Trung ương đến địa phương gặp nhiều khó khăn; kinh phí cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức còn hạn chế, nhất là kinh phí đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài để đáp ứng yêu cầu bồi dưỡng xây dựng nguồn lực chất lượng cao và hội nhập quốc tế. Thu nhập của cán bộ trong ngành còn thấp, khó thu hút, giữ chân cán bộ có trình độ cao.

- Điều kiện cơ sở vật chất của một số cơ sở đào tạo còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu; hoạt động tuyển sinh tại các Trường Cao đẳng gặp nhiều khó khăn, kết quả tuyển sinh còn hạn chế.

- Công tác thi đua - khen thưởng ở một số đơn vị chưa đi vào chiều sâu, chưa thật sự chủ động, sáng tạo, đổi mới trong các phong trào thi đua gắn với việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

## **10. Công tác quản lý ngân sách - tài sản, đầu tư xây dựng cơ bản, kế hoạch, thống kê**

### **10.1. Kết quả**

- *Công tác kế hoạch* được Bộ, ngành Tư pháp thực hiện nghiêm, chủ động, linh hoạt bám sát các văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội gắn với chức năng, nhiệm vụ của Bộ, ngành Tư pháp, góp phần quan trọng trong việc đánh giá, đề xuất các nhiệm vụ của Bộ, ngành Tư pháp vào kế hoạch, chương trình mang tính chiến lược, dài hạn của Chính phủ<sup>57</sup>.

- *Công tác quản lý, điều hành ngân sách, tài sản* được triển khai thực hiện chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật, bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành có liên quan và yêu cầu thực tiễn công tác của Bộ, ngành Tư pháp<sup>58</sup>. Kỷ cương, kỷ luật trong quản lý tài chính - ngân sách nhà nước được tăng cường, siết chặt; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện thường xuyên; công tác sắp xếp, xử lý tài sản được đẩy mạnh, bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ triển khai các nhiệm vụ công tác trọng tâm của Bộ, ngành Tư pháp.

- *Công tác quản lý đầu tư công* tiếp tục thực hiện với tinh thần quyết liệt, sát sao, bám sát quy định của pháp luật, chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ đã hoàn thành việc xây dựng, hướng dẫn và triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và hàng năm; công tác phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước được thực hiện bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định; công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các chủ đầu tư trong thực hiện thủ tục chuẩn bị dự án và giải ngân vốn đầu tư công được thực hiện thường xuyên, quyết liệt theo đúng tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- *Công tác thống kê tiếp* tục có nhiều đổi mới, đi vào nề nếp, phục vụ đặc lực cho công tác phân tích, đánh giá, dự báo... các mặt công tác của Bộ, giúp cho công tác quản lý nhà nước của Bộ, ngành sát với tình hình thực tế hơn. Hoạt động thu thập, tổng hợp số liệu thống kê của Bộ, ngành Tư pháp trong thời gian qua đã ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong thu thập, quản lý, xử lý số liệu; chất lượng số liệu thống kê và kỷ luật thực hiện báo cáo thống kê, nhất là báo cáo thống kê của các địa phương ngày càng được nâng cao phục vụ

<sup>57</sup> Năm 2023, đã hoàn thành đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện phương hướng, nhiệm vụ phát triển KTXH giai đoạn 2021 - 2025; đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2023 của Bộ, ngành Tư pháp; xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024 của Bộ, ngành Tư pháp...

<sup>58</sup> Đã ban hành Quyết định số 2578/QĐ-BTP ngày 28/12/2022 về giao dự toán NSNN năm 2023; Quyết định số 73/QĐ-NTP ngày 30/01/2023 ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Bộ Tư pháp năm 2023; Quyết định số 497/QĐ-BTP ngày 04/4/2023 công bố danh mục tài sản mua sắm tập trung năm 2023 và Quyết định số 1391/QĐ-BTP ngày 20/07/2023 về việc bổ sung danh mục mua sắm tập trung năm 2023 của Bộ Tư pháp; Quyết định số 2716/QĐ-BTP ngày 10/11/2023 phê duyệt phương án sắp xếp xe ô tô phục vụ công tác các chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung của Bộ...

hiệu quả công tác thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia (06 chỉ tiêu<sup>59</sup>), chỉ tiêu báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội (05 chỉ tiêu<sup>60</sup>), và tổng hợp số liệu của 21 lĩnh vực phục vụ sơ kết, tổng kết của Bộ, ngành Tư pháp. Tài liệu công bố, phổ biến Thông tin thống kê của ngành Tư pháp đã đáp ứng yêu cầu công khai, minh bạch thông tin thống kê Ngành Tư pháp.

## **10.2. Khó khăn, hạn chế**

- Công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại một số đơn vị còn chưa chặt chẽ, chưa đúng quy định<sup>61</sup>.

- Việc triển khai một số dự án đầu tư công chưa đáp ứng được yêu cầu về tiến độ, về phân bổ kế hoạch vốn và giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các dự án đầu tư trụ sở, kho vật chứng trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của Bộ, ngành Tư pháp còn thấp.

## **11. Công tác báo chí, xuất bản**

### **11.1. Kết quả**

Công tác báo chí, xuất bản tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, bám sát quan điểm, các chỉ đạo, định hướng thông tin tuyên truyền của Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông; chất lượng các ấn phẩm, tin, bài đã bám sát nhiệm vụ chính trị của Bộ, ngành Tư pháp; nội dung, hình thức các xuất bản phẩm được cải tiến, đổi mới; kịp thời thông tin, phản ánh về kết quả, tình hình thực hiện nhiệm vụ, nhất là các nhiệm vụ trọng tâm của Bộ, ngành Tư pháp; đồng thời, góp phần tuyên truyền, phổ biến pháp luật; tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội.

- Báo Pháp luật Việt Nam tiếp tục đổi mới cơ cấu tổ chức; số lượng ấn phẩm tinh gọn hơn, ngày càng được đổi mới, đảm bảo chất lượng thông tin, bám sát tôn chỉ, mục đích; chú trọng việc ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển các sản phẩm số.

- Nhà Xuất bản Tư pháp tiếp tục tăng cường nâng cao chất lượng, số lượng các ấn phẩm, biểu mẫu... đáp ứng yêu cầu của các địa phương, người dân, doanh nghiệp, qua đó góp phần phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước

<sup>59</sup> Gồm: (i) Số cuộc kết hôn; (ii) Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh; (iii) Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử; (iv) Số lượt người được trợ giúp pháp lý; (v) Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc; (vi) Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền.

<sup>60</sup> Gồm: (i) Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; (ii) Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý; (iii) Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc; (iv) Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền; (v) Số lượng văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan Trung ương ban hành.

<sup>61</sup> Như: Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội giao trụ sở cho đại phương sử dụng khi chưa được Bộ Tài chính phê duyệt.

thuộc các lĩnh vực quản lý của Bộ, ngành Tư pháp. Công tác xuất bản sách pháp luật tiếp tục được đẩy mạnh, thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích hoạt động, bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của bạn đọc, phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật. Bên cạnh đó, Nhà Xuất bản Tư pháp tiếp tục đẩy mạnh công tác xuất bản sách lý luận chính trị.

Năm 2023, đến thời điểm báo cáo, Nhà xuất bản đã hoàn thành xuất bản **197** xuất bản phẩm sách và tài liệu dạng sách với **298.212** bản in, trong đó có **147** xuất bản phẩm tự in và **50** xuất bản phẩm liên kết.

Từ năm 2021 đến nay, Nhà Xuất bản Tư pháp đã hoàn thành xuất bản **577** xuất bản phẩm sách và tài liệu dạng sách với gần **1** triệu bản in, trong đó có **370** xuất bản phẩm tự in và **207** xuất bản phẩm liên kết.

- Tạp chí Dân chủ và Pháp luật tiếp tục đổi mới nội dung, nâng cao hàm lượng khoa học các bài nghiên cứu, bám sát nhiệm vụ chính trị của đất nước và trọng tâm công tác của Bộ, ngành Tư pháp. Năm 2023, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật đã hoàn thành việc biên tập, xuất bản và phát hành **24** số Tạp chí định kỳ hàng tháng và **10** số Tạp chí chuyên đề 200 trang bám sát thực tiễn pháp luật của đất nước, góp phần quan trọng vào việc truyền thông khoa học pháp lý, là tài liệu hữu ích cho công tác nghiên cứu hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật. Trang Thông điện tử được nâng cấp, chuyển đổi sang Tạp chí Dân chủ và Pháp luật điện tử từ tháng 12/2022, đã đăng tải hơn **1.850** tin, bài với nội dung phong phú, đa dạng, góp phần xây dựng diễn đàn thông tin khoa học pháp lý, thực tiễn tư pháp và pháp luật gắn với đời sống kinh tế - xã hội, từng bước mở rộng đối tượng bạn đọc.

Từ năm 2021 đến nay, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật đã hoàn thành việc biên tập, xuất bản và phát hành **74** số Tạp chí định kỳ hàng tháng và **31** số Tạp chí chuyên đề 200 trang bám sát thực tiễn pháp luật của đất nước.

## **11.2. Khó khăn, hạn chế**

- Cơ sở vật chất hoạt động cho Báo còn eo hẹp phần nào ảnh hưởng đến việc triển khai nhiệm vụ được giao.

- Việc bố trí nguồn lực, kinh phí cho hoạt động của Tạp chí Dân chủ và Pháp luật vẫn còn hạn chế, eo hẹp, chủ yếu phục vụ hoạt động thường xuyên; trang thiết bị phục vụ hoạt động chuyên môn còn thiếu hoặc xuống cấp, nên khả năng mở rộng, nâng cấp cho chuyên môn, ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh truyền thông chính sách, pháp luật còn hạn chế.

## ***12. Công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng***

### **12.1 Kết quả**

- Công tác thanh tra, kiểm tra tiếp tục được Bộ, ngành Tư pháp quan tâm triển khai thực hiện, bám sát sự chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành có liên quan. Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành thường xuyên, tập trung vào thanh tra đột xuất, thanh tra các cơ quan, tổ chức có dấu hiệu vi phạm pháp luật và lĩnh vực do Bộ, ngành Tư pháp quản lý có nhiều bức xúc, dư luận xã hội quan tâm. Năm 2023, Bộ Tư pháp đã tiến hành **54** cuộc thanh tra, xác minh, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiểm tra sau thanh tra<sup>62</sup>, đã ban hành **43** quyết định xử lý vi phạm hành chính, với số tiền xử phạt là 454.500.000 đồng và ban hành 05 quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Từ năm 2021 đến nay, Bộ Tư pháp đã tiến hành **146** cuộc thanh tra, xác minh, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiểm tra sau thanh tra, qua thanh tra đã ban hành **142** quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với số tiền là hơn **1.187.000** đồng.

- Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được Bộ, các Sở Tư pháp và Hệ thống THADS thực hiện nghiêm, theo đúng quy định của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo; tiếp tục triển khai Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 26/5/2014 của Bộ Chính trị về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo. Năm 2023, Lãnh đạo Bộ Tư pháp và các đơn vị thuộc Bộ đã tiếp nhận **634** lượt công dân; tiếp nhận và xử lý **2.282** đơn thuộc thẩm quyền, xem xét giải quyết, xử lý của Bộ Tư pháp.

Từ năm 2021 đến nay, tại Bộ Tư pháp, Lãnh đạo Bộ và các đơn vị thuộc Bộ đã tiếp nhận **1.031** lượt công dân và **03** đoàn khiếu nại, tố cáo đông người liên quan đến lĩnh vực thi hành án dân sự; tiếp nhận và xử lý **4.622** đơn thuộc thẩm quyền, xem xét giải quyết, xử lý của Bộ Tư pháp.

- Bên cạnh đó, Bộ, ngành Tư pháp tiếp tục thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực với một số giải pháp cụ thể, như: thực hiện công khai, minh bạch hoạt động của các cơ quan, đơn vị; chuyển đổi vị trí công tác; kê khai tài sản của cán bộ, công chức, viên chức; tập trung thanh tra trong một

<sup>62</sup> Trong đó, có 11 đoàn thanh tra hành chính, 07 đoàn thanh tra chuyên ngành, 17 đoàn thanh tra đột xuất, 08 đoàn thanh tra xác minh nội dung khiếu nại, tố cáo, 01 đoàn thanh tra chuyên đề, 02 tổ công tác thu thập thông tin giải quyết khiếu nại, tố cáo, 05 đoàn kiểm tra sau thanh tra và 03 đoàn xác minh tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai.

số lĩnh vực công tác dễ dẫn đến những sơ hở hoặc những nhiều làm nảy sinh hành vi tham nhũng. Đồng thời, tích cực triển khai thực hiện các nhiệm vụ được Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực phân công, nhất là vai trò Thành viên Ban Chỉ đạo.

### **12.2. Khó khăn, hạn chế**

- Việc phân bổ biên chế cho Thanh tra Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn hạn chế, trong khi lĩnh vực quản lý của Ngành tương đối rộng, phức tạp nên công tác thanh tra chuyên ngành chỉ mới tập trung ở một số lĩnh vực công tác.

- Trình độ nhận thức pháp luật của người dân về khiếu nại, tố cáo còn hạn chế, nên có nhiều trường hợp gửi đơn khiếu nại, tố cáo không đúng thẩm quyền, vượt cấp vẫn còn lớn<sup>63</sup>.

## **13. Công tác ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số**

### **13.1. Kết quả**

Việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số được Bộ, ngành Tư pháp quan tâm, chú trọng triển khai thực hiện, được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu để hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Bộ, ngành Tư pháp<sup>64</sup>. Bên cạnh việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên<sup>65</sup>, Bộ Tư pháp, các cơ quan tư pháp địa phương tiếp tục tập trung nguồn lực, triển khai toàn diện, đồng bộ các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030*” (sau đây gọi là Đề án 06); Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án 06 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo; ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, yêu cầu, đôn đốc địa phương triển khai thực hiện; tổ

<sup>63</sup> Năm 2023, Bộ Tư pháp nhận được số đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết là 1.057 đơn, chiếm 36%.

<sup>64</sup> Tính đến nay, Bộ Tư pháp có 31 hệ thống thông tin được phê duyệt cấp độ 3 và an toàn thông tin, trong đó có 16 hệ thống quy mô từ Trung ương đến địa phương và 02 hệ thống thông tin quan trọng.

<sup>65</sup> Như: (i) Giám sát an ninh cho các Hệ thống thông tin, phát hiện và xử lý sớm các vấn đề về an toàn thông tin đáp ứng nhu cầu hoạt động thường xuyên của các hệ thống thông tin, ứng dụng chuyên ngành, hệ thống mạng công nghệ thông tin của Bộ; (ii) Duy trì, đảm bảo vận hành an toàn, thông suốt Trung tâm Dữ liệu điện tử của Bộ; đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc của Bộ hoạt động thông suốt; bảo trì, sửa chữa hệ thống mạng trong cơ quan Bộ, hệ thống mạng tại Trung tâm Dữ liệu điện tử...; (iii) Duy trì, vận hành, đảm bảo Hệ thống hội nghị truyền hình của Bộ, Ngành hoạt động hiệu quả; (iv) Quản lý, vận hành, hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng các Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, phần mềm ứng dụng trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ/Ngành. Hỗ trợ, triển khai Phần mềm quản lý văn bản và điều hành, chữ ký số cho các đơn vị thuộc Bộ và các Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố; vận hành trực liên thông văn bản của Bộ kết nối với Trục văn bản quốc gia; (v) Duy trì hoạt động thường xuyên của Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp; Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; Cổng thông tin điện tử pháp điển; Cổng thông tin điện tử Tổng cục Thi hành án dân sự...

chức nhiều đoàn công tác của Lãnh đạo Bộ làm việc với Sở Tư pháp một số tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương để nắm bắt tình hình, hướng dẫn và trao đổi, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của địa phương trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ, đạt được một số kết quả nổi bật như:

- Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch tiếp tục được duy trì, nâng cấp và triển khai thực hiện hiệu quả, tính đến nay trên Hệ thống đã ghi nhận hơn **80 triệu** trường hợp dữ liệu, trong đó có **48 triệu** trường hợp đăng ký khai sinh; hơn **12,3 triệu** trường hợp đăng ký kết hôn; hơn **10,5 triệu** trường hợp đăng ký xác nhận tình trạng hôn nhân; hơn **8,2 triệu** trường hợp đăng ký khai tử; hơn **293 nghìn** trường hợp nhận cha, mẹ, con; hơn **20 nghìn** trường hợp đăng ký giám hộ; hơn **16 nghìn** trường hợp đăng ký nhận con nuôi; hơn **918 nghìn** dữ liệu cải chính, thay đổi, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc. Trong đó có hơn **9,6 triệu** trẻ em được cấp Sổ định danh cá nhân theo quy định và hơn **5,3 triệu** trường hợp đăng ký khai sinh được chuyển sang các cơ quan bảo hiểm xã hội để cấp thẻ bảo hiểm y tế.

- Đối với việc số hóa sổ hộ tịch, đến nay đã ghi nhận tổng dữ liệu đã được số hóa trên **43,7 triệu** dữ liệu; trong đó, có **27,6 triệu** trường hợp dữ liệu khai sinh; hơn **8,5 triệu** trường hợp dữ liệu kết hôn; hơn **2,5 triệu** trường hợp dữ liệu xác nhận tình trạng hôn nhân; hơn **4,8 triệu** trường hợp dữ liệu khai tử; hơn **167 nghìn** trường hợp dữ liệu nhận cha, mẹ, con.

- Đối với việc cung cấp dịch vụ công thiết yếu liên quan đến người dân trên môi trường điện tử của ngành Tư pháp, đến nay: Đã có **63/63** địa phương đã cung cấp dịch vụ công: Đăng ký khai sinh; Đăng ký khai tử; Đăng ký kết hôn trên Cổng dịch vụ công của tỉnh/thành phố kết nối, tích hợp với Cổng dịch vụ công quốc gia; Triển khai kết nối liên thông dữ liệu giữa Cổng dịch vụ công/Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh với Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử và đã triển khai cung cấp dịch vụ công lý lịch tư pháp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, kết nối, tích hợp với Cổng dịch vụ công quốc gia, đảm bảo tiến độ được giao theo Đề án. Đồng thời, Bộ Tư pháp đang triển khai các nội dung kết nối Hệ thống thông tin LLTP với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; triển khai thí điểm cấp Phiếu LLTP trên ứng dụng VneID.

- Tính đến hiện nay, Bộ Tư pháp đã kết nối **58** dịch vụ công của Bộ với Cổng Dịch vụ công quốc gia. Năm 2023, đã kết nối thêm **08** dịch vụ công của Bộ với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành có liên quan<sup>66</sup> và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai việc kết nối, chia sẻ dữ liệu khai từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử với Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm để thực hiện liên thông các thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi (*hoàn toàn trên môi trường điện tử*) tại tất cả các địa phương trên toàn quốc.

### **13.2. Khó khăn, hạn chế, nguyên nhân**

- Nhân lực chuyên trách về công nghệ thông tin của Bộ, Ngành còn hạn chế, đặc biệt nguồn nhân lực chất lượng cao; thiếu nhân lực về bảo đảm an toàn thông tin, nhân lực vận hành, hỗ trợ kỹ thuật cho các phần mềm, cơ sở dữ liệu. Hạ tầng công nghệ thông tin của Bộ, ngành trong một số thời điểm bị chậm, không sử dụng được.

- Việc triển khai các nhiệm vụ của ngành Tư pháp tại Quyết định số 06/QĐ-TTg tại một số địa phương chưa thực sự quyết liệt, quan tâm đúng mức, mặc dù Bộ có nhiều văn bản hướng dẫn và đôn đốc nhưng tiến độ triển khai nhiệm vụ tại một số địa phương còn chưa kịp thời; việc liên thông giữa hệ thống một cửa điện tử của địa phương với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử chưa được khai thác, sử dụng triệt để.

## **14. Công tác Đảng - đoàn thể**

### **14.1. Kết quả**

Công tác xây dựng Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội vững mạnh toàn diện tiếp tục được Bộ, ngành Tư pháp xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai nhiệm vụ. Ban cán sự đảng, Đảng ủy Bộ Tư pháp và các cấp ủy trực thuộc tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị trong sạch, vững mạnh; phối hợp với Lãnh đạo Bộ tập trung lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, đổi mới phương thức triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp thích ứng với yêu cầu mới; triển khai đồng bộ, toàn diện các mặt công tác gắn với thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp; làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng để cán bộ, đảng viên vững tin vào nền tảng tư tưởng, chủ trương, chính sách của Đảng; tiếp tục phát huy tinh thần trách nhiệm, ý thức nêu gương của cán bộ, đảng viên cùng nỗ lực cố gắng khắc phục mọi khó khăn, vươn lên hoàn thành tốt nhất các nhiệm vụ được giao. Công tác Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu Chiến binh, Chi hội Luật gia

<sup>66</sup> Như: Bộ Thông tin và Truyền thông, Bảo hiểm xã hội Việt Nam...

tiếp tục được quan tâm, tạo điều kiện triển khai các hoạt động theo đúng quy định của Điều lệ, triển khai nhiều hoạt động mới, sáng tạo, thiết thực góp phần chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Bộ, ngành Tư pháp; tích cực tham gia các hoạt động an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương.

#### **14.2. Khó khăn, hạn chế**

Công tác phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện một số văn bản của Đảng, cấp ủy cấp trên còn chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao; việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác Đảng, đoàn thể còn hạn chế, hiệu quả chưa cao.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Về thực hiện công tác tư pháp năm 2023**

Năm 2023, Bộ, ngành Tư pháp đã bám sát sự lãnh đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ trong các lĩnh vực quản lý của Bộ, ngành Tư pháp, đồng thời, bám sát mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 tại các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và của từng địa phương. Việc triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng, các Nghị quyết của Quốc hội, các nghị quyết, chương trình hành động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được thực hiện chủ động, khẩn trương xác định các nhiệm vụ công tác trọng tâm, kịp thời xây dựng, ban hành và điều chỉnh các chương trình, kế hoạch công tác, bảo đảm thứ tự ưu tiên, tập trung nguồn lực để tổ chức thực hiện kịp thời, bảo đảm tiến độ, chất lượng các nhiệm vụ đề ra; công tác chỉ đạo, điều hành tiếp tục có nhiều đổi mới, hiệu quả cao hơn.

Từ số liệu thống kê cho thấy, kết quả công tác năm 2023 trên hầu hết các lĩnh vực của Bộ, ngành Tư pháp đều tăng so với cùng kỳ năm 2022, trong đó, có một số lĩnh vực công tác đạt kết quả nổi bật như: Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật được các Bộ, ngành quan tâm, chú trọng triển khai quyết liệt, đạt được nhiều kết quả tích cực; công tác kiểm tra, rà soát VBQPPL được thực hiện kịp thời với khối lượng công việc lớn, góp phần đảm bảo tính thống nhất, công khai, minh bạch, khả thi của hệ thống pháp luật; việc tham gia ý kiến pháp lý cùng với Chính phủ, chính quyền các cấp trong phát triển kinh tế - xã hội ngày càng được đánh giá cao; công tác truyền thông, phổ biến về chính sách, pháp luật, hòa giải ở cơ sở được tổ chức thực hiện hiệu quả; Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử được xây dựng, vận hành hiệu quả, duy trì kết nối, chia sẻ thông suốt với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Công tác THADS đạt kết quả cao nhất từ trước đến nay. Thể chế trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp tiếp tục được hoàn thiện đáp ứng yêu cầu phòng chống tham nhũng, tiêu cực và quản lý nhà nước. Công tác TGPL có nhiều kết quả ấn tượng, nhất là việc thiết lập cơ chế trực TGPL trong điều tra hình sự trên toàn quốc, số vụ việc TGPL tố tụng cao nhất từ trước đến nay. Công tác pháp luật quốc tế, hợp tác quốc tế có nhiều dấu ấn quan trọng. Công tác xây dựng ngành, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội

ngũ công chức, viên chức, cán bộ làm công tác pháp luật, tư pháp tiếp tục được quan tâm, chú trọng. Công tác nghiên cứu khoa học pháp lý tiếp tục có nhiều đóng góp thiết thực phục vụ trực tiếp cho công tác tham mưu triển khai nhiệm vụ của Bộ, ngành Tư pháp... Những kết quả nêu trên tiếp tục đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội của đất nước và của từng địa phương.

## **2. Nhìn lại từ đầu nhiệm kỳ đến nay**

### **2.1. Kết quả đạt được**

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, trong bối cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn, tình hình kinh tế, chính trị thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường, nhất là sự tác động của đại dịch Covid-19 kéo dài, cạnh tranh gay gắt giữa các nước lớn ..., dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành sát sao, kịp thời, quyết liệt, linh hoạt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, của chính quyền các địa phương, sự nỗ lực, quyết tâm của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, Bộ, ngành Tư pháp đã triển khai toàn diện, đồng bộ các mặt công tác, bám sát phương châm hành động nhiệm kỳ, từng năm của Chính phủ, của chính quyền các địa phương, công tác tư pháp tiếp tục đóng vai trò then chốt, có vị trí quan trọng góp thiết thực vào thành tựu chung của đất nước và của từng địa phương về phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, tăng cường vị thế đối ngoại của đất nước, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, người dân.

Kết quả nổi bật như sau: **(i)** Hệ thống pháp luật của nước ta tiếp tục được hoàn thiện; kịp thời thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng; chất lượng hệ thống pháp luật có nhiều chuyển biến tích cực, cơ bản đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ; tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật được nâng cao; quy trình xây dựng VBQPPL tiếp tục được đổi mới; **(ii)** Công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật và pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật đạt được nhiều kết quả ấn tượng, đặc biệt là theo yêu cầu của Đảng đoàn Quốc hội về rà soát hệ thống VBQPPL theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội khóa XV, được Quốc hội và cử tri cả nước ghi nhận, đánh giá cao; **(iii)** Công tác thi hành pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính tiếp tục được quan tâm, đạt được nhiều kết quả tích cực; công tác PBGDPL tiếp tục được đổi mới, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong tuyên truyền, phổ biến, nhất là tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến góp phần đưa pháp luật vào cuộc sống nhanh, hiệu quả, tiết kiệm; công tác PBGDPL tiếp tục được đổi mới, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong tuyên truyền, phổ biến, nhất là phát huy vai trò của các Cổng/Trang thông tin điện tử PBGDPL, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến, PBGDPL thông qua các nền tảng mạng xã hội góp phần đưa pháp luật vào cuộc sống nhanh, hiệu quả, tiết kiệm...; **(iv)** Tổ chức bộ máy, đội ngũ công chức Hệ thống THADS được củng cố, kiện toàn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo hướng chuyên nghiệp; kết quả thi hành án hằng năm đều tăng, đạt và vượt chỉ tiêu được giao; công tác phối hợp liên

ngành trong công tác THADS tiếp tục được quan tâm, chú trọng và đạt được nhiều kết quả tích cực; **(v)** Việc triển khai các nhiệm vụ và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong các lĩnh vực quản lý của Bộ, ngành Tư pháp đạt được nhiều kết quả ấn tượng, nhất là việc xây dựng, triển khai Dự án đầu tư công về xây dựng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; **(vi)** Công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực luật sư, công chứng, giám định tư pháp, bán đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, thừa phát lại, quản lý thanh lý tài sản tiếp tục được đổi mới, đạt được nhiều kết quả tích cực. Công tác phối hợp TGPL đạt được nhiều kết quả nổi bật, lần đầu tiên thiết lập cơ chế trực TGPL trong điều tra hình sự và tại Toà án trên toàn quốc, TGPL thực hiện trong cả 3 Chương trình mục tiêu quốc gia, có trợ giúp viên pháp lý hạng 1; **(vii)** Tổ chức bộ máy, biên chế được sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của Bộ, ngành Tư pháp trong giai đoạn mới; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho hệ thống tư pháp đạt được nhiều kết quả nổi bật, góp phần đào tạo các chức danh tư pháp và nguồn nhân lực có kiến thức pháp luật cho xã hội; đồng thời, cung cấp nguồn lực đảm bảo chất lượng cho công tác cải cách tư pháp, pháp luật theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới. Công tác nghiên cứu khoa học pháp lý đạt được nhiều kết quả ấn tượng, góp phần quan trọng vào việc cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho thực hiện nhiệm vụ công tác của Bộ, ngành Tư pháp; **(viii)** Công tác pháp luật quốc tế ngày càng khẳng định được vị thế, có vai trò quan trọng đảm bảo yêu cầu pháp lý trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Công tác hợp tác quốc tế về pháp luật ngày càng được mở rộng với nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế, góp phần xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, thi hành pháp luật và cải cách tư pháp và từng bước khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

## **2.2. Tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được từ đầu nhiệm kỳ đến nay, công tác tư pháp vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, như: (i) Chất lượng công tác xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật chưa cao; tình trạng nợ ban hành văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết có hiệu lực chưa được khắc phục triệt để; (ii) hiệu quả quản lý nhà nước về công tác hỗ trợ tư pháp chưa được như mong muốn; vẫn còn tình trạng vi phạm trong một số lĩnh vực luật sư, công chứng, đấu giá tài sản, lý lịch tư pháp; (iii) Việc kiện toàn, sắp xếp bộ máy cơ quan tư pháp gặp nhiều khó khăn; bất cập giữa việc gia tăng khối lượng công việc nhưng biên chế ngày càng phải cắt giảm; (iv) Số vụ việc thi hành án chuyển kỳ sau vẫn còn cao; hiệu quả thi hành án hành chính chưa đạt được kết quả như mong muốn.

### **Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế:**

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trách nhiệm công vụ của một số cán bộ tư pháp, pháp chế còn hạn chế; chưa tham mưu đầy đủ, kịp thời và hiệu quả trong triển khai nhiệm vụ và trong quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực công tác.

- Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong một số trường

hợp triển khai thực hiện công tác tư pháp còn chưa kịp thời, chặt chẽ.

- Bên cạnh khối lượng công việc thường xuyên lớn, đòi hỏi cao, thời gian qua, khối lượng công việc phát sinh rất nhiều, với yêu cầu cao về chất lượng và tiến độ.

- Nguồn nhân lực, kinh phí bố trí cho công tác tư pháp vẫn còn ở mức độ, nhất là trong tương quan với yêu cầu, đòi hỏi của nhiệm vụ.

### **3. Bài học kinh nghiệm**

*Thứ nhất*, phải luôn nắm vững, chấp hành nghiêm quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; sự chỉ đạo của chính phủ, Thủ tướng Chính phủ liên quan đến công tác tư pháp; tăng cường sự phối hợp chặt chẽ, tích cực, hiệu quả của các ngành, các cấp trong thực hiện nhiệm vụ; kịp thời báo cáo, xin ý kiến về những khó khăn, vướng mắc hoặc những vấn đề phát sinh trong công tác. Cần quyết liệt, linh hoạt, chủ động, kịp thời trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo.

*Thứ hai*, lựa chọn đúng lĩnh vực ưu tiên, những khâu đột phá, bám sát và kiên định thực hiện các định hướng được đề ra; trong các chương trình, kế hoạch triển khai xây dựng, thi hành các VBQPPL bảo đảm lộ trình cụ thể; phân công trách nhiệm rõ ràng; thường xuyên theo dõi, đôn đốc và có cơ sở để kiểm tra, giám sát việc thi hành. Đồng thời, thường xuyên rà soát, điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với yêu cầu, bối cảnh cụ thể.

*Thứ ba*, tiếp tục phát huy tính chủ động, sáng tạo và tinh thần yêu ngành, yêu nghề của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong toàn ngành Tư pháp, nhất là người đứng đầu, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; tạo môi trường làm việc thân thiện, dân chủ, đoàn kết, chia sẻ, kịp thời động viên, cổ vũ tinh thần làm việc, cống hiến của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong toàn Ngành nói chung, cơ quan, đơn vị nói riêng.

*Thứ tư*, cần có đầu tư thỏa đáng về nguồn lực cho việc thực hiện kế hoạch; xác định mục tiêu, nhiệm vụ và lộ trình thực hiện; kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu lý luận và thực tiễn, kịp thời sơ kết thực hiện, rút kinh nghiệm trong quá trình triển khai có ý nghĩa quan trọng để thực hiện thành công kế hoạch đã đề ra.

*Thứ năm*, tăng cường hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; kiểm tra, thanh tra; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện nhiệm vụ.

### **Phần thứ hai:**

## **ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC ĐẾN HẾT NHIỆM KỲ 2021-2026; NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CÔNG TÁC NĂM 2024**

Năm 2024 và đến hết nhiệm kỳ là giai đoạn có ý nghĩa quan trọng quyết định hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Kế hoạch của Chính

phủ về phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025. Tuy nhiên, dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường<sup>67</sup>, gây nhiều khó khăn, thách thức lớn đối với nước ta, nhất là trong điều hành kinh tế vĩ mô, vừa phải kiểm soát lạm phát, vừa phải thúc đẩy tăng trưởng. Trong bối cảnh chung đó, bám sát chủ trương, định hướng, các Nghị quyết, chỉ thị của Đảng, của Quốc hội; các Chương trình, kế hoạch và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kế thừa, phát huy giá trị truyền thống, những kết quả đạt được, Bộ, ngành Tư pháp xác định một số định hướng công tác đến hết nhiệm kỳ và nhiệm vụ, giải pháp công tác tư pháp năm 2024 như sau:

## **I. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC ĐẾN HẾT NHIỆM KỲ**

1. Tiếp tục kế thừa, phát huy những kết quả đạt được của Bộ, ngành Tư pháp trong tham mưu xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thi hành pháp luật trong những năm qua, trên cơ sở bám sát Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, các nghị quyết, chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; các Nghị quyết của Quốc hội; các nghị quyết, chương trình hành động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng, Quốc hội liên quan đến các lĩnh vực công tác của Bộ, ngành Tư pháp, nhất là tiếp tục tham mưu và tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới; các kế hoạch, chương trình hành động thực hiện Nghị quyết.

Tiếp tục tham mưu thực hiện đảm bảo tiến độ, chất lượng Định hướng xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khoá XV và Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hằng năm của Quốc hội; tập trung nghiên cứu, hoàn thiện thể chế trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành Tư pháp<sup>68</sup>. Nâng cao hơn nữa chất lượng công tác thẩm định, kiểm tra, rà soát VBQPPL. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác PBGDPL, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, Nhân dân và Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 80-KL/TW; tổ chức công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật theo hướng gắn kết chặt chẽ hơn với xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm; chú trọng truyền thông chính sách trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiếp tục quan tâm PBGDPL cho đối tượng đặc thù; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong

<sup>67</sup> Như: (i) Hậu quả của đại dịch COVID-19 khó có thể khắc phục trong thời gian ngắn; (ii) Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng phức tạp, gay gắt; sự điều chỉnh chiến lược, chính sách ở nhiều quốc gia, tập hợp lực lượng ngày càng linh hoạt, phức tạp; xu hướng phân mảnh địa chính trị, địa kinh tế tiếp tục diễn ra; (iii) Kinh tế thế giới tăng trưởng thấp, nhiều trắc trở và rủi ro; (iv) An ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh mạng tiếp tục gặp nhiều khó khăn; (v) thời tiết cực đoan, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu tiếp tục có nhiều diễn biến bất thường...

<sup>68</sup> Như: Luật Thủ đô (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; Luật Công chứng (sửa đổi); Luật Luật sư (sửa đổi); Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi); Luật Trợ giúp pháp lý về dân sự; Luật Tổ chức thi hành pháp luật...

công tác PBGDPL, bảo đảm tăng cường tiếp cận pháp luật cho người dân, doanh nghiệp.

2. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế; Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 13/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác THADS đối với các bản án, quyết định kinh doanh, thương mại giai đoạn 2023-2028”. Thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về THADS, THAHC. Phân đấu hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ THADS được Quốc hội, Chính phủ giao hằng năm. Tăng cường năng lực, kỷ luật, kỷ cương đội ngũ công chức, người lao động Hệ thống THADS.

3. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng dịch vụ công trong các lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; hỗ trợ tư pháp; nuôi con nuôi; lý lịch tư pháp; đăng ký biện pháp bảo đảm; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp... Tập trung rà soát, thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm, giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp, đồng thời tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, gắn với thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của ngành Tư pháp theo Đề án số 06 của Thủ tướng Chính phủ.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của Ngành; ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng của ngành Tư pháp.

4. Tích cực, chủ động phòng ngừa và tăng cường năng lực giải quyết tranh chấp, khiếu nại trong hoạt động đầu tư quốc tế; tiếp tục triển khai thực hiện đường lối đối ngoại tại Đại hội XIII của Đảng về hợp tác quốc tế về pháp luật gắn với việc triển khai các Nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Bộ Chính trị về công tác đối ngoại như Nghị quyết số 34-NQ/TW, Chỉ thị số 24-CT/TW nhằm đẩy mạnh việc hợp tác quốc tế về pháp luật đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu, rộng của đất nước; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp.

5. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy của Bộ Tư pháp, các tổ chức pháp chế và các cơ quan tư pháp địa phương theo đúng tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ bảo đảm sắp xếp, kiện toàn tổ chức các cơ quan hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của Bộ, ngành Tư pháp trong giai đoạn mới. Tiếp tục đổi mới công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Tăng cường, đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Bộ, ngành Tư pháp. Nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô đào tạo của các cơ sở đào tạo thuộc Bộ nhằm bổ sung nguồn nhân lực pháp luật, tư pháp có năng lực, trình độ cao, đáp

ứng yêu cầu của xã hội, trong đó, tập trung thực hiện hiệu quả Chương trình tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân Luật giai đoạn 2023-2030 theo Quyết định số 1056/QĐ-TTg ngày 19/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

**6.** Tập trung, đẩy mạnh hoạt động đầu tư công; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Thực hiện tốt nhiệm vụ Bộ Tư pháp là thành viên

## **II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN CÔNG TÁC TƯ PHÁP NĂM 2024**

### **1. Một số nhiệm vụ trọng tâm**

**1.1.** Kịp thời quán triệt, tham mưu thể chế hóa kịp thời, đầy đủ và triển khai thực hiện hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ liên quan đến các lĩnh vực công tác của Bộ, ngành Tư pháp, nhất là tiếp tục tham mưu và tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới; Kế hoạch số 11-KH/TW ngày 28/11/2022 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW; Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW.

**1.2.** Thực hiện hiệu quả Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chương trình xây dựng đề án, văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2024. Tập trung xây dựng, bảo đảm tiến độ chất lượng các dự án luật thuộc Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, như: Luật Thủ đô (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản, Luật Công chứng và các nhiệm vụ để bổ sung các dự án luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự, Luật Luật sư, Luật Giám định tư pháp vào Chương trình; tiếp tục nghiên cứu, tham mưu sửa đổi Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ; nghiên cứu, đề xuất sửa Luật Ban hành VBQPPL. Chú trọng nâng cao chất lượng thẩm định đề nghị xây dựng, dự án, dự thảo VBQPPL.

**1.3.** Thực hiện nghiêm Quy định số 132-QĐ/TW ngày 27/10/2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế. Thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về THADS, THAHC. Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ THADS được Quốc hội, Chính phủ giao. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xử lý dứt điểm các việc có điều kiện thi hành án, nhất là các vụ việc trọng điểm, các vụ việc phức tạp, kéo dài, các vụ việc liên quan đến tín dụng, ngân hàng. Tham mưu giúp Chính phủ thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về THAHC.

**1.4.** Tiếp tục tập trung thực hiện kịp thời, hiệu quả các nhiệm vụ của ngành Tư pháp theo Đề án số 06 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Tư pháp giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030; đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng của ngành Tư pháp. Thực hiện nghiêm, hiệu quả Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính cấp Phiếu lý lịch tư pháp tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Tập trung sửa đổi VBQPPL để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, quy định liên quan hoạt động kinh doanh.

**1.5.** Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng dịch vụ công trong các lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; hỗ trợ tư pháp; nuôi con nuôi; lý lịch tư pháp; trợ giúp pháp lý; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp...

**1.6.** Tích cực, chủ động tham mưu cho Chính phủ trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế và thực hiện tốt công tác hợp tác quốc tế về xây dựng pháp luật; thúc đẩy quan hệ hợp tác song phương, đa phương trong đó chú trọng hiệu quả hợp tác với các đối tác láng giềng, truyền thống và hữu nghị; thực hiện tốt quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp, nhất là các hoạt động hợp tác trong xây dựng pháp luật, hoàn thiện thể chế.

**1.7.** Tiếp tục hoàn thiện thể chế trong công tác xây dựng ngành; kiện toàn tổ chức và sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức Bộ Tư pháp theo yêu cầu của Nghị định số 98/2022/NĐ-CP, Quyết định 792/QĐ-TTg ngày 04/7/2023 ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Tư pháp và các Thông tư, quy định khác có liên quan theo đúng yêu cầu của vị trí việc làm. Thực hiện tốt các nhiệm vụ của công tác cán bộ, tiếp tục nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức và công tác đào tạo tại các cơ sở đào tạo của Bộ tạo nguồn nhân lực pháp luật chất lượng cao cho bộ, ngành Tư pháp.

Nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tư pháp trong sạch, chuyên nghiệp, bản lĩnh, ngang tầm nhiệm vụ tinh thần các Nghị quyết của Đảng và yêu cầu của Chính phủ, nhất là Đề án tổng thể “Tiếp tục xây dựng Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường Đại học Luật TP HCM thành các trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật” và Đề án “Tiếp tục xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Chương trình tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân Luật giai đoạn 2023-2030<sup>69</sup>; Đề án phát triển nguồn nhân lực làm công tác tham mưu, xây dựng pháp luật, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ... đảm bảo chất lượng, hiệu quả và đúng lộ trình đã đề ra.

**1.8.** Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo đúng chỉ đạo của Đảng và quy định của pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực dễ phát sinh tham

<sup>69</sup> Nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1056/QĐ-TTg ngày 13/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

những, tiêu cực. Tăng cường công tác thanh tra đột xuất, thanh tra các cơ quan, tổ chức có dấu hiệu vi phạm pháp luật và lĩnh vực do Bộ, ngành Tư pháp quản lý có nhiều bức xúc, dư luận xã hội quan tâm.

**1.9.** Tập trung, chủ động, quyết liệt trong triển khai thực hiện các dự án đầu tư công; phấn đấu đảm bảo kết quả giải ngân vốn đầu tư năm 2024 theo tiêu chí được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

## **2. Một số nhiệm vụ cụ thể trong các lĩnh vực**

### **2.1. Công tác xây dựng, thẩm định; kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật**

- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; nghiên cứu rà soát để kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc nghiên cứu, đề xuất xây dựng mới các VBQPPL được giao tại Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ; tiếp tục nghiên cứu, đề xuất bổ sung nhiệm vụ lập pháp mới. Tập trung xây dựng, hoàn thiện và triển khai thi hành các dự án luật mà Bộ Tư pháp được giao chủ trì soạn thảo thuộc chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 và các năm tiếp theo; rà soát, đề xuất sửa đổi Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ; nghiên cứu, đề xuất sửa Luật Ban hành VBQPPL. Chủ động, tích cực đôn đốc các Bộ, ngành thực hiện bảo đảm tiến độ, chất lượng các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trình Quốc hội, UBTVQH theo Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, nhất là các dự án luật có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân, tháo gỡ khó khăn cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội... Tập trung thực hiện tốt các giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ đã được xác định tại Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ.

Tiếp tục thi hành nghiêm, hiệu quả Luật Ban hành VBQPPL, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành VBQPPL, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; Chỉ thị số 43/CT-TTg ngày 11/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật. Thực hiện tốt các giải pháp cải thiện chỉ số Cải thiện chất lượng các quy định của pháp luật thuộc Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo (GII).

- Nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu quả công tác thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL, thẩm định dự án, dự thảo VBQPPL; kiểm soát chặt chẽ việc quy định thủ tục hành chính; theo dõi sát kết quả tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của cơ quan chủ trì soạn thảo.

- Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật; chú trọng xử lý, rà soát VBQPPL mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, nhất là tham

mưu tổ chức thực hiện hiệu quả hoạt động của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát VBQPPL, gắn với việc thực hiện nhiệm vụ rà soát VBQPPL theo yêu cầu Đề án 06. Chú trọng phát huy vai trò của Tổ công tác đối với những việc cụ thể, phức tạp liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của nhiều bộ, ngành. Thực hiện đúng quy định, có chất lượng công tác hệ thống hóa văn bản QPPL thống nhất trong cả nước kỳ 2019 - 2023 và công bố kết quả hệ thống hóa để bảo đảm tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận của hệ thống pháp luật. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giới thiệu, hướng dẫn, khai thác sử dụng Bộ Pháp điển để đáp ứng việc tiếp cận, tìm hiểu, sử dụng pháp luật của người dân, tổ chức. Tổ chức triển khai hiệu quả Đề án “Nâng cao chất lượng và hiệu quả khai thác, sử dụng Bộ pháp điển” sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

## **2.2. Công tác tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật; quản lý xử lý vi phạm hành chính**

- Tăng cường công tác theo dõi thi hành pháp luật; tổ chức triển khai kịp thời, có hiệu quả các VBQPPL; thường xuyên chỉ đạo rà soát, đánh giá, tổng kết tình hình tổ chức THPL, nhằm kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc, cản trở hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như đời sống của Nhân dân, các vấn đề mới phát sinh cần điều chỉnh để kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi để phù hợp với tình hình thực tiễn. Theo dõi, đôn đốc, kiểm soát chặt chẽ tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh từ đó đề xuất các giải pháp để hạn chế cơ bản và tiến tới chấm dứt tình trạng chậm, nợ ban hành văn bản quy định chi tiết. Thực hiện cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác văn bản quy phạm pháp luật thuộc trách nhiệm, thẩm quyền của cơ quan, địa phương mình trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định.

Thực hiện hiệu quả Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2024; nghiên cứu, xây dựng Đề án “*Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật giai đoạn 2025-2030*”. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả, thực chất các giải pháp nâng cao điểm số và duy trì thứ hạng chỉ số Chi phí tuân thủ pháp luật (Chỉ số B1).

- Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả Luật Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành; tiếp tục hoàn thiện thể chế về xử lý vi phạm hành chính, trong đó tập trung tham mưu xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi

phạm hành chính. Tăng cường kiểm tra liên ngành tình hình THPL về xử lý VPHC.

- Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu và truyền thông về xử lý vi phạm hành chính, theo dõi thi hành pháp luật và chỉ số B1.

### **2.3. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật**

- Tiếp tục tổ chức nghiêm, hiệu quả Kết luận số 80-KL/TW; Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 80-KL/TW, nhất là triển khai hiệu quả các Đề án lớn về PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, tiếp cận pháp luật mới được Thủ tướng Chính phủ ban hành để tạo ra sự đổi mới căn bản về công tác PBGDPL theo yêu cầu của Kết luận số 80-KL/TW và Nghị quyết số 27-NQ/TW; thực hiện đầy đủ, phát huy hiệu quả vai trò của Hội đồng phối hợp PBGDPL trung ương và các thành viên Hội đồng phối hợp PBGDPL các cấp trong hướng dẫn, chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác PBGDPL thuộc phạm vi quản lý; tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phối hợp, quản lý nhà nước về PBGDPL, trọng tâm là chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ, giải quyết, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc; kiểm tra, sơ kết, tổng kết, xây dựng, nhân rộng các cách thức, mô hình PBGDPL có hiệu quả; thực hiện đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL theo hướng lượng hóa kết quả đầu ra, ý thức chấp hành pháp luật là thước đo hiệu quả công tác PBGDPL; triển khai ký kết các chương trình phối hợp mới...

- Đổi mới, đa dạng nội dung, hình thức PBGDPL một cách toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với nhu cầu xã hội và từng nhóm đối tượng, địa bàn, lĩnh vực, chú trọng đối tượng đặc thù; tập trung phổ biến các văn bản mới của Đảng, Nhà nước, bám sát các vấn đề dư luận xã hội quan tâm hoặc cần định hướng dư luận xã hội, các vấn đề nổi cộm; đẩy mạnh truyền thông chính sách trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để tạo đồng thuận xã hội, coi đây là giải pháp quan trọng để gắn kết chặt chẽ công tác xây dựng pháp luật với công tác tổ chức thi hành pháp luật; nâng cao hiệu quả giáo dục pháp luật trong nhà trường, thường xuyên đổi mới chương trình, giáo trình, phương pháp dạy học và đặc biệt là xây dựng chuẩn điều kiện về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất cần thiết khác cho giáo viên, giảng viên của môn pháp luật, giáo dục công dân; thực hiện chuyển đổi số trong PBGDPL, trọng tâm là tập trung xây dựng Hệ thống thông tin PBGDPL từ trung ương đến địa phương và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Chuyển đổi số trong công tác PBGDPL”.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Luật Hòa giải ở cơ sở và các văn bản hướng dẫn thi hành; tập trung củng cố, kiện toàn mạng lưới tổ hòa giải ở cơ sở và đội ngũ hòa giải viên; nâng cao chất lượng công tác hoà giải ở cơ sở nhằm giải quyết hiệu quả các mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ Nhân dân, tạo sự đoàn kết trong cộng đồng dân cư; tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn triển khai, xây dựng nhân rộng mô hình hòa giải điển hình về hòa giải ở cơ sở; phát huy, huy động đội ngũ luật sư, luật gia, thẩm phán, người hiểu biết pháp luật tham gia công tác hòa giải ở cơ sở.

- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Thông tư số 09/2021/TT-BTP về đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tiêu chí tiếp cận pháp luật trong xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh; tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, tổ chức sơ kết, nghiên cứu đề xuất hoàn thiện thể chế, chính sách và các giải pháp nâng cao công tác đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, đưa công tác này đi vào thực chất, đảm bảo quyền và lợi ích của người dân, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

#### **2.4. Công tác thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính**

- Tiếp tục quán triệt, cụ thể hoá kịp thời, đầy đủ chủ trương, định hướng của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ liên quan đến công tác thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính, nhất là Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế; Kết luận số 05-KL/TW ngày 03/6/2021 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng; Quy định số 132-QĐ/TW ngày 27/10/2023 của Bộ Chính trị ban hành Quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế về THADS, THAHC. Tập trung tham mưu sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2015/NĐ-CP; tổng kết thi hành Luật THADS, Chỉ thị số 05/CT-TTg và Chỉ thị số 26/CT-TTg, đề xuất và tập trung xây dựng Luật THADS sửa đổi; sơ kết 02 năm thực hiện Chỉ thị số 04-CT/TW của Bộ Chính trị. Phối hợp với Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát

nhân dân tối cao tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá, đề xuất tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bất cập có liên quan trong các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật TTHC, Luật Phá sản và các văn bản hướng dẫn, thi hành, các quy định về quản lý, xử lý vật chứng, tài sản, giám định tư pháp, định giá tài sản... để giải quyết những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn.

- Phần đầu hoàn thành đạt và vượt các chỉ tiêu THADS năm 2024. Tập trung chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế; các vụ việc tín dụng, ngân hàng; giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài..., nhất là các vụ việc thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo. Tổ chức thực hiện nghiêm các quy định của Đảng và Nhà nước về công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong toàn hệ thống THADS.

Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật TTHC năm 2015; các kiến nghị của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội về việc chấp hành pháp luật TTHC và THAHC và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 15/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Tăng cường kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật TTHC và THAHC, tập trung tại các địa phương có số lượng vụ việc khiếu kiện, THAHC lớn, phức tạp, kéo dài nhằm phát hiện các sai phạm để chấn chỉnh, xem xét xử lý theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và xây dựng đội ngũ Chấp hành viên, công chức làm công tác THADS vững về chuyên môn, nghiệp vụ, có phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị vững vàng, liêm chính, hoạt động hiệu quả...; thực hiện công khai, minh bạch, dân chủ trong công tác tuyển dụng, nâng ngạch, chuyển ngạch công chức THADS. Thực hiện nghiêm các quy định về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu; bảo đảm kỷ luật, kỷ cương hành chính; phát huy dân chủ và sức mạnh tập thể. Nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho các chức danh, vị trí việc làm. Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án biên chế tổng thể Hệ thống tổ chức THADS giai đoạn 2023-2026.

- Tăng cường công tác tự kiểm tra, kiểm tra công vụ, nội bộ, kịp thời chấn chỉnh, xem xét trách nhiệm đối với người đứng đầu đơn vị thực hiện không hiệu quả công tác kiểm tra, tự kiểm tra. Tập trung kiểm tra, giám sát đối với công tác thi hành án liên quan đến thu hồi tài sản trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế; thu hồi nợ cho các tổ chức tín dụng; công tác xác minh, phân loại án;

thẩm định giá, bán đấu giá tài sản thi hành án. Kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm những công chức có biểu hiện lợi dụng, lạm dụng chức vụ để tham nhũng, tiêu cực, suy thoái về đạo đức, lối sống.

- Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phối hợp liên ngành từ trung ương đến địa phương; ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung và triển khai thực hiện có hiệu quả, thực chất các Quy chế phối hợp liên ngành; chủ động tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương và các ban, bộ, ngành liên quan trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong THADS.

- Bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên cho cơ quan THADS, các khoản kinh phí đặc thù trong hoạt động THADS như: kinh phí thuê kho vật chứng, thuê bảo quản tang vật, tiêu hủy tang vật, kinh phí cường chế THADS, tổ chức

thi hành các vụ án lớn thuộc diện Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng tiêu cực chỉ

đạo...; tổ chức triển khai hiệu quả, đúng tiến độ Đề án “*Đầu tư trang thiết bị phương tiện làm việc cho các cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025*”; các dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, kho vật chứng trong kế hoạch đầu tư công trung

hạn 2021-2025; đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, xử lý nhà đất các cơ quan THADS và

thực hiện nghiêm các quy định về công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Tăng cường công tác truyền thông, kịp thời thông tin đầy đủ, khách quan về hoạt động THADS, THAHC, nhằm tạo sự đồng thuận, ủng hộ của xã hội, Nhân dân đối với công tác THADS; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong Hệ thống THADS; tiếp tục phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao triển khai hiệu quả dịch vụ tư pháp trực tuyến về thu, nộp tạm ứng án phí, lệ phí trên Cổng dịch vụ Công quốc gia.

## ***2.5. Công tác hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi, lý lịch tư pháp, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường nhà nước***

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Luật Hộ tịch và các văn bản quy định chi tiết thi hành; triển khai hiệu quả Dự án “Xây dựng Cơ sở dữ liệu hộ tịch”; nghiên cứu đề xuất giải pháp phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu giải quyết TTHC trong lĩnh vực trên môi trường điện tử phù hợp chủ trương chuyển đổi số, xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số; triển khai các nhiệm vụ được giao tại Đề án 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung đẩy mạnh việc số hóa sổ hộ tịch; theo dõi thường xuyên, kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ

các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện việc liên thông 02 nhóm TTHC liên quan đến ĐKKS, ĐKKT, thực hiện đăng ký hộ tịch trực tuyến...; tiếp tục triển khai Đề án “Thí điểm liên thông dữ liệu cấp Giấy chứng sinh, Giấy báo tử để thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử trên môi trường điện tử”.

- Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ được giao tại Tiểu Đề án 2 giai đoạn 2024-2025; Kế hoạch triển khai Thỏa thuận toàn cầu về di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc theo Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 20/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung nghiên cứu các giải pháp nhằm tạo điều kiện cho trẻ em là con của công dân Việt Nam với người nước ngoài, đang cư trú tại Việt Nam, người di cư (đặc biệt là người di cư tại khu vực biên giới; phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số) được đăng ký khai sinh và cấp giấy tờ về quốc tịch. Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu quốc tịch với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào việc giải quyết thủ tục hành chính về quốc tịch...

Tiếp tục hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực nhằm thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính (xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam; Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch).

- Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả Công ước La Hay năm 1993, Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn thi hành; nghiên cứu, đề xuất, hoàn thiện pháp luật về nuôi con nuôi; nghiên cứu, xây dựng lộ trình và triển khai các hoạt động theo lộ trình đối với các khuyến nghị và Bộ công cụ ngăn ngừa và xử lý các hành vi trái pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi quốc tế; tăng cường nhiệm vụ truyền thông nhằm đề cao hiểu biết pháp luật và ý nghĩa nhân đạo của công tác nuôi con nuôi; tiếp tục triển khai hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030, Chương trình công tác xã hội giai đoạn 2021-2030, Chương trình Chăm sóc sức khỏe tâm thần trẻ em, chăm sóc trẻ em mồ côi giai đoạn 2023 - 2030; tăng cường hiệu lực, hiệu

quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng chống xâm hại trẻ em theo tinh thần Nghị quyết số 121/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội khóa XIV, trong đó tập trung kiểm tra chuyên đề về thực hiện nhiệm vụ theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi trong nước của Ủy ban nhân dân cấp xã và việc giải quyết nuôi con nuôi trong nước đối với trẻ em sống ở cơ sở trợ giúp xã hội.

- Triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả Luật Lý lịch tư pháp và các văn bản hướng dẫn, thi hành; Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính cấp Phiếu lý lịch tư pháp tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Tăng cường công tác phối hợp liên ngành trong công tác tra cứu, xác minh thông tin để cấp Phiếu LLTP; tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu LLTP và cấp Phiếu LLTP.

- Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; xây dựng dự thảo các chính sách lớn, cơ bản trong nghiên cứu về đề xuất xây dựng Luật Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin về chuyển đổi số trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm hướng tới hệ thống đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến về biện pháp bảo đảm bằng động sản có đủ năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển các chuỗi cung ứng vốn, phát triển thị trường tài chính - kinh tế ổn định, lành mạnh đồng thời phục vụ tốt hơn cho yêu cầu về hoạch định và quản lý chính sách vĩ mô.

- Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện thể chế và thi hành hiệu quả Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn, thi hành; nâng cao hiệu quả phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các bộ, ngành và địa phương trong thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường, nhất là việc tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường, giải quyết các vụ việc tồn đọng, kéo dài theo chỉ đạo của Quốc hội<sup>70</sup>. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thực hiện công tác bồi thường nhà nước, đặc biệt là giải quyết các thủ tục hành chính.

---

<sup>70</sup> Nghị quyết số 134/2020/NQ-QH14 về tiếp tục thực hiện các Nghị quyết của Quốc Hội về giám sát chuyên đề, chất vấn trong nhiệm kỳ khóa XIV và một số Nghị quyết trong nhiệm kỳ khóa XIII.

## **2.6. Công tác hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

- Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp như: xây dựng, trình Chính phủ, Quốc hội dự thảo Luật Công chứng (sửa đổi), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; lập hồ sơ đề nghị Chính phủ, Quốc hội cho ý kiến về hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Luật sư, Luật Giám định tư pháp; lập hồ sơ trình Chính phủ đề nghị xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 77/2008/NĐ-CP về tư vấn pháp luật.

Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả các văn bản, đề án trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp như: Kết luận số 69-KL/TW ngày 24/02/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 30/03/2009 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của luật sư; Nghị quyết số 172/NQ-CP ngày 19/11/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển nghề công chứng, Nghị định số 47/2023/NĐ-CP ngày 03/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản; Chỉ thị số 40/CT-TTg ngày 02/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý nhà nước trong hoạt động đấu giá tài sản; Quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 28/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp*”.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hỗ trợ tư pháp; chú trọng công tác kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm và đề xuất các giải pháp phòng ngừa, hạn chế hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; nâng cao trách nhiệm tự quản của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong lĩnh vực luật sư, công chứng, đấu giá tài sản.

- Nâng cao vai trò, năng lực, tính chuyên nghiệp, chất lượng và tăng cường truyền thông, ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hoá hệ thống trợ giúp pháp lý; thực hiện hiệu quả cơ chế trợ giúp pháp lý tại Tòa án, trong điều tra hình sự và phối hợp trong tổ tụng hoạt động của chính quyền cơ sở để người dân dễ tiếp cận. Tiếp tục tổ chức thi hành hiệu quả Luật Trợ giúp pháp lý và các văn bản hướng dẫn, thi hành. Đẩy mạnh việc thực hiện Đề án đổi mới công tác Trợ giúp pháp lý giai đoạn 2015 -2025; triển khai hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia<sup>71</sup>. Tập trung vào thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý, đặc

<sup>71</sup> Gồm: (i) phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; (ii) xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; (iii) giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên phạm vi toàn quốc.

biệt là vụ việc tham gia tố tụng. Tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý.

- Tiếp tục triển khai đồng bộ các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, trong đó tập trung hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; thực hiện hiệu quả Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025; thực hiện duy trì mạng lưới tư vấn pháp luật cho người dân, doanh nghiệp. Tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2022-2030”.

## **2.7. Công tác pháp luật quốc tế**

- Tổ chức thực hiện Chỉ thị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế sau khi được Ban Bí thư ban hành; tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư và phòng ngừa việc phát sinh các vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế; Quyết định số 14/2020/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

- Chủ động thực hiện các giải pháp phòng ngừa; tăng cường năng lực giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện trong hoạt động đầu tư quốc tế. Tập trung giải quyết tốt các vụ việc đang có tranh chấp; chủ động báo cáo để phân công giải quyết các vụ việc phát sinh mới, bảo đảm quyền lợi của Chính phủ, người dân, doanh nghiệp; tham gia tích cực vào việc xử lý các vấn đề pháp luật quốc tế phát sinh...

- Hoàn thiện thể chế pháp luật về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự, đảm bảo tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và sự phát triển của kinh tế - xã hội; nghiên cứu xây dựng Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.

## **2.8. Công tác hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp**

*- Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật, cải cách tư pháp, góp phần đảm bảo các hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo đúng nguyên tắc, định hướng và các nhiệm vụ, giải pháp đã xác định trong Chỉ thị số 39-CT/TW, Kết luận số 73-KL/TW; triển khai thực hiện hiệu quả Nghị định thay thế Nghị định số 113/2014/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật sau khi được Chính phủ ban hành. Tăng cường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện Kết luận 73-KL/TW của Ban Bí thư, Chỉ thị*

*số 39-CT/TW; nâng cấp Cơ sở dữ liệu về hợp tác pháp luật để khai thác, sử dụng hiệu quả thông tin, kết quả hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp.*

*- Chủ động tăng cường quan hệ hợp tác với các đối tác quốc tế theo đúng định hướng công tác đối ngoại của Đảng, Nhà nước, Kết luận 73-KL/TW của Ban Bí thư và Đề án định hướng tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế của Bộ Tư pháp trong giai đoạn 2022-2026, trong đó chú trọng và thực hiện hiệu quả, thực chất các hoạt động hợp tác với các đối tác đặc biệt, trọng tâm là Lào, Campuchia, Trung Quốc, Cu Ba; thúc đẩy và khai thác hiệu quả quan hệ hợp tác với các đối tác lớn, quan trọng của Bộ Tư pháp; xây dựng kế hoạch tăng cường cử đại diện của Bộ Tư pháp tham gia/làm việc tại các tổ chức quốc tế mà Bộ Tư pháp đang được Chính phủ giao là cơ quan đầu mối quốc gia.*

*- Chủ động tìm kiếm khả năng đàm phán các chương trình, dự án, phi dự án hợp tác mới hỗ trợ Bộ, ngành Tư pháp phục vụ các lĩnh vực trọng tâm của Bộ, ngành Tư pháp trong năm 2024 theo đúng định hướng của Đảng và quy định pháp luật có liên quan; điều phối, quản lý thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án, phi dự án của Bộ theo đúng quy định của pháp luật, trong đó tập trung thực hiện tốt công tác theo dõi, giám sát các hoạt động được thực hiện trong khuôn khổ của các chương trình, dự án, phi dự án hợp tác. Triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ về công tác đối ngoại nhân quyền.*

*- Tăng cường công tác thông tin đối ngoại góp phần duy trì hình ảnh, củng cố vị thế, quảng bá và nâng cao uy tín của Bộ, ngành Tư pháp trong quan hệ hợp tác quốc tế.*

## **2.9. Công tác xây dựng Ngành, đào tạo, bồi dưỡng; thi đua, khen thưởng**

*- Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026 và Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/02/2023 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm các nhiệm vụ, giải pháp theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Kết luận số 50-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Kết luận số 62-KL/TW ngày 02/10/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Quyết định số 2069/QĐ-TTg về Danh*

mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc ngành Tư pháp; Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 08/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của ngành Tư pháp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Phê duyệt vị trí việc làm theo quy định của Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và văn bản hướng dẫn.

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng, phát triển nguồn nhân lực, thu hút, trọng dụng nhân tài; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; kiện toàn, sắp xếp, bố trí cán bộ theo vị trí việc làm và yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy, nhất là đội ngũ cán bộ tư pháp cơ sở. Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan THADS.

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức, nhất là đối với đội ngũ cán bộ tư pháp cơ sở và nguồn cán bộ chuyên gia trong các lĩnh vực quản lý của Ngành; thực hiện hiệu quả *Đề án tổng thể “Tiếp tục xây dựng Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh thành các trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật”* và *Đề án “Tiếp tục xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp”* vừa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế sau khi được Chính phủ ban hành.

- Nâng cao hiệu quả, tính thiết thực trong các phong trào thi đua do Bộ, ngành Tư pháp pháp động, thúc đẩy sự lan tỏa các phong trào thi đua. Tiếp tục ban hành sớm, triển khai hiệu quả các tiêu chí đánh giá, chấm điểm, xếp hạng thi đua các cơ quan, đơn vị trong ngành Tư pháp, bảo đảm thống nhất, phù hợp với triển khai công việc chuyên môn của Bộ, ngành Tư pháp. Thực hiện hiệu quả công tác khen thưởng cho các tập thể, cá nhân theo quy định.

## **2.10. Công tác quản lý ngân sách - tài sản, đầu tư xây dựng cơ bản, kế hoạch, thống kê**

- Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác xây dựng kế hoạch, bám sát các văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm cụ

thể hóa đầy đủ, chính xác các nhiệm vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ, ngành Tư pháp để tổ chức thực hiện.

- Triển khai kịp thời, hiệu quả dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Tổ chức điều hành, hướng dẫn thực hiện dự toán thu, chi NSNN năm 2024 cho các đơn vị dự toán, bảo đảm kịp thời theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính. Thực hiện thẩm định phương án tự chủ tài chính, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập. Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước đối với các cơ sở nhà, đất thuộc Bộ Tư pháp quản lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP. Thực hiện nghiêm, hiệu quả chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm, đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và yêu cầu, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công tác đầu tư công. Tiếp tục tổ chức triển khai hiệu quả Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của Bộ Tư pháp, trong đó tập trung vào công tác triển khai các dự án được bố trí kế hoạch vốn trong năm 2024. Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các dự án trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2024, nhất là những dự án lớn, quan trọng của Bộ. Tập trung công tác quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án đã hoàn thành; chuẩn bị các điều kiện cần thiết và tổ chức đánh giá tình hình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và xây dựng kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế về công tác thống kê; duy trì nề nếp và bảo đảm chất lượng của số liệu thống kê phục vụ công tác sơ kết, tổng kết các lĩnh vực công tác của Bộ, Ngành; triển khai có hiệu quả Kế hoạch của Bộ Tư pháp thực hiện Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chú trọng phân tích số liệu thống kê; gắn phân tích số liệu với việc xây dựng các định hướng, nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác của Bộ, Ngành.

### **2.11. Công tác báo chí, xuất bản**

Tiếp tục thực hiện nghiêm tôn chỉ, mục đích và bám sát chủ trương, đường lối và chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhất là chỉ đạo của Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông liên quan đến công tác báo chí, xuất bản. Tăng cường, củng cố, phát huy vai trò công tác báo chí, tuyên truyền về các lĩnh vực công tác của Bộ, ngành Tư pháp. Tiếp tục đổi mới

nội dung và nâng cao chất lượng, hình thức các ấn phẩm, tin, bài... trên cơ sở bám sát nhiệm vụ chính trị của Bộ, ngành Tư pháp, đồng thời, góp phần tuyên truyền, phổ biến pháp luật và đáp ứng nhu cầu của xã hội.

## **2.12. Công tác nghiên cứu khoa học pháp lý**

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, nhất là tiếp tục nghiên cứu những chủ trương, định hướng lớn của Đảng, Quốc hội và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Bộ, ngành Tư pháp qua đó góp phần cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ, ngành Tư pháp; tiếp tục tham mưu thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý khoa học và nghiên cứu khoa học.

## **2.13. Công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng**

- Tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tăng cường thanh tra, kiểm tra và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo đúng chỉ đạo của Đảng, quy định của pháp luật. Thực hiện tốt nhiệm vụ Bộ Tư pháp là thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Thực hiện đúng quy định về kê khai, công khai kê khai tài sản, thu nhập đối với cán bộ, công chức, viên chức của Bộ, ngành Tư pháp theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

- Tăng cường, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành, tập trung vào những lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực. Tăng cường công tác thanh tra đột xuất, thanh tra các cơ quan, tổ chức có dấu hiệu vi phạm pháp luật và lĩnh vực do Bộ, ngành Tư pháp quản lý có nhiều bức xúc, dư luận xã hội quan tâm. Tăng cường chỉ đạo công tác tự kiểm tra của các cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về từng lĩnh vực.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm, hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo; tiếp tục triển khai Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 26/5/2014 của Bộ Chính trị về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

## **2.14. Công tác ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số**

- Thực hiện nghiêm các nhiệm vụ, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và ưu tiên bố trí nguồn lực, tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 22-NQ/BCSD ngày 29/3/2022 về tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác công nghệ thông tin trong hoạt động của Bộ, ngành Tư pháp giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính phủ số và bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của ngành Tư pháp giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch chuyển đổi số ngành Tư pháp giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

- Tiếp tục tập trung thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định 06/QĐ-TTg của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Triển khai giải pháp thực hiện quy trình cấp phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng VNeID tại Thừa Thiên Huế; đánh giá và nhân rộng trên phạm vi toàn quốc.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư; đầu tư đối với các dự án công nghệ thông tin sử dụng vốn đầu tư trung hạn của Bộ trong các lĩnh vực Hộ tịch; Trợ giúp pháp lý; Phổ biến giáo dục pháp luật; Xử lý vi phạm hành chính.

- Tiếp tục vận hành, nâng cấp, mở rộng, phát triển và triển khai các Hệ thống thông tin, phần mềm ứng dụng, hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực: chỉ đạo điều hành; lý lịch tư pháp; Thi hành án dân sự; đấu giá tài sản;...Nghiên cứu, ứng dụng AI trong một số lĩnh vực quản lý của Bộ. Tiếp tục thực hiện việc kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin giữa Hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu do các bộ, ngành, cơ quan khác quản lý. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và ban hành các văn bản về quản lý, phát triển dữ liệu; kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin; mở dữ liệu theo quy định. Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Bộ, ngành Tư pháp trên Cổng dịch vụ công của Bộ, kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia. Tăng cường công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin đối với cơ sở hạ tầng thông tin, các hệ thống thông tin phục vụ xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số và chuyển đổi số của Bộ, Ngành Tư pháp.

- Tiếp tục duy trì, phát triển hạ tầng kỹ thuật của Bộ phục vụ công tác ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của Bộ, ngành cùng với việc phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Bộ thực hiện đảm bảo an toàn an ninh cho các hệ thống thông tin của Bộ, ngành.

### 2.15. Công tác Đảng - đoàn thể

- Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị và các văn bản chỉ đạo của Đảng, của cấp uỷ cấp trên, nhất là Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp. Tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết Trung ương 4 khóa XIII của Đảng về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị gắn với việc thực hiện Kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII *“Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”*, các quy định nêu gương của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức Ngành Tư pháp. Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện và hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ chính trị, chuyên môn, các phong trào thi đua yêu nước; làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ; quản lý và phát triển đảng viên; kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng; dân vận và lãnh đạo các tổ chức đoàn thể xã hội.

- Tiếp tục phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các tổ chức chính trị - xã hội thuộc Bộ; tích cực tuyên truyền, vận động, động viên, thu hút sự tham gia đông đảo của các hội viên, đoàn viên; tích cực tham gia xây dựng đảng, chính quyền và thực hiện dân chủ ở cơ sở; kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và thường xuyên chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên, đoàn viên; tiếp tục thực hiện các hoạt động để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

## II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Để thực hiện tốt các nhiệm vụ công tác tư pháp năm 2024, bên cạnh, việc thực hiện các giải pháp mang tính chất thường xuyên, Bộ, ngành Tư pháp xác định một số giải pháp chủ yếu, phù hợp với bối cảnh năm 2024, cụ thể như sau:

1. Tiếp tục đổi mới, quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; tăng cường công tác CCHC; thực hiện nghiêm các chương trình, kế hoạch công tác đã đề ra, nhất là những nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

2. Tiếp tục thực hiện tốt việc kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong toàn Ngành, phát triển nguồn nhân lực chất lượng

cao gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học pháp lý; có cơ chế thu hút nhân lực có kỹ năng nghề nghiệp, trình độ chuyên môn cao về làm việc tại Bộ, ngành Tư pháp.

**3.** Chủ động hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc; điều chỉnh linh hoạt việc triển khai các chương trình, kế hoạch công tác đã đề ra, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế nhưng vẫn thực hiện được đầy đủ, hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

**4.** Tập trung đầu tư nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng để đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong ngành Tư pháp, nhất là ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác; cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp; phổ biến, giáo dục pháp luật và truyền thông, nhất là các hoạt động của Bộ, ngành Tư pháp; kịp thời chia sẻ, nhân rộng cách làm hay, hiệu quả, sáng tạo trong triển khai, thực hiện nhiệm vụ được giao phù hợp với tình hình thực tiễn của đất nước.

**5.** Tăng cường công tác phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan và cấp ủy, chính quyền các cấp trong chỉ đạo, điều hành công tác tư pháp từ Trung ương đến địa phương; kịp thời báo cáo, tham mưu các giải pháp đổi mới, sáng tạo, hiệu quả, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền để xin ý kiến chỉ đạo, tháo gỡ những khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Bộ, Ngành.

**6.** Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các sai phạm (nếu có); đồng thời, kịp thời động viên, khích lệ các tập thể, cá nhân đã nỗ lực hoàn thành xuất sắc, đạt kết quả cao trong triển khai, tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

Trên đây là Báo cáo tổng kết công tác tư pháp năm 2023, đánh giá kết quả công tác giữa nhiệm kỳ; định hướng nhiệm vụ công tác đến hết nhiệm kỳ và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu công tác năm 2024.

Bộ, ngành Tư pháp mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước; sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả của các bộ, ngành và cấp ủy, chính quyền các cấp để đưa công tác tư pháp tiếp tục phát triển bền vững, đóng góp tích cực và đồng hành cùng với sự phát triển KTXH của đất nước và của từng địa phương./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư (để báo cáo);
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);

**BỘ TRƯỞNG**

- Phó TTgCP Trần Lưu Quang (để báo cáo);
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Tổ chức pháp chế các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng, Sở Tư pháp, Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, TP trực thuộc TW (để thực hiện);
- Lưu: VT, VP (TH).

**Lê Thành Long**

**BỘ TƯ PHÁP****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****CHUYÊN ĐỀ****GIẢI PHÁP THỰC HIỆN HIỆU QUẢ QUY ĐỊNH SỐ 132-QĐ/TW  
NGÀY 27/10/2023 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC,  
PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG, TIÊU CỰC TRONG HOẠT ĐỘNG  
ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ, THI HÀNH ÁN**

Để tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động tư pháp, ngày 27/10/2023 của Bộ Chính trị ban hành Quy định số 132-QĐ/TW về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án (sau đây gọi là Quy định 132-QĐ/TW). Nội dung Quy định 132-QĐ/TW gồm 4 chương, 14 điều. Đây là quy định rất quan trọng đối với hoạt động tư pháp nói chung và thi hành án dân sự (THADS) nói riêng. Ngay sau khi Quy định 132-QĐ/TW được ban hành, Bộ Tư pháp đã tổ chức quán triệt đến đội ngũ cán bộ chủ chốt của Tổng cục, Cục THADS tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Có văn bản chỉ đạo quán triệt, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm trong toàn hệ thống THADS. Chuyên đề này tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

**I. QUÁN TRIỆT, TRIỂN KHAI**

Nội dung này tập trung vào 03 nhóm giải pháp:

**1. Quán triệt, triển khai, phổ biến để tất cả các công chức trong Hệ thống THADS hiểu sâu, hiểu rõ để thực hiện đúng, đầy đủ, hiệu quả Quy định 132-QĐ/TW**

Cấp ủy, Thủ trưởng các cơ quan trong toàn Hệ thống THADS tập trung thực hiện đồng bộ 06 giải pháp sau:

(1) Phát huy vai trò của Bí thư cấp ủy, người đứng đầu chính quyền, đoàn thể trong việc trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, chỉ đạo thực hiện các nội dung đã nêu trong Quy định 132-QĐ/TW, đặc biệt là các nhiệm vụ trọng tâm; tránh tình trạng triển khai, quán triệt qua loa, hình thức.

(2) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cấp ủy, Thủ trưởng cơ quan đơn vị cấp dưới trong việc triển khai học tập, nghiên cứu, quán triệt Quy định 132-QĐ/TW; kịp thời biểu dương những tổ chức, đơn vị, công chức có tinh thần, thái độ học tập nghiêm túc; nhắc nhở, phê bình các tổ chức, cá nhân có biểu hiện hình thức, trong tổ chức học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Quy định 132-QĐ/TW.

(3) Nâng cao chất lượng xây dựng Kế hoạch thực hiện hoặc chương trình hành động nhằm thực hiện Quy định 132-QĐ/TW theo hướng thiết thực, rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm gắn với nhiệm vụ chính trị của từng đơn vị, cá nhân.

(4) Việc triển khai, quán triệt Quy định 132-QĐ/TW cần coi trọng việc thông tin một cách hệ thống, đảm bảo thống nhất về nhận thức trong cán bộ, đảng viên của từng cơ quan THADS đối với những vấn đề cốt lõi, trọng tâm đặt ra trong Quy định 132-QĐ/TW, quan tâm việc khái quát những vấn đề chung thuộc phạm vi toàn hệ thống, của từng tỉnh, của huyện; liên hệ, bám thật sát với thực tiễn và tình hình địa phương, đơn vị.

(5) Việc triển khai, quán triệt Quy định 132-QĐ/TW phải trên tinh thần chuẩn bị chu đáo, phối hợp chặt chẽ, học tập nghiêm túc; chú trọng giáo dục cho cán bộ, đảng viên về ý thức học tập Quy định 132-QĐ/TW trên tinh thần “lười học tập Nghị quyết của Đảng cũng là biểu hiện của sự suy thoái”, xem đây là một tiêu chí quan trọng để đánh giá kết quả học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh của tập thể và cá nhân.

(6) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền Quy định 132-QĐ/TW bằng nhiều hình thức. Sinh hoạt thường xuyên trong Chi bộ, Đảng bộ, cơ quan, đơn vị về các trường hợp có thể dẫn đến vi phạm Quy định 132-QĐ/TW. Thường xuyên tổ chức giáo dục chính trị tư tưởng, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm như tổ chức các diễn đàn, hoạt động gắn với học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn đảng, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

## **2. Tham mưu Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện Quy định 132-QĐ/TW**

Nội dung này tập trung 02 nhóm giải pháp:

(1) Tham mưu đề Bộ Tư pháp trình Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch thực hiện Quy định 132-QĐ/TW; Ban cán sự Đảng Bộ Tư pháp ban hành kế hoạch thực hiện Quy định 132-QĐ/TW trong Ngành tư pháp.

(2) Tổng cục THADS chỉ đạo Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tổng cục và Thủ trưởng các cơ quan THADS xây dựng Kế hoạch cụ thể hóa tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Quy định số 132-QĐ/TW phù hợp với tình hình thực tiễn tại các đơn vị thuộc Tổng cục, Cục, các Chi cục trực thuộc và phù hợp với lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy địa phương...

## **3. Nghiên cứu, xây dựng cẩm nang về những việc cần phải làm và những việc cần phải tránh để không vi phạm Quy định 132-QĐ/TW trong Hệ thống THADS**

Việc nghiên cứu, xây dựng cẩm nang để đúc kết ngắn gọn, thuận tiện để bất cứ công chức nào cũng có thể dễ dàng tiếp cận và thấu hiểu, trở thành người

bạn thân thiết luôn bên cạnh công chức trong toàn Hệ thống THADS với nhiều phương thức, trên nhiều nền tảng sách trực tuyến như website, ứng dụng điện thoại để công chức tham khảo mọi lúc mọi nơi.

## **II. CÁC GIẢI PHÁP VỀ THỂ CHẾ**

### **1. Cụ thể hóa nguyên tắc kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động THADS theo hướng:**

(1) Hoàn thiện các nguyên tắc về THADS: (i) Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, thống nhất, chặt chẽ, toàn diện của Đảng; sự giám sát của cơ quan và đại biểu dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan hành pháp, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân đối với hoạt động tổ tụng, thi hành án và các hoạt động khác có liên quan theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; (ii) Bảo đảm mọi quyền lực được kiểm soát chặt chẽ bằng cơ chế, được ràng buộc bằng trách nhiệm, quyền hạn đến đâu trách nhiệm đến đó, quyền hạn càng cao trách nhiệm càng lớn; (iii) Bảo đảm tính độc lập, khách quan, tuân thủ pháp luật, quy định, quy chế làm việc, quy trình nghiệp vụ, chuẩn mực đạo đức, quy tắc ứng xử của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong hoạt động tổ tụng, thi hành án và các hoạt động khác có liên quan; (iv) Bảo đảm công khai, minh bạch gắn với trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong hoạt động tổ tụng, thi hành án và các hoạt động khác có liên quan theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; (v) Kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm, lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, lạm quyền, tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động tổ tụng, thi hành án và các hoạt động khác có liên quan, không có vùng cấm, không có ngoại lệ; (vi) Tuân thủ các chủ trương, quy định của Đảng và các quy định của pháp luật có liên quan.

(2) Cụ thể hóa 28 Hành vi được thể hiện tại Điều 6 vào chức trách nhiệm vụ của Chấp hành viên, Thủ trưởng cơ quan THADS, cơ quan quản lý THADS có trách nhiệm phải thực hiện. Đồng thời, cũng rà soát để quy định quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong Luật THADS, để thuận lợi cho quá trình thực hiện.

### **2. Hoàn thiện các quy định pháp luật về thu hồi tài sản tham nhũng**

Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thể chế về thu hồi tài sản trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế theo yêu cầu của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 04-CT/TW, các kết luận, kiến nghị của Ban Chỉ đạo Trung ương, nhất là Đoàn kiểm tra theo Kế hoạch số 35-KH/TW ngày 07/8/2023 của Ban Chỉ đạo Trung ương về công tác thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực thành pháp luật của Nhà nước.

### **3. Hoàn thiện quy trình, quy chế nội bộ**

Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thể chế, quy trình, quy chế nội bộ của cơ quan đơn vị để tổ chức thực hiện đúng, hiệu quả chủ trương, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác tổ chức cán bộ, tiêu chuẩn chức danh,

tiêu chí đánh giá cán bộ, quy hoạch, điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, quy định về phân cấp quản lý cán bộ của hệ thống THADS; bảo đảm tính độc lập, khách quan, tuân thủ pháp luật của Chấp hành viên trong hoạt động thi hành án.

#### **4. Hoàn thiện pháp luật về thi hành án dân sự, thi hành án hành chính**

Tiếp tục thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật về THADS, thi hành án hành chính (THAHC) phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực THADS, đảm bảo tính tương thích, đồng bộ với pháp luật về THADS, giúp công tác THADS phát huy hiệu lực, hiệu quả.

### **III. CÁC GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Thực hiện kiểm soát chặt chẽ các hoạt động thi hành án dân sự của các cơ quan THADS**

Việc kiểm soát tập trung các khâu:

(1) Tổ chức thực hiện nghiêm trong toàn Hệ thống THADS về 06 nguyên tắc kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động tổ tụng, thi hành án:

**Thứ nhất:** Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, thống nhất, chặt chẽ, toàn diện của Đảng; sự giám sát của cơ quan và đại biểu dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan hành pháp, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân đối với hoạt động tổ tụng, thi hành án và các hoạt động khác có liên quan theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

**Thứ hai:** Bảo đảm mọi quyền lực được kiểm soát chặt chẽ bằng cơ chế, được ràng buộc bằng trách nhiệm, quyền hạn đến đâu trách nhiệm đến đó, quyền hạn càng cao trách nhiệm càng lớn.

**Thứ ba:** Bảo đảm tính độc lập, khách quan, tuân thủ pháp luật, quy định, quy chế làm việc, quy trình nghiệp vụ, chuẩn mực đạo đức, quy tắc ứng xử của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong hoạt động tổ tụng, thi hành án và các hoạt động khác có liên quan.

**Thứ tư:** Bảo đảm công khai, minh bạch gắn với trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong hoạt động tổ tụng, thi hành án và các hoạt động khác có liên quan theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

**Thứ năm:** Kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm, lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, lạm quyền, tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động tổ tụng, thi hành án và các hoạt động khác có liên quan, không có vùng cấm, không có ngoại lệ.

**Thứ sáu:** Tuân thủ các chủ trương, quy định của Đảng và các quy định của pháp luật có liên quan.

(2) Tổ chức thực hiện tốt 05 phương thức kiểm soát trong hoạt động thi hành án dân sự: (i) Lãnh đạo, chỉ đạo, tham mưu xây dựng, ban hành, tổ chức

thực hiện chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy chế làm việc, quy định, quy trình nghiệp vụ, chuẩn mực đạo đức, quy tắc ứng xử để kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động thi hành án và các hoạt động khác có liên quan; (ii) Lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện công tác tự phê bình và phê bình, trách nhiệm nêu gương, công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và các biện pháp khác kiểm soát quyền lực, phòng ngừa vi phạm, tham nhũng, tiêu cực; công tác giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thi hành án và các hoạt động khác có liên quan; công tác tự kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm, tham nhũng, tiêu cực trong nội bộ các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thi hành án và các hoạt động khác có liên quan; (iii) Lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng hoạt động của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thi hành án và các hoạt động khác có liên quan theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; xây dựng, kiện toàn tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong các cơ quan THADS; (iv) Kiểm tra, giám sát, thanh tra, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn; việc chấp hành chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy chế làm việc, quy định, quy trình nghiệp vụ, chuẩn mực đạo đức, quy tắc ứng xử; việc giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo và việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm, lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, lạm quyền, tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động thi hành án dân sự theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; (v) Lãnh đạo, chỉ đạo về chủ trương xử lý các vụ án, vụ việc theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Yêu cầu kiểm tra, xem xét lại các quyết định của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong hoạt động thi hành án dân sự theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

(3) Kiểm soát chặt từ nội bộ. Theo đó, Tổng cục THADS thực hiện kiểm soát đối với các cơ quan THADS thông qua các hoạt động quản lý nhà nước như: (i) Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về THADS, thi hành án hành chính, văn bản cá biệt, văn bản quy phạm nội bộ theo quy định của pháp luật; (ii) Tổ chức kiểm tra: Việc thực hiện trình tự, thủ tục và áp dụng pháp luật trong hoạt động THADS, quản lý thi hành án hành chính, đơn đốc thi hành án hành chính; Chế độ thống kê và báo cáo về THADS, quản lý thi hành án hành chính, đơn đốc thi hành án hành chính; Việc thu, chi tiền, giao, nhận tài sản trong THADS; việc thu, nộp các khoản phí, lệ phí và chi phí tổ chức cưỡng chế THADS; Giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm pháp luật THADS, quản lý thi hành án hành chính, đơn đốc thi hành án hành chính; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong THADS, quản lý thi hành án hành chính, đơn đốc thi hành án hành chính theo quy định của pháp luật; (iii) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực THADS và thi hành án hành chính; (iv) Theo dõi việc thực hiện kháng nghị, kiến nghị của VKSND liên quan đến hoạt động THADS, đơn đốc thi hành, án hành chính. Trả lời kháng nghị, kiến nghị của VKSND theo quy định; (v) Phối hợp với cơ quan liên quan thực hiện thanh tra về quản lý THADS,

quản lý thi hành án hành chính và xử lý hành vi không chấp hành án theo quy định của pháp luật.

Tổng cục chủ động nắm tình hình những Cục có nhiều hạn chế yếu kém về tổ chức, hoạt động THADS; Cục trưởng chủ động nắm tình hình những Chi cục có nhiều hạn chế yếu kém về tổ chức, hoạt động THADS để có biện pháp chấn chỉnh, tăng cường kiểm soát, hỗ trợ.

#### (4) Kiểm soát chặt chẽ qua từng khâu của hoạt động THADS

- Lãnh đạo, chỉ đạo việc ra quyết định thi hành án đúng pháp luật, chính xác căn cứ, nội dung được đưa ra thi hành, đảm bảo các bản án, quyết định sớm được đưa ra thi hành trên thực tế theo đúng quy định của pháp luật.

- Xác minh điều kiện thi hành án, phân loại việc chưa có điều kiện và ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành đầy đủ, kịp thời, chính xác. Việc phân loại án được thực hiện đảm bảo đúng quy định pháp luật là sự phản ánh tỉ lệ giải quyết án của từng Chấp hành viên, từng đơn vị.

- Đối với án có điều kiện thi hành: Thủ trưởng cơ quan THADS tập trung kiểm tra 100% hồ sơ đang tổ chức thi hành của từng Chấp hành viên. Việc kiểm tra phải có phiếu kiểm tra (kết quả kiểm tra có ký xác nhận của người kiểm tra, phê duyệt của Lãnh đạo Cục), hướng khắc phục sai phạm (nếu có), dự kiến kế hoạch thực hiện thời gian tới. Trường hợp hồ sơ chậm thực hiện thì phải khắc phục ngay. Nếu cố tình vi phạm thì kiểm điểm xử lý nghiêm (trường hợp đến mức kỷ luật thì phải xử lý kỷ luật, nếu không đáp ứng yêu cầu thì miễn nhiệm Chấp hành viên).

Rà soát, đánh giá, xây dựng kế hoạch để tổ chức thi hành dứt điểm các vụ việc có điều kiện, đặc biệt là các vụ việc có giá trị lớn, các vụ việc thu hồi tiền, tài sản trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế, nhất là các vụ việc thuộc diện Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo; các vụ việc thi hành các khoản thu có liên quan đến tổ chức tín dụng có giá trị trên 20 tỷ đồng, có điều kiện thi hành, đã quá 03 năm chưa thi hành xong; kiểm soát chặt chẽ số vụ việc có điều kiện thi hành án, đã ra quyết định thi hành án quá 01 năm chưa thi hành xong, số việc chuyển sổ theo dõi riêng:

+ Bảo đảm Thủ trưởng cơ quan THADS phải kiểm soát 100% vụ việc liên quan đến đấu giá tài sản; thực hiện rà soát chặt chẽ quy trình thủ tục THADS, hồ sơ pháp lý của tài sản đưa ra bán đấu giá (*nhất là hồ sơ pháp lý liên quan đến người thứ 3; tài sản trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế; tài sản của hộ gia đình; tài sản chung của vợ chồng; tài sản doanh nghiệp; cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu; tài sản hình thành trong tương lai; đất nông nghiệp; các tài sản theo quy định người mua phải kèm theo điều kiện; tài sản gắn liền với đất thuê có thời hạn, v.v*), dự liệu trước khả năng phải bàn giao được tài sản, không tùy tiện bán cho xong, cho được mà không lường trước hậu quả. Hồ sơ chưa đúng, chưa đủ quy trình, thủ tục thì chưa tiến hành đấu giá. Cục trưởng, Chi Cục trưởng phải kiểm soát chặt chẽ nội dung này. Nếu để xảy ra các sai phạm thì Chấp hành viên và Thủ trưởng cơ quan THADS cùng chịu trách nhiệm.

Kiểm soát chặt việc tổ chức thẩm định giá, lợi dụng những kẽ hở của pháp luật để xác định mức giá cao hoặc thấp nhằm nâng khống hoặc chìm giá tài sản tùy theo lợi ích của các cá nhân, đơn vị liên quan; hành vi thông đồng với chủ tài sản, khách hàng thẩm định giá, người có liên quan khi thực hiện thẩm định giá làm sai lệch kết quả thẩm định giá. Xử lý hoặc kiến nghị xử lý nghiêm hành vi thông đồng của chủ tài sản, khách hàng thẩm định giá, người có liên quan khi thực hiện thẩm định giá làm sai lệch kết quả thẩm định giá.

Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan THADS phải bảo đảm kiểm soát đối với 100% vụ việc liên quan đến đấu giá tài sản; yêu cầu rà soát toàn bộ hồ sơ, quy trình thực hiện nghiêm túc, đúng quy định pháp luật và nội dung được tuyên của bản án, quyết định. Nếu để xảy ra các sai phạm thì Chấp hành viên, sẽ xem xét, quy trách nhiệm liên đới của Thủ trưởng cơ quan THADS theo quy định.

Thực hiện nghiêm quy định về đăng tải công khai thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, chấm điểm, thông báo kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, Quy trình lựa chọn tổ chức thẩm định giá, đấu giá tài sản để thi hành án (ban hành theo Quyết định số 1079/QĐ-THADS ngày 25/12/2020 của Tổng Cục trưởng Tổng cục THADS). Nghiêm cấm việc chưa hết thời gian thông báo công khai lựa chọn tổ chức đấu giá trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị và Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản đã thực hiện việc chấm điểm và thông báo kết quả lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản. Nội dung thông báo bán đấu giá tài sản cần nêu rõ ràng, cụ thể về diện tích, vị trí thửa đất... để đảm bảo việc đăng tải công khai, minh bạch thông tin về tài sản đưa ra bán đấu giá. Thủ trưởng cơ quan THADS tự mình hoặc phân công 01 công chức hằng ngày truy cập và theo dõi mục Thông báo công khai việc đấu giá tài sản, Thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản trên địa bàn mình được đăng tải trên Cổng/trang thông tin điện tử THADS và Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản để kịp thời phát hiện những bất thường, sai phạm trong công tác này.

Đối với các vụ việc đã bán đấu giá thành cần lập kế hoạch chi tiết đối với từng vụ việc, để sớm bàn giao dứt điểm cho người mua trúng đấu giá. Trường hợp hồ sơ có vướng mắc, cần phối hợp chặt chẽ với các ngành liên quan, báo cáo Ban chỉ đạo THADS cùng cấp để giải quyết dứt điểm. Quyết tâm giảm dần số lượng các vụ việc đã bán đấu giá thành nhưng chậm giao tài sản cho người mua trúng đấu giá.

Cục trưởng, Chi cục trưởng Chi cục THADS chủ động đề xuất với Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp kiểm sát trước đối với các hồ sơ vụ việc thi hành án, đặc biệt với 100% hồ sơ án tham nhũng kinh tế, án TDNH và các vụ việc trước khi đưa ra bán đấu giá để đảm bảo từng vụ việc được thi hành đúng quy định của pháp luật, hạn chế hậu quả sai phạm, bồi thường nhà nước.

+ Tiếp tục thực hiện nghiêm chỉ đạo của Tổng Cục trưởng về kiểm soát chặt chẽ, thường xuyên đối với án có điều kiện trên 01 năm chưa thi hành xong; định kỳ tổng hợp gửi báo cáo về Tổng cục THADS theo quy chế báo cáo. Thống

kê chính xác vụ việc loại này, làm rõ nguyên nhân, có giải pháp nhằm kéo giảm, thu hẹp dần lượng việc chuyển kỳ sau, nghiêm cấm tình trạng lựa chọn việc dễ, sao nhãng việc khó.

Trên cơ sở báo cáo của các Cục, Tổng cục sẽ thẩm tra, tổ chức kiểm tra đột xuất đối với đơn vị kết quả đạt thấp, chưa đáp ứng yêu cầu, lượng việc chuyển kỳ sau còn nhiều và có biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với những trường hợp bỏ hồ sơ, không tác nghiệp hoặc chậm thi hành án do nguyên nhân chủ quan của Chấp hành viên. Xem xét trách nhiệm đối với Cục trưởng nếu buông lỏng quản lý dẫn đến sai phạm, tồn tại, yếu kém.

+ Chỉ đạo hướng dẫn trong việc ra quyết định cưỡng chế và cưỡng chế THADS theo đúng quy định. Chú trọng thực hiện đúng pháp luật về xác minh trong THADS làm cơ sở cho việc áp dụng biện pháp cưỡng chế đúng pháp luật, như: yêu cầu người phải thi hành án kê khai trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án; kê khai rõ loại, số lượng tiền, tài sản hoặc quyền tài sản; tiền mặt, tiền trong tài khoản, tiền đang cho vay, mượn; giá trị ước tính và tình trạng của từng loại tài sản; mức thu nhập định kỳ, không định kỳ, nơi trả thu nhập; địa chỉ, nơi cư trú của người chưa thành niên được giao cho người khác nuôi dưỡng; khả năng và điều kiện thực hiện nghĩa vụ thi hành án. Tránh tình trạng lúng túng trong thực hiện trình tự, thủ tục cưỡng chế và xây dựng kế hoạch cưỡng chế. Đảm bảo có sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan, tổ chức hữu quan trong cưỡng chế THADS. Không để xảy ra tình trạng khiếu nại, tố cáo không đúng nhằm trì hoãn việc cưỡng chế THADS.

- Đối với án chưa có điều kiện thi hành: Thủ trưởng cơ quan THADS cần kiểm tra rà soát chính xác án chưa có điều kiện tại đơn vị. Rà soát kỹ các điều kiện để xác định án chưa có điều kiện, bảo đảm phân loại chính xác 100%. Các trường hợp phân loại chưa chính xác thì rà soát, điều chỉnh, thực hiện theo đúng quy định. Trường hợp cố tình làm không đúng thì xử lý nghiêm.

- Đối với các vụ việc thuộc diện chủ động, thi hành các khoản thu cho ngân sách Nhà nước, chỉ đạo Chấp hành viên định kỳ xác minh điều kiện thi hành án theo quy định. Tuyệt đối không được để tình trạng án chưa có điều kiện thì không tác nghiệp. Trường hợp phát hiện đương sự có tài sản phải tổ chức thi hành ngay. Đối với các vụ việc đủ điều kiện xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, cần phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân lập hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân xét miễn, giảm theo quy định.

- Đối với các vụ việc đưa vào sổ theo dõi riêng: Tiến hành kiểm tra chính xác tổng số việc, số tiền đưa vào diện theo dõi riêng tại đơn vị, bảo đảm việc đưa vào sổ theo dõi riêng được thực hiện đúng 100% theo quy định. Cập nhật diễn biến thường xuyên đối với loại án này. Tiến hành công khai và chỉ đạo Chấp hành viên thực hiện tác nghiệp theo quy định; các trường hợp biến động, thay đổi thì cần điều chỉnh ngay. Định kỳ hàng tháng, Thủ trưởng cơ quan THADS chỉ đạo

thống kê, cập nhật kỹ đối với loại án này, khi đưa vào sổ theo dõi riêng cần phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để thường xuyên kiểm sát, bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định.

- Đối với án đã thi hành xong: Thực hiện kiểm tra rà soát, đưa vào lưu trữ, bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định. Nghiêm cấm tình trạng án chưa thực hiện xong đã đưa vào lưu trữ.

- Kiểm soát chặt chẽ việc quản lý, sử dụng tiền thi hành án, các chứng từ sổ sách kế toán như: Việc Biên lai ghi đúng nội dung về người nộp thay; xác định đúng người thu tiền; quản lý, cấp phát sử dụng Biên lai chặt chẽ; không được tẩy xóa, sửa chữa biên lai; nộp các khoản thu ngân sách đúng thời hạn; Sổ quỹ tiền mặt của Thủ quỹ hàng năm phải chốt, khóa sổ đúng quy định; lập Bảng kê tiền mặt khi xuất quỹ; chi cho đương sự kịp thời; việc thu phí thi hành án; xử lý kịp thời khoản tiền do Trại giam chuyển đến thu của người phải thi hành án; việc thông báo trả tiền cho đương sự và gửi tiết kiệm; việc hoàn tiền tạm ứng chi phí cưỡng chế.

Việc thu tiền của người phải thi hành án cơ bản áp dụng phương thức chuyển khoản, thu tại cơ quan, sử dụng chứng từ biên lai điện tử.

- Coi trọng công tác quản lý, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ trong thi hành án dân sự. Gắn trách nhiệm cụ thể của Thủ trưởng cơ quan THADS đối với việc quản lý kho vật chứng (kịp thời đề xuất xây dựng, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, kiểm kê, xử lý vật chứng, đảm bảo an ninh, an toàn, vệ sinh môi trường kho vật chứng...); trách nhiệm của Chấp hành viên trong việc nhập kho, xuất kho; trách nhiệm của kế toán nghiệp vụ trong tiếp nhận, bảo quản và xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ; trách nhiệm của Thủ kho vật chứng; trách nhiệm của Bảo vệ nhằm đảm bảo an toàn kho vật chứng.

(5) Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp, kiểm soát chặt chẽ đối với thu hồi tài sản tham nhũng trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế

(i) Tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu các cấp đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế.

(ii) Tăng cường phối hợp, chỉ đạo phối hợp hiệu quả giữa các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị trong công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế; tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thu hồi tài sản.

(iii) Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế; kịp thời phát hiện, khắc phục những tồn tại, hạn chế, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, xử lý nghiêm những sai phạm, tiêu cực trong công tác thu hồi tài sản.

(iv) Củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ công chức làm công tác thu hồi tài sản có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, trình độ chuyên môn cao, nhất là lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, công nghệ cao...; kiên quyết xử lý nghiêm, không bao che, dung túng những cán bộ trong đơn vị có sai phạm.

(v) Dự liệu, xây dựng kịch bản để lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện đúng, đủ, hiệu quả các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế, nhất là các vụ việc lớn, phức tạp như vụ Alibaba, Vụ Vạn Thịnh Phát, v.v.

(vi) Đẩy nhanh tiến độ điều tra các vụ án tham nhũng, kinh tế để tránh tình trạng các đối tượng vi phạm có thời gian hợp lý hóa hoặc tiêu hủy các tài liệu, chứng cứ liên quan, cất giấu, tẩu tán tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt do phạm tội về tham nhũng, kinh tế; phải có kế hoạch triển khai kịp thời, hiệu quả các biện pháp xác minh, truy nguyên, truy tìm tài sản từ sớm, nâng cao hiệu quả hoạt động khám xét để phát hiện, thu giữ tài sản; chú trọng công tác hỏi cung, ghi lời khai để vận động các đối tượng giao nộp tài sản để hưởng chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước. Kịp thời áp dụng biện pháp khác ngoài kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản như: yêu cầu ngăn chặn giao dịch, chuyển nhượng đối với động sản, bất động sản, cổ phiếu và tài sản khác có đăng ký quyền sở hữu, sử dụng.

(6) Kiểm soát chặt chẽ hoạt động thi hành án tín dụng, ngân hàng:

(i) Tập trung rà soát đảm bảo 100% hồ sơ thi hành án tín dụng, ngân hàng (TDNH) được phân loại chính xác. Đối với các vụ việc có điều kiện thi hành nhưng chưa thi hành xong cần tiếp tục rà soát, đánh giá đúng tính chất của vụ việc. Nếu chậm tiến độ do nguyên nhân chủ quan, Thủ trưởng cơ quan THADS cần làm rõ và xử lý nghiêm Chấp hành viên vi phạm, không để tình trạng không tác nghiệp hồ sơ. Xác định việc hoàn thành đạt và vượt chỉ tiêu về án TDNH. Đổi mới công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành theo hướng chủ động, quyết liệt, sâu sát đối với từng hồ sơ thi hành án TDNH, đề ra kế hoạch thực hiện cụ thể, rõ ràng, nêu cao tinh thần trách nhiệm của Chấp hành viên, tuyệt đối tuân thủ Quy trình tổ chức thi hành án, các quy định của pháp luật THADS và pháp luật có liên quan.

Kiểm soát chặt chẽ quá trình bán đấu giá, hồ sơ tài sản thi hành án để sau khi bán thành công phải giao được tài sản đối với 100% các vụ việc. Tuyệt đối

không để xảy ra xâm tiêu tiền tại các cơ quan THADS. Việc đẩy nhanh tiến độ nâng cao hiệu quả thi hành các vụ việc liên quan đến án TDNH và kiểm soát toàn diện về hồ sơ, quy trình, thủ tục, thu chi tiền trong THADS là nhiệm vụ chính trị trọng tâm trong năm 2024 và trong các năm tiếp theo.

(ii) Chủ động thành lập các đoàn kiểm tra chuyên đề về tiến độ thực hiện chỉ đạo, kết hợp hướng dẫn (chú trọng các vụ việc có chỉ đạo của Lãnh đạo Tổng cục, Lãnh đạo Bộ), phải kiểm tra, đánh giá tình hình, đề xuất biện pháp giải quyết tại các Chi cục, đặc biệt là các Chi cục mà nhiều năm tỷ lệ thi hành quá thấp so với yêu cầu đặt ra. Kiện toàn và phát huy vai trò của Tổ công tác chỉ đạo, xử lý các vụ việc liên quan đến TDNH tại Cục và các Chi cục.

(iii) Kịp thời biểu dương khen thưởng đối với đơn vị, cá nhân thực hiện tốt nhiệm vụ; phổ biến kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thi hành án của các đơn vị tốt đến các đơn vị khác để tham khảo thực hiện.

(7) Thực hiện đầy đủ, quyền hạn, trách nhiệm đối với các cơ quan trong THADS, THAHC:

(i) Yêu cầu cơ quan đã ra bản án, quyết định giải thích bằng văn bản những điểm chưa rõ hoặc không phù hợp với thực tế trong bản án, quyết định đó để thi hành; (ii) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định theo quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 23 Luật THADS.

(iii) Chấp nhận hoặc không chấp nhận kiến nghị, kháng nghị của VKSND theo quy định tại Điều 23 Luật THADS; trường hợp không chấp nhận kiến nghị, kháng nghị thì cơ quan THADS có quyền nêu rõ lý do, giải trình làm rõ nội dung.

(iv) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định.

### **3. Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện chức trách nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong thi hành án hành chính**

Nội dung này có các khâu:

(1) Người đứng đầu và người đứng đầu cơ quan nhà nước cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án cần chủ động, trách nhiệm trong việc đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra các cơ quan, người thuộc thẩm quyền quản lý là bên phải THAHC trong các bản án hành chính, bảo đảm các bản án hành chính có hiệu lực thuộc địa bàn quản lý được nghiêm chỉnh chấp hành.

(2) Cơ quan THADS, Chấp hành viên phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo dõi THAHC cụ thể như: ban hành văn bản thông báo tự nguyện thi hành án,

tổ chức làm việc với người phải thi hành án, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý trách nhiệm đối với người phải thi hành án chậm thi hành án, không chấp hành, chấp hành không đúng hoặc không đầy đủ nội dung bản án, quyết định của Tòa án theo quy định.

(3) Tập trung chỉ đạo các vụ việc đã rõ, không còn khó khăn, vướng mắc thì ưu tiên tổ chức thi hành ngay;

(4) Kiến nghị xem xét trách nhiệm đối với những trường hợp cố tình kéo dài, không thi hành án hành chính;

(5) Thường xuyên tổ chức các buổi làm việc và các đoàn kiểm tra liên ngành công tác THAHC tại các địa phương có số lượng vụ việc THAHC lớn, phức tạp, kéo dài nhằm xác định rõ nguyên nhân, đề xuất giải pháp bảo đảm thi hành các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính;

#### **4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với công tác THADS, THAHC theo hướng sâu sát, chất lượng và hiệu quả**

Nội dung này tập trung vào các khâu:

(1) Tổ chức rút kinh nghiệm trong toàn Hệ thống THADS về công tác kiểm tra (nhất là những tồn tại, hạn chế, yếu kém). Cấp ủy, Thủ trưởng các đơn vị từ Tổng cục THADS, Cục THADS, Chi cục THADS tiếp tục thực hiện hiệu quả các văn bản, Nghị quyết, Chương trình hành động của Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp, Nghị quyết của Đảng ủy Tổng cục THADS, Quy chế kiểm tra trong THADS và các quy định về kiểm tra, Kế hoạch kiểm tra hàng năm; thường xuyên quán triệt nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa của công tác kiểm tra trong cấp ủy, Lãnh đạo cơ quan, đơn vị để đánh giá, giám sát kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ. Chú trọng bố trí lực lượng làm công tác kiểm tra có đủ năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức, trách nhiệm, để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác kiểm tra.

(2) Tổng cục THADS tăng cường công tác kiểm tra đối với công tác THADS, THAHC theo hướng sâu sát, chất lượng, hiệu quả, đúng quy định; rà soát các quy trình, quy chế nội bộ, chủ động sửa đổi, bổ sung đảm bảo tính khả thi, đồng bộ; chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện Kế hoạch kiểm tra hàng năm trong Hệ thống THADS có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng tự kiểm tra, kiểm tra đột xuất, kiểm tra nội bộ; kiểm tra địa bàn, lĩnh vực phức tạp, nhạy cảm dễ xảy ra tiêu cực, có vấn đề; tăng cường kiểm tra công tác phân loại án, công tác thẩm định giá, bán đấu giá tài sản, việc tổ chức thi hành các vụ việc liên quan đến thu hồi tài sản cho Nhà nước, nhất là các vụ việc do Ban chỉ đạo Trung

ương và địa phương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo dõi. Chủ động thực hiện kiểm tra đối với Cục THADS cấp tỉnh; có biện pháp chấn chỉnh, xử lý trách nhiệm người đứng đầu Cục THADS thực hiện không hiệu quả công tác kiểm tra, tự kiểm tra; chỉ đạo, yêu cầu các Cục THADS thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp phát hiện sau kiểm tra.

Tổng cục THADS chỉ đạo các Cơ quan THADS tổ chức tự kiểm tra toàn diện các mặt công tác giai đoạn từ năm 2016 đến hết năm 2023, gửi về Tổng cục THADS trước ngày 30/3/2024 để tổng hợp báo cáo Ban cán sự đảng, Lãnh đạo Bộ Tư pháp. Việc thực hiện tự kiểm tra phải Kết luận theo đúng mẫu theo Quy chế kiểm tra. Cục trưởng Cục THADS chịu trách nhiệm trước Ban cán sự đảng Bộ, Lãnh đạo Bộ, trước pháp luật về kết quả kiểm tra của các đơn vị quản lý theo thẩm quyền. Trường hợp qua tự kiểm tra, kết luận không phát hiện sai phạm mà các đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm sát kiểm tra lại phát hiện sai phạm thì sẽ xem xét trách nhiệm tăng nặng. Trên cơ sở báo cáo tổng hợp của Tổng cục THADS, Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp sẽ chỉ đạo thành lập các đoàn kiểm tra kết quả tự kiểm tra của địa phương.

(3) Các Cục THADS xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra theo chỉ đạo của Tổng cục THADS; chịu trách nhiệm kiểm tra đối với các Phòng thuộc Cục và các Chi cục THADS trực thuộc; yêu cầu đơn vị có hành vi vi phạm thực hiện biện pháp khắc phục, nhất là những lĩnh vực nhạy cảm, dễ sai phạm như công tác phân loại án, thẩm định giá, đấu giá tài sản, việc thu, chi tiền thi hành án, quản lý tang vật, tài sản tạm giữ; xử lý nghiêm các trường hợp phát hiện sau kiểm tra; có biện pháp chấn chỉnh, xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố thực hiện không hiệu quả công tác kiểm tra, tự kiểm tra.

Chi cục THADS triển khai tự kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị từ năm 2016 đến hết năm 2023 gửi về Cục THADS trước ngày 15/03/2024. Tiếp tục tăng cường công tác tự kiểm tra ngay từ giai đoạn đầu và từng khâu của quá trình THADS của Chấp hành viên, hạn chế tối đa việc để xảy ra các vi phạm. Tăng cường phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân để kiểm sát ngay những vụ việc liên quan đến thẩm định giá, bán đấu giá tài sản THADS trước khi đưa ra bán đấu giá.

(4) Các cơ quan THADS tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm Chương trình hành động số 87-CTr/BCSD ngày 28/6/2023 của Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong THADS giai đoạn 2023-2026 và Kế hoạch triển khai thực hiện của đơn vị mình; Kế hoạch phòng, chống tham nhũng tiêu cực, sai phạm trong hệ thống THADS hàng năm, Thông báo số 23/TB-TCTHADS ngày 19/01/2023 về kết luận của Tổng Cục trưởng

Tổng cục THADS về việc tiếp tục chủ động phòng ngừa, xử lý nghiêm sai phạm, tiêu cực, tham nhũng trong hệ thống THADS. Người đứng đầu phải chịu trách nhiệm về sai phạm, tiêu cực, tham nhũng xảy ra trong phạm vi lĩnh vực, đơn vị, địa bàn được giao quản lý.

(5) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của BTV Đảng ủy, BCH Đảng bộ Bộ Tư pháp, Đảng ủy Tổng cục THADS, cấp ủy cơ sở đối với các cấp ủy, đảng viên giữ chức vụ lãnh đạo trong hệ thống THADS; tiếp tục công tác thanh tra; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm những tổ chức đảng, đảng viên, cá nhân có hành vi vi phạm, lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, lạm quyền, tham nhũng, tiêu cực được quy định tại Điều 6 Quy định Quy định 132-QĐ/TW.

**5. Tiếp nhận, giải quyết, trả lời kịp thời, đúng quy định đối với yêu cầu kiến nghị, phản ánh, báo cáo, khiếu nại, tố cáo, tố giác, tin báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động THADS và các hoạt động khác có liên quan.**

Nội dung này tập trung vào các khâu:

(1) Việc xử lý, tiếp nhận, giải quyết, trả lời đơn phải đảm bảo chính xác, khách quan, kịp thời, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và pháp luật về khiếu nại, tố cáo; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án dân sự.

(2) Tiếp nhận đầy đủ và phân loại đơn, phản ánh, báo cáo, khiếu nại, tố cáo, tố giác, tin báo đối với nội dung không thuộc thẩm quyền phải chuyển ngay cho các cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

**6. Bảo vệ, khen thưởng kịp thời người phát hiện, phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về những hành vi vi phạm, lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, lạm quyền, tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động thi hành án dân sự và các hoạt động khác có liên quan; xử lý nghiêm những trường hợp lợi dụng việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo vu khống, xuyên tạc, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, cá nhân**

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nhất là người đứng đầu cấp ủy, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị với công tác công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng,

lãng phí, tiêu cực, xác định việc bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực là trách nhiệm của toàn ngành tư pháp, trước hết là cấp ủy, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị.

**8. Tăng cường công tác tự phê bình và phê bình, trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu, công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, xây dựng văn hóa liêm chính và biện pháp khác phòng ngừa các hành vi vi phạm, lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, lạm quyền, tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động THADS**

Nội dung này tập trung vào các khâu:

(1) Nâng cao nhận thức của mỗi cấp ủy, Thủ trưởng các đơn vị, cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu, về vai trò, trách nhiệm nêu gương của mình trong kiểm soát quyền lực phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tại cơ quan, đơn vị.

(2) Cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ của mình trong chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tại cơ quan, đơn vị. Nghiêm túc chấp hành các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp

(3) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cần chú trọng lắng nghe, tiếp thu, giải trình, giải quyết các phản ánh về các hành vi tham nhũng, tiêu cực tại cơ quan, đơn vị mình. Tiếp tục thực hiện nghiêm Quy định số 11-QĐi/TW ngày 18/2/2019 của Bộ Chính trị về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân.

(4) Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có năng lực chuyên môn và có phẩm chất đạo đức, kỷ cương, liêm chính; nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật. Thực hiện cơ chế khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; chấn chỉnh, khắc phục ngay những biểu hiện đùn đẩy, né tránh, làm việc cầm chừng, sợ sai không dám làm trong một bộ phận cán bộ, đảng viên.

(5) Kiên quyết xử lý nghiêm đối với các trường hợp sai phạm.

**8. Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 23-NQ/BCSD ngày 29/3/2022 của Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp về lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính giai đoạn 2022-2026 và Chương trình hành động số 87-CTr/BCSD ngày 28/6/2023 của Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực giai đoạn 2023-2026 trong THADS.**

Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch của đơn vị mình để triển khai thực hiện, bảo đảm cụ thể, sát thực, khả thi; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra,

giám sát đảng viên, công chức, người lao động thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện; kịp thời báo cáo những khó khăn, vướng mắc hoặc kiến nghị, đề xuất với cấp có thẩm quyền.

## **9. Chú trọng kiểm soát từ các cơ quan, tổ chức liên quan trong hệ thống chính trị**

### **9.1. Tăng cường kiểm soát của các cơ quan quyền lực Nhà nước**

Hàng năm Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp đều thực hiện giám sát đối với hoạt động tư pháp nói chung và hoạt động THADS nói riêng. Mặt trận Tổ quốc cũng đã phối hợp thực hiện nhiều cuộc giám sát đối với công tác THADS. Việc giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan khác góp phần để các cơ quan này thực hiện tốt quyền kiểm soát của mình đối với các cơ quan tư pháp, nhất là cơ quan THADS trong hoạt động THADS. Qua công tác này các cơ quan khắc phục những sai sót, vi phạm; đồng thời cũng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức này đưa ra những kiến nghị, đề xuất về cơ chế, chính sách, hoàn thiện thể chế về công tác THADS.

**9.2. Thực hiện kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát nhân dân đối với hoạt động thi hành án dân sự, hành chính:**

(1) Đề cao vai trò của VKSND nhân các cấp trong thực hiện quyền kiểm soát đối với hoạt động của cơ quan THADS thông qua việc kiểm sát trực tiếp hoạt động THADS theo quy định của pháp luật, thông qua: (1) Kiểm sát việc thực hiện trình tự thủ tục về THADS của cơ quan THADS; yêu cầu Chấp hành viên, cơ quan THADS cùng cấp, cấp dưới ra quyết định và thi hành bản án, quyết định đúng quy định của pháp luật; gửi các quyết định về thi hành án; tự kiểm tra việc thi hành án và thông báo kết quả kiểm tra cho VKSND; (2) Trực tiếp kiểm sát hoạt động THADS của cơ quan THADS cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên. Và để thực hiện hiệu quả việc kiểm sát, trong quá trình thực hiện VKSND có quyền (1) Kiến nghị xem xét hành vi, quyết định liên quan đến thi hành án có vi phạm pháp luật ít nghiêm trọng của cơ quan THADS cùng cấp hoặc cấp dưới; yêu cầu khắc phục vi phạm pháp luật và xử lý người vi phạm; (2) Kháng nghị hành vi, quyết định của Thủ trưởng, Chấp hành viên cơ quan THADS cùng cấp, cấp dưới có vi phạm pháp luật nghiêm trọng xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu đình chỉ việc thi hành, thu hồi, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc thi hành án, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

Đối với Kiểm soát từ VKSND với hoạt động THAHC: Tiếp tục đề cao vai trò của Viện kiểm sát kiểm sát nhân dân trong việc kiểm soát tuân theo pháp

luật của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án bảo đảm việc thi hành bản án, quyết định kịp thời, đầy đủ, đúng pháp luật. Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với cơ quan, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ THAHC và cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức phải chấp hành bản án, quyết định của Tòa án để có biện pháp tổ chức thi hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án.

(2) Tăng cường kiểm sát đối với Tòa án, các tổ chức, cá nhân liên quan:

(i) Kiểm sát việc cấp, chuyển giao, giải thích, đính chính bản án, quyết định của Tòa án;

(ii) Kiểm sát việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;

(iii) Yêu cầu Tòa án cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng có liên quan đến việc thi hành án;

(iv) Kiến nghị Tòa án cùng cấp và cấp dưới thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong việc thi hành án;

(v) Kiến nghị xem xét hành vi, quyết định liên quan đến thi hành án có vi phạm pháp luật ít nghiêm trọng của Tòa án cùng cấp hoặc cấp dưới. Ngoài ra, khi xét thấy bản án, quyết định của Tòa án có vi phạm pháp luật thì VKSND có quyền kháng nghị để xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục luật định, kể cả trường hợp bản án, quyết định đó đang được cơ quan THADS tổ chức thi hành.

(vi) Đối với cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan, VKSND kiểm sát việc thi hành án của các chủ thể này; yêu cầu khắc phục vi phạm và xử lý người vi phạm; kiến nghị cơ quan, tổ chức có thiếu sót trong hoạt động quản lý khắc phục nguyên nhân, điều kiện dẫn tới vi phạm pháp luật và áp dụng các biện pháp phòng ngừa.

9.3. Thực hiện kiểm soát của TAND đối với hoạt động thi hành án dân sự, hành chính:

(1) Yêu cầu cơ quan THADS báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định trong trường hợp cần thiết (khoản 2 Điều 170 Luật THADS); (2) Tòa án giải quyết các yêu cầu của cơ quan THADS, đương sự (Điều 170 Luật THADS). Ngoài ra, Tòa án thực hiện quyền “kiểm soát” đối với hoạt động THADS thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác như kháng nghị, giải thích, đính chính bản án, quyết định, xem xét lại bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, xem xét miễn, giảm thi hành án..., đặc biệt theo quy định tại điểm c, khoản

3 Điều 170 Luật THADS thì TAND “Giải quyết kiến nghị, yêu cầu của cơ quan THADS” và có quyền “theo dõi kết quả xử lý sau khi Tòa án trả lời”.

9.4. Chú trọng kiểm soát của cấp ủy, chính quyền địa phương đối với hoạt động thi hành án:

Việc kiểm soát trong THADS thông qua một số phương thức như:

(1) UBND cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện vai trò kiểm soát thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 173, 174 Luật THADS như: (i) Giải quyết các vướng mắc, khó khăn phát sinh trong việc phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong hoạt động THADS; (ii) Chỉ đạo tổ chức cưỡng chế các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh chính trị, TTATXH ở địa phương theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan THADS cùng cấp; (iii) Yêu cầu cơ quan THADS cùng cấp báo cáo công tác THADS ở địa phương; (iv) Yêu cầu cơ quan THADS cùng cấp kiểm tra công tác THADS ở địa phương... Thông qua quản lý nhà nước về THADS, UBND các cấp phát hiện các vấn đề còn hạn chế, yếu kém, thậm chí các sai phạm của cơ quan THADS, những vướng mắc, bất cập trong cơ chế quản lý, phối hợp và tổ chức THADS ở địa phương để từ đó có các giải pháp khắc phục theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hoàn thiện pháp luật, tổ chức kiểm tra, chỉ đạo điều hành phù hợp đảm bảo hoạt động THADS tại địa phương đạt hiệu quả cao.

(2) Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện nghiêm Quy định 132-QĐ/TW; phối hợp đối, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, tạo điều kiện thuận lợi phát huy vai trò của tổ chức chính trị - xã hội việc thực hiện Quy định số 132-QĐ/TW trong hoạt động THADS.

Tranh thủ sự chỉ đạo của Cấp ủy, Ban chỉ đạo THADS; sự phối hợp, ủng hộ của chính quyền địa phương, Công an; kịp thời báo cáo Ban chỉ đạo THADS tổ chức họp liên ngành địa phương để tìm biện pháp đẩy nhanh tiến độ giải quyết các vụ việc có điều kiện thi hành; trường hợp cần thiết báo cáo Tổng cục THADS đối với các vụ việc phát sinh khó khăn, vướng mắc.

Tăng cường kiểm soát của cấp ủy Đảng đối với hoạt động THADS thông qua các phương thức như yêu cầu các cơ quan THADS, cơ quan quản lý nhà nước về THADS báo cáo về hoạt động này; thực hiện hoạt động kiểm tra việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của lãnh đạo cơ quan THADS; kiểm tra hoạt động của Đảng viên, cấp ủy và cơ quan THADS.

**BỘ TƯ PHÁP****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ  
TIẾP TỤC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ CÔNG TÁC RÀ SOÁT  
VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT  
(Tài liệu phục vụ Hội nghị toàn quốc triển khai công tác tư pháp năm 2024)**

Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới<sup>72</sup> đã xác định nhiệm vụ: “*Xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi, dễ tiếp cận, đủ khả năng điều chỉnh các quan hệ xã hội, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp làm trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo*” và “*Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật trên tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, khơi dậy, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững của đất nước*”. Thời gian qua, kết quả của công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân khách quan và chủ quan, hệ thống pháp luật vẫn còn tồn tại một số quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, không phù hợp thực tiễn chưa được phát hiện và xử lý kịp thời, tạo ra những rào cản, “điểm nghẽn” nhất định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Để khắc phục hạn chế nêu trên, thời gian vừa qua, các cơ quan nhà nước đẩy mạnh công tác rà soát văn bản để phát hiện chính xác, kịp thời các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập hoặc không còn phù hợp thực tiễn. Trên cơ sở đó nhiều quy định pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung, nhiều vấn đề vướng mắc, bất cập trong quy định pháp luật và thực tiễn được giải quyết, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội.

**1. Kết quả rà soát, xử lý quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, vướng mắc, bất cập, không phù hợp thực tiễn**

Thời gian qua, quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng về hoàn thiện thể chế, pháp luật, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã thường xuyên chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật trên cơ sở quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một

---

<sup>72</sup> Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.

số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP của Chính phủ).

**1.1.** Hằng năm, Bộ Tư pháp và các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương thực hiện rà soát thường xuyên (rà soát văn bản theo căn cứ) với số lượng lớn các văn bản được rà soát và xử lý, kiến nghị xử lý<sup>73</sup>.

Trên cơ sở kết quả rà soát thường xuyên, các cơ quan đã thực hiện định kỳ hằng năm công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần. Tại các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan cũng chủ động rà soát, bãi bỏ đối với các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành, hoặc kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ các văn bản không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có văn bản xác định hết hiệu lực.

**1.2.** Bên cạnh việc tổ chức rà soát thường xuyên, nhiều bộ, cơ quan và địa phương cũng chủ động tổ chức rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn phục vụ nhu cầu quản lý nhà nước hoặc theo đề nghị, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện rà soát, công bố danh mục các văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan mình nhằm phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu tìm hiểu, sử dụng pháp luật của Nhân dân. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tư pháp, các bộ, ngành tổ chức thực hiện nhiều đợt rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề, lĩnh vực. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành nghiên cứu, đề xuất các giải pháp xử lý để hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Đặc biệt từ năm 2020 đến nay, Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật<sup>74</sup> đã lựa chọn, tổ chức rà soát chuyên sâu nhiều chuyên đề<sup>75</sup>. Các bộ, ngành, địa phương đã đẩy mạnh thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo các chuyên đề, lĩnh vực, nhất là việc tổ chức rà soát đối với các văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực do các cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành. Cụ thể như: Tổ chức rà soát, nhận diện và đề xuất xử lý đối với các quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp

<sup>73</sup> Cụ thể như: Theo Báo cáo số 132/BC-BTP ngày 16/5/2023 của Bộ Tư pháp: Kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên cả nước trong năm 2022 (gồm cả Bộ Tư pháp) như sau: tổng số văn bản đã được rà soát: 29.118 văn bản (trong đó tại các bộ, cơ quan ngang bộ: 6.090; tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 23.028); tổng số văn bản đã được xử lý sau rà soát: 4.833 văn bản (trong đó tại các bộ, cơ quan ngang bộ: 440/563 văn bản, chiếm 78.15% tổng số văn bản kiến nghị xử lý; tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 4.393/4.752 văn bản, chiếm 92.44% tổng số văn bản kiến nghị xử lý).

<sup>74</sup> Được thành lập theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 12/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tư pháp làm Tổ trưởng với các Tổ phó và thành viên là Thứ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ và đại diện lãnh đạo các cơ quan, tổ chức liên quan.

<sup>75</sup> Như: Rà soát quy định về điều kiện gia nhập thị trường, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp; Rà soát quy định về phê duyệt, triển khai, tổ chức thực hiện, chấm dứt dự án đầu tư; Rà soát quy định về tài chính, thuế, quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước; Rà soát quy định về đất đai, tài nguyên, môi trường, xây dựng và kinh doanh bất động sản; Rà soát quy định pháp luật về lao động, việc làm và an sinh xã hội; Rà soát quy định về hợp đồng, giải quyết tranh chấp phát sinh trong kinh doanh, phá sản doanh nghiệp; Rà soát quy định về kiểm tra chuyên ngành; Rà soát quy định pháp luật đảm bảo đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Rà soát quy định về phân công, phân cấp, phân quyền, uỷ quyền trong quản lý nhà nước về kinh tế; Rà soát quy định pháp luật về giáo dục, đào tạo;....

thực tiễn trong các văn bản quy phạm pháp luật (luật, nghị định, thông tư) gây khó khăn, vướng mắc, cản trở các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh và đời sống của nhân dân, làm giảm hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ<sup>76</sup>; Tổ chức rà soát toàn bộ các thông tư đang còn hiệu lực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ngành để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, giảm bớt các thủ tục, yêu cầu không cần thiết, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp và đời sống Nhân dân; Tổ chức rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (phê duyệt kèm theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ);...

Hiện nay, Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản đang tiếp tục theo dõi, đôn đốc, chỉ đạo các bộ, cơ quan liên quan thực hiện rà soát vướng mắc, bất cập của hệ thống pháp luật, xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Tổ công tác và các bộ, ngành thực hiện trong các năm 2020, 2021, 2022<sup>77</sup> đối với **463 văn bản**, cụ thể:

- Số văn bản được kiến nghị đã được xử lý: **185 văn bản** (12 văn bản của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; 71 văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; 102 văn bản cấp bộ).

Qua theo dõi, Tổ công tác nhận thấy có 20 luật, 33 nghị định, 19 thông tư đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bởi văn bản khác từ năm 2021 đến nay. Tuy nhiên, các bộ, cơ quan chưa đánh giá và cập nhật thông tin về việc xử lý nội dung kiến nghị liên quan đến những văn bản này.

- Số văn bản được kiến nghị đang nghiên cứu, xử lý: **239 văn bản**. Trong đó, nhiều văn bản đã được đưa vào chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản và đang trong quá trình soạn thảo, thẩm định, trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, ban hành theo quy định.

- Số văn bản có phương án xử lý khác: **39 văn bản**, do trong quá trình nghiên cứu, xử lý một số văn bản, cơ quan chủ trì xử lý hoặc tham mưu xử lý có phương án xử lý khác so với phương án đã được nêu tại các Báo cáo rà soát,

<sup>76</sup> Thực hiện theo Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 16/4/2021 của Chính phủ và Công văn số 514/TTg-PL ngày 22/4/2021, Công điện số 1079/CĐ-TTg ngày 14/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>77</sup> Kết quả rà soát được tổng hợp tại các văn bản sau:

- Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 07/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới (trên cơ sở kết quả rà soát theo Báo cáo số 442/BC-CP ngày 01/10/2020 của Chính phủ về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước).

- Báo cáo số 229/BC-BTP ngày 15/10/2021 của Bộ Tư pháp báo cáo kết quả rà soát, nghiên cứu, xử lý kiến nghị, phản ánh về quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp thực tiễn thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ.

- Báo cáo số 20/BC-TCT ngày 28/01/2022 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật về kết quả hoạt động năm 2021 của Tổ công tác.

- Báo cáo số 93/BC-TCT ngày 29/3/2023 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật về kết quả hoạt động năm 2022 của Tổ công tác.

(như phương án xử lý tại văn bản khác hoặc vướng mắc, bất cập từ quá trình tổ chức thực hiện, nên chỉ cần giải đáp, hướng dẫn nghiệp vụ, không cần thiết sửa đổi quy định pháp luật)<sup>78</sup>.

**1.3.** Với vai trò là cơ quan tham mưu, giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác kiểm tra, xử lý văn bản và rà soát, hệ thống hóa văn bản, Bộ Tư pháp luôn quan tâm, tăng cường việc theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện công tác này tại các bộ, ngành, địa phương; tổ chức thực hiện hiệu quả nhiệm vụ tự kiểm tra, kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền. Qua công tác kiểm tra, rà soát văn bản, Bộ Tư pháp cùng với các bộ, ngành, địa phương đã kịp thời phát hiện, xử lý, kiến nghị xử lý các văn bản có quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp thực tiễn theo quy định.

Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp - Cơ quan thường trực của Tổ công tác về rà soát văn bản thường xuyên theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho các bộ, ngành trong công tác rà soát, xử lý kết quả rà soát văn bản; kịp

<sup>78</sup> Ví dụ 1: Tại Báo cáo số 229/BC-BTP ngày 15/10/2021 của Bộ Tư pháp báo cáo kết quả rà soát, nghiên cứu, xử lý kiến nghị, phản ánh về quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp thực tiễn thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có đề nghị Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ sớm ban hành cơ chế giá bán điện mặt trời mới và các quy định, quy chuẩn liên quan đầu tư phát triển đến điện mặt trời để tạo thuận lợi cho việc đầu tư các dự án điện năng lượng mặt trời của các doanh nghiệp nhằm khai thác hiệu quả năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Lý do: Cơ chế giá bán điện mặt trời theo Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ đã hết hiệu lực; việc chậm ban hành cơ chế mới đối với giá bán điện mặt trời khiến cho một số dự án điện mặt trời theo quy hoạch bị chậm, việc đầu tư phát triển điện mặt trời mái nhà nhằm phát huy nguồn năng lượng tái tạo cũng bị chững lại.

Tại thời điểm báo cáo, Bộ Công Thương có ý kiến: Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đang tiến hành kiểm tra, rà soát, đánh giá về phát triển điện mặt trời thời gian qua, cũng như đang phối hợp với các Bộ ngành nghiên cứu quy định phát triển điện mặt trời phù hợp với các quy định hiện hành, nhu cầu phụ tải, khả năng giải tỏa công suất để trình cấp có thẩm quyền ban hành.

Đến nay, Bộ Công Thương có ý kiến: Bộ Công Thương đang nghiên cứu, xây dựng phương án xử lý. Các chính sách/quy định (trong đó có giá FIT) chỉ nên được áp dụng trong thời gian nhất định để hỗ trợ/khuyến khích đầu tư vào điện năng lượng tái tạo (NLTT). Trong bối cảnh hiện nay, giá điện NLTT trên thế giới có xu hướng ngày càng giảm, qui mô dự án điện NLTT ngày càng mở rộng, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu nguồn điện quốc gia, thị trường công nghệ, thiết bị điện gió, điện mặt trời đã trở nên cạnh tranh hơn, việc xem xét, chuyển dịch sang chính sách phát triển theo hướng cạnh tranh, tiệm cận thị trường là phù hợp với xu hướng phát triển trên thế giới. Việc duy trì tiếp tục các chính sách hỗ trợ nêu trên hiện không còn phù hợp.

**Ví dụ 2:** Địa phương có ý kiến đối với Thông tư số 17/2017/TT-BCT ngày 19/9/2017 của Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục thiết lập khu (điểm) chợ biên giới, đề nghị Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Ngoại giao nghiên cứu, xem xét tách riêng quy trình thiết lập khu (điểm) chợ tại các cửa khẩu, điểm thông quan đã được hai bên chính thức công nhận (như các cặp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu song phương,...) và các điểm thông quan chưa được hai bên chính thức công nhận (như các lối mở biên giới,...). Cụ thể, đối với các khu (điểm) chợ được thiết lập lưu thông, trao đổi hàng hóa qua các khu vực cửa khẩu, điểm thông quan đã được hai bên chính thức công nhận, đề nghị giảm bớt quy trình phải có ý kiến của chính quyền địa phương cấp tỉnh/khu của phía Trung Quốc.

**Tại thời điểm cho ý kiến:** Bộ Công Thương sẽ nghiên cứu sửa đổi tại văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định số 02/2003/NĐ-CP.

**Hiện nay, Bộ Công Thương thấy rằng:** Theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, hai bên đã thống nhất: Địa điểm cụ thể của cặp chợ biên giới (điểm, chợ thương mại biên giới) do chính quyền địa phương cấp tỉnh hai bên thỏa thuận theo pháp luật hiện hành của hai nước. Do đó, việc lấy ý kiến bằng văn bản của chính quyền địa phương cấp tỉnh/khu phía Trung Quốc là phù hợp theo quy định của Hiệp định. Bộ Công Thương đang tổng hợp thêm ý kiến của các địa phương khác để làm cơ sở sửa đổi, bổ sung quy định.

thời tham mưu giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Đặc biệt trong năm 2023, thực hiện yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Lãnh đạo Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền, Bộ Tư pháp đã chủ trì tham mưu, giúp Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản phối hợp các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện và báo cáo kết quả đối với nhiều nhiệm vụ rà soát văn bản có phạm vi, đối tượng rà soát rất lớn, cụ thể như: nhiệm vụ rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo yêu cầu của Nghị quyết số 101/2023/QH15 của Quốc hội (Báo cáo số 587/BC-CP ngày 20/10/2023 của Chính phủ trình Quốc hội)<sup>79</sup>; nhiệm vụ rà soát, đề xuất xử lý văn bản quy phạm pháp luật phục vụ triển khai Đề án 06 (Báo cáo số 334/BC-BTP ngày 19/10/2023 của Bộ Tư pháp trình Lãnh đạo Chính phủ); nhiệm vụ rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định bất cập, những vấn đề vướng mắc trong văn bản quy phạm pháp luật hiện hành theo Công văn số 689/TTg-PL ngày 29/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ;... Kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp và các bộ, ngành, địa phương thực hiện đã được Quốc hội, Chính phủ, Lãnh đạo Chính phủ và cơ quan có thẩm quyền ghi nhận, đánh giá cao.

## **2. Đánh giá**

### **2.1. Mặt tích cực**

Từ tình hình, kết quả thực hiện rà soát và xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước thời gian qua cho thấy:

- Công tác rà soát văn bản ngày càng được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, tiếp tục chuyển biến tích cực về chất lượng, hiệu quả. Bộ Tư pháp đã phát huy tốt vai trò là tham mưu, giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công tác rà soát văn bản và Cơ quan thường trực của Tổ công tác về rà soát văn bản. Các bộ, ngành, cơ quan liên quan ngày càng đã chủ động, nỗ lực trong thực hiện rà soát, xử lý, kiến nghị xử lý văn bản quy phạm pháp luật thuộc trách nhiệm được giao; bước đầu quan tâm bố trí nguồn lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ; tổ chức nghiên cứu, đề xuất phương án xử lý cụ thể đối với các quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, không phù hợp thực tiễn đã được phát hiện qua công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản hoặc phản ánh, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Kết quả rà soát văn bản do Bộ Tư pháp, Tổ công tác về rà soát văn bản và các bộ, ngành, địa phương thực hiện đã từng bước được các cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, kết nối, sử dụng trong quá trình sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình ban hành, thông qua văn bản, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, các cơ quan cũng

---

<sup>79</sup> Thủ tướng Chính phủ cũng thành lập Tổ công tác thực hiện Nghị quyết số 101/2023/QH15 của Quốc hội về rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật do Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang là Tổ trưởng theo Quyết định số 945/QĐ-TTg ngày 11/8/2023. Tổng số văn bản quy phạm pháp luật đã được các cơ quan thực hiện rà soát là 523 văn bản gồm 66 luật, 02 pháp lệnh, 08 nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; 167 nghị định, 63 quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 217 văn bản do các cơ quan khác ở trung ương ban hành.

nghiên cứu, giải đáp, hướng dẫn thực hiện đối với các vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá thi hành pháp luật xuất phát từ việc hiểu không đúng, không nắm vững nguyên tắc áp dụng pháp luật được tiếp nhận trong quá trình rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

- Có thể thấy, những kết quả đạt được trong công tác rà soát văn bản từng bước khẳng định vai trò, ý nghĩa của công tác này đối với công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật. Cùng với các công tác tiền kiểm và hậu kiểm khác (thẩm định, thẩm tra, kiểm tra và giám sát văn bản), công tác rà soát văn bản góp phần trực tiếp phát hiện, xử lý, kiến nghị xử lý kịp thời các quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp thực tiễn, nâng cao chất lượng của văn bản quy phạm pháp luật, tháo gỡ kịp thời các “điểm nghẽn”, vướng mắc, bất cập về thể chế pháp luật, tạo thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong áp dụng và thực hiện pháp luật, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương nói riêng và đất nước nói chung.

## **2.2. Một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân**

Bên cạnh những thuận lợi, kết quả tích cực đã đạt được, việc rà soát, xử lý văn bản sau rà soát vẫn còn một số khó khăn, hạn chế như:

- Việc thực hiện trách nhiệm rà soát văn bản quy phạm pháp luật tại một số cơ quan còn chưa đầy đủ theo quy định, nhất là trong bối cảnh hệ thống pháp luật nước ta vẫn còn công kênh, phức tạp với số lượng lớn văn bản dưới luật, do nhiều chủ thể có thẩm quyền ban hành và các văn bản quy phạm pháp luật thường xuyên được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới nên dẫn đến số lượng, số lượt văn bản quy phạm pháp luật cần rà soát thường xuyên là rất lớn.

- Mặc dù các quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, vướng mắc đã được rà soát, phát hiện nhưng việc xử lý còn chưa kịp thời, chưa triệt để; chưa thực sự kết nối hiệu quả giữa kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật với hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- *Các bộ, ngành phải triển khai đồng thời nhiều nhiệm vụ rà soát văn bản mới* do nhiều cơ quan có thẩm quyền yêu cầu với phạm vi rộng, đối tượng văn bản cần rà soát lớn, thời hạn thực hiện ngắn; một số trường hợp còn có sự đan xen, trùng lặp về phạm vi rà soát dẫn đến khó khăn, lúng túng trong quá trình thực hiện và báo cáo kết quả rà soát văn bản; một số trường hợp giao chưa đúng cơ quan có trách nhiệm chủ trì rà soát theo quy định của pháp luật đã ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng và hiệu quả thực hiện rà soát, xử lý kết quả rà soát văn bản.

### **Nguyên nhân**

Do nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan mà việc rà soát, xử lý văn bản sau rà soát trong một số trường hợp vẫn chưa thực sự kịp thời, chưa đáp ứng kỳ vọng, một số văn bản còn chậm được xử lý. Trong đó, có thể kể đến một số nguyên nhân cơ bản như sau:

- Nhận thức của lãnh đạo một số cơ quan còn chưa thật sự đầy đủ về nội

dung, yêu cầu của công tác xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thi hành pháp luật nói chung và ý nghĩa quan trọng của công tác rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, nhất là rà soát các quy định liên quan khi ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản quy phạm pháp luật, dẫn đến còn tồn tại quy định mâu thuẫn, chồng chéo, thiếu thống nhất, không phù hợp thực tiễn; **chưa chú trọng, quyết liệt trong chỉ đạo việc kết nối, sử dụng hiệu quả kết quả rà soát** các văn bản quy phạm pháp luật khi xây dựng, ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản quy phạm pháp luật, dẫn đến có trường hợp vẫn đề mâu thuẫn, chồng chéo hoặc vướng mắc, bất cập đã được nhận diện trong hoạt động rà soát văn bản nhưng chưa được nghiên cứu, đánh giá đầy đủ, xử lý trong quá trình xây dựng văn bản.

- Từ thực tiễn rà soát, nghiên cứu xử lý kết quả sau rà soát cho thấy, nhiều vướng mắc, bất cập được phản ánh xuất phát từ việc hiểu và áp dụng pháp luật chưa đầy đủ, chưa chính xác trong quá trình tổ chức thi hành, không phải là vấn đề bất cập của thể chế, quy định pháp luật.

- Việc triển khai đồng thời nhiều nhiệm vụ rà soát văn bản dẫn đến tình trạng một văn bản có thể được yêu cầu xử lý các nội dung khác nhau ở các thời điểm khác nhau. Vì vậy, việc xử lý văn bản không bảo đảm tính tổng thể, thường xuyên phát sinh yêu cầu sửa đổi. Mặt khác, với số lượng rất lớn các văn bản quy phạm pháp luật cần xử lý sau rà soát trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế, khó khăn là thách thức, áp lực lớn với các cơ quan, đòi hỏi các cơ quan phải bố trí nguồn lực, xác định lộ trình ưu tiên phù hợp, từng bước xử lý các văn bản, khó bảo đảm việc xử lý đồng thời các văn bản.

- Nguồn lực đầu tư cho công tác xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thi hành pháp luật (bao gồm công tác rà soát, xử lý văn bản quy phạm pháp luật) nhìn chung chưa tương xứng với tầm quan trọng và tính chất khó khăn, phức tạp của nhiệm vụ. Năng lực, trình độ, kinh nghiệm của một bộ phận công chức làm công tác xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thi hành pháp luật nói chung (bao gồm công tác rà soát, xử lý văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát) chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan trong việc xử lý kết quả rà soát văn bản (nội dung mang tính liên ngành; phối hợp giữa cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan chủ trì tiếp thu, chỉnh lý với các cơ quan liên quan) còn chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả.

### **3. Một số đề xuất, kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác rà soát và xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật**

Để nâng cao hiệu quả công tác rà soát, xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan cần tiếp tục thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ, giải pháp như sau:

- Tiếp tục quán triệt, thống nhất nhận thức, chỉ đạo trong các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương về vị trí, vai trò của công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam; tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương trong công tác xây dựng

pháp luật, bảo đảm chất lượng, tiến độ; tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm các quy định rà soát văn bản quy phạm pháp luật đã được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó, bảo đảm xác định rõ việc rà soát văn bản là trách nhiệm phải được tiến hành thường xuyên, chủ động của các bộ, ngành, địa phương; **tuân thủ nghiêm quy định về trách nhiệm rà soát, xử lý kết quả rà soát văn bản, tránh sự trùng lặp hoặc tham mưu, đề xuất phân công thực hiện nhiệm vụ rà soát văn bản không đúng chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan dẫn đến lãng phí về thời gian, nguồn lực thực hiện và khó bảo đảm chất lượng, hiệu quả công việc.**

- Kết quả rà soát mới chỉ là bước đầu, là nguồn dữ liệu đầu vào, phục vụ cho việc nghiên cứu, xem xét trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Trong quá trình xây dựng văn bản, các cơ quan cần tiếp tục đánh giá thấu đáo, tổng thể các vấn đề liên quan, nhất là những vấn đề phức tạp, mang tính liên ngành, những vấn đề các cơ quan còn có quan điểm khác nhau hoặc vấn đề kinh tế, xã hội mới, phức tạp nảy sinh. Trên cơ sở đó, các cơ quan đề xuất phương án xử lý và hoàn thiện các quy phạm pháp luật cụ thể bảo đảm sự thống nhất, phù hợp.

- Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL và kết quả nghiên cứu, phương án xử lý đã thực hiện, các bộ, cơ quan đẩy nhanh tiến độ xử lý, tham mưu xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Tổ công tác và các bộ, ngành thực hiện thời gian qua, cụ thể:

+ *Đối với văn bản đã có trong chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản:* Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Quốc hội khẩn trương nghiên cứu, đề xuất phương án xử lý đối với các quy định pháp luật được kiến nghị và cần xử lý tại các dự thảo văn bản QPPL trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét thông qua hoặc cho ý kiến đã có trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ soạn thảo, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản QPPL có quy định pháp luật cần xử lý đã có trong Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

+ *Đối với các văn bản chưa có trong chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản:* Khẩn trương nghiên cứu, đề xuất để bổ sung, điều chỉnh tại Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 và các năm tiếp theo đối với các văn bản QPPL do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nhưng chưa có trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL; Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ nghiên cứu, đề xuất đưa vào Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2024 và các năm tiếp theo đối với các văn bản QPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

+ *Đối với các văn bản cấp bộ,* đề nghị các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khẩn trương nghiên cứu, xử lý các văn bản QPPL thuộc thẩm quyền của mình có nội dung vướng mắc, bất cập; phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xử lý đối với các văn bản liên tịch ban hành.

Ngoài các nội dung đã được rà soát, đề xuất, kiến nghị, các bộ, cơ quan cần rà soát tổng thể, đánh giá kết quả thi hành văn bản QPPL để tiếp tục phát hiện các quy định bất cập, những vấn đề vướng mắc để có phương án sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

- Chú trọng, thường xuyên thực hiện hoạt động rà soát văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (bao gồm cả văn bản luật và dưới luật) nhằm phát hiện tối đa “từ sớm, từ xa” các quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc khoảng trống pháp luật sau khi ban hành, đồng thời chú trọng việc kết nối và kế thừa, sử dụng hiệu quả kết quả của các hoạt động kiểm soát chất lượng văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm kết quả kiểm tra, rà soát văn bản để nghiên cứu, nghiêm túc đánh giá kỹ cùng với các vấn đề liên quan trong tổng thể văn bản trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- Nâng cao trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật. Tiếp tục thực hiện hiệu quả, đồng bộ, tổng thể các hoạt động kiểm soát chất lượng văn bản quy phạm pháp luật; Tăng cường công tác thẩm tra, giám sát của Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội trong việc xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật. Đảm bảo kết nối giữa hoạt động giám sát việc xây dựng pháp luật với các hoạt động đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp khác như: thẩm định, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng, số lượng đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thi hành pháp luật; đồng thời, quan tâm đầu tư kinh phí, bảo đảm các điều kiện cần thiết phục vụ công tác xây dựng pháp luật nói chung và rà soát, xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật nói riêng.

- Nghiên cứu, đổi mới, hoàn thiện chế định giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật; thực hiện việc giải thích pháp luật trong trường hợp cụ thể nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện pháp luật; nâng cao kiến thức pháp luật, kỹ năng áp dụng pháp luật trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức. Đồng thời, triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong tiếp cận pháp luật, qua đó nâng cao năng lực hiệu và thực thi pháp luật.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác rà soát và xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật, góp phần nâng cao hiệu quả kết nối, sử dụng dữ liệu, kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật phục vụ công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật; tạo thuận lợi cho công tác theo dõi, đôn đốc việc xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan.

- Hoàn thiện thể chế cho công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật để nâng cao hơn nữa chất lượng văn bản được ban hành, hiệu quả xử lý văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát.

Trên đây là nội dung chuyên đề “*Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác rà soát và xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật*” phục vụ

Hội nghị triển khai công tác tư pháp năm 2024, định hướng nhiệm vụ công tác đến hết nhiệm kỳ./.

# BỘ TƯ PHÁP

## Biểu mẫu số 1 TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ XÂY DỰNG BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2023-30/11/2023); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2023-31/10/2023);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2023-31/12/2023); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2023-31/12/2023).

Đơn vị tính: văn bản

|                                                         | Số văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do các Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo được ban hành |                                                  |                                        |              |               | Số văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ban hành |                                      |                                        |                            |       |       |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|-------|-------|
|                                                         | Tổng số ước tính 1 năm                                                                | Chia ra                                          |                                        |              |               | Tổng số ước tính 1 năm                                                   | Chia ra                              |                                        |                            |       |       |
|                                                         |                                                                                       | Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo             | Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo |              |               |                                                                          | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo |                            |       |       |
|                                                         |                                                                                       |                                                  | Tổng số                                | Trong đó     |               |                                                                          |                                      | Tổng số                                | Chia ra theo cấp thực hiện |       |       |
|                                                         | Thông tư của Bộ, ngành                                                                | Thông tư liên tịch với TANDTC, VKSNDTC, bộ ngành |                                        | Tại cấp tỉnh | Tại cấp huyện | Tại cấp xã                                                               |                                      |                                        |                            |       |       |
| A                                                       | (1)                                                                                   | (2)                                              | (3)                                    | (4)          | (5)           | (6)                                                                      | (7)                                  | (8)                                    | (9)                        | (10)  | (11)  |
| Tổng số tại địa bàn cả nước                             | 515                                                                                   | 43                                               | 472                                    | 397          | 3             | 8.066                                                                    | 1.344                                | 6.722                                  | 3.136                      | 2.143 | 1.443 |
| I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp) | 504                                                                                   | 42                                               | 462                                    | 388          | 3             | -                                                                        | -                                    | -                                      | -                          | -     | -     |
| II. Tại Bộ Tư pháp                                      | 11                                                                                    | 1                                                | 10                                     | 9            | 0             | -                                                                        | -                                    | -                                      | -                          | -     | -     |
| III. Tại các địa phương                                 | -                                                                                     | -                                                | -                                      | -            | -             | 8.066                                                                    | 1.344                                | 6.722                                  | 3.136                      | 2.143 | 1.443 |

### Ghi chú:

Ô có dấu "-": Số liệu không phát sinh

Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp)" là số liệu chưa đầy đủ do thiếu báo cáo của các Bộ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ Tư pháp đã có Công văn số 6069/BTP-KHTC ngày 08/12/2023 về việc đôn đốc thực hiện báo cáo thống kê kỳ tổng kết năm 2023 nhưng các Bộ nêu trên vẫn chưa nộp báo cáo.

Số lượng VBQPPL của cấp xã (cột 11) tăng nhiều so với cùng kỳ năm 2022 do tại một số tỉnh, tại UBND cấp xã: (1) Ban hành văn bản quy định chi tiết thực hiện Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở; (2) Sửa đổi bổ sung quy chế làm việc của UBND cấp xã.

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 2  
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)  
Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2023-30/11/2023); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2023-31/10/2023);  
Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2023-31/12/2023); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2023-31/12/2023).

Đơn vị tính: Văn bản/TTHC

|                                                         | Số dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp và các tổ chức pháp chế Bộ (Ngành) thẩm định |                                      |                                        | Số đề nghị xây dựng VBQPPL |                                      |                                        | Số dự thảo VBQPPL do cơ quan tư pháp thẩm định |                                      |                                        |                                              |                                      |                                           |                        |                        |                                      | Số TTHC quy định tại dự thảo VBQPPL đã được thẩm định |             |              |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------|--------------|
|                                                         |                                                                              |                                      |                                        |                            |                                      |                                        | Tổng số                                        |                                      |                                        | Chia ra                                      |                                      |                                           |                        |                        |                                      |                                                       |             |              |
|                                                         | Tổng số ước tính 1 năm                                                       | Chia ra                              |                                        | Tổng số ước tính 1 năm     | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo | Tổng số ước tính 1 năm                         | Chia ra                              |                                        | Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định |                                      | Số dự thảo VBQPPL do Sở Tư pháp thẩm định |                        | Tổng số ước tính 1 năm | Chia ra                              |                                                       |             |              |
|                                                         |                                                                              | Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo |                            |                                      |                                        |                                                | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo | Tổng số ước tính 1 năm                       | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo    | Tổng số ước tính 1 năm |                        | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo                | Số ước tính | Số thực hiện |
| A                                                       | (1)                                                                          | (2)                                  | (3)                                    | (4)                        | (5)                                  | (6)                                    | (7)                                            | (8)                                  | (9)                                    | (10)                                         | (11)                                 | (12)                                      | (13)                   | (14)                   | (15)                                 | (16)                                                  | (17)        | (18)         |
| Tổng số tại địa bàn cả nước                             | 781                                                                          | 65                                   | 716                                    | 462                        | 74                                   | 388                                    | 7.404                                          | 1.234                                | 6.170                                  | 2.581                                        | 430                                  | 2.151                                     | 4.823                  | 804                    | 4.019                                | 1.276                                                 | 128         | 1.148        |
| I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp) | 543                                                                          | 45                                   | 498                                    | -                          | -                                    | -                                      | -                                              | -                                    | -                                      | -                                            | -                                    | -                                         | -                      | -                      | -                                    | 80                                                    | 7           | 73           |
| II. Tại Bộ Tư pháp                                      | 238                                                                          | 20                                   | 218                                    | 44                         | 4                                    | 40                                     | -                                              | -                                    | -                                      | -                                            | -                                    | -                                         | -                      | -                      | -                                    | 937                                                   | 78          | 859          |
| III. Tại các địa phương                                 | -                                                                            | -                                    | -                                      | 418                        | 70                                   | 348                                    | 7.404                                          | 1.234                                | 6.170                                  | 2.581                                        | 430                                  | 2.151                                     | 4.823                  | 804                    | 4.019                                | 259                                                   | 43          | 216          |

Ghi chú:

Ô có dấu "-": Số liệu không phát sinh  
Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp)" là số liệu chưa đầy đủ do thiếu báo cáo của các Bộ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ Tư pháp đã có Công văn số 6069/BTP-KHTC ngày 08/12/2023 về việc đôn đốc thực hiện báo cáo thống kê kỳ tổng kết năm 2023 nhưng các Bộ nêu trên vẫn chưa nộp báo cáo.  
Số liệu dòng "II. Tại Bộ Tư pháp" ở cột 4,5,6 là số "đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh do Chính phủ trình" do Bộ Tư pháp thẩm định  
Số liệu dòng "III. Tại các địa phương" ở cột 4,5,6 là số "đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình" do Sở Tư pháp thẩm định  
Số liệu tại cột 18 dòng "III. Tại các địa phương" tăng nhiều trong đó, Số TTHC quy định tại dự thảo VBQPPL là QĐ của Chủ tịch UBND tỉnh tăng cao chủ yếu do số liệu của tỉnh Ninh Thuận, Quảng Bình tăng nhiều, STP Quảng Bình đã thuyết minh do Dự thảo VBQPPL được thẩm định năm 2023 có số lượng TTHC như thống kê, STP Ninh Thuận chưa có ý kiến thuyết minh.

huc

**BỘ TƯ PHÁP****Biểu mẫu số 3****TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ LÀM CÔNG TÁC PHÁP CHẾ****Kỳ báo cáo: Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)****Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2023-30/11/2023);****10 tháng đối với địa phương (01/01/2023-31/10/2023).**

|                                                | Tổ chức pháp chế (Số thực hiện)            |                                                              |                                                            | Số công chức, viên chức làm công tác pháp chế (Số thực hiện) (Người) |                     |              |                               |                 |                     |              |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|-------------------------------|-----------------|---------------------|--------------|
|                                                | Có tổ chức bộ máy (Phòng/Ban thuộc cơ cấu) | Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách | Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm | Tổng số                                                              | Chia theo tính chất |              | Chia theo trình độ chuyên môn |                 | Chia theo thâm niên |              |
|                                                |                                            |                                                              |                                                            |                                                                      | Chuyên trách        | Kiểm nhiệm   | Chuyên môn Luật               | Chuyên môn khác | Từ 05 năm trở lên   | Dưới 05 năm  |
| A                                              | (1)                                        | (2)                                                          | (3)                                                        | (4)                                                                  | (5)                 | (6)          | (7)                           | (8)             | (9)                 | (10)         |
| <b>Tổng số tại địa bàn cả nước</b>             | <b>264</b>                                 | <b>355</b>                                                   | <b>1.043</b>                                               | <b>7.762</b>                                                         | <b>1.880</b>        | <b>5.882</b> | <b>5.661</b>                  | <b>2.101</b>    | <b>4.373</b>        | <b>3.389</b> |
| I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương              | 169                                        | 193                                                          | 21                                                         | 4.631                                                                | 1.178               | 3.453        | 4.053                         | 578             | 2.439               | 2.192        |
| II. Tại các doanh nghiệp nhà nước ở trung ương | 31                                         | 6                                                            | 0                                                          | 215                                                                  | 187                 | 28           | 179                           | 36              | 165                 | 50           |
| II. Tại các địa phương                         | 64                                         | 156                                                          | 1.022                                                      | 2.916                                                                | 515                 | 2.401        | 1.429                         | 1.487           | 1.769               | 1.147        |

**Ghi chú:**

- Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương" là số liệu chưa đầy đủ do thiếu báo cáo của các Bộ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ Tư pháp đã có Công văn số 6069/BTP-KHTC ngày 08/12/2023 về việc đôn đốc thực hiện báo cáo thống kê kỳ tổng kết năm 2023 nhưng các Bộ nêu trên vẫn chưa nộp báo cáo.

Năm 2023, số liệu trên cả nước giảm 1.884 người so với cùng kỳ năm ngoái, vì:

+ Thiếu số liệu của 04 Bộ chưa báo cáo (số liệu năm 2022 của 4 Bộ này là 235 người);

+ Bộ Công an báo cáo giảm 326 người;

+ các DNNN ở Trung ương chỉ báo cáo số liệu tại các Tập đoàn hoặc tại công ty mẹ (không có số liệu công ty con) nên giảm 1.499 người.

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 4

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KIỂM TRA VĂN BẢN THEO THẨM QUYỀN VÀ KẾT QUẢ RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2023-30/11/2023); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2023-31/10/2023);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2023-31/12/2023); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2023-31/12/2023).

Đơn vị tính: Văn bản

|                                   | Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã kiểm tra theo thẩm quyền (bao gồm kỳ trước chuyển sang) |             |              | Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo) |             |              |                           | Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo(số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới) |             |              |                         | Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới) |                    |         |                    |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|--------------------|
|                                   | Tổng số ước tính 01 năm                                                                           | Chia ra     |              | Tổng số ước tính 01 năm                                                     | Chia ra     |              |                           | Tổng số ước tính 01 năm                                                                                                         | Chia ra     |              | Tổng số ước tính 01 năm | Chia ra                                                                                                                              |                    |         |                    |
|                                   |                                                                                                   | Số ước tính | Số thực hiện |                                                                             | Số ước tính | Số thực hiện |                           |                                                                                                                                 | Số ước tính | Số thực hiện |                         | Số ước tính                                                                                                                          | Số thực hiện       |         |                    |
|                                   |                                                                                                   |             |              |                                                                             |             | Tổng số      | Trong đó: Đã được rà soát |                                                                                                                                 |             | Tổng số      |                         |                                                                                                                                      | Trong đó: đã xử lý | Tổng số | Trong đó: đã xử lý |
| A                                 | (1)                                                                                               | (2)         | (3)          | (4)                                                                         | (5)         | (6)          | (7)                       | (8)                                                                                                                             | (9)         | (10)         | (11)                    | (12)                                                                                                                                 | (13)               | (14)    | (15)               |
| Tổng số tại địa bàn cả nước       | 11.135                                                                                            | 1.349       | 9.786        | 27.866                                                                      | 4.237       | 23.629       | 23.113                    | 5.045                                                                                                                           | 802         | 4.243        | 3.678                   | 439                                                                                                                                  | 70                 | 369     | 226                |
| I. Tại các Bộ, Ngành ở Trung ương | 6.075                                                                                             | 506         | 5.569        | 4.891                                                                       | 408         | 4.483        | 4.453                     | 465                                                                                                                             | 39          | 426          | 328                     | 44                                                                                                                                   | 4                  | 40      | 28                 |
| II. Tại các địa phương            | 5.060                                                                                             | 843         | 4.217        | 22.975                                                                      | 3.829       | 19.146       | 18.660                    | 4.580                                                                                                                           | 763         | 3.817        | 3.350                   | 395                                                                                                                                  | 66                 | 329     | 198                |

Ghi chú: Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương" là số liệu chưa đầy đủ do thiếu báo cáo của các Bộ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ Tư pháp đã có Công văn số 6069/BTP-KHTC ngày 08/12/2023 về việc đôn đốc thực hiện báo cáo thống kê kỳ tổng kết năm 2023 nhưng các Bộ nêu trên vẫn chưa nộp báo cáo.

8/10

## BỘ TƯ PHÁP

### Biểu mẫu số 5

#### TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT CẤP XÃ VÀ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT TRÊN CẢ NƯỚC

Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2023-30/11/2023);

10 tháng đối với địa phương (01/01/2023-31/10/2023).

Đơn vị tính: Người

|                                           | Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã | Báo cáo viên pháp luật cấp huyện | Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh | Báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương |
|-------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
| A                                         | (1)                                | (2)                              | (3)                             | (4)                                   |
| Tổng cả nước<br>(Số thực hiện)            | 152.687                            | 18.376                           | 7.985                           | 1.764                                 |
| I. Tổng số tại các Bộ, Ngành ở Trung ương | -                                  | -                                | -                               | 1.764                                 |
| II. Tổng số tại các địa phương            | 152.687                            | 18.376                           | 7.985                           | -                                     |

#### Ghi chú:

Số liệu tại cột 4 là số liệu chưa đầy đủ do thiếu báo cáo của một số Bộ, ngành. Theo quản lý của Bộ Tư pháp (Vụ PBGDPL), số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương tính đến ngày 12/12/2023 là 2.493 người.

Ô có dấu "-" Số liệu không phát sinh

Biểu mẫu số 6

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL)

Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2023-30/11/2023); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2023-31/10/2023);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2023-31/12/2023); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2023-31/12/2023).

|                                         | PBGDPL trực tiếp             |                |                 |                                                            | Thi tìm hiểu pháp luật       |                |                 |                                                            | Số tài liệu PBGDPL được phát hành<br>(Bản) |                |                 | Kinh phí dành cho công tác PBGDPL<br>(Đồng) |                                                             |                                                                    |                                                       |  |
|-----------------------------------------|------------------------------|----------------|-----------------|------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|-----------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------|-----------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--|
|                                         | Số cuộc (Cuộc)               |                |                 | Số lượt người<br>tham dự (số<br>thực hiện)<br>(Lượt người) | Số cuộc thi (Cuộc)           |                |                 | Số lượt người<br>dự thi (số<br>thực hiện )<br>(Lượt người) | Tổng số ước<br>tính 1 năm                  | Chia ra        |                 | Tổng số kinh phí<br>(số thực hiện )         | Chia ra                                                     |                                                                    | Kinh phí từ<br>nguồn hỗ trợ<br>khác (số thực<br>hiện) |  |
|                                         | Tổng số<br>ước tính 1<br>năm | Chia ra        |                 |                                                            | Tổng số<br>ước tính<br>1 năm | Chia ra        |                 |                                                            |                                            | Số ước<br>tính | Số thực<br>hiện |                                             | Kinh phí NSNN                                               |                                                                    |                                                       |  |
|                                         |                              | Số ước<br>tính | Số thực<br>hiện |                                                            |                              | Số ước<br>tính | Số thực<br>hiện |                                                            |                                            |                |                 |                                             | Kinh phí NSNN<br>phân bổ thường<br>xuyên (số thực<br>hiện ) | Kinh phí NSNN<br>cấp theo chương<br>trình, đề án (số<br>thực hiện) |                                                       |  |
| A                                       | (1)                          | (2)            | (3)             | (4)                                                        | (5)                          | (6)            | (7)             | (8)                                                        | (9)                                        | (10)           | (11)            | (12)                                        | (13)                                                        | (14)                                                               | (15)                                                  |  |
| Tổng số tại<br>địa bàn cả<br>nước       | 436.362                      | 72.384         | 363.978         | 32.272.992                                                 | 10.936                       | 1.806          | 9.130           | 11.480.199                                                 | 44.246.092                                 | 7.347.372      | 36.898.720      | 934.401.974.716                             | 468.508.341.293                                             | 386.158.819.368                                                    | 79.734.814.055                                        |  |
| I. Tại các Bộ,<br>ngành ở Trung<br>ương | 4.124                        | 344            | 3.780           | 717.279                                                    | 200                          | 17             | 183             | 52.974                                                     | 323.720                                    | 26.977         | 296.743         | 166.510.718.195                             | 15.146.624.853                                              | 145.829.561.000                                                    | 5.534.532.342                                         |  |
| II. Tại các địa<br>phương               | 432.238                      | 72.040         | 360.198         | 31.555.713                                                 | 10.736                       | 1.789          | 8.947           | 11.427.225                                                 | 43.922.372                                 | 7.320.395      | 36.601.977      | 767.891.256.521                             | 453.361.716.440                                             | 240.329.258.368                                                    | 74.200.281.713                                        |  |

Ghi chú: Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương" là số liệu chưa đầy đủ do thiếu báo cáo của các Bộ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ Tư pháp đã có Công văn số 6069/BTP-KHTC ngày 08/12/2023 về việc đôn đốc thực hiện báo cáo thống kê kỳ tổng kết năm 2023 nhưng các Bộ nêu trên vẫn chưa nộp báo cáo.

phư

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 7

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ;  
KẾT QUẢ XÂY DỰNG CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT TRÊN CẢ NƯỚC

Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2023-31/10/2023);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2023-31/12/2023).

|                                | Tổ chức tổ hòa giải<br>(Số thực hiện 10<br>tháng trong kỳ báo<br>cáo) |                                   | Số xã, phường, thị trấn đạt<br>chuẩn tiếp cận pháp luật* |         |                           | Tổng số vụ<br>việc tiếp<br>nhận hòa giải<br>(Số thực hiện<br>10 tháng<br>trong kỳ báo<br>cáo) | Kết quả giải quyết (Vụ việc) |                                               |                                              |                                                                                   |                                                                                   | Kinh phí hỗ trợ<br>cho tổ hòa<br>giải/hòa giải viên<br>(Đồng) |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|                                | Số<br>tổ hòa giải<br>(Tổ)                                             | Số<br>hòa giải<br>viên<br>(Người) | Tổng<br>cộng                                             | Chia ra |                           |                                                                                               | Số vụ việc hòa giải thành    |                                               |                                              | Số vụ việc hòa giải<br>không thành (Số<br>thực hiện 10 tháng<br>trong kỳ báo cáo) | Số vụ việc chưa giải<br>quyết xong (Số<br>thực hiện 10 tháng<br>trong kỳ báo cáo) |                                                               |
|                                |                                                                       |                                   |                                                          | Số xã   | Số<br>phường,<br>thị trấn |                                                                                               | Tổng số<br>ước tính 1<br>năm | Chia ra                                       |                                              |                                                                                   |                                                                                   |                                                               |
|                                |                                                                       |                                   |                                                          |         |                           |                                                                                               |                              | Số ước tính<br>02 tháng<br>cuối kỳ báo<br>cáo | Số thực hiện<br>10 tháng trong<br>kỳ báo cáo |                                                                                   |                                                                                   |                                                               |
| A                              | (1)                                                                   | (2)                               | (3)                                                      | (4)     | (5)                       | (6)                                                                                           | (7)                          | (8)                                           | (9)                                          | (10)                                                                              | (11)                                                                              | (12)                                                          |
| Tổng số tại địa bàn cả<br>nước | 86.572                                                                | 540.037                           | 10.058                                                   | 7.808   | 2.250                     | 90.522                                                                                        | 90.456                       | 15.076                                        | 75.380                                       | 13.583                                                                            | 1.559                                                                             | 44.588.598.013                                                |

\* Số liệu về xã, phường/thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại cột (3), (4), (5) lấy từ báo cáo năm chính thức 2022 Lý do: Mỗi năm chỉ tổ chức đánh giá xã, phường/thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật một lần, chậm nhất vào tháng 2 của năm liền sau năm đánh giá.

*[Handwritten signature]*

**BỘ TƯ PHÁP****Biểu mẫu số 8A****TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN  
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN CẢ NƯỚC****Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)****Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2023-31/10/2023);****Số ước tính: 02 tháng (01/11/2023-31/12/2023).**

|                                    | <b>I. Khai sinh (Trường hợp)</b> |                                      |                                        | <b>II. Khai tử (Trường hợp)</b> |                                      |                                        | <b>III. Kết hôn (Người)</b>                                              |              |               |                                                                                                 |              |               |
|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|
|                                    |                                  |                                      |                                        |                                 |                                      |                                        | Số người kết hôn chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú trong nước |              |               | Số người kết hôn chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú |              |               |
|                                    | Tổng số ước tính 1 năm           | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo | Tổng số ước tính 1 năm          | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo |                                                                          |              |               |                                                                                                 |              |               |
| A                                  | (1)                              | (2)                                  | (3)                                    | (4)                             | (5)                                  | (6)                                    | (7)                                                                      | (8)          | (9)           | (10)                                                                                            | (11)         | (12)          |
| <b>Tổng số tại địa bàn cả nước</b> | <b>8.038</b>                     | <b>1.340</b>                         | <b>6.698</b>                           | <b>1.162</b>                    | <b>194</b>                           | <b>968</b>                             | <b>24.804</b>                                                            | <b>4.134</b> | <b>20.670</b> | <b>23.358</b>                                                                                   | <b>3.893</b> | <b>19.465</b> |

Ghi chú: - Những năm trước dịch Covid-19 nên người nước ngoài, người Việt Nam định cư nước ngoài không thể về Việt Nam, năm nay nhiều người về thực hiện đăng ký khai sinh.

- Số người kết hôn là công dân Việt Nam cư trú trong nước tăng do những năm trước dịch Covid-19 nên người nước ngoài, người Việt Nam định cư nước ngoài không thể về Việt Nam đăng ký kết hôn, năm nay tình hình kinh tế ổn định nên về Việt Nam đăng ký kết hôn.

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TRONG NƯỚC  
TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN CẢ NƯỚC  
Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2023-31/10/2023);  
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2023-31/12/2023).

|                             | ĐĂNG KÝ KHAI SINH (Trường hợp) |                                      |                                        |                                     |                        |                                      |                                        | ĐĂNG KÝ KHAI TỬ (Trường hợp) |                                      |                                        |                        |                                      |                                        | ĐĂNG KÝ KẾT HÔN (Cặp)  |                                      |                                        |                        |                                      |                                        |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
|                             | Đăng ký mới                    |                                      |                                        |                                     | Đăng ký lại            |                                      |                                        | Đăng ký mới                  |                                      |                                        | Đăng ký lại            |                                      |                                        | Đăng ký mới            |                                      |                                        | Đăng ký lại            |                                      |                                        |
|                             | Tổng số ước tính 1 năm         | Chia ra                              |                                        |                                     | Tổng số ước tính 1 năm | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo | Tổng số ước tính 1 năm       | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo | Tổng số ước tính 1 năm | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo | Tổng số ước tính 1 năm | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo | Tổng số ước tính 1 năm | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo |
|                             |                                | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo |                                     |                        |                                      |                                        |                              |                                      |                                        |                        |                                      |                                        |                        |                                      |                                        |                        |                                      |                                        |
|                             |                                |                                      | Tổng số                                | Trong đó: Đăng ký khai sinh quá hạn |                        |                                      |                                        |                              |                                      |                                        |                        |                                      |                                        |                        |                                      |                                        |                        |                                      |                                        |
| A                           | (1)                            | (2)                                  | (3)                                    | (4)                                 | (5)                    | (6)                                  | (7)                                    | (8)                          | (9)                                  | (10)                                   | (11)                   | (12)                                 | (13)                                   | (14)                   | (15)                                 | (16)                                   | (17)                   | (18)                                 | (19)                                   |
| Tổng số tại địa bàn cả nước | 1.557.149                      | 259.525                              | 1.297.624                              | 279.574                             | 535.868                | 89.311                               | 446.557                                | 637.370                      | 106.228                              | 531.142                                | 23.046                 | 3.841                                | 19.205                                 | 654.806                | 109.134                              | 545.672                                | 49.920                 | 8.320                                | 41.600                                 |

Ghi chú: Năm 2022, tập trung đăng ký khai sinh để người dân làm CCCD (nhất là đăng ký khai sinh quá hạn và đăng ký lại) nên số lượng đăng ký khai sinh tăng nhanh, đến nay hơn người dân đã có khai sinh và CCCD nên đăng ký khai sinh quá hạn; đăng ký lại khai sinh năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

**BỘ TƯ PHÁP**

**Biểu mẫu số 9A**

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ CHỨNG THỰC  
TẠI CÁC PHÒNG TƯ PHÁP VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ,  
TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG (CC) TRÊN CẢ NƯỚC**

**Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)**

*Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2023-31/10/2023);*

*Số ước tính: 02 tháng (01/11/2023-31/12/2023).*

|                 | Số bản sao (Bản)           |                                               |                                        |                      |                    |                                  | Số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch<br>và các giấy tờ, văn bản khác (Việc) |                                               |                                        |                      |                    |                                  |
|-----------------|----------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------------------|
|                 | Tổng số ước<br>tính 01 năm | Số ước tính<br>02 tháng<br>cuối kỳ báo<br>cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo |                      |                    |                                  | Tổng số ước<br>tính 01 năm                                                    | Số ước tính<br>02 tháng<br>cuối kỳ báo<br>cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo |                      |                    |                                  |
|                 |                            |                                               | Tổng số                                | Chia ra              |                    |                                  |                                                                               |                                               | Tổng số                                | Chia ra              |                    |                                  |
|                 |                            |                                               |                                        | Tại phòng<br>Tư pháp | Tại UBND<br>cấp xã | Tại Phòng<br>CC, Văn<br>phòng CC |                                                                               |                                               |                                        | Tại phòng<br>Tư pháp | Tại UBND<br>cấp xã | Tại Phòng<br>CC, Văn<br>phòng CC |
| A               | (1)                        | (2)                                           | (3)                                    | (4)                  | (5)                | (6)                              | (7)                                                                           | (8)                                           | (9)                                    | (10)                 | (11)               | (12)                             |
| Tổng số cả nước | 76.925.288                 | 12.820.881                                    | 64.104.407                             | 1.866.915            | 44.635.929         | 17.601.563                       | 9.353.735                                                                     | 1.558.956                                     | 7.794.779                              | 1.193.823            | 5.504.514          | 1.096.442                        |

*Chữ ký*

**BỘ TƯ PHÁP**

Biểu mẫu số 9B

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI PHÒNG TƯ PHÁP, ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ,  
PHÒNG CÔNG CHỨNG****Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo năm phục vụ Tổng kết Ngành  
10 tháng năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/10/2023)**

|                 |                               | Chứng thực bản<br>sao<br>(Bản) | Số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch<br>và các giấy tờ, văn bản khác (Việc) |                                                    |                                        |                                          |
|-----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
|                 |                               |                                | Tổng số                                                                       | Chia ra                                            |                                        |                                          |
|                 |                               |                                |                                                                               | Chứng thực chữ ký trong<br>giấy tờ, văn bản (việc) | Chứng thực chữ ký<br>người dịch (việc) | Chứng thực hợp<br>đồng, giao dịch (việc) |
| A               |                               | (1)                            | (2)                                                                           | (3)                                                | (4)                                    | (5)                                      |
| Tổng số cả nước |                               | 64.104.407                     | 7.794.779                                                                     | 5.172.176                                          | 1.152.564                              | 1.470.039                                |
| I               | Tại Phòng Tư pháp             | 1.866.915                      | 1.193.823                                                                     | 36.916                                             | 1.152.564                              | 4.343                                    |
| II              | Tại UBND cấp xã               | 44.635.929                     | 5.504.514                                                                     | 4.038.818                                          | -                                      | 1.465.696                                |
| III             | Tại Phòng CC, Văn<br>phòng CC | 17.601.563                     | 1.096.442                                                                     | 1.096.442                                          | -                                      | -                                        |

**Ghi chú:**

Ô có dấu "-": Số liệu không phát sinh

Chứng thực chữ ký chủ yếu tăng ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Trong đó, thành phố Hồ Chí Minh tăng do nhu cầu du lịch nước ngoài, du học tăng nên cần nhiều tài liệu.

## BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 10

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP ĐÃ CẤP**  
**Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)**

Số thực hiện: 11 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/01/2023-30/11/2023); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2023-31/10/2023);

Số ước tính: 01 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/12/2023-31/12/2023); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2023-31/12/2023).

Đơn vị tính: Phiếu

|                            | SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 1 ĐÃ CẤP |             |              |                                      |                  |                                                               |                    |            | SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 2 ĐÃ CẤP |             |              |                                      |                  |                           |                                                   |           |                                                                                  |                          |
|----------------------------|--------------------------------------|-------------|--------------|--------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------|------------|--------------------------------------|-------------|--------------|--------------------------------------|------------------|---------------------------|---------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                            | Tổng số ước tính 01 năm              | Số ước tính | Số thực hiện |                                      |                  |                                                               |                    |            | Tổng số ước tính 01 năm              | Số ước tính | Số thực hiện |                                      |                  |                           |                                                   |           |                                                                                  |                          |
|                            |                                      |             | Tổng số      | Chia theo đối tượng yêu cầu cấp LLTP |                  |                                                               | Chia theo nội dung |            |                                      |             | Tổng số      | Chia theo đối tượng yêu cầu cấp LLTP |                  |                           | Chia theo nội dung xác nhận về tình trạng án tích |           | Chia theo nội dung xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX |                          |
|                            |                                      |             |              | Công dân Việt Nam                    | Người nước ngoài | Cơ quan Nhà nước, Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội | Không có án tích   | Có án tích |                                      |             |              | Công dân Việt Nam                    | Người nước ngoài | Cơ quan tiến hành tố tụng | Không bị kết án                                   | Bị kết án | Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ                                                   | Bị cấm đảm nhiệm chức vụ |
| A                          | (1)                                  | (2)         | (3)          | (4)                                  | (5)              | (6)                                                           | (7)                | (8)        | (9)                                  | (10)        | (11)         | (12)                                 | (13)             | (14)                      | (15)                                              | (16)      | (17)                                                                             | (18)                     |
| TỔNG SỐ CẢ NƯỚC            | 635.634                              | 104.937     | 530.697      | 480.543                              | 50.107           | 47                                                            | 526.033            | 4.664      | 522.941                              | 86.324      | 436.617      | 434.581                              | 1.974            | 62                        | 429.186                                           | 7.431     | 436.592                                                                          | 25                       |
| Tại Trung tâm LLTPQG       | 12.017                               | 1.001       | 11.016       | 671                                  | 10.345           | -                                                             | 11.015             | 1          | 9.995                                | 833         | 9.162        | 8.270                                | 892              | -                         | 9.162                                             | -         | 9.162                                                                            | -                        |
| Tổng số tại các địa phương | 623.617                              | 103.936     | 519.681      | 479.872                              | 39.762           | 47                                                            | 515.018            | 4.663      | 512.946                              | 85.491      | 427.455      | 426.311                              | 1.082            | 62                        | 420.024                                           | 7.431     | 427.430                                                                          | 25                       |

Ghi chú:

Ô có dấu "-" Số liệu bằng 0

Số Phiếu LLTP số 2 tăng so với cùng kỳ năm 2022 là do năm 2023 nhu cầu của người dân tăng cao, chủ yếu yêu cầu cấp Phiếu LLTP số 2 sử dụng vào mục đích xuất khẩu lao động và xin việc làm.



**BỘ TƯ PHÁP**

Biểu mẫu số 11

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ NGƯỜI CÓ LÝ LỊCH TƯ PHÁP**

Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/01/2023-30/11/2023); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2023-31/10/2023);

Số ước tính: 01 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/12/2023-31/12/2023); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2023-31/12/2023).

Đơn vị tính: Người

|                            | Số công dân Việt Nam có LLTP |             |              |         |       |                                 | Số người nước ngoài có LLTP |             |              |         |      |                                 |
|----------------------------|------------------------------|-------------|--------------|---------|-------|---------------------------------|-----------------------------|-------------|--------------|---------|------|---------------------------------|
|                            | Tổng số ước tính 01 năm      | Số ước tính | Số thực hiện |         |       |                                 | Tổng số ước tính 01 năm     | Số ước tính | Số thực hiện |         |      |                                 |
|                            |                              |             | Tổng số      | Chia ra |       |                                 |                             |             | Tổng số      | Chia ra |      |                                 |
|                            |                              |             |              | Nam     | Nữ    | Không có thông tin về giới tính |                             |             |              | Nam     | Nữ   | Không có thông tin về giới tính |
| A                          | (1)                          | (2)         | (3)          | (4)     | (5)   | (6)                             | (7)                         | (8)         | (9)          | (10)    | (11) | (12)                            |
| TỔNG SỐ CẢ NƯỚC            | 77.828                       | 12.971      | 64.857       | 51.417  | 8.622 | 4.818                           | 14                          | 2           | 12           | 11      | 1    | -                               |
| Tại Trung tâm LLTPQG       | -                            | -           | -            | -       | -     | -                               | -                           | -           | -            | -       | -    | -                               |
| Tổng số tại các địa phương | 77.828                       | 12.971      | 64.857       | 51.417  | 8.622 | 4.818                           | 14                          | 2           | 12           | 11      | 1    | -                               |

Ghi chú:

Ô có dấu "-"

Số liệu bằng 0

**BỘ TƯ PHÁP****Biểu mẫu số 12****TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ LƯỢNG THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP NHẬN ĐƯỢC VÀ XỬ LÝ  
Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)**

*Số thực hiện: 11 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/01/2023-30/11/2023); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2023-31/10/2023);*

*Số ước tính: 01 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/12/2023-31/12/2023); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2023-31/12/2023).*

*Đơn vị tính: Thông tin*

|                               | Số lượng thông tin LLTP nhận được |               |                | Số lượng thông tin LLTP chia theo khâu xử lý |                |                 |                            |                |                 |
|-------------------------------|-----------------------------------|---------------|----------------|----------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------------------|----------------|-----------------|
|                               | Tổng số ước<br>tính 01 năm        | Số ước tính   | Số thực hiện   | Tiếp nhận, kiểm tra, phân loại               |                |                 | Lập LLTP, cập nhật bổ sung |                |                 |
|                               |                                   |               |                | Tổng số ước<br>tính 01 năm                   | Số ước<br>tính | Số thực<br>hiện | Tổng số ước<br>tính 01 năm | Số ước<br>tính | Số thực<br>hiện |
| A                             | (1)                               | (2)           | (3)            | (4)                                          | (5)            | (6)             | (7)                        | (8)            | (9)             |
| <b>TỔNG SỐ CẢ NƯỚC</b>        | <b>563.676</b>                    | <b>90.333</b> | <b>473.343</b> | <b>562.746</b>                               | <b>90.178</b>  | <b>472.568</b>  | <b>393.463</b>             | <b>65.221</b>  | <b>328.242</b>  |
| Tại Trung tâm LLTPQG          | 43.358                            | 3.613         | 39.745         | 43.358                                       | 3.613          | 39.745          | 4.272                      | 356            | 3.916           |
| Tổng số tại các địa<br>phương | 520.318                           | 86.720        | 433.598        | 519.388                                      | 86.565         | 432.823         | 389.191                    | 64.865         | 324.326         |

**BỘ TƯ PHÁP**

**Biểu mẫu số 13**  
**TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ**  
**NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN CẢ NƯỚC**  
**Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)**

*Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2023-31/10/2023);*

*Số ước tính: 02 tháng (01/11/2023-31/12/2023).*

*Đơn vị tính: Người*

|                                | Tổng số<br>ước tính 01<br>năm | Số ước tính<br>02 tháng<br>cuối kỳ báo<br>cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo |                                                     |     |                          |     |                   |     |                                                                        |          |          |
|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----|--------------------------|-----|-------------------|-----|------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
|                                |                               |                                               | Tổng số                                | Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi |     |                          |     |                   |     | Chia theo nơi cư trú của trẻ em<br>trước khi được nhận làm con<br>nuôi |          |          |
|                                |                               |                                               |                                        | Dưới 01 tuổi                                        |     | Từ 01 đến dưới 5<br>tuổi |     | Từ 5 tuổi trở lên |     | Cơ sở nuôi<br>dưỡng                                                    | Gia đình | Nơi khác |
|                                |                               |                                               |                                        | Nam                                                 | Nữ  | Nam                      | Nữ  | Nam               | Nữ  |                                                                        |          |          |
| A                              | (1)                           | (2)                                           | (3)                                    | (4)                                                 | (5) | (6)                      | (7) | (8)               | (9) | (10)                                                                   | (11)     | (12)     |
| Tổng số tại địa<br>bàn cả nước | 3.175                         | 529                                           | 2.646                                  | 654                                                 | 585 | 364                      | 333 | 381               | 329 | 56                                                                     | 2.166    | 424      |

*pháp*

**BỘ TƯ PHÁP**

**Biểu mẫu số 14**  
**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM**  
**BẢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VÀ TÀU BAY, TÀU BIỂN**  
**Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)**

*Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2023-30/11/2023); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2023-31/10/2023);*

*Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2023-31/12/2023); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2023-31/12/2023).*

|                                           | SỐ THỤ LÝ                            |                |                  |                                                       |                |                 |                                                                                             |                |                 | SỐ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT               |                |                  |                                                       |                |                 |                                                                                             |                |                 |
|-------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|------------------|-------------------------------------------------------|----------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|----------------|------------------|-------------------------------------------------------|----------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
|                                           | Đăng ký biện pháp bảo đảm<br>(Phiếu) |                |                  | Cung cấp thông tin về<br>biện pháp bảo đảm<br>(Phiếu) |                |                 | Trường hợp không phải nộp<br>phí khi thực hiện đăng ký<br>biện pháp bảo đảm<br>(Trường hợp) |                |                 | Đăng ký biện pháp bảo đảm(Phiếu) |                |                  | Cung cấp thông tin về biện<br>pháp bảo đảm<br>(Phiếu) |                |                 | Trường hợp không phải nộp<br>phí khi thực hiện đăng ký<br>biện pháp bảo đảm<br>(Trường hợp) |                |                 |
|                                           | Tổng số<br>ước tính 01<br>năm        | Số ước<br>tính | Số thực<br>hiện  | Tổng<br>số ước<br>tính 01<br>năm                      | Số ước<br>tính | Số thực<br>hiện | Tổng số<br>ước tính<br>01 năm                                                               | Số ước<br>tính | Số thực<br>hiện | Tổng số ước<br>tính 01 năm       | Số ước<br>tính | Số thực<br>hiện  | Tổng<br>số ước<br>tính 01<br>năm                      | Số ước<br>tính | Số thực<br>hiện | Tổng số<br>ước tính<br>01 năm                                                               | Số ước<br>tính | Số thực<br>hiện |
| A                                         | (1)                                  | (2)            | (3)              | (4)                                                   | (5)            | (6)             | (7)                                                                                         | (8)            | (9)             | (10)                             | (11)           | (12)             | (13)                                                  | (14)           | (15)            | (16)                                                                                        | (17)           | (18)            |
| <b>TỔNG SỐ CẢ NƯỚC</b>                    | <b>2.850.074</b>                     | <b>474.982</b> | <b>2.375.092</b> | <b>10.900</b>                                         | <b>1.812</b>   | <b>9.088</b>    | <b>133.926</b>                                                                              | <b>22.321</b>  | <b>111.605</b>  | <b>2.845.463</b>                 | <b>474.213</b> | <b>2.371.250</b> | <b>10.814</b>                                         | <b>1.798</b>   | <b>9.016</b>    | <b>133.802</b>                                                                              | <b>22.300</b>  | <b>111.502</b>  |
| <b>I. Tại Bộ Giao thông<br/>vận tải</b>   | 369                                  | 31             | 338              | 57                                                    | 5              | 52              | 0                                                                                           | 0              | 0               | 369                              | 31             | 338              | 57                                                    | 5              | 52              | 0                                                                                           | 0              | 0               |
| <b>II. Tại địa bàn<br/>tỉnh/thành phố</b> | 2.849.705                            | 474.951        | 2.374.754        | 10.843                                                | 1.807          | 9.036           | 133.926                                                                                     | 22.321         | 111.605         | 2.845.094                        | 474.182        | 2.370.912        | 10.757                                                | 1.793          | 8.964           | 133.802                                                                                     | 22.300         | 111.502         |

**BỘ TƯ PHÁP**

**Biểu mẫu số 15**

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, HỢP ĐỒNG, THÔNG BÁO KÊ BIÊN TÀI SẢN LÀ ĐỘNG SẢN (TRỪ TÀU BAY, TÀU BIỂN) VÀ KẾT QUẢ THÔNG BÁO VỀ VIỆC THỂ CHẤP PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG**

**Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)**

*Số thực hiện: 11 tháng (01/01/2023-30/11/2023)*

*Số ước tính: 01 tháng (01/12/2023-31/12/2023)*

|                                                                                      | SỐ THỤ LÝ                                                      |                                                                                                                 |                                                                         |                                                                                    | SỐ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT                                             |                                                                                                                 |                                                                         |                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                      | Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên (Phiếu) | Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự (Phiếu) | Phiếu yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông (Phiếu) | Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp) | Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên (Phiếu) | Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự (Phiếu) | Phiếu yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông (Phiếu) | Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp) |
| A                                                                                    | (1)                                                            | (2)                                                                                                             | (3)                                                                     | (4)                                                                                | (5)                                                            | (6)                                                                                                             | (7)                                                                     | (8)                                                                                |
| <b>Tổng số ước tính 01 năm</b>                                                       | <b>765.768</b>                                                 | <b>6.288</b>                                                                                                    | <b>422.307</b>                                                          | <b>0</b>                                                                           | <b>765.768</b>                                                 | <b>6.288</b>                                                                                                    | <b>422.307</b>                                                          | <b>0</b>                                                                           |
| Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo                                                 | 63.814                                                         | 524                                                                                                             | 35.192                                                                  | 0                                                                                  | 63.814                                                         | 524                                                                                                             | 35.192                                                                  | 0                                                                                  |
| Số thực hiện 11 tháng tại các Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản của Cục ĐKQG GDBĐ | 701.954                                                        | 5.764                                                                                                           | 387.115                                                                 | 0                                                                                  | 701.954                                                        | 5.764                                                                                                           | 387.115                                                                 | 0                                                                                  |

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 16

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ  
Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2023-31/10/2023);  
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2023-31/12/2023).

|                             | Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý<br>(Lượt người) |             |              | Số vụ việc trợ giúp pháp lý (Vụ việc)      |              |         |                            |            |                 |               |                       |                                                        |                        |             |                   |                                |                    |                      |  |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------------------------------------|--------------|---------|----------------------------|------------|-----------------|---------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------|--|
|                             | Tổng số ước tính 1 năm                                 | Chia ra     |              | Tổng số vụ việc thực hiện trong kỳ báo cáo |              |         |                            |            |                 |               |                       | Số vụ việc kết thúc trong kỳ báo cáo<br>(Số thực hiện) |                        |             |                   |                                |                    |                      |  |
|                             |                                                        | Số ước tính | Số thực hiện | Tổng số ước tính 1 năm                     | Số thực hiện |         |                            |            |                 |               |                       |                                                        | Tổng số ước tính 1 năm | Số ước tính | Tổng số thực hiện | Phân theo người thực hiện TGPL |                    |                      |  |
|                             |                                                        |             |              |                                            | Số ước tính  | Tổng số | Trong đó: tham gia tố tụng |            |                 |               | Trợ giúp viên pháp lý | Luật sư                                                |                        |             |                   | Tư vấn viên pháp luật          | Cộng tác viên TGPL |                      |  |
|                             |                                                        |             |              |                                            |              |         | Tổng số                    | PL Hình sự | PL dân sự, HNGD | PL Hành chính |                       |                                                        |                        |             |                   |                                |                    | Các lĩnh vực PL khác |  |
| A                           | (1)                                                    | (2)         | (3)          | (4)                                        | (5)          | (6)     | (7)                        | (8)        | (9)             | (10)          | (11)                  | (12)                                                   | (13)                   | (14)        | (15)              | (16)                           | (17)               | (18)                 |  |
| Tổng số tại địa bàn cả nước | 33.013                                                 | 5.502       | 27.511       | 57.652                                     | 9.609        | 48.043  | 41.400                     | 33.222     | 7.555           | 476           | 147                   | 33.013                                                 | 5.502                  | 27.511      | 22.989            | 4.522                          | -                  | -                    |  |

*Handwritten signature*

Biểu mẫu số 17  
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ THANH LÝ TÀI SẢN  
Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2023-31/10/2023);  
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2023-31/12/2023).

|                                                | Số Chỉ<br>nhánh của<br>Doanh<br>nghiệp quản<br>lý, thanh lý<br>tài sản<br>(Số thực<br>hiện 10 tháng<br>trong kỳ báo<br>cáo) (Chỉ<br>nhánh) | Số Văn phòng<br>đại diện của<br>Doanh nghiệp<br>quản lý,<br>thanh lý tài<br>sản (Số thực<br>hiện 10 tháng<br>trong kỳ báo<br>cáo)<br>(Văn phòng) | Số Quản<br>tài viên<br>(Số thực<br>hiện 10<br>tháng trong<br>kỳ báo cáo)<br>(Người) | Số vụ việc đã tiếp nhận<br>(gồm kỳ trước chuyển sang)<br>(Vụ việc) |                                                  |                                                    | Hoạt động quản lý, thanh lý tài sản<br>(Vụ việc) |         |     |                                        | Tổng số tiền thù lao thu được<br>(đồng) |                                            |                                                 | Tổng số tiền nộp thuế và nghĩa vụ tài chính<br>(đồng) |                                            |                                              | Số liệu ghi chú về<br>số doanh nghiệp<br>quản lý, thanh lý<br>tài sản<br>(DNQLTLS)<br>(Doanh nghiệp) |                                                      | Số liệu<br>ghi chú<br>về số<br>quản tài<br>viên<br>đăng ký<br>hành<br>nghề cá<br>nhân<br>(Người) |  |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|-----|----------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|                                                |                                                                                                                                            |                                                                                                                                                  |                                                                                     | Tổng số<br>ước tính<br>1 năm                                       | Chia ra                                          |                                                    | Số vụ việc đã giải quyết xong                    |         |     | Số vụ<br>việc<br>đang<br>giải<br>quyết | Tổng số ước<br>tính 1 năm               | Chia ra                                    |                                                 | Tổng số ước<br>tính 1 năm                             | Chia ra                                    |                                              | Số DN<br>QLTLS<br>gửi báo<br>cáo                                                                     | Số DN<br>QLTLS<br>đăng ký<br>hoạt<br>động tại<br>STP |                                                                                                  |  |
|                                                |                                                                                                                                            |                                                                                                                                                  |                                                                                     |                                                                    | Số ước<br>tính 02<br>tháng<br>cuối kỳ<br>báo cáo | Số thực<br>hiện 10<br>tháng<br>trong kỳ<br>báo cáo | Tổng<br>số ước<br>tính 1<br>năm                  | Chia ra |     |                                        |                                         | Số ước tính 02<br>tháng cuối kỳ<br>báo cáo | Số thực hiện<br>10 tháng<br>trong kỳ báo<br>cáo |                                                       | Số ước tính 02<br>tháng cuối kỳ<br>báo cáo | Số thực hiện 10<br>tháng trong kỳ<br>báo cáo |                                                                                                      |                                                      |                                                                                                  |  |
|                                                |                                                                                                                                            |                                                                                                                                                  |                                                                                     |                                                                    |                                                  |                                                    |                                                  |         |     |                                        |                                         |                                            |                                                 |                                                       |                                            |                                              |                                                                                                      |                                                      |                                                                                                  |  |
| A                                              | (1)                                                                                                                                        | (2)                                                                                                                                              | (3)                                                                                 | (4)                                                                | (5)                                              | (6)                                                | (7)                                              | (8)     | (9) | (10)                                   | (11)                                    | (12)                                       | (13)                                            | (14)                                                  | (15)                                       | (16)                                         | (17)                                                                                                 | (18)                                                 | (19)                                                                                             |  |
| Tổng số                                        | 3                                                                                                                                          | 4                                                                                                                                                | 83                                                                                  | 146                                                                | 24                                               | 122                                                | 22                                               | 4       | 18  | 104                                    | 1.429.314.373                           | 238.219.062                                | 1.191.095.311                                   | 77.143.800                                            | 12.857.300                                 | 64.286.500                                   | 39                                                                                                   | 74                                                   | 372                                                                                              |  |
| I. Doanh nghiệp quản<br>lý, thanh lý tài sản   | 3                                                                                                                                          | 4                                                                                                                                                | 83                                                                                  | 78                                                                 | 13                                               | 65                                                 | 6                                                | 1       | 5   | 60                                     | 273.348.000                             | 45.558.000                                 | 227.790.000                                     | 43.200.000                                            | 7.200.000                                  | 36.000.000                                   |                                                                                                      |                                                      |                                                                                                  |  |
| II. Quản tài viên đăng<br>ký hành nghề cá nhân | -                                                                                                                                          | -                                                                                                                                                | -                                                                                   | 68                                                                 | 11                                               | 57                                                 | 16                                               | 3       | 13  | 44                                     | 1.155.966.373                           | 192.661.062                                | 963.305.311                                     | 33.943.800                                            | 5.657.300                                  | 28.286.500                                   |                                                                                                      |                                                      |                                                                                                  |  |

Ghi chú: Số liệu tại cột 17,18,19 chỉ có số liệu tổng số  
Ở có dấu "-": không phát sinh số liệu

*Handwritten signature*

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU GIÁ TÀI SẢN (ĐGTS)

Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2023-31/10/2023);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2023-31/12/2023).

|                                | Tổng số<br>đấu giá<br>viên<br><br>(Người) | Số cuộc đấu giá đã thực hiện<br>(Cuộc) |                                                     |                                                          |                                 |                                                  |                                                    | Tổng số tiền thù lao dịch vụ đấu giá thu được<br>(Đồng) |                |                 | Số tiền nộp ngân sách/thuế<br>(Đồng) |               |                | Số liệu ghi<br>chú về số tổ<br>chức ĐGTS<br>(Tổ chức) |      |
|--------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------|-----------------|--------------------------------------|---------------|----------------|-------------------------------------------------------|------|
|                                |                                           | Tổng số cuộc                           |                                                     |                                                          | Trong đó<br>Số cuộc ĐDG thành   |                                                  |                                                    |                                                         |                |                 |                                      |               |                |                                                       |      |
|                                |                                           | Tổng số<br>ước tính<br>1 năm           | Chia ra                                             |                                                          | Tổng<br>số ước<br>tính 1<br>năm | Chia ra                                          |                                                    |                                                         |                |                 |                                      |               |                |                                                       |      |
|                                |                                           |                                        | Số ước<br>tính 02<br>tháng<br>cuối<br>kỳ báo<br>cáo | Số<br>thực<br>hiện 10<br>tháng<br>trong<br>kỳ báo<br>cáo |                                 | Số ước<br>tính 02<br>tháng<br>cuối kỳ<br>báo cáo | Số thực<br>hiện 10<br>tháng<br>trong kỳ<br>báo cáo |                                                         |                |                 |                                      |               |                |                                                       |      |
| A                              | (1)                                       | (2)                                    | (3)                                                 | (4)                                                      | (5)                             | (6)                                              | (7)                                                | (8)                                                     | (9)            | (10)            | (11)                                 | (12)          | (13)           | (14)                                                  | (15) |
| Tổng số tại địa<br>bàn cả nước | 1.164                                     | 41.976                                 | 6.996                                               | 34.980                                                   | 24.698                          | 4.116                                            | 20.582                                             | 258.464.906.036                                         | 43.077.484.339 | 215.387.421.697 | 27.452.664.176                       | 4.575.444.029 | 22.877.220.147 | 439                                                   | 507  |

Ghi chú:  
- Số cuộc đấu giá đã thực hiện cả nước tăng, chủ yếu do Hà Nội tăng do năm 2023 tình hình dịch covid đã được kiểm soát, các tổ chức nhận được nhiều việc hơn.  
- Số cuộc đấu giá thành là quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất giảm nhưng đấu giá tài sản khác tăng.

*thuu*

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 19

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ TRONG NƯỚC  
Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2023-31/10/2023);  
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2023-31/12/2023).

|                 | Số Luật sư hành nghề tại tổ chức (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người) |                 | Số việc thực hiện xong (Việc) |                                      |                                        |                                        |                                                  |                        | Doanh thu (đồng)  |                 |                                                          |                                 | Số liệu ghi chú                                             |                                                      |        |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------|
|                 |                                                                                   |                 | Tổng số ước tính 1 năm        | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo |                                        |                                                  | Tổng số ước tính 1 năm | Chia ra           |                 | Nộp thuế (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng) | Số tổ chức hành nghề có báo cáo | Tổng số tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại STP | Số Luật sư là thành viên của Đoàn Luật sư địa phương |        |
|                 | Tổng số                                                                           | Trong đó        |                               |                                      | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo   | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo |                                                  |                        |                   |                 |                                                          |                                 |                                                             |                                                      |        |
|                 |                                                                                   | Số việc tổ tụng |                               |                                      |                                        |                                        | Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác |                        | Trợ giúp pháp lý  |                 |                                                          |                                 |                                                             |                                                      |        |
| A               | (1)                                                                               | (2)             | (3)                           | (4)                                  | (5)                                    | (6)                                    | (7)                                              | (8)                    | (9)               | (10)            | (11)                                                     | (12)                            | (13)                                                        | (14)                                                 | (15)   |
| Tổng số cả nước | 9.045                                                                             | 50              | 97.242                        | 16.207                               | 81.035                                 | 14.844                                 | 55.908                                           | 10.283                 | 3.437.515.115.627 | 572.919.185.938 | 2.864.595.929.689                                        | 414.674.955.990                 | 3.361                                                       | 5.737                                                | 18.098 |

Ghi chú:

Số liệu tại các cột 1, 2, 5, 6, 7, 8, 11, 12 là số liệu được tổng hợp từ báo cáo chưa đầy đủ của các Sở Tư pháp. Cụ thể, theo thống kê cả nước có 5.737 TCHNLS đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nhưng chỉ có 3.361 TCHNLS có báo cáo, đạt 58,6%, trong đó tại TP Hồ Chí Minh là 1.127/2.114 (đạt 58%) TCHNLS đăng ký hoạt động tại STP gửi báo cáo, TP Hà Nội có 425/1.378 (đạt 24,5%) TCHNLS đăng ký hoạt động tại STP gửi báo cáo. Mặc dù số lượng TCHNLS gửi báo cáo vẫn chưa đầy đủ nhưng số lượng TCHNLS gửi báo cáo năm 2023 đã tăng 544 tổ chức, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2022.

*Chen*

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 20

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2023-31/10/2023);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2023-31/12/2023).

|                 | Số công chứng viên (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người) | Số việc công chứng (Việc) |                                      |                                        |                                |                                           | Tổng số thù lao công chứng (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng) | Tổng số phí công chứng (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng) | Số tiền nộp vào ngân sách/thuế của tổ chức hành nghề công chứng (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng) | Ghi chú                         |                                             |                                                                  |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                 |                                                                     | Tổng số ước tính 1 năm    | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo |                                |                                           |                                                                            |                                                                        |                                                                                                                 | Số tổ chức hành nghề có báo cáo | Tổng số tổ chức hành nghề đăng ký hoạt động | Số công chứng viên đăng ký hành nghề theo quản lý của Sở Tư pháp |
|                 |                                                                     |                           |                                      | Tổng số                                | Chia theo loại việc công chứng |                                           |                                                                            |                                                                        |                                                                                                                 |                                 |                                             |                                                                  |
|                 |                                                                     |                           |                                      |                                        | Công chứng hợp đồng, giao dịch | Công chứng bản dịch và các loại việc khác |                                                                            |                                                                        |                                                                                                                 |                                 |                                             |                                                                  |
| A               | (1)                                                                 | (2)                       | (3)                                  | (4)                                    | (5)                            | (6)                                       | (7)                                                                        | (8)                                                                    | (9)                                                                                                             | (10)                            | (11)                                        | (12)                                                             |
| Tổng số cả nước | 3.353                                                               | 7.074.090                 | 1.179.015                            | 5.895.075                              | 5.488.072                      | 407.003                                   | 328.177.727.570                                                            | 2.488.618.234.363                                                      | 316.275.219.779                                                                                                 | 1.406                           | 1.419                                       | 3.361                                                            |

**Ghi chú:** Tổng số việc công chứng giảm, số tiền nộp ngân sách giảm. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu giao dịch dân sự trong xã hội nhìn chung giảm so với năm trước, đặc biệt là các giao dịch liên quan đến bất động sản (mua bán, thế chấp...).

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 21  
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI  
Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2023-31/10/2023);  
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2023-31/12/2023).

|                                                                                | Số Chi nhánh (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức) | Số Văn phòng đại diện (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức) | Số hòa giải viên thương mại (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người) | Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại (Vụ việc) |         |     |                                                           |         |     | Tổng số tiền thu được (đồng) |                                      |                                        | Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (đồng) |                                      |                                        | Ghi chú               |                                           |                             |                                                 |                                    |                                      |                                        |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----------------------------------------------------------|---------|-----|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                                |                                                                 |                                                                          |                                                                              | Số vụ việc thực hiện hòa giải (gồm kỳ trước chuyển sang)           |         |     | Trong đó: Số vụ việc có văn bản về kết quả hòa giải thành |         |     | Tổng số ước tính 1 năm       | Chia ra                              |                                        | Tổng số ước tính 1 năm                                | Chia ra                              |                                        | Số tổ chức có báo cáo | Tổng số tổ chức đăng ký hoạt động tại STP | Số HGVTM vụ việc có báo cáo | Tổng số HGVTM vụ việc đăng ký hoạt động tại STP | Số HGVTM đăng ký hoạt động tại STP |                                      |                                        |
|                                                                                |                                                                 |                                                                          |                                                                              | Tổng số ước tính 1 năm                                             | Chia ra |     | Tổng số ước tính 1 năm                                    | Chia ra |     |                              | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo |                                                       | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo |                       |                                           |                             |                                                 |                                    | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo |
|                                                                                |                                                                 |                                                                          |                                                                              |                                                                    |         |     |                                                           |         |     |                              |                                      |                                        |                                                       |                                      |                                        |                       |                                           |                             |                                                 |                                    |                                      |                                        |
| A                                                                              | (1)                                                             | (2)                                                                      | (3)                                                                          | (4)                                                                | (5)     | (6) | (7)                                                       | (8)     | (9) | (10)                         | (11)                                 | (12)                                   | (13)                                                  | (14)                                 | (15)                                   | (16)                  | (17)                                      | (18)                        | (19)                                            | (20)                               |                                      |                                        |
| Tổng số                                                                        | 2                                                               | 4                                                                        | 364                                                                          | 50                                                                 | 8       | 42  | 1                                                         | 0       | 1   | 3.600.000                    | 600.000                              | 3.000.000                              | 1.560.000                                             | 260.000                              | 1.300.000                              | 17                    | 24                                        | 70                          | 229                                             | 557                                |                                      |                                        |
| I. Trung tâm hòa giải thương mại                                               | 2                                                               | 1                                                                        | 180                                                                          | 49                                                                 | 8       | 41  | 1                                                         | 0       | 1   | 3.600.000                    | 600.000                              | 3.000.000                              | 1.560.000                                             | 260.000                              | 1.300.000                              |                       |                                           |                             |                                                 |                                    |                                      |                                        |
| II. Trung tâm trọng tài có đăng ký hoạt động                                   | 0                                                               | 3                                                                        | 184                                                                          | 1                                                                  | 0       | 1   | 0                                                         | 0       | 0   | 0                            | 0                                    | 0                                      | 0                                                     | 0                                    | 0                                      |                       |                                           |                             |                                                 |                                    |                                      |                                        |
| III. Chi nhánh/Văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải nước ngoài tại Việt Nam | -                                                               | -                                                                        | 0                                                                            | 0                                                                  | 0       | 0   | 0                                                         | 0       | 0   | 0                            | 0                                    | 0                                      | 0                                                     | 0                                    | 0                                      |                       |                                           |                             |                                                 |                                    |                                      |                                        |
| IV. Hòa giải viên thương mại vụ việc                                           | -                                                               | -                                                                        | -                                                                            | 0                                                                  | 0       | 0   | 0                                                         | 0       | 0   | 0                            | 0                                    | 0                                      | 0                                                     | 0                                    | 0                                      |                       |                                           |                             |                                                 |                                    |                                      |                                        |

\* Ghi chú:  
Ô có dấu "-": không phát sinh số liệu

*Handwritten signature*

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 22  
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP  
Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2023-30/11/2023); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2023-31/10/2023);  
Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2023-31/12/2023); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2023-31/12/2023).

|                                   | Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc) |             |              |                                            |             |              |                                          |             |              |                                        |             |              |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------|-------------|--------------|----------------------------------------|-------------|--------------|
|                                   | Tổng số                                             |             |              | Chia ra                                    |             |              |                                          |             |              |                                        |             |              |
|                                   | Tổng số ước tính 1 năm                              | Số ước tính | Số thực hiện | Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng |             |              | Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định |             |              | Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức khác |             |              |
|                                   |                                                     |             |              | Tổng số ước tính 1 năm                     | Chia ra     |              | Tổng số ước tính 1 năm                   | Chia ra     |              | Tổng số ước tính 1 năm                 | Chia ra     |              |
|                                   |                                                     |             |              |                                            | Số ước tính | Số thực hiện |                                          | Số ước tính | Số thực hiện |                                        | Số ước tính | Số thực hiện |
| A                                 | (1)                                                 | (2)         | (3)          | (4)                                        | (5)         | (6)          | (7)                                      | (8)         | (9)          | (10)                                   | (11)        | (12)         |
| Tổng số tại địa bàn cả nước       | 189.344                                             | 31.160      | 158.184      | 168.151                                    | 27.722      | 140.429      | 11.334                                   | 1.795       | 9.539        | 9.859                                  | 1.643       | 8.216        |
| I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương | 4.771                                               | 398         | 4.373        | 3.636                                      | 303         | 3.333        | 1.135                                    | 95          | 1.040        | 0                                      | 0           | 0            |
| II. Tại các địa phương            | 184.573                                             | 30.762      | 153.811      | 164.515                                    | 27.419      | 137.096      | 10.199                                   | 1.700       | 8.499        | 9.859                                  | 1.643       | 8.216        |

Ghi chú:

- Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương" là số liệu chưa đầy đủ (do thiếu báo cáo của các Bộ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ Tư pháp đã có Công văn số 6069/BTP-KHTC ngày 08/12/2023 về việc đôn đốc thực hiện báo cáo thống kê kỳ tổng kết năm 2023 nhưng các Bộ nêu trên vẫn chưa nộp báo cáo).
- Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp kỳ báo cáo năm 2023 do các bộ, ngành và địa phương báo cáo có nơi tăng, có nơi giảm nhưng tính chung cả nước giảm so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do Bộ Công an giảm.

*Quê*

Biểu mẫu số 23  
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÀI  
Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2023-31/10/2023);  
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2023-31/12/2023).

|                                                                            | Số Chi nhánh (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức) | Số Văn phòng đại diện (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức) | Số trọng tài viên (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người) | Số vụ việc đã tiếp nhận (Vụ việc) |                                      | Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài (Vụ việc) |                                                         |                                      |         |                                                 | Tổng số tiền thu được (đồng) |                        |                                      | Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (đồng) |                        |               | Số tổ chức trọng tài có báo cáo (Tổ chức) | Số tổ chức trọng tài đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp (Tổ chức) |      |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------|
|                                                                            |                                                                 |                                                                          |                                                                    | Tổng số ước tính 1 năm            | Chia ra                              |                                                          | Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành |                                      |         |                                                 | Số vụ việc đang giải quyết   | Tổng số ước tính 1 năm | Chia ra                              |                                                       | Tổng số ước tính 1 năm | Chia ra       |                                           |                                                                 |      |
|                                                                            |                                                                 |                                                                          |                                                                    |                                   | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo                   | Tổng số ước tính 1 năm                                  | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Chia ra |                                                 |                              |                        | Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo | Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo                |                        |               |                                           |                                                                 |      |
|                                                                            |                                                                 |                                                                          |                                                                    |                                   |                                      |                                                          |                                                         |                                      | Tổng số | Trong đó: Số phán quyết trọng tài bị Tòa án hủy |                              |                        |                                      |                                                       |                        |               |                                           |                                                                 |      |
| A                                                                          | (1)                                                             | (2)                                                                      | (3)                                                                | (4)                               | (5)                                  | (6)                                                      | (7)                                                     | (8)                                  | (9)     | (10)                                            | (11)                         | (12)                   | (13)                                 | (14)                                                  | (15)                   | (16)          | (17)                                      | (18)                                                            | (19) |
| Tổng số                                                                    | 10                                                              | 15                                                                       | 1.021                                                              | 11.923                            | 1.987                                | 9.936                                                    | 8.628                                                   | 1.438                                | 7.190   | 8                                               | 2.746                        | 122.142.371.930        | 20.357.061.988                       | 101.785.309.942                                       | 20.427.408.602         | 3.404.568.100 | 17.022.840.502                            | 27                                                              | 43   |
| I. Trung tâm trọng tài                                                     | 10                                                              | 15                                                                       | 1.021                                                              | 11.923                            | 1.987                                | 9.936                                                    | 8.628                                                   | 1.438                                | 7.190   | 8                                               | 2.746                        | 122.142.371.930        | 20.357.061.988                       | 101.785.309.942                                       | 20.427.408.602         | 3.404.568.100 | 17.022.840.502                            |                                                                 |      |
| II. Chi nhánh/Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | -                                                               | -                                                                        | 0                                                                  | 0                                 | 0                                    | 0                                                        | 0                                                       | 0                                    | 0       | 0                                               | 0                            | 0                      | 0                                    | 0                                                     | 0                      | 0             | 0                                         |                                                                 |      |

\* Ghi chú:  
Ô có dấu "-": không phát sinh số liệu

*thư*

**BỘ TƯ PHÁP**

**Biểu mẫu số 24**

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ ỦY THÁC TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ TẠI BỘ TƯ PHÁP**  
**Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)**

*Số thực hiện: 11 tháng (01/01/2023-30/11/2023)*

*Số ước tính: 01 tháng (01/12/2023-31/12/2023)*

*Đơn vị tính: Hồ sơ*

| Nội dung |                                            | Số hồ sơ tiếp nhận     |             |                                        |                    |                  |         | Số hồ sơ có kết quả chuyển trả cơ quan yêu cầu |                        |             |                                        |                     |                          |
|----------|--------------------------------------------|------------------------|-------------|----------------------------------------|--------------------|------------------|---------|------------------------------------------------|------------------------|-------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------------|
|          |                                            | Tổng số ước tính 1 năm | Chia ra     |                                        |                    |                  |         |                                                | Tổng số ước tính 1 năm | Chia ra     |                                        |                     |                          |
|          |                                            |                        | Số ước tính | Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo |                    |                  |         |                                                |                        | Số ước tính | Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo |                     |                          |
|          |                                            |                        |             | Tổng số                                | Trả lại hoàn thiện | Chuyển thực hiện |         |                                                |                        |             | Tổng số                                | Có Điều ước quốc tế | Chưa có Điều ước quốc tế |
|          |                                            |                        |             |                                        |                    | Tổng số          | Chia ra |                                                |                        |             |                                        |                     |                          |
|          |                                            |                        |             |                                        |                    |                  |         |                                                |                        |             |                                        |                     |                          |
| A        |                                            | (1)                    | (2)         | (3)                                    | (4)                | (5)              | (6)     | (7)                                            | (8)                    | (9)         | (10)                                   | (11)                | (12)                     |
| Tổng số  |                                            | 3.542                  | 295         | 3.247                                  | 298                | 2.949            | 2.832   | 117                                            | 2.787                  | 233         | 2.554                                  | 2.486               | 68                       |
| 1        | Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài | 2.495                  | 208         | 2.287                                  | 252                | 2.035            | 1.927   | 108                                            | 1.795                  | 150         | 1.645                                  | 1.580               | 65                       |
| 2        | Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam    | 1.047                  | 87          | 960                                    | 46                 | 914              | 905     | 9                                              | 992                    | 83          | 909                                    | 906                 | 3                        |

*Đã*

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 25

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) ĐƯỢC LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2023-30/11/2023);

10 tháng đối với địa phương (01/01/2023-31/10/2023).

Đơn vị tính: văn bản

|                                   | Tổng số | Chia theo tên VBQPPL |                         |                                                  |                       |                                                                                                              |                        |                              |                         |                                                                   |                                    |                                   |                                                                                                                                                 | Tổng số | Chia theo tên VBQPPL                      |                                         |
|-----------------------------------|---------|----------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                   |         | Luật của Quốc hội    | Nghị quyết của Quốc hội | Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH) | Nghị quyết của UBTVQH | Nghị quyết liên tịch giữa UBTVQH với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (UBTWMTTQ VN) | Lệnh của Chủ tịch nước | Quyết định của Chủ tịch nước | Nghị định của Chính phủ | Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch UBTWMTTQ VN | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Thông tư của Bộ, cơ quan ngang Bộ | Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao |         | Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| A                                 | (1)     | (2)                  | (3)                     | (4)                                              | (5)                   | (6)                                                                                                          | (7)                    | (8)                          | (9)                     | (10)                                                              | (11)                               | (12)                              | (13)                                                                                                                                            | (14)    | (15)                                      | (16)                                    |
| Tổng số tại địa bàn cả nước       | 74      | 9                    | 0                       | 0                                                | 0                     | 0                                                                                                            | 0                      | 0                            | 6                       | 0                                                                 | 2                                  | 57                                | 0                                                                                                                                               | 116     | 31                                        | 85                                      |
| I. Tại các Bộ, Ngành ở Trung ương | 74      | 9                    | 0                       | 0                                                | 0                     | 0                                                                                                            | 0                      | 0                            | 6                       | 0                                                                 | 2                                  | 57                                | 0                                                                                                                                               | -       | -                                         | -                                       |
| II. Tại các địa phương            | -       | -                    | -                       | -                                                | -                     | -                                                                                                            | -                      | -                            | -                       | -                                                                 | -                                  | -                                 | -                                                                                                                                               | 116     | 31                                        | 85                                      |

Ghi chú:

Ô có dấu "-" Số liệu không phát sinh

Ghi chú: Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương" là số liệu chưa đầy đủ do thiếu báo cáo của các Bộ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ Tư pháp đã có Công văn số 6069/BTP-KHTC ngày 08/12/2023 về việc đôn đốc thực hiện báo cáo thống kê kỳ tổng kết năm 2023 nhưng các Bộ nêu trên vẫn chưa nộp báo cáo.

**BỘ TÀI LIỆU**  
**TRẢ LỜI KIẾN NGHỊ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐỐI VỚI**  
**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ HƯỚNG DẪN CHUYÊN MÔN,**  
**NGHIỆP VỤ CỦA BỘ TƯ PHÁP NĂM 2023**

| <b>TT</b>    | <b>ĐƠN VỊ TRẢ LỜI</b>                                               | <b>Trang</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>I.</b>    | Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật                           | 1            |
| <b>II.</b>   | Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật                             | 28           |
| <b>III.</b>  | Cục Quản lý Xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật | 37           |
| <b>IV.</b>   | Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật                                    | 43           |
| <b>V.</b>    | Tổng cục Thi hành án dân sự                                         | 57           |
| <b>VI.</b>   | Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực                                  | 58           |
| <b>VII.</b>  | Vụ Con nuôi                                                         | 73           |
| <b>VIII.</b> | Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia                                  | 74           |
| <b>IX.</b>   | Cục Bồi thường nhà nước                                             | 86           |
| <b>X.</b>    | Cục Hỗ trợ tư pháp                                                  | 89           |
| <b>XI.</b>   | Cục Trợ giúp pháp lý                                                | 113          |
| <b>XII.</b>  | Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế                                       | 123          |
| <b>XIII.</b> | Vụ Pháp luật hình sự - hành chính                                   | 129          |
| <b>XIV.</b>  | Vụ Tổ chức cán bộ                                                   | 129          |
| <b>XV.</b>   | Cục Kế hoạch - Tài chính                                            | 137          |
| <b>XVI.</b>  | Cục Công nghệ thông tin                                             | 140          |

**BỘ TÀI LIỆU**  
**TRẢ LỜI KIẾN NGHỊ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐỐI VỚI**  
**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ HƯỚNG DẪN CHUYÊN MÔN,**  
**NGHIỆP VỤ CỦA BỘ TƯ PHÁP NĂM 2023**

Trên cơ sở Báo cáo tổng kết công tác tư pháp năm 2023 của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tư pháp đã tổng hợp được **190** kiến nghị về công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ, trong đó một số kiến nghị có nội dung tương tự nhau nên Bộ Tư pháp đã tổng hợp theo nhóm vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các đơn vị. Cụ thể như sau:

**I. VU CÁC VẤN ĐỀ CHUNG VỀ XÂY DỰNG PHÁP LUẬT**

**1. Về quy định tại Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản QPPL và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản QPPL, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xin kiến nghị đối với một số nội dung sau:**

*1.1. Đối với việc xây dựng Báo cáo đánh giá tác động chính sách quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL chưa quy định cụ thể việc xây dựng Báo cáo đánh giá tác động thực hiện từ giai đoạn nào, mà chỉ quy định tại thành phần hồ sơ thẩm định theo quy định tại khoản 36 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL. Do đó, đề nghị Bộ Tư pháp quan tâm, hướng dẫn nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thẩm định văn bản ở địa phương.*

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 36 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Luật Ban hành văn bản QPPL) về việc sửa đổi, bổ sung Điều 121 của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, yêu cầu trong thành phần Hồ sơ dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi thẩm định có báo cáo đánh giá tác động của chính sách (đối với nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật Ban hành văn bản QPPL). Các giai đoạn trước đó chưa yêu cầu báo cáo này trong thành phần hồ sơ.

Như vậy, việc xây dựng Báo cáo đánh giá tác động của chính sách sẽ tiến hành trong giai đoạn soạn thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật Ban hành văn bản QPPL.

*1.2. Đề nghị Bộ Tư pháp tổ chức tập huấn, hướng dẫn việc đánh giá tác động thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản và soạn thảo văn bản QPPL ở địa phương theo quy định tại Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.*

**Trả lời:**

Ngày 10/02/2022, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ký ban hành Thông tư số 03/2022/TT-BTP hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp đã gửi Thông tư cho các Bộ, ngành, địa phương và đăng tải trên Cơ sở Dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định. Để triển khai Thông tư, trong năm 2022, Bộ Tư pháp đã tổ chức tập huấn kỹ năng đánh giá tác động thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản QPPL và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản QPPL cho cán bộ xây dựng văn bản QPPL, cán bộ làm công tác pháp chế tại Bộ, ngành, địa phương tại 2 miền Nam - Bắc (ngày 18/3/2022 và 31/3/2022) và cho các đơn vị thuộc Bộ (ngày 16/8/2022). Ngoài ra, Bộ Tư pháp còn cử báo cáo viên tập huấn nghiệp vụ đánh giá tác động thủ tục hành chính theo quy định của Thông tư số 03/2022/TT-BTP theo yêu cầu của các Bộ, ngành, địa phương. Trên cơ sở tập huấn của Bộ Tư pháp, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương chủ động tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá tác động thủ tục hành chính trong nội bộ Bộ, ngành, địa phương.

*1.3. Nội dung giao cho địa phương ban hành chính sách cần được quy định trong văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL; đồng thời, xác định cụ thể cơ quan có thẩm quyền ban hành để thuận lợi cho việc áp dụng văn bản ở địa phương.*

**Trả lời:**

Việc giao quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên là việc ủy quyền ban hành văn bản QPPL, trong đó quy định cụ thể cơ quan được ủy quyền và nội dung công việc được ủy quyền.

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 (Luật Ban hành văn bản QPPL) và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) đã có một số quy định liên quan đến văn bản quy định chi tiết như quy định về các trường hợp cần giao quy định chi tiết, yêu cầu về nội dung, thời hạn ban hành, hiệu lực của văn bản quy định chi tiết ... Cụ thể, khoản 1 Điều 11 của Luật Ban hành văn bản QPPL quy định: “... Trong trường

*hợp văn bản có điều, khoản, điểm mà nội dung liên quan đến quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và những nội dung khác cần quy định chi tiết thì ngay tại điều, khoản, điểm đó có thể giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết...". Theo quy định này, việc ủy quyền ban hành văn bản quy định chi tiết phải được quy định ngay tại điều, khoản, điểm của văn bản QPPL và giao quy định chi tiết (nội dung liên quan đến quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và những nội dung khác) phải cụ thể, không phải là nội dung hướng dẫn hay biện pháp tổ chức thi hành văn bản chung chung.*

Căn cứ quy định nêu trên thì Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp tỉnh quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên để quy định chi tiết những nội dung được giao trong văn bản QPPL của cơ quan nhà nước ở Trung ương (luật; nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định của Chính phủ...), tại điều, khoản, điểm của văn bản QPPL giao quy định chi tiết phải nêu rõ cơ quan được ủy quyền ban hành văn bản là HĐND cấp tỉnh và nội dung giao HĐND cấp tỉnh quy định chi tiết.

*2. - Đề nghị Bộ Tư pháp có hướng dẫn cụ thể các trường hợp ban hành văn bản QPPL thuộc các khoản tại Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL. Vì quy định trên dẫn đến việc áp dụng chưa thống nhất ở địa phương, việc vận dụng áp dụng quy định trên tùy thuộc vào ý chí chủ quan của người áp dụng pháp luật. Trong khi quy trình để xây dựng, ban hành văn bản tại các khoản là hoàn toàn không giống nhau (UBND tỉnh An Giang).*

*- Việc xác định trường hợp phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách: Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) mới chỉ có quy định giải thích về "chính sách" (tại khoản 2 Điều 2), chưa có quy định giải thích thế nào là "biện pháp", đồng thời cũng chưa có quy định giải thích rõ về "chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên"; "biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương" và "biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương" dẫn đến các cơ quan, đơn vị tại địa phương còn lúng túng trong việc xác định đề nghị xây dựng nghị quyết của mình thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) - (UBND tỉnh Tuyên Quang).*

### **Trả lời:**

Thời gian qua, một số địa phương đã có Công văn gửi Bộ Tư pháp đề nghị hướng dẫn áp dụng Điều 27 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 (sau đây gọi là Luật Ban hành văn bản

QPPL), trên cơ sở đó, Bộ đã có Công văn hướng dẫn các địa phương đó như sau:

*1. Về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên (khoản 1 Điều 27)*

Việc giao quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật (văn bản QPPL) của cơ quan nhà nước cấp trên là việc ủy quyền ban hành văn bản QPPL, trong đó quy định cụ thể cơ quan được ủy quyền và nội dung công việc được ủy quyền.

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 (Luật Ban hành văn bản QPPL) và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) không định nghĩa “*văn bản quy định chi tiết*”. Tuy nhiên, Luật và Nghị định đã có một số quy định liên quan đến văn bản quy định chi tiết như quy định về các trường hợp cần giao quy định chi tiết, yêu cầu về nội dung, thời hạn ban hành, hiệu lực của văn bản quy định chi tiết ... Cụ thể, khoản 1 Điều 11 của Luật Ban hành văn bản QPPL quy định: “... Trong trường hợp văn bản có điều, khoản, điểm mà nội dung liên quan đến quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và những nội dung khác cần quy định chi tiết thì ngay tại điều, khoản, điểm đó có thể giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết...”. Theo quy định này, việc ủy quyền ban hành văn bản quy định chi tiết phải được quy định ngay tại điều, khoản, điểm của văn bản QPPL và giao quy định chi tiết (nội dung liên quan đến quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và những nội dung khác) phải cụ thể, không phải là nội dung hướng dẫn hay biện pháp tổ chức thi hành văn bản chung chung.

Căn cứ quy định nêu trên thì nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp tỉnh quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên được hiểu là nghị quyết để quy định chi tiết những nội dung được giao trong văn bản QPPL của cơ quan nhà nước ở Trung ương (luật; nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định của Chính phủ...), tại điều, khoản, điểm của văn bản QPPL giao quy định chi tiết phải nêu rõ cơ quan được ủy quyền ban hành văn bản là HĐND cấp tỉnh và nội dung giao HĐND cấp tỉnh quy định chi tiết.

*2. Về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết quy định chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên (khoản 2 Điều 27)*

Khoản 1 Điều 112 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương...*”. Việc thi hành Hiến pháp, pháp luật tại địa phương có thể được bảo

đảm bằng nhiều biện pháp khác nhau, trong đó có việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương để bảo đảm thi hành. Do vậy, khoản 2 Điều 27 của Luật Ban hành văn bản QPPL quy định: *“Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết quy định chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”*.

Như vậy, ngoài ban hành nghị quyết để quy định chi tiết nội dung được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định tại khoản 1, HĐND cấp tỉnh còn ban hành nghị quyết quy phạm để quy định chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật năm 2015.

*3. Về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết quy định biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương (khoản 3 Điều 27)*

Việc HĐND cấp tỉnh ban hành nghị quyết quy định biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng an ninh ở địa phương là trường hợp ban hành văn bản thuộc thẩm quyền riêng của địa phương, được phân quyền theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019). Căn cứ theo quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019) thì HĐND cấp tỉnh được ban hành nghị quyết quy định biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng an ninh ở địa phương. Các biện pháp này phụ thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương và việc ban hành nghị quyết quy định các biện pháp này là nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh cho địa phương đó.

Điểm khác nhau giữa nghị quyết tại khoản 2 và nghị quyết tại khoản 3 Điều 27 của Luật năm 2015 là nghị quyết tại khoản 2 thuộc trách nhiệm phải ban hành để bảo đảm việc thi hành một văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn, còn nghị quyết tại khoản 3 được ban hành theo thẩm quyền riêng, độc lập của HĐND cấp tỉnh nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

*4. Về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (khoản 4 Điều 27)*

Luật Ban hành văn bản QPPL và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) không định nghĩa *“biện pháp có tính chất đặc thù”*. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành cho thấy *“biện pháp có tính chất đặc thù”* là biện pháp để giải quyết những vấn đề riêng biệt của địa phương phát sinh từ thực tiễn, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế hoặc hạn chế, khắc phục những điểm bất lợi của địa

phương đó. Để xác định đâu là biện pháp có tính chất đặc thù, cần căn cứ vào các văn bản QPPL hiện hành của cơ quan nhà nước ở Trung ương để xác định biện pháp đó đã được quy định để áp dụng chung cho cả nước hay chưa; nếu biện pháp đó chưa được quy định và xuất phát từ thực tiễn địa phương cần thiết phải ban hành để giải quyết các vấn đề riêng biệt của địa phương thì đó là biện pháp có tính chất đặc thù. Việc quy định các biện pháp có tính chất đặc thù ở địa phương phải bảo đảm phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; không trái với Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành.

Một điểm cần chú ý là: Theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Luật năm 2020) thì khoản 1, 2 và 3 của Điều 27 không phải lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách còn khoản 4 bắt buộc phải lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách.

*3. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương khi các Bộ, ngành tham mưu Chính phủ ban hành nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định hoặc ban hành Thông tư mà trong văn bản có giao cho địa phương quy định chi tiết thì cung cấp nội dung được giao trong văn bản đã ban hành cho Bộ Tư pháp để Bộ Tư pháp tổng hợp cung cấp cho Sở Tư pháp 63 tỉnh, thành phố. Có như vậy, Sở Tư pháp sẽ tập hợp, theo dõi và giúp UBND tỉnh đón đốc Sở, ngành liên quan tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành văn bản được kịp thời (UBND tỉnh An Giang).*

*Đề nghị Bộ Tư pháp kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo nghị định, quyết định, Thông tư kịp thời thông báo bằng văn bản cho HĐND, UBND cấp tỉnh về các nội dung nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng các Bộ giao địa phương quy định chi tiết để việc cụ thể hóa chính sách của địa phương được kịp thời (UBND tỉnh Phú Thọ).*

### **Trả lời:**

Kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã được giải quyết tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP). Cụ thể như sau:

Điều 29a của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã quy định về cơ chế hỗ trợ và kiểm soát việc ban hành các văn bản quy định chi tiết Nghị định của Chính phủ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 20 và Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật năm 2015. Theo quy định tại Điều này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành Thông tư hoặc chủ trì soạn thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định, Quyết định mà nội

dung của các văn bản này có quy định giao cho Bộ, cơ quan ngang Bộ khác hoặc chính quyền địa phương quy định chi tiết có trách nhiệm:

*Một là*, thông báo bằng văn bản cho Bộ, cơ quan ngang Bộ, HĐND, UBND cấp tỉnh về các nội dung mà các cơ quan này được giao quy định chi tiết trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được ký ban hành;

*Hai là*, theo dõi, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, HĐND, UBND cấp tỉnh trong việc soạn thảo, ban hành văn bản quy định chi tiết;

*Ba là*, tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc kịp thời xử lý theo thẩm quyền đối với những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết.

Về phía cơ quan được giao ban hành văn bản quy định chi tiết, bên cạnh việc phải bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo và thời hạn ban hành văn bản quy định chi tiết, các cơ quan này còn có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bộ, cơ quan ngang Bộ soạn thảo Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành Thông tư về những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết để xử lý theo thẩm quyền hoặc đề các cơ quan này tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**4. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương đánh giá tính khả thi các nội dung dự kiến giao cho địa phương thực hiện. Đối với những nội dung giao cho địa phương ban hành văn bản cần quy định rõ là ban hành nghị quyết hay quyết định (UBND tỉnh An Giang).**

### **Trả lời:**

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) khi lập đề nghị xây dựng văn bản và soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật các cơ quan chủ trì soạn thảo đều phải tiến hành đánh giá tác động của chính sách, trong đó có đánh giá tác động, tính khả thi của các quy định giao cho địa phương thực hiện.

Bộ Tư pháp với vai trò cơ quan thẩm định, thông qua hoạt động này nhiều lần Bộ Tư pháp cũng đã yêu cầu các cơ quan chủ trì soạn thảo cần làm rõ hơn tính khả thi đối với các điều khoản điểm có nội dung giao cho HĐND, UBND các địa phương quy định chi tiết.

Việc xác định các nội dung giao quy định chi tiết ban hành dưới hình thức nghị quyết hay quyết định phụ thuộc vào nội dung được giao, căn cứ thẩm quyền của HĐND, UBND theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các luật chuyên ngành. Nếu nội dung thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND thì ban hành dưới hình thức nghị quyết; nếu

nội dung thuộc thẩm quyền của UBND thì ban hành dưới hình thức quyết định. Mặt khác Điều 29a của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã quy định các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành Thông tư hoặc chủ trì soạn thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định, Quyết định mà nội dung của các văn bản này có quy định giao cho Bộ, cơ quan ngang Bộ khác hoặc chính quyền địa phương quy định chi tiết có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bộ, cơ quan ngang Bộ, HĐND, UBND cấp tỉnh về các nội dung mà các cơ quan này được giao quy định chi tiết trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được ký ban hành.

*5. Đề nghị Bộ Tư pháp thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức pháp chế, cán bộ làm công tác xây dựng văn bản tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh; biên soạn và cung cấp tài liệu kịp thời để địa phương có cơ sở hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác pháp chế (UBND các tỉnh Bình Định, Phú Thọ, Quảng Trị, Tây Ninh, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng).*

### **Trả lời:**

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác pháp chế, hàng năm, Bộ Tư pháp đều tổ chức các hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác pháp chế tại hai miền Bắc, Nam và nhiều hội nghị tập huấn chuyên sâu về các nghiệp vụ công tác pháp chế như xây dựng văn bản QPPL, đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản QPPL, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật cho các Bộ, ngành, địa phương...

Trong các hội nghị tập huấn nêu trên, đối tượng tập huấn cũng được mở rộng hơn, không chỉ chú trọng vào các tổ chức pháp chế, người làm công tác xây dựng pháp luật, mà còn có cả các đối tượng công chức, viên chức khác của các Bộ, ngành, địa phương. Các hội nghị, các lớp tập huấn nghiệp vụ pháp chế cũng không còn đơn thuần qua các bài giảng một chiều, mà có sự tương tác, trao đổi giữa giảng viên và học viên về những vướng mắc, khó khăn trong việc thực hiện các quy định của pháp luật trên thực tế.

Bên cạnh đó, nhằm chuẩn hóa tiêu chuẩn của người làm công tác pháp chế tại Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP, hàng năm, Bộ Tư pháp (Trường Đại học Luật Hà Nội) đều tổ chức tuyển sinh cử nhân Luật văn bằng 2 dành cho đối tượng làm công tác pháp chế.

Trong thời gian tới, tiếp thu kiến nghị của địa phương và các Bộ, ngành, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục duy trì và thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho

đội ngũ cán bộ, công chức pháp chế với nhiều nội dung, hình thức phong phú, đa dạng và gắn với yêu cầu, nhiệm vụ công tác pháp chế.

**6. - Đề nghị Bộ Tư pháp sớm tham mưu, trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế. Từ đó, có hướng dẫn về tình hình pháp chế tại các Sở, ban, ngành theo quy định tại Nghị định mới ban hành (UBND các tỉnh, tp. Hải Phòng, Bình Phước, Cà Mau, Đồng Nai, Quảng Trị, Tây Ninh, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục và Đào tạo).**

- Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Nội vụ nghiên cứu, đề xuất biện pháp bố trí biên chế để bảo đảm đội ngũ cán bộ pháp chế ổn định, chuyên nghiệp, chuyên sâu để phục vụ cho công tác xây dựng, ban hành các văn bản QPPL tại địa phương (UBND TP. Đà Nẵng).

- Quy định cụ thể các nhiệm vụ, quyền hạn các tổ chức pháp chế trên cơ sở sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, thống nhất, đồng bộ với các văn bản QPPL hiện hành có liên quan như Luật Ban hành văn bản QPPL, Luật Trách nhiệm Bồi thường của Nhà nước,... và các Nghị định về tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan Chính phủ và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh; thực hiện chuẩn hóa tiêu chuẩn cán bộ, công chức, nhân viên làm công tác pháp chế (UBND các tỉnh Hải Dương).

### **Trả lời:**

Trên cơ sở kết quả tổng kết 10 năm thi hành Nghị định số 55/2011/NĐ-CP, ngày 30/12/2022, Bộ Tư pháp có Tờ trình số 69/TTr-BTP trình Chính phủ hồ sơ xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP. Theo đó, một số nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

- Về phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định: bổ sung đơn vị sự nghiệp công lập vào phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Nghị định.

- Về nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế: Sửa đổi, bổ sung các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức pháp chế theo hướng chỉ quy định các nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản của tổ chức pháp chế, đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật từ quyết định của Thủ tướng Chính phủ trở lên; đồng thời, bổ sung 01 điều quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Về tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế: Dự thảo Nghị định tiếp tục kế thừa quy định về tổ chức bộ máy pháp chế, đồng thời, sửa đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp với thực tiễn của tổ chức pháp chế ở Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh doanh

nghiệp nhà nước. Dự thảo cũng bổ sung quy định về việc thành lập tổ chức pháp chế tại đơn vị sự nghiệp công lập.

- Về ngạch pháp chế viên, pháp chế viên chính và pháp chế viên cao cấp và chế độ hỗ trợ dành cho pháp chế viên, pháp chế viên chính và pháp chế viên cao cấp: Dự thảo đã bổ sung quy định về về chức danh, tiêu chuẩn ngạch pháp chế viên, pháp chế viên chính, pháp chế viên cao cấp.

- Về chế độ hỗ trợ đối với công chức làm công tác pháp chế: Dự thảo Nghị định bổ sung quy định công chức làm công tác pháp chế trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ công tác pháp chế được hưởng chế độ hỗ trợ theo ngày. Chế độ hỗ trợ này được thực hiện cho đến khi thực hiện chế độ tiền lương, chế độ phụ cấp theo nghề theo chính sách cải cách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

Ngoài ra dự thảo cũng sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến tiêu chuẩn, trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức pháp chế để đáp ứng với yêu cầu thực tiễn.

Ngày 19/01/2023, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 386/VPCP-TCCV thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Phạm Minh Chính về việc: “Bộ Tư pháp khẩn trương thống nhất với Bộ Nội vụ về nội dung dự thảo Nghị định, trong đó chú ý các quy định về: tổ chức pháp chế ở đơn vị sự nghiệp công lập; hạng, ngạch pháp chế viên; chế độ phụ cấp đối với pháp chế viên”.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính trao đổi, thống nhất một số nội dung của dự thảo Nghị định. Trên cơ sở Tờ trình số 69/TTr-BTP và ý kiến trao đổi, thống nhất với hai bộ nêu trên, Bộ Tư pháp đã chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị định và các tài liệu kèm theo. Ngày 16/11/2023, Bộ Tư pháp đã có Tờ trình số 76/TTr-BTP trình Chính phủ đối với dự thảo Nghị định này. Hiện tại, Bộ Tư pháp đang phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành có liên quan để tiếp tục hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang tại Công văn số 9613/VPCP-TCCV ngày 08/12/2023 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP.

*7. Kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương quy định đối với các nội dung có liên quan đến TTHC cần quy định rõ, cụ thể để địa phương triển khai thực hiện, không giao cho địa phương quy định về các TTHC trong các văn bản dưới Luật, Nghị quyết của Quốc hội, tránh trường hợp vi phạm khoản 4 Điều 14 Luật Ban hành văn bản QPPL (UBND tỉnh Bắc Giang).*

**Trả lời:**

Tiếp thu ý kiến của địa phương, trong quá trình xây dựng Báo cáo tình hình thực hiện việc đánh giá tác động chính sách, thủ tục hành chính trong đề nghị, dự án, dự thảo văn bản QPPL gửi Thủ tướng Chính phủ (*để thực hiện điểm k mục 1 Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2021 trực tuyến toàn quốc với địa phương về tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2021; mục 1 Công văn số 1556/VPCP-KSTT ngày 12/3/2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ về kiến nghị tại Báo cáo số 09/BC-BTP ngày 17/01/2022 của Bộ Tư pháp*), Bộ Tư pháp có kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo “*Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong quá trình tham mưu xây dựng văn bản QPPL không giao cho địa phương quy định thủ tục hành chính trong các văn bản QPPL dưới Luật và Nghị quyết của Quốc hội, bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL về thẩm quyền quy định thủ tục hành chính*”.

8. Hiện nay vẫn còn tình trạng một số Nghị định, Thông tư quy định về cùng nội dung nhưng mâu thuẫn, không có sự thống nhất, thậm chí không phù hợp với quy định của Luật gây khó khăn cho quá trình áp dụng trên thực tế. Đề nghị khi ban hành văn bản phải có sự thống nhất giữa các Bộ chuyên ngành với nhau (Ví dụ như quy định về thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở trong Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP) - (UBND tỉnh Bến Tre).

### **Trả lời:**

Luật Ban hành văn bản QPPL có nhiều quy định/cơ chế để văn bản QPPL được ban hành bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật như: bổ sung quy trình xây dựng, đánh giá tác động của chính sách trước khi soạn thảo; thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập; tổ chức lấy ý kiến, phản biện xã hội đối với đề nghị, dự án, dự thảo văn bản QPPL; thẩm định, thẩm tra văn bản QPPL... Trong đó, Luật Ban hành văn bản QPPL và nghị định quy định chi tiết thi hành đã bổ sung nhiều quy định để bảo đảm có sự trao đổi, thống nhất ý kiến giữa cơ quan chủ trì soạn thảo với các cơ quan tổ chức có liên quan trước khi trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành. Chẳng hạn như: khoản 1 Điều 57 Luật Ban hành văn bản QPPL quy định “*Trong quá trình soạn thảo văn bản, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội chủ trì soạn thảo phải lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và cơ quan, tổ chức có liên quan...*”; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định cơ quan lập đề nghị có trách nhiệm “*Gửi hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Trung ương đến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức có liên quan để lấy ý kiến*” (khoản 3 Điều 10)... Đối với dự thảo nghị định, theo quy định tại Điều 94 Luật Ban hành văn bản QPPL thì “*Trong trường hợp còn có ý kiến khác nhau giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính*

*phủ về những vấn đề lớn thuộc nội dung của dự thảo Nghị định thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tổ chức cuộc họp gồm đại diện lãnh đạo của cơ quan chủ trì soạn thảo, Bộ Tư pháp, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan để thảo luận trước khi trình Chính phủ xem xét, quyết định....”.*

Các quy định nêu trên góp phần bảo đảm sự tham gia của các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan vào quá trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL. Tuy nhiên, thực tiễn qua công tác theo dõi, kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp thấy rằng vẫn còn tình trạng văn bản QPPL sau khi ban hành có nội dung mâu thuẫn, chồng chéo hoặc có quy định khác nhau về cùng một vấn đề.

Trong thời gian tới, để khắc phục tình trạng nêu trên, các cơ quan, tổ chức chủ trì lập đề nghị, soạn thảo, ban hành văn bản QPPL cần tiếp tục thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau đây: (i) Tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quá trình lập đề nghị, soạn thảo, ban hành văn bản QPPL; (ii) Tổ chức hoạt động của Ban soạn thảo, Tổ biên tập theo đúng quy định, bảo đảm sự tham gia của các bộ, ngành ngay từ giai đoạn đầu của quy trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL; (iii) Thực hiện nghiêm việc đăng tải đề nghị, dự án, dự thảo văn bản QPPL để lấy ý kiến; tăng cường các phương pháp lấy ý kiến thực chất, hiệu quả, giải trình đầy đủ ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tăng cường truyền thông chính sách ngay trong quá trình lập đề nghị xây dựng văn bản QPPL; (iv) Bảo đảm các điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên Mặt trận, doanh nghiệp, hiệp hội và Nhân dân tham gia có chất lượng vào quy trình lập đề nghị xây dựng và soạn thảo, ban hành văn bản QPPL; (v) Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình xây dựng pháp luật, đặc biệt là giữa cơ quan chủ trì lập đề nghị xây dựng văn bản QPPL, soạn thảo dự án, dự thảo văn bản QPPL với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, các cơ quan của Quốc hội...

Về phía Bộ Tư pháp, thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục nâng cao chất lượng công tác thẩm định thông qua hình thức hội đồng thẩm định, hội đồng tư vấn thẩm định với sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học, các cơ quan, tổ chức có liên quan. Đồng thời, tập trung thời gian, nguồn nhân lực bảo đảm bám sát quá trình xây dựng, ban hành các văn bản được phân công, thực hiện theo dõi ngay từ giai đoạn soạn thảo đến khi văn bản được thông qua, ký ban hành, trong đó, chú trọng kiểm soát đầu vào của hoạt động thẩm định và theo dõi sát việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý, thông qua dự án, dự thảo văn bản QPPL.

**9. Đề nghị Bộ Tư pháp rà soát sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản QPPL, trong đó sửa đổi, bổ sung một số quy định còn có vướng mắc trong quá trình thực hiện như: việc xác định nghị quyết đặc thù quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL; việc quy định thủ tục hành chính trong văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh; trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn**

*bản QPPL còn qua nhiều khâu, nhiều bước, mất khá nhiều thời gian... (UBND tỉnh Cao Bằng).*

**Trả lời:**

Triển khai Nghị quyết số 853/NQ-UBTVQH15 về hoạt động chất vấn tại Phiên họp thứ 25 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV, ngày 27/10/2023, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 2528/QĐ-BTP ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 853/NQ-UBTVQH, dự kiến trong năm 2025, Bộ Tư pháp sẽ xây dựng, trình ban hành Luật thay thế Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và năm 2020.

Trong quá trình xây dựng, trình ban hành Luật thay thế Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và năm 2020, Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Ngoài ra, thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 06/10/2023 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9 năm 2023, Bộ Tư pháp được giao chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn. Tại dự thảo Nghị định đã bổ sung khái niệm “*Biện pháp có tính chất đặc thù*” như sau: *Biện pháp có tính chất đặc thù là biện pháp riêng biệt để giải quyết những vấn đề phát sinh từ thực tiễn, khắc phục những khó khăn, hạn chế, phát huy tiềm năng, lợi thế, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, không trái Hiến pháp và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.*”

Trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện dự thảo trước khi trình Chính phủ, Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu, hoàn thiện dự thảo trong đó có quy định khái niệm “*Biện pháp có tính chất đặc thù*”.

**10.** *Đề nghị Bộ Tư pháp tiếp tục tham mưu Chính phủ chỉ đạo các cơ quan Bộ, ngành Trung ương tuân thủ nghiêm quy trình xây dựng văn bản QPPL, đặc biệt là thời gian tổ chức lấy ý kiến đối với dự thảo văn bản QPPL; tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Ban hành văn bản QPPL để tránh tình trạng một số Luật đã được ban hành nhưng Nghị định và Thông tư hướng dẫn chưa ban hành kịp thời gây khó khăn cho địa phương trong quá trình triển khai thực hiện (UBND tỉnh Hà Tĩnh).*

**Trả lời:**

Thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quan tâm, chỉ đạo quyết liệt công tác triển khai thi hành Luật, Pháp lệnh và ban hành văn bản quy định chi tiết. Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện và phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh.

Tuy nhiên, đúng như địa phương đã nêu, vẫn còn tình trạng Luật đã được ban hành nhưng Nghị định và Thông tư hướng dẫn chưa kịp ban hành đồng thời gây khó khăn cho địa phương trong quá trình triển khai thực hiện. Để khắc phục những hạn chế nêu trên, ngoài việc tăng cường công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, Bộ Tư pháp đã đề xuất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và tổ chức triển khai những giải pháp cụ thể sau:

*Thứ nhất, trong quá trình xây dựng, ban hành luật, pháp lệnh, nghị quyết*

- Trong giai đoạn lập đề nghị, cơ quan lập đề nghị cần dự báo và chỉ rõ nội dung chính sách sẽ ủy quyền, trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan trong việc triển khai luật, đặc biệt là trách nhiệm của cơ quan chủ trì, phối hợp xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết.

- Trong giai đoạn soạn thảo, cần đồng thời chuẩn bị dự thảo văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ để trình kèm theo khi trình dự án, dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Đối với những dự án, dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết mà nội dung dự kiến giao quy định chi tiết có liên quan đến nhiều Bộ, cơ quan ngang Bộ thì phải chỉ rõ trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và lấy ý kiến của các cơ quan này. Nội dung giao quy định chi tiết cần phải được nêu rõ trong Tờ trình và dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

- Trong quá trình thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan thẩm tra xác định rõ nội dung giao quy định chi tiết và thời điểm có hiệu lực của luật, pháp lệnh, nghị quyết để đảm bảo đủ thời gian xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết. Trong đó lưu ý phải phối hợp chặt chẽ với các Bộ, cơ quan ngang Bộ (không phải là cơ quan chủ trì soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết) về dự kiến nội dung giao quy định chi tiết, tránh trường hợp luật đã thông qua các Bộ mới biết nhiệm vụ xây dựng văn bản quy định chi tiết.

*Thứ hai, trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành*

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao xây dựng trình hoặc ban hành văn bản quy định chi tiết cần tập trung các nguồn lực để tổ chức soạn thảo văn bản quy định chi tiết đúng thời hạn trong quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Kịp thời báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết để tìm cách tháo gỡ, đề xuất những giải pháp khắc phục khó khăn, vướng mắc đó. Những nội dung lớn, phức tạp cần chủ động xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ phụ trách; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với các Bộ, cơ quan ngang Bộ về những nội dung có liên quan trong văn bản quy định chi tiết.

Nghiêm túc tiếp thu ý kiến góp ý, ý kiến thẩm định, ý kiến đối tượng chịu

sự tác động. Bên cạnh đó, quan tâm lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học để đảm bảo sự phù hợp với phạm vi điều chỉnh, đối tượng tác động, đảm bảo tính khả thi của các quy định trong văn bản.

*Thứ ba, trong quá trình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật*

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì lập đề nghị, soạn thảo văn bản, khi báo cáo tại cuộc họp thẩm định của Bộ Tư pháp phải báo cáo rõ về việc dự kiến các nội dung ủy quyền, giao quy định chi tiết, chủ thể được giao và thời điểm có hiệu lực của nội dung quy định chi tiết.

- Bộ Tư pháp, tiếp tục tăng cường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết, tập trung nguồn lực để bảo đảm tiến độ, chất lượng thẩm định. Nội dung ý kiến thẩm định cần thể hiện rõ ý kiến về phạm vi, nội dung, chủ thể được giao quy định chi tiết, thời điểm có hiệu lực của nội dung giao quy định chi tiết để bảo đảm tính khả thi.

*Thứ tư, trong giai đoạn trình, báo cáo Chính phủ*

Văn phòng Chính phủ đẩy nhanh tiến độ việc trình, lấy phiếu ý kiến thành viên Chính phủ đối với các văn bản QPPL đã được các Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo Quy chế làm việc của Chính phủ; phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp, cơ quan chủ trì soạn thảo trong quá trình chỉnh lý, tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên Chính phủ đảm bảo thời gian ban hành văn bản quy định chi tiết.

**11. Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP chưa có điều, khoản hướng dẫn rõ "Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương" (khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015), dẫn đến địa phương rất lúng túng trong việc xác định giữa khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 nêu trên và khoản 3 Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 "Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương" để xác định trình tự, thủ tục xây dựng văn bản cho phù hợp.**

Đồng thời, theo khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách nhà nước quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: "Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương...". Theo quy định này giao cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương chủ động, kịp thời quyết định những nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù của địa phương. Tuy nhiên, đến nay chưa có văn bản hướng dẫn, giải thích về khái niệm "có tính chất đặc thù" ở địa phương, đối với vấn đề này có nhiều quan điểm khác nhau, do đó làm cho địa phương lúng túng trong việc thực hiện quy định nêu trên.

Vì vậy, kiến nghị Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành tham mưu Chính phủ xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc có văn bản hướng dẫn địa phương đối với quy định "có tính chất đặc thù" để thực hiện thống nhất (UBND tỉnh Hậu Giang)

### **Trả lời:**

Thời gian qua, một số địa phương đã có Công văn gửi Bộ Tư pháp đề nghị hướng dẫn áp dụng Điều 27 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trên cơ sở đó, Bộ đã có Công văn hướng dẫn các địa phương. Trong đó, đối với khoản 3 và 4 được hướng dẫn như sau:

*1. Về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết quy định biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương (khoản 3 Điều 27)*

Việc HĐND cấp tỉnh ban hành nghị quyết quy định biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng an ninh ở địa phương là trường hợp ban hành văn bản thuộc thẩm quyền riêng của địa phương, được phân quyền theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019). Căn cứ theo quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019) thì HĐND cấp tỉnh được ban hành nghị quyết quy định biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng an ninh ở địa phương. Các biện pháp này phụ thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương và việc ban hành nghị quyết quy định các biện pháp này là nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh cho địa phương đó.

Nghị quyết tại khoản 3 được ban hành theo thẩm quyền riêng, độc lập của HĐND cấp tỉnh nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

*2. Về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (khoản 4 Điều 27)*

Luật Ban hành văn bản QPPL và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) không định nghĩa “*biện pháp có tính chất đặc thù*”. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành cho thấy “*biện pháp có tính chất đặc thù*” là biện pháp để giải quyết những vấn đề riêng biệt của địa phương phát sinh từ thực tiễn, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế hoặc hạn chế, khắc phục những điểm bất lợi của địa phương đó. Để xác định đâu là biện pháp có tính chất đặc thù, cần căn cứ vào các văn bản QPPL hiện hành của cơ quan nhà nước ở Trung ương để xác định biện pháp đó đã được quy định để áp dụng chung cho cả nước hay chưa; nếu biện pháp đó chưa được quy định và xuất phát từ thực tiễn địa phương cần thiết phải ban hành để giải quyết các vấn đề riêng biệt của địa phương thì đó là biện pháp có tính chất đặc thù. Việc quy định các biện pháp có tính chất đặc thù ở địa

phương phải bảo đảm phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; không trái với Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành.

Một điểm cần chú ý là: Việc xây dựng văn bản theo Khoản 4, Điều 27 bắt buộc phải lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách.

Ngoài ra, thực hiện kết luận của Chính phủ tại Thông báo số 128/TB-VPCP ngày 29/7/2023 về kết luận của Thường trực Chính phủ và Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 06/10/2023 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9 năm 2023, hiện nay, Bộ Tư pháp đang chủ trì phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (dự kiến trình Chính phủ vào tháng 12/2023). Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định nêu trên, Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

*12. Theo Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) và theo hướng dẫn của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) thì đối với dự thảo văn bản QPPL sau khi được Sở Tư pháp thẩm định sẽ kết luận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện trình. Tuy nhiên, Luật chưa có giải thích cụ thể như thế nào là đủ điều kiện, trường hợp nào không đủ điều kiện. Điều này gây khó khăn cho Sở Tư pháp trong việc "Kết luận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện" trong Báo cáo thẩm định. Kiến nghị Bộ Tư pháp đề xuất nội dung hướng dẫn cụ thể tiêu chí "đủ điều kiện trình/ không đủ điều kiện trình" tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (UBND tỉnh Hậu Giang).*

### **Trả lời:**

Thẩm định là một khâu bắt buộc trong quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Thẩm định văn bản quy phạm pháp luật là hoạt động nghiên cứu, xem xét, đánh giá về nội dung và hình thức, kỹ thuật soạn thảo đối với dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo nội dung, trình tự, thủ tục do luật định nhằm đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và đồng bộ của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật và những yêu cầu khác về chất lượng dự án, dự thảo theo quy định của pháp luật.

Luật Ban hành văn bản QPPL và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã có các quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Do vậy, trong quá trình thẩm định dự thảo văn bản QPPL, Quý Sở cần căn cứ vào các quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và hồ sơ dự

thảo văn bản quy phạm pháp luật gửi thẩm định để kết luận đủ điều kiện hay không đủ kiện trình.

Về kiến nghị đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn cụ thể tiêu chí “đủ điều kiện trình/ không đủ điều kiện trình” tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và nghị định số 154/2020/NĐ-CP: Bộ Tư pháp xin ghi nhận và sẽ nghiên cứu, xem xét trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

**13. Đề nghị Bộ Tư pháp xây dựng chuyên mục trao đổi và cập nhật các kiến nghị - trả lời cho địa phương, đăng tải các tình huống về nghiệp vụ liên quan đến xây dựng pháp luật để địa phương nghiên cứu tham khảo vận dụng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ (UBND các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Long).**

### **Trả lời:**

Nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác xây dựng pháp luật, hiện nay, trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp đã và đang vận hành Trang Thông tin điện tử xây dựng pháp luật; Trang Thông tin hướng dẫn nghiệp vụ và duy trì chuyên mục “Nghiên cứu trao đổi” để tạo diễn đàn cho các cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật trao đổi, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Tuy nhiên, tại các Trang Thông tin và Chuyên mục nêu trên, khả năng tương tác với người dùng còn hạn chế, nội dung thông tin, tài liệu cập nhật chưa thường xuyên, chưa phong phú.

Thực hiện Quyết định số 21/QĐ-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ngày 06/1/2023 phê duyệt Đề án “*Đổi mới, phát triển Trang Thông tin điện tử xây dựng pháp luật*”, hiện nay, Bộ Tư pháp đang tiến hành khảo sát, nghiên cứu để thực hiện việc đổi mới, nâng cấp Trang Thông tin điện tử xây dựng pháp luật hướng tới mục tiêu tăng khả năng tương tác với người dùng và thu hút các cơ quan, đơn vị, cá nhân tham gia viết bài, đưa tin về hoạt động xây dựng pháp luật để tạo diễn đàn để Bộ, ngành, địa phương trao đổi về kiến thức, nghiệp vụ, kỹ năng xây dựng, ban hành văn bản QPPL. Theo đó, Trang Thông tin điện tử xây dựng pháp luật sẽ bổ sung Chuyên mục “Hỏi - Đáp” về xây dựng, ban hành văn bản QPPL và Chuyên mục “Thăm dò ý kiến” để thu thập ý kiến của công chúng đối với những chính sách, quy định mới có phạm vi tác động lớn đến xã hội do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành. Dự kiến, Phiên bản nâng cấp của Trang Thông tin điện tử xây dựng pháp luật sẽ được Bộ Tư pháp đưa vào vận hành chính thức trong năm 2024.

**14. Đề nghị Bộ Tư pháp tham mưu Chính phủ có hướng dẫn cụ thể quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (UBND tỉnh Tây Ninh).**

**Trả lời:**

Thực hiện kết luận của Chính phủ tại Thông báo số 128/TB-VPCP ngày 29/7/2023 về kết luận của Thường trực Chính phủ và Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 06/10/2023 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9 năm 2023, hiện nay, Bộ Tư pháp được giao chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn, Bộ Tư pháp đã khẩn trương xây dựng dự thảo Nghị định.

Tại Dự thảo Nghị định nêu trên đã bổ sung khái niệm “*Biện pháp có tính chất đặc thù*” như sau: *Biện pháp có tính chất đặc thù là biện pháp riêng biệt để giải quyết những vấn đề phát sinh từ thực tiễn, khắc phục những khó khăn, hạn chế, phát huy tiềm năng, lợi thế, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, không trái Hiến pháp và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên*”.

Trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện dự thảo trước khi trình Chính phủ, Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu, hoàn thiện dự thảo trong đó có khái niệm “*Biện pháp có tính chất đặc thù*”.

**15. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, sửa đổi quy định về thời gian lấy ý kiến nhân dân trên Cổng thông tin điện tử đối với đề nghị xây dựng VBQPPL vì theo quy định hiện hành quy trình lấy ý kiến này khá dài, nhưng chất lượng, hiệu quả chưa cao. Hầu hết chưa thu hút được sự quan tâm của Nhân dân tham gia góp ý (UBND tỉnh Tiền Giang).**

**Trả lời:**

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL thì thời hạn đăng tải để lấy ý kiến đối với đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh (khoản 1 Điều 36), nghị định (khoản 1 Điều 86), nghị quyết của HĐND cấp tỉnh (khoản 1 Điều 113) ít nhất là 30 ngày. Các quy định này của Luật nhằm bảo đảm khoảng thời gian hợp lý để các cơ quan, tổ chức, cá nhân quan tâm có thể nghiên cứu, đóng góp ý kiến. Tuy nhiên, trong quá trình thi hành Luật, Bộ Tư pháp cũng nhận được kiến nghị của một số Bộ, ngành, địa phương về tính hợp lý của thời hạn này, trong đó có ý kiến cho rằng thời hạn 30 ngày là quá dài, ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng, ban hành văn bản QPPL và đề xuất giảm thời gian đăng tải lấy ý kiến.

Hiện nay, Bộ Tư pháp đang được giao chủ trì xây dựng phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tham mưu, giúp Chính phủ xây dựng Báo cáo đánh giá thực trạng và kiến nghị đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật gửi Ban Chỉ đạo trong tháng 02/2024 (tại Kế hoạch số 1981-KH/ĐĐQH15 ngày 23/10/2023 của Đảng đoàn Quốc hội). Về vấn đề này, Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của địa phương và sẽ nghiên cứu, báo cáo Chính phủ, đồng thời đề xuất phương án

sửa đổi, bổ sung các quy định về lấy ý kiến đề nghị xây dựng văn bản QPPL, bảo đảm phù hợp hơn với tình hình thực tiễn.

**16.** Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang đề nghị Bộ Tư pháp xem xét, đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật để khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật ở địa phương nêu tại khoản 1.2 Mục II Phần thứ nhất Báo cáo. Cụ thể, như sau:

#### **16.1. Việc đánh giá tác động của chính sách**

Điều 6, Điều 7 và mẫu số 1 Phụ lục V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) đã quy định về các nội dung, phương pháp, mẫu báo cáo đánh giá tác động chính sách, tuy nhiên nội dung các quy định còn chung chung, chưa có hướng dẫn cụ thể, dẫn đến đa số các chính sách việc đánh giá còn mang tính định tính, chưa thể hiện được lợi ích và chi phí trong quá trình đánh giá.

#### **Trả lời:**

Hiện nay, Bộ Tư pháp đang được giao chủ trì phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Dự thảo Nghị định sẽ tập trung sửa đổi, bổ sung những quy định có khiếm khuyết của 02 Nghị định nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng, ban hành văn bản QPPL và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện thời gian qua, trong đó có việc sửa đổi, bổ sung một số biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

Về kiến nghị nói trên, Bộ Tư pháp xin ghi nhận và sẽ nghiên cứu, xem xét trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

#### **16.2. Về trách nhiệm tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản QPPL**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 113; khoản 3 Điều 120; Điều 129 Luật Ban hành văn bản QPPL thì cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến tham gia đối với đề nghị xây dựng Nghị quyết, dự thảo văn bản QPPL có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo văn bản. Tuy nhiên, Luật Ban hành văn bản QPPL và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan chuyên môn khi tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản có nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành, đơn vị, nên việc tham gia ý kiến của một số cơ quan chuyên môn đối với đề

*ngợi xây dựng Nghị quyết, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành, đơn vị chất lượng chưa cao.*

**Trả lời:**

Khoản 3 Điều 113, khoản 3 Điều 120, Điều 129 Luật Ban hành văn bản QPPL quy định: Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến tham gia đối với đề nghị xây dựng Nghị quyết, dự thảo Nghị quyết, dự thảo quyết định có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo văn bản.

Khoản 3 Điều 7 Luật Ban hành văn bản QPPL quy định “Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền được đề nghị tham gia góp ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chịu trách nhiệm về nội dung và thời hạn tham gia góp ý kiến”. Như vậy Luật Ban hành văn bản QPPL đã có quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong việc góp ý kiến đối với đề nghị xây dựng văn bản QPPL và dự thảo văn bản QPPL.

Hiện nay, Bộ Tư pháp đang xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định, Bộ Tư pháp ghi nhận ý kiến của địa phương và sẽ nghiên cứu, có đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định.

***16.3. Việc quy định thủ tục hành chính trong nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân***

*Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: "Các hành vi bị nghiêm cấm: ...4. Quy định thủ tục hành chính trong thông tư, thông tư liên tịch, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân, văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, trừ trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc trường hợp cần thiết phải quy định thủ tục hành chính trong nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này".*

Tuy nhiên, trong thực tiễn có một số Nghị quyết thuộc khoản 2 (Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên) hoặc khoản 3 (Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương) Điều 27 cần thiết phải quy định thủ tục hành chính để thực hiện, nhưng nếu quy định thủ tục hành chính thì trái với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ

được quy định thủ tục hành chính thuộc khoản 2, 3 Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) trong trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao. Theo đó, khi quy định thủ tục hành chính tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, địa phương cần bảo đảm thẩm quyền ban hành thủ tục hành chính theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 8/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2013, 2017).

#### **16.4. Về việc xây dựng, ban hành văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn**

*Theo quy định tại khoản 1 Điều 146 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì được ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự thủ tục rút gọn trong "trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn", tuy nhiên chưa có quy định giải thích thế nào là trường hợp cấp bách dẫn đến lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện.*

#### **Trả lời:**

Thực hiện kết luận của Chính phủ tại Thông báo số 128/TB-VPCP ngày 29/7/2023 về kết luận của Thường trực Chính phủ và Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 06/10/2023 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9 năm 2023, hiện nay, Bộ Tư pháp được giao chủ trì phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Bộ Tư pháp đã khẩn trương xây dựng dự thảo Nghị định.

Tại dự thảo Nghị định đã sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 37 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP trong đó nói rõ hơn về trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn, cụ thể như sau:

“4. Văn bản đề nghị quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này *phải có các nội dung chính sau đây*:

- a) Sự cần thiết ban hành văn bản;
- b) Tên văn bản;
- c) Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản;
- d) Nội dung chính của văn bản;

đ) Căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn, *trong đó nêu cụ thể trường hợp được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Điều 146 của Luật và lý do đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật, phải nêu rõ vấn đề phát sinh trong thực tiễn và hậu*

quả có thể xảy ra nếu không ban hành kịp thời văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết vấn đề đó.

e) Dự kiến cơ quan chủ trì soạn thảo và thời gian trình hoặc ban hành văn bản”.

### **16.5. Về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản bãi bỏ một phần và sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật**

Hiện nay, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) mới chỉ quy định thể thức, kỹ thuật trình bày đối với văn bản sửa đổi, bổ sung (mục 3 Chương V) và mẫu trình bày văn bản chỉ có nội dung bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật (các mẫu từ mẫu số 38 đến mẫu số 43 Phụ lục I), chưa có quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày, mẫu trình bày đối với trường hợp 9 văn bản có nội dung bãi bỏ một phần đồng thời sửa đổi, bổ sung văn bản mà trong đó phần nội dung bị bãi bỏ làm ảnh hưởng đến nội dung của văn bản bị bãi bỏ một phần nên phải thực hiện sửa đổi, bổ sung.

#### **Trả lời:**

Mục II và Mục III của Phụ lục I (Các mẫu văn bản QPPL) ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP đã quy định Mẫu văn bản QPPL sửa đổi, bổ sung một số điều (Mục 2, từ Mẫu số 28 đến Mẫu số 37) và Mẫu văn bản QPPL bãi bỏ văn bản QPPL (Mục III, từ Mẫu số 38 đến Mẫu số 43). Theo đó:

- Nội dung Mẫu các văn bản QPPL sửa đổi, bổ sung một số điều gồm Điều 1 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của văn bản QPPL và Điều 2 - Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều của văn bản QPPL.

- Nội dung Mẫu văn bản QPPL bãi bỏ văn bản QPPL gồm Điều 1 - Bãi bỏ toàn bộ một số văn bản QPPL và Điều 2 - Bãi bỏ một phần một số văn bản QPPL.

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp cần sửa đổi, bổ sung một số điều và bãi bỏ một phần văn bản QPPL, cơ quan chủ trì soạn thảo có thể áp dụng theo Mẫu tương ứng tại Mục 2 (từ Mẫu số 28 đến Mẫu số 37) Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

Hiện nay, thực hiện kết luận của Chính phủ tại Thông báo số 128/TB-VPCP ngày 29/7/2023 về kết luận của Thường trực Chính phủ và Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 06/10/2023 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9 năm 2023, Bộ Tư pháp đang chủ trì phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP. Dự thảo Nghị định sẽ tập trung sửa đổi, bổ sung những quy định có khiếm khuyết của 02 Nghị định nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng, ban hành văn bản QPPL và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện thời gian qua, trong đó có việc sửa đổi, bổ sung một số biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

### **16.6. Về mẫu tờ trình đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật**

*Mẫu tờ trình đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại mẫu số 02 Phụ lục V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) hiện đang được sử dụng chung cho cả đề nghị xây dựng nghị quyết có nội dung quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và các đề nghị xây dựng nghị quyết tại khoản 1, 2, 3 Điều 27, đề nghị xây dựng nghị quyết là không hợp lý, vì nội dung đề nghị xây dựng các loại văn bản này là khác nhau (UBND tỉnh Tuyên Quang).*

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận và sẽ nghiên cứu, xem xét trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

*17. Đề nghị Bộ Tư pháp tham mưu Chính phủ chấn chỉnh việc các Bộ, ngành Trung ương chậm ban hành văn bản hướng dẫn; ban hành văn bản hành chính giao địa phương thể chế bằng văn bản QPPL; quy định chồng chéo, mâu thuẫn, không rõ ràng dẫn đến hiểu khác nhau gây khó khăn thực hiện (UBND tỉnh Vĩnh Long).*

**Trả lời:**

Thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ luôn quan tâm, chỉ đạo quyết liệt công tác tổ chức thi hành luật, pháp lệnh và ban hành văn bản quy định chi tiết. Tại các Phiên họp Chính phủ thường kỳ và Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ và Bộ Tư pháp đã thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện và phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh. Công tác ban hành văn bản quy định chi tiết đã có sự chuyển biến rõ rệt, nhiều văn bản đã được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của luật, pháp lệnh, đảm bảo tính khả thi trong triển khai thực hiện. Tuy nhiên, như địa phương đã phản ánh, vẫn còn chậm ban hành văn bản hướng dẫn, ban hành văn bản hành chính giao địa phương thể chế bằng văn bản QPPL; quy định chồng chéo, mâu thuẫn, không rõ ràng dẫn đến hiểu khác nhau gây khó khăn trong thực hiện. Trong thời gian tới, để đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, đồng bộ trong tổ chức triển khai thực hiện giữa các cơ quan chức năng và khả thi trong thực tế, khắc phục tình trạng chậm ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh, Bộ Tư pháp đã tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành Trung ương thực hiện các giải pháp sau:

1. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong công tác soạn thảo, trình các dự án luật, pháp lệnh, triển khai thi hành luật, pháp lệnh và ban hành văn bản quy định chi tiết; thực hiện nghiêm các giải pháp đã được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề ra nhằm bảo đảm tiến độ và chất lượng của văn bản, sớm khắc phục tình trạng chậm, nợ ban hành văn bản quy định chi tiết

và bảo đảm các nguồn lực cần thiết cho việc triển khai thi hành đồng bộ, kịp thời, hiệu quả luật, pháp lệnh.

2. Chỉ đạo quyết liệt công tác xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết, khẩn trương chỉnh lý, hoàn thiện đề trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản nợ ban hành và văn bản quy định chi tiết. Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp chỉnh lý, hoàn thiện các dự thảo nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ để trình ký ban hành.

3. Các Bộ cần thực hiện nghiêm các giải pháp đã được nêu tại Chỉ thị số 43/CT-TTg ngày 11/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật, trong đó tập trung nguồn lực thực hiện tốt một số các giải pháp cụ thể sau:

- Các Bộ trưởng trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL, tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong công tác này, phân công rõ trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân trong việc nghiên cứu, soạn thảo, trình văn bản. Thường xuyên kiểm tra, kiểm điểm rõ trách nhiệm và có hình thức xử lý trách nhiệm đối với đơn vị, cá nhân để xảy ra tình trạng chậm tiến độ và không bảo đảm chất lượng văn bản; cương quyết không xem xét khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân để xảy ra tình trạng chậm ban hành văn bản.

- Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL và Nghị quyết số 67/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội về tăng cường công tác triển khai thi hành luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành về việc: *“Dự thảo văn bản quy định chi tiết phải được chuẩn bị và trình đồng thời với dự án luật, pháp lệnh”*.

4. Bộ Tư pháp tăng cường công tác thẩm định, rà soát, để kịp thời phát hiện vướng mắc, bất cập và chủ động đề xuất biện pháp khắc phục đối với văn bản quy phạm pháp luật được ban hành có nội dung chưa phù hợp, chưa bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, điều hành hiệu quả hơn công tác phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình xây dựng văn bản quy định chi tiết để bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu lực, hiệu quả và khả thi; ban hành đúng và đầy đủ các nội dung được giao quy định chi tiết trong luật. Áp dụng nguyên tắc một văn bản quy định chi tiết nhiều nội dung được giao, hạn chế số lượng văn bản quy định chi tiết.

5. Ưu tiên, tập trung thời gian, nguồn lực cho công tác xây dựng luật, pháp lệnh, triển khai thực hiện Hiến pháp và ban hành văn bản quy định chi tiết; củng cố kiện toàn tổ chức pháp chế; nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn của đội ngũ công chức làm công tác xây dựng pháp luật.

**18.** *Đề nghị Bộ Tư pháp khi yêu cầu báo cáo, gửi văn bản lấy ý kiến góp ý các dự thảo văn bản, cần giao thời gian thích hợp để địa phương có thời gian nghiên cứu, góp ý kiến và báo cáo đầy đủ nội dung (UBND tỉnh Vĩnh Long).*

**Trả lời:**

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL thì việc lấy ý kiến đối với dự án, dự thảo văn bản QPPL có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức như đăng tải công khai trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử, lấy ý kiến trực tiếp, gửi dự thảo đề nghị góp ý kiến, tổ chức hội thảo, tọa đàm, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, Luật yêu cầu cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến đối với đề nghị xây dựng văn bản QPPL (khoản 2 Điều 36) và 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến đối với dự án, dự thảo VBQPPL (khoản 1 Điều 57). Thời hạn tối đa 15 ngày và 20 ngày nêu trên được quy định trong Luật trên cơ sở tổng kết thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2008 và Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND năm 2004 và sự tính toán khoa học để bảo đảm phù hợp với thời hạn thực hiện các bước, công đoạn tiếp theo của quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật như thẩm định, thẩm tra, chỉnh lý hoàn thiện hồ sơ dự án, dự thảo văn bản trình cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua hoặc ký ban hành để vừa bảo đảm chất lượng vừa bảo đảm tiến độ ban hành văn bản.

**19.** *Đối với việc góp ý văn bản QPPL, ngoài việc góp ý bằng văn bản, đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu có cơ chế trao đổi, thảo luận giữa cơ quan soạn thảo và cơ quan được lấy ý kiến để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bất đồng giữa các cơ quan, tạo sự đồng thuận trước khi trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản, từ đó giúp cho quá trình triển khai thực hiện, áp dụng văn bản sau này được thuận lợi (Đài Truyền hình Việt Nam).*

**Trả lời:**

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL, việc lấy ý kiến đối với dự án, dự thảo văn bản QPPL có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức như đăng tải công khai trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử, lấy ý kiến trực tiếp, gửi dự thảo đề nghị góp ý kiến, tổ chức hội thảo, tọa đàm, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến.

Để tăng cường sự tương tác giữa cơ quan soạn thảo văn bản và cơ quan được lấy ý kiến, tạo sự đồng thuận giữa các cơ quan về dự án, dự thảo văn bản QPPL trước khi trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành, Luật Ban hành văn bản QPPL quy định cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổng hợp, nghiên cứu, giải trình, tiếp thu đầy đủ các ý kiến góp ý và đăng tải công

khai báo cáo giải trình, tiếp thu trên các cổng thông tin điện tử đã đăng tải dự án, dự thảo.

Ngoài ra, còn có nhiều cơ chế khác để cơ quan chủ trì soạn thảo và cơ quan được lấy ý kiến có thể trao đổi với nhau nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bất đồng giữa các cơ quan, tạo sự đồng thuận trước khi trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản, từ đó giúp cho quá trình triển khai thực hiện, áp dụng văn bản sau này được thuận lợi như thông qua các cuộc họp của Ban soạn thảo, Tổ biên tập; các cuộc hội thảo, tọa đàm chuyên sâu; tổ chức các cuộc họp với các Bộ, ngành còn ý kiến khác nhau...

**20.** *Đề nghị Bộ Tư pháp sớm tổng hợp, đề xuất Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục và Đào tạo).*

**Trả lời:**

Thực hiện kết luận của Chính phủ tại Thông báo số 128/TB-VPCP ngày 29/7/2023 về kết luận của Thường trực Chính phủ và Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 06/10/2023 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9 năm 2023, hiện nay, Bộ Tư pháp đang chủ trì phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP. Bộ Tư pháp đã khẩn trương xây dựng dự thảo Nghị định và dự kiến trình Chính phủ vào tháng 12/2023.

**21.** *Đề nghị Bộ Tư pháp có hướng dẫn cụ thể về việc xây dựng Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình tại khoản 2 Điều 24 Luật Ban hành văn bản QPPL. Vì trong thực tế triển khai đang gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, không xác định được trường hợp nào thì Bộ trưởng được ban hành Thông tư quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước (Bộ Nội vụ).*

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 99, Hiến pháp 2013 quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ là thành viên Chính phủ và là người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, lãnh đạo công tác của Bộ, cơ quan ngang Bộ; chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được phân công; tổ chức thi hành và theo dõi việc thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc.

Điều 100, Hiến pháp 2013 quy định Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành văn bản pháp luật để thực hiện

nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó và xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định của luật.

Tại khoản 4, Điều 34 của Luật Tổ chức Chính phủ quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực được phân công.

Căn cứ tại các quy định nêu trên, khoản 2 Điều 24 Luật Ban hành văn bản QPPL quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành Thông tư để quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình. Đây được xem là trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành văn bản QPPL theo thẩm quyền riêng của mình. Trong trường hợp Luật và các văn bản của cơ quan Nhà nước không giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định chi tiết thì các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình được quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan để quy định về các biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình.

*22. Đề nghị hướng dẫn cụ thể về Thông tư sửa đổi Thông tư liên tịch vì theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) trong hệ thống văn bản QPPL không quy định về Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay, một số Bộ, ngành vẫn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch, do đó đề nghị Bộ Tư pháp có hướng dẫn cụ thể để thống nhất trong tổ chức thực hiện (Bộ Nội vụ).*

### **Trả lời:**

Khoản 1 Điều 12 của Luật Ban hành văn bản QPPL quy định: “*Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được **sửa đổi, bổ sung**, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền...*”. Tuy nhiên, do Luật Ban hành văn bản QPPL không còn quy định hình thức Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ là văn bản QPPL nên không có hình thức văn bản tương ứng để sửa đổi, bổ sung các Thông tư liên tịch này.

Để xử lý hiệu lực của các Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đã được ban hành trước ngày 01/7/2016, khoản 2 Điều 172 Luật Ban hành văn bản QPPL quy định: “*Thông tư liên tịch giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục có hiệu lực cho đến khi có **văn bản bãi bỏ hoặc bị thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác***”. Như vậy, quy định này cho phép Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tiếp tục có hiệu lực cho đến khi bị bãi

bỏ hoặc bị thay thế, không quy định việc sửa đổi, bổ sung các Thông tư liên tịch này.

Bộ Tư pháp xin ghi nhận ý kiến của Quý Bộ và trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP sẽ tổng hợp, nghiên cứu, trình Chính phủ quy định hướng dẫn về việc bãi bỏ, thay thế các Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành trước ngày 01/7/2016 nhằm góp phần giúp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong thực tiễn xây dựng loại văn bản QPPL này.

## **II. CỤC KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT:**

*1. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; kịp thời sửa đổi, bổ sung những điểm bất cập, hạn chế để đảm bảo tính thống nhất, khả thi khi áp dụng thực hiện (UBND tỉnh Bình Định).*

### **Trả lời:**

**Hiện nay, Bộ Tư pháp đang chủ trì tham mưu xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP trong đó có một số nội dung về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật. Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định này nhằm khắc phục những điểm bất cập, hạn chế của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL. Dự thảo văn bản đã được gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành và địa phương. Bộ Tư pháp đang tổng hợp, giải trình tiếp thu các ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và địa phương về dự thảo Nghị định. Theo kế hoạch, dự thảo Nghị định trên sẽ được Bộ Tư pháp trình Chính phủ xem xét, ban hành trong tháng 01/2024.**

*2. Đề nghị Bộ Tư pháp tiếp tục tăng cường tổ chức các hội nghị, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật cho đội ngũ cán bộ làm công tác pháp chế của các Bộ, ngành, địa phương. Nội dung tập huấn cần được xây dựng trên cơ sở khảo sát nhu cầu, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đồng thời chú trọng bồi dưỡng kỹ năng cho đội ngũ cán bộ làm công tác kiểm tra, rà soát văn bản ở cơ sở (UBND các tỉnh: Bình Định, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Vĩnh Long, Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công thương).*

### **Trả lời:**

Thời gian qua, Bộ Tư pháp luôn chú trọng và tăng cường tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho công chức thực hiện công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản tại các Bộ, ngành, địa phương thông qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác soạn thảo, ban hành văn bản QPPL do Bộ Tư pháp tổ chức hàng năm, trong đó, Cục Kiểm tra văn bản QPPL là đơn vị trực tiếp hướng dẫn, tập huấn, hướng dẫn về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.

Bên cạnh đó, từ năm 2019 đến nay, Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL) tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, tọa đàm tại các địa phương liên quan đến công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL với thành phần tham gia là đại diện tổ chức pháp chế các Bộ, ngành và Sở Tư pháp các địa phương, trong đó có nội dung tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp và tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn của các bộ, ngành, địa phương trong quá trình triển khai các công tác nêu trên<sup>1</sup>. Ngoài ra, Cục Kiểm tra văn bản QPPL đã cử nhiều lượt công chức làm báo cáo viên tập huấn kỹ năng nghiệp vụ kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL do các Bộ, ngành, địa phương tổ chức hàng năm; tổ chức biên soạn, phát hành và đăng tải công khai trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp các cuốn sách nghiệp vụ về các công tác nêu trên như: Sổ tay Hướng dẫn nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2016; Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật năm 2016; Sổ tay tình huống nghiệp vụ kiểm tra, xử lý văn bản QPPL năm 2018 (tại địa chỉ: *Trang thông tin về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và hợp nhất văn bản QPPL* thuộc Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp- <https://ktvb.moj.gov.vn/Pages/home.aspx>).

Để phục vụ cho việc nghiên cứu, tham khảo, rút kinh nghiệm, phòng tránh việc xây dựng, ban hành văn bản không đúng quy định pháp luật tại các Bộ, ngành, địa phương, vào đầu năm 2023, Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp) đã phối hợp với Nhà xuất bản Tư pháp biên soạn, phát hành các cuốn sách “Quy định pháp luật hiện hành và một số kỹ năng cơ bản về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật”; “Quy định pháp luật hiện hành và một số kỹ năng cơ bản về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật” và sách “Sổ tay tình huống nghiệp vụ kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật”, trong đó tổng hợp, đề cập, phân tích cụ thể các nội dung về kiểm tra, rà soát xử lý văn bản trái pháp luật; các trường hợp, các lỗi sai có tính phổ biến, thường gặp trong công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL và kỹ năng phát hiện, xử lý.

---

<sup>1</sup> Cụ thể: Trong năm 2019, Bộ Tư pháp tổ chức 08 lượt hội thảo chuyên sâu về văn bản trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường và kinh tế và các cuộc họp giao ban định kỳ hàng quý về công tác kiểm tra, xử lý văn bản QPPL tại 04 khu vực/địa phương. Năm 2020, Bộ Tư pháp tổ chức 07 lượt hội thảo, hội nghị về công tác kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại 04 khu vực/địa phương. Năm 2022 và năm 2023, tổ chức 04 “Hội thảo về nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành văn bản QPPL của địa phương - nhìn từ góc độ kiểm tra, rà soát văn bản QPPL” tại 4 khu vực/địa phương (Quảng Ninh, An Giang, Hà Tĩnh, Kon Tum); “Hội thảo về nhận diện sự thiếu thống nhất, mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập và đề xuất hoàn thiện hệ thống pháp luật trên cơ sở kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật” tại TP. Thanh Hóa...vv.

Trong năm 2024, Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL) sẽ tiếp tục tổ chức các Hội thảo về “Nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành văn bản QPPL của địa phương - nhìn từ góc độ kiểm tra, rà soát văn bản QPPL” tại một số khu vực/địa phương, trong đó tập trung vào việc nhận diện, hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về chuyên môn để nâng cao nhận thức, kinh nghiệm, kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại địa phương.

Để nâng cao hơn hiệu quả của công tác tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản, thời gian tới, Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL) tiếp tục tăng cường và đổi mới hơn nữa công tác tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ nói trên theo hướng:

- Xây dựng nội dung tập huấn phù hợp dựa trên kết quả khảo sát về nhu cầu của từng đối tượng được tập huấn;
- Nội dung tập huấn tập trung vào tháo gỡ khó khăn về chuyên môn, bồi dưỡng những kỹ năng còn yếu của từng đối tượng được tập huấn;
- Tăng cường hơn nữa các ví dụ minh họa để bài giảng trực quan sinh động, thực tiễn, dễ tiếp cận;
- Hạn chế việc trao đổi một chiều của giảng viên, thay vào đó là tăng cường sự tương tác giữa giảng viên và học viên; phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động của học viên. Trong quá trình tập huấn, các học viên tập trung trao đổi và thảo luận về xây dựng, ban hành văn bản, nghiệp vụ kiểm tra văn bản, những kinh nghiệm hay cũng như những vướng mắc trong quá trình thực hiện việc kiểm tra và rà soát văn bản tại cơ quan/đơn vị mình.

**4. Đề nghị Bộ Tư pháp hoàn thiện Phần mềm Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản, hướng dẫn các địa phương thực hiện thuận lợi và thống nhất trên phạm vi toàn quốc (UBND tỉnh Bắc Giang).**

*Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, xây dựng chung Cơ sở Dữ liệu về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL để sử dụng thống nhất trên phạm vi cả nước, vì nếu từng địa phương xây dựng cũng sẽ gây khó khăn trong quá trình cập nhật, không đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong quá trình thực hiện (UBND tỉnh Cao Bằng).*

*Đề nghị Bộ Tư pháp đầu tư, nâng cấp các Phần mềm, trang web về pháp điển, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật trên Cơ sở Dữ liệu quốc gia đảm bảo hoạt động thông suốt, dễ truy cập, thuận tiện cho người sử dụng (Bộ Nội vụ).*

*Đề nghị Bộ Tư pháp xây dựng Phần mềm hệ Cơ sở Dữ liệu chung về rà soát trong toàn quốc để liên kết, tích hợp, chia sẻ kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật giữa các Bộ, ngành, địa phương nhằm đảm bảo tính thống nhất,*

*đầy đủ, tránh trùng lặp, bỏ sót, mất thời gian (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).*

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp đã và đang tiếp tục đầu tư để hoàn thiện, nâng cấp các Phần mềm Cơ sở Dữ liệu chuyên ngành, trong đó có Phần mềm Cơ sở Dữ liệu kiểm tra, rà soát văn bản để đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng hiệu quả, đồng bộ trên thực tế. Đặc biệt, theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tư pháp hiện đang phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông nghiên cứu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

*5. Đề nghị Bộ Tư pháp quan tâm trong việc rà soát văn bản QPPL đảm bảo tính thống nhất, hạn chế mâu thuẫn, chồng chéo, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế (UBND tỉnh Hà Giang).*

**Trả lời:**

**Trong thời gian qua,** Quốc hội, Chính phủ đã luôn quan tâm, chỉ đạo sát sao công tác xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thi hành pháp luật, trong đó có công tác rà soát văn bản QPPL. Từ năm 2020 đến nay, thực hiện chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành đã thực hiện rà soát với số lượng lớn các văn bản thuộc trách nhiệm được giao, qua đó các Bộ, ngành Trung ương đã kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý nhiều quy định mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp thực tiễn.

Trong công tác rà soát văn bản, với vai trò là cơ quan Thường trực của Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản QPPL, Bộ Tư pháp đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tập trung tổ chức triển khai thực hiện có chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ rà soát tổng thể và rà soát chuyên đề, lĩnh vực theo chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền; tích cực nghiên cứu xử lý kết quả rà soát văn bản trong các năm 2020, 2021 và 2022. Thông qua đó đã giúp nhận diện, đánh giá các mâu thuẫn, vướng mắc, bất cập, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về thể chế trong quá trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp và đời sống Nhân dân, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và đấu tranh, phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

Trên cơ sở kết quả rà soát và phương án đề xuất xử lý văn bản của các cơ quan, Bộ Tư pháp và Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản QPPL đã tổng hợp, xây dựng các báo cáo rà soát văn bản trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo (Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ), cụ thể như: Báo cáo số 442/BC-CP ngày 01/10/2020 của Chính phủ về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước trình Quốc hội; Báo cáo số 229/BC-BTP ngày 15/10/2021 của Bộ Tư pháp báo cáo kết quả rà

soát, nghiên cứu, xử lý kiến nghị, phản ánh về quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp thực tiễn thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Thủ tướng Chính phủ; các Báo cáo của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản QPPL báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả hoạt động của Tổ công tác các năm từ 2020, năm 2021, năm 2022. Tổ chức rà soát hệ thống văn bản QPPL theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 kỳ họp thứ 5, khóa XV của Quốc hội, trọng tâm rà soát là pháp luật về đấu thầu, đấu giá, quy hoạch, đầu tư công, quản lý, sử dụng đất đai, tài sản công, ngân sách nhà nước, tài chính công, hợp tác công tư, xã hội hóa các dịch vụ công, đầu tư, môi trường, xây dựng, kinh doanh bất động sản, ngân hàng, tài chính, tự chủ tài chính, chứng khoán, trái phiếu, doanh nghiệp, giám định, định giá và các lĩnh vực khác đã được các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án kiến nghị, đề xuất hoặc có nhiều vướng mắc được các địa phương, người dân, doanh nghiệp kiến nghị; phát hiện, xác định cụ thể những quy định có mâu thuẫn, chồng chéo, sơ hở, bất cập, những vấn đề vướng mắc trong các luật và văn bản dưới luật có liên quan để báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV. Ngày 20/10/2023, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ ký Báo cáo số 587/BC-CP trình Quốc hội về kết quả rà soát hệ thống văn bản QPPL thực hiện Nghị quyết số 101/2023/QH15.

Tại các Báo cáo này, Bộ Tư pháp đã đề xuất, kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các giải pháp cụ thể để chỉ đạo xử lý quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp thực tiễn thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các Bộ, ngành (bao gồm giải pháp, phương án, tiến độ xử lý đối các văn bản đã có trong chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản và các văn bản chưa có trong chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản). Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời có các chỉ đạo các Bộ, ngành thực hiện việc xử lý kết quả rà soát văn bản.

Hiện nay, các Bộ, ngành đang tập trung nghiên cứu, xử lý hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý kết quả rà soát văn bản đã thực hiện trong thời gian qua, theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đồng thời, tiếp tục tổ chức rà soát văn bản thường xuyên, rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trong thời gian tới với trách nhiệm được giao, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục tham mưu Lãnh đạo Chính phủ, Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản QPPL thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn các Bộ, ngành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nêu trên.

## **6. Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn các trường hợp sau đây:**

**6.1. Điểm b khoản 1 Điều 27 Luật Khoa học và công nghệ quy định:** “*Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương và UBND cấp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp*

tỉnh”. Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định: “Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức việc thẩm định dự toán kinh phí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo đúng chế độ quy định”. Theo đó, UBND tỉnh có trách nhiệm phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

Đoạn 1 khoản 1 Điều 2 Thông tư số 03/2023/TT-BTC quy định: “Các định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước quy định tại Thông tư này là định mức tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước. Căn cứ quy định tại Thông tư này, ... các địa phương căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách được giao để phê duyệt định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý để thực hiện thống nhất trong phạm vi Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương, đảm bảo phù hợp với đặc thù hoạt động khoa học và công nghệ của ... địa phương và khả năng cân đối ngân sách được giao, nhưng tối đa không vượt quá định mức quy định tại Thông tư này.”. Theo đó, Hội đồng thẩm định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải theo định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương phê duyệt. Tuy nhiên, tại đoạn 1 khoản 1 Điều 2 Thông tư số 03/2023/TT-BTC không quy định cụ thể cơ quan nhà nước ở địa phương nào có thẩm quyền phê duyệt định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý.

Trong khi đó, điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước chỉ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: “h. Quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ”.

Theo các quy định trên thì Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền ban hành nghị quyết để quy định định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của địa phương quy định tại đoạn 1 khoản 1 Điều 2 Thông tư số 03/2023/TT-BTC quy định hay không?

**6.2.** Trước đây, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành một số văn bản dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật nhưng không chứa quy phạm pháp luật như các quyết định thành lập các bệnh viện đa khoa các huyện thuộc Sở Y tế (Quyết định số 07/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 thành lập Bệnh viện Đa khoa Gio Linh trực thuộc Sở Y tế), quyết định thành lập các thôn (Quyết định số 10/2008/QĐ-UBND ngày 13/3/2008 về việc thành lập các thôn: Tân Chính, Cồn Trung thuộc xã Cam Chính, huyện Cam Lộ); Quyết định thành lập các Trạm Kiểm lâm (Số 2592/2002/QĐ-UBND ngày 03/12/2002 về việc thành lập trạm kiểm lâm thuộc Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn Đakrông...) thì khi thực hiện hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan ở địa phương có đưa các văn bản trên vào danh mục văn bản để thực hiện hệ thống hoá hay không?

*Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản để sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các văn bản được ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật nhưng không chứa quy phạm pháp luật thì sẽ ban hành văn bản dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật hay văn bản hành chính? (UBND tỉnh Quảng Trị).*

**Trả lời:**

**6.1.** Về thẩm quyền ban hành quy định định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của địa phương quy định tại đoạn 1 khoản 1 Điều 2 Thông tư số 03/2023/TT-BTC, căn cứ quy định tại Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành quy định định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Liên quan trực tiếp đến việc xác định thẩm quyền quyết định định mức xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước. Trong khi đó, về thẩm quyền quyết định dự toán chi ngân sách địa phương, điểm c khoản 1 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền quyết định, trong đó có mức chi cụ thể cho lĩnh vực khoa học và công nghệ. Ngoài ra, về thẩm quyền quyết định định mức phân bổ ngân sách làm căn cứ xây dựng dự toán ngân sách ở địa phương, khoản 1 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Do đó, về nguyên tắc việc xác định thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chi ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP.

**6.2.** Theo quy định tại Điều 164 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 38 Điều 1 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP)<sup>2</sup> quy định, “văn bản QPPL phải được định kỳ hệ thống hóa”.

Đồng thời, khoản 1 Điều 12 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ

---

<sup>2</sup> Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

...

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 164 như sau:

“Điều 164. Định kỳ hệ thống hóa văn bản

Văn bản quy phạm pháp luật phải được định kỳ hệ thống hóa và công bố kết quả hệ thống hóa 05 năm một lần. Thời điểm ấn định văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa để công bố (sau đây gọi là thời điểm hệ thống hóa) là ngày 31 tháng 12 của năm thứ năm tính từ thời điểm hệ thống hóa kỳ trước.”.

sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020<sup>3</sup>) thì văn bản QPPL chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

Trong khi đó, hiện nay pháp luật chưa có quy định việc xử lý riêng biệt đối với văn bản có hình thức, ban hành hành theo thẩm quyền và trình tự thủ tục của văn bản QPPL nhưng không chứa QPPL. Trường hợp, các văn bản đã ban hành bằng hình thức văn bản QPPL nhưng nội dung không chứa QPPL thì thông qua rà soát, cơ quan đã ban hành văn bản QPPL có thể tiến hành xử lý bằng hình thức bãi bỏ các văn bản nêu trên. Đối với các nội dung mà cơ quan ban hành văn bản thấy rằng vẫn cần phải quy định thì sau khi bãi bỏ xong sẽ ban hành văn bản mới là văn bản hành chính để điều chỉnh.

*7. Đề nghị Bộ Tư pháp báo cáo, kiến nghị với Chính phủ hoặc tham mưu Chính phủ báo cáo Quốc hội về phương án, cách thức triển khai hoạt động rà soát hợp lý đối với trường hợp có nhiều chỉ đạo rà soát có phạm vi rà soát trùng lặp nhau cùng một khoảng thời gian (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).*

### **Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời gian qua, tại nhiều báo cáo, cũng như tại một số cuộc họp có liên quan, Bộ Tư pháp đã tham mưu báo cáo, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phương án, cách thức triển khai hoạt động rà soát hợp lý đối với trường hợp có nhiều chỉ đạo rà soát có phạm vi rà soát trùng lặp nhau cùng một khoảng thời gian. Để hạn chế tình trạng nêu trên, Bộ Tư pháp đề nghị Văn phòng Chính phủ, các Bộ, ngành khi tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện rà soát văn bản cần bảo đảm đúng quy định của pháp luật về trách nhiệm rà soát văn bản thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, ngành, tránh trùng lặp về phạm vi rà soát cũng như giao trách nhiệm thực hiện rà soát, gây lúng túng và khó khăn cho các Bộ, ngành trong việc triển khai, ảnh hưởng đến chất lượng kết quả thực hiện.

*8. “Tại điểm a khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và điểm b khoản 2 Điều 2 Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH*

<sup>3</sup> Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật...

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản khác phải xác định rõ tên văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản bị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành.

Văn bản bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo, niêm yết theo quy định.”

*của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định: Chủ tịch UBND tỉnh có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở; tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 29/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thành lập, giải thể; tổ chức hoạt động, khung danh mục vị trí việc làm và định mức số người làm việc; nội dung, quy chế; mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành quản học viên; trang phục của viên chức, người lao động tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập quy định UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội). Như vậy, việc quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 29/2022/TT-BLĐTBXH là không phù hợp với quy định của văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn (Nghị định số 120/2020/NĐ-CP) và văn bản cùng cấp ban hành trước (Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH) quy định về cùng vấn đề” (Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Long).*

### **Trả lời:**

Nội dung kiến nghị của địa phương liên quan đến vướng mắc, bất cập trong quy định tại Thông tư số 29/2022/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội ban hành, vấn đề này, Bộ Tư pháp có ý kiến như sau:

#### **1. Việc ban hành 02 Thông tư nêu trên có cơ sở pháp lý như sau:**

- Một trong các căn cứ pháp lý để ban hành Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH là Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ).

Theo đó, điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2020/NĐ-CP) quy định một trong các trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh là trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương “*d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở*”.

- Một trong các căn cứ pháp lý để ban hành Thông tư số 29/2022/TT-BLĐTBXH là Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Theo đó, tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh “*a) Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 4 và khoản 5 Điều 2 Nghị định này theo*

*quy định của pháp luật” trong đó có đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (tại điểm b khoản 4 Điều 5).*

Như vậy, nội dung quy định không thống nhất giữa 02 Thông tư trên xuất phát từ quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP và Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2020/NĐ-CP).

2. Trong thời gian qua, Bộ Tư pháp đã trao đổi với Bộ Nội vụ về sự thiếu thống nhất tại 02 Nghị định do Chính phủ ban hành. Hiện nay, Bộ Nội vụ đã tổng hợp, nghiên cứu, tham mưu trình Chính phủ sửa đổi các quy định nêu trên để đảm bảo đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật. Đồng thời, Bộ Tư pháp cũng sẽ có văn bản kiến nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xử lý nội dung mâu thuẫn tại 02 Thông tư nêu trên.

Ngoài ra, đề nghị địa phương căn cứ khoản 3 Điều 156 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) để áp dụng pháp luật trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề.

### **III. CỤC QUẢN LÝ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ THEO DÕI THI HÀNH PHÁP LUẬT**

*1. Đề nghị Bộ Tư pháp xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 04/2021/TT-BTP vì quy định trên có sự mâu thuẫn, chồng chéo thẩm quyền, cùng là Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật quy định giao 02 thẩm quyền ban hành (Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh) - (UBND tỉnh An Giang).*

#### **Trả lời:**

Qua rà soát Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật (Nghị định số 59/2012/NĐ-CP) và Thông tư số 04/2021/TT-BTP ngày 21/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP (Thông tư số 04/2021/TT-BTP), Bộ Tư pháp nhận thấy:

(i) Khoản 1 Điều 11a Nghị định số 59/2012/NĐ-CP quy định: *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng, ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của địa phương mình.*

(ii) Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP quy định: *Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Ủy ban nhân dân.*

(iii) Điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 04/2021/TT-BTP quy định: *Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật do Ủy ban nhân dân các cấp ban hành.*

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của địa phương, trong quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp sẽ tham mưu cấp có thẩm quyền quy định rõ ràng, cụ thể hơn để bảo đảm cách hiểu và thực hiện pháp luật một cách thống nhất.

*2. Đề nghị Bộ Tư pháp tiếp tục quan tâm thực hiện công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tư pháp đối với đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ về nâng cao điểm số và duy trì thứ hạng chỉ số Chi phí tuân thủ pháp luật (chỉ số B1) – (UBND các tỉnh An Giang, Tây Ninh).*

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Tây Ninh. Trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu xây dựng tài liệu tập huấn liên quan đến chỉ số Chi phí tuân thủ pháp luật và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, phổ biến kinh nghiệm cho các địa phương thực hiện công tác này được thuận lợi hơn.

*3. Đề nghị Bộ Tư pháp đánh giá toàn diện các quy định của pháp luật về theo dõi tình hình thi hành pháp luật để tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, tiến tới tham mưu, đề xuất ban hành Luật Tổ chức thi hành pháp luật; quy định đầy đủ, rõ ràng các tiêu chí đánh giá hiệu quả thi hành pháp luật của các cơ quan nhà nước, làm cơ sở phục vụ nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật (UBND tỉnh Bình Định).*

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định. Đồng thời, Bộ Tư pháp cung cấp một số thông tin cụ thể liên quan đến kiến nghị nêu trên như sau:

Ngày 12/5/2023, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 77/NQ-CP kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới. Trong đó, Bộ Tư pháp được giao nhiệm vụ xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án “*Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật giai đoạn 2025 - 2030*”. Theo đó, trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục nghiên cứu, triển khai nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện thể chế về công tác tổ chức thi hành pháp luật nói chung, công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật nói riêng. Bên cạnh đó, hiện nay, Bộ Tư pháp đang tập trung nguồn lực xây dựng, hoàn thiện dự thảo Thông tư quy định chi tiết việc xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật. Thông tư được ban hành sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để các địa phương thực hiện xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật.

**4. Đề nghị Bộ Tư pháp cần phối hợp** với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; kịp thời sửa đổi, bổ sung những điểm bất cập, hạn chế để đảm bảo tính thống nhất, khả thi khi áp dụng thực hiện (UBND tỉnh Bình Định).

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và sẽ phối hợp với các Bộ, Ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan để tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

**5. Đề nghị Bộ Tư pháp cần tăng cường tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên sâu về kỹ năng, nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính, theo dõi thi hành pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác này** (UBND các tỉnh Bình Định, Phú Thọ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công thương).

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của các cơ quan. Trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục tăng cường tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên sâu về kỹ năng, nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính, theo dõi tình hình thi hành pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác này tại các Bộ, ngành, địa phương.

**6. Đề nghị Bộ Tư pháp sớm ban hành Thông tư xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật theo hướng đưa ra các khung tiêu chí đánh giá, nhất là việc đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật** (UBND tỉnh Hà Nam).

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam. Hiện nay, Bộ Tư pháp đang tập trung nguồn lực xây dựng, hoàn thiện dự thảo Thông tư quy định chi tiết việc xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật. Dự kiến ban hành trong tháng 12/2023. Thông tư được ban hành sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để các địa phương thực hiện xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật.

**7. Đề nghị Bộ Tư pháp ban hành Quy trình tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về tình hình thi hành pháp luật** (UBND tỉnh Hà Nam).

**Trả lời:**

Nhằm tăng cường năng lực phản ứng chính sách trong quá trình tổ chức thi hành pháp luật, theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 26/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật” giai đoạn năm 2018 - 2022, Bộ Tư pháp được giao chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nghiên cứu Quy trình tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh về tình hình thi hành pháp luật một cách thống nhất, có hệ thống, rõ ràng và minh bạch. Theo đó,

trong năm 2019, Bộ Tư pháp có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy trình tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về tình hình thi hành pháp luật. Bộ Tư pháp đã dự kiến và triển khai các hoạt động cần thiết để xây dựng Quy trình nêu trên trong kế hoạch công tác năm 2019 và đã triển khai nhiều hoạt động<sup>4</sup>.

Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các thành viên Tổ soạn thảo, chuyên gia, nhà khoa học, Bộ Tư pháp nhận thấy việc xây dựng dự thảo Quyết định còn có một số vướng mắc liên quan đến phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nội dung tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nên việc ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại thời điểm nêu trên là không phù hợp. Bộ Tư pháp đã gửi văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin rút việc xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về tình hình thi hành pháp luật, đưa ra khỏi Chương trình xây dựng văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2019<sup>5</sup>. Trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, tham mưu Chính phủ hoàn thiện thể chế về việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về tình hình thi hành pháp luật.

**8. Đề nghị Bộ Tư pháp sớm tham mưu Chính phủ xây dựng Cơ sở Dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính để giúp cho việc theo dõi, đánh giá đảm bảo tính chính xác, góp phần quản lý tốt công tác xử lý vi phạm hành chính tại các địa phương và cả nước (UBND các tỉnh Bình Phước, Lâm Đồng, Bộ Công thương, Bộ Quốc phòng).**

### **Trả lời:**

Thực hiện nhiệm vụ được giao, ngày 03/6/2021, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 957/QĐ-BTP phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cơ sở Dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính - Giai đoạn 1. Ngày 29/9/2021, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 1476/QĐ-BTP về việc giao Chủ đầu tư Dự án và chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 các Dự án khởi công mới, theo đó, Bộ Tư pháp đã

---

<sup>4</sup> (i) Ban hành Quyết định số 490/QĐ-BTP ngày 01/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Tổ soạn thảo xây dựng Quy trình.

(ii) Ban hành Quyết định số 957/QĐ-BTP ngày 22/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về Kế hoạch xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức và cá nhân về tình hình thi hành pháp luật.

(iii) Tổ chức các cuộc họp của Tổ soạn thảo Quy trình; tổ chức Hội thảo thực trạng và những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức và cá nhân về tình hình thi hành pháp luật.

(iv) Báo cáo, xin ý kiến tập thể Lãnh đạo Bộ về định hướng xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>5</sup> Văn bản số 3880/BTP-VP ngày 07/10/2019 của Bộ Tư pháp về việc rút việc xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về tình hình thi hành pháp luật.

giao tổng mức đầu tư Dự án và nhiệm vụ Chủ đầu tư Dự án cho một đơn vị thuộc Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Do các bước chuẩn bị đầu tư Dự án theo quy định của pháp luật về Dự án đầu tư công ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải thực hiện tuần tự, nhiều bước, thời gian thực hiện tương đối dài, vì vậy, để khẩn trương đẩy nhanh tiến độ Dự án Cơ sở Dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính - Giai đoạn 1, Bộ Tư pháp đã chủ trương thành lập Tổ công tác liên Vụ để thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư Dự án theo quy định của pháp luật về Dự án đầu tư công ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Theo đó, hiện nay, Dự án Cơ sở Dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính - Giai đoạn 1 đang trong quá trình triển khai chuẩn bị đầu tư Dự án theo quy định của pháp luật về Dự án đầu tư công ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

**9. Về thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển hồ sơ:** *Tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định về thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính; điểm a khoản 6 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định “Trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản, thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản”. Vậy trường hợp vi phạm về thời hạn nêu trên thì có được tiếp tục thực hiện việc xử lý vi phạm hành chính hay không? Nếu đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì Quyết định này được xử lý như thế nào? Trường hợp không ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì có được ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hay không? Trên thực tế nếu không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì hành vi vi phạm vẫn còn tồn tại và ảnh hưởng đến việc quản lý nhà nước ở địa phương. Đề nghị Bộ Tư pháp tham mưu trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, đồng thời có điều khoản chuyển tiếp trong dự thảo để xử lý những trường hợp còn tồn tại ở địa phương (UBND tỉnh Hậu Giang).*

### **Trả lời:**

Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính đã quy định rõ trách nhiệm, thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính, thời hạn chuyển biên bản vi phạm hành chính, đồng thời quy định việc xử phạt vi phạm hành chính không kịp thời, không đúng thủ tục là một trong những hành vi bị nghiêm cấm. Vì vậy, về nguyên tắc, biên bản vi phạm hành chính lập/chuyển không đúng thời hạn là đã vi phạm về thủ tục xử phạt vi phạm hành chính nên biên bản vi phạm hành chính đó không thể làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, người đã ban hành quyết định tự mình hoặc theo yêu cầu của những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính phải ban hành quyết định hủy bỏ toàn bộ nội dung quyết định nếu vi phạm quy định về thủ tục ban hành quyết định.

Do đó, nếu đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính dựa trên biên bản vi phạm hành chính đã có vi phạm quy định về thời hạn chuyển biên bản, thì quyết định này phải bị hủy bỏ theo quy định đã nêu.

Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng các quy định trên hiện nay còn một số vướng mắc, Bộ Tư pháp xin ghi nhận và sẽ tiếp tục tổng hợp, nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

**10. Về xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:** *Tại điểm b khoản 4 điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định “Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt”. Trường hợp hành vi vi phạm có hình thức mức phạt tiền, hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả (trong đó có một trong những biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi đó là vượt quá thẩm quyền). Vậy trường hợp trong quyết định xử phạt không có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (vượt thẩm quyền) thì có được xem là vượt quá thẩm quyền xử phạt hay không? Đề nghị Bộ Tư pháp có hướng dẫn cụ thể để địa phương thực hiện thống nhất, đúng quy định (UBND tỉnh Hậu Giang).*

### **Trả lời:**

Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020), trường hợp vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo nguyên tắc “*nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt*”.

Căn cứ quy định pháp luật nêu trên, đối chiếu với tình huống nêu trong câu hỏi có thể thấy rằng, việc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của một chức danh phải căn cứ vào hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định áp dụng đối với hành vi vi phạm cụ thể. Trường hợp hành vi vi phạm có quy định phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và biện pháp khắc phục hậu quả này vượt quá thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền đang thụ lý giải quyết vụ việc, có thể trong thực tế không thể áp dụng được biện pháp khắc phục hậu quả đã được quy định áp dụng đối với hành

vi phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý giải quyết vụ việc cũng không được xử phạt đối với hành vi vi phạm, mà phải chuyển hồ sơ vụ việc đến người có thẩm quyền để ra quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm.

Như vậy, đối với trường hợp nêu trong tình huống, người có thẩm quyền đang thụ lý giải quyết vụ việc đã ra quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm có quy định phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, mà biện pháp khắc phục hậu quả này vượt quá thẩm quyền xử phạt của người đó, mặc dù trong thực tế không thể áp dụng được biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn bị xem là vượt quá thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật.

#### **IV. CỤC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT**

*1. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn trong việc tạo cơ chế mở, cho phép ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện được hỗ trợ kinh phí đảm bảo cho việc chi trả chế độ cho hòa giải viên, tổ hòa giải đối với các địa phương có khó khăn về nguồn thu, ngân sách không đảm bảo (UBND tỉnh Bình Định).*

##### **Trả lời:**

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, vấn đề Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đề nghị thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, trong phạm vi quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, Bộ Tư pháp sẽ tổng hợp các kiến nghị của bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Tài chính nghiên cứu, xử lý theo thẩm quyền.

*2. Đề nghị Bộ Tư pháp cần tăng cường tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn cụ thể về việc triển khai thực hiện các Đề án mới trong công tác PBGDPL (UBND tỉnh Bình Định).*

##### **Trả lời:**

Trong thời gian qua, Bộ Tư pháp luôn chú trọng quan tâm hướng dẫn việc triển khai các Đề án mới trong công tác PBGDPL. Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành các Đề án mới trong công tác PBGDPL<sup>6</sup>, Bộ Tư pháp đã kịp thời tham mưu Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương ban hành theo thẩm quyền văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện các Đề án mới<sup>7</sup> cũng như

<sup>6</sup> Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30/3/2022 phê duyệt Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng VBQPPL giai đoạn 2022 - 2027; Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”; Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 12/8/2022 phê duyệt Đề án “Thí điểm đổi mới hoạt động đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL.

<sup>7</sup> Công văn số 110,111, 112/HĐPH ngày 12/01/2023 v/v triển khai thực hiện Quyết định số 977/QĐ-TTg ; Công văn số 1877/HĐPH ngày 15/5/2023 hướng dẫn thực hiện và sơ kết 01 năm thực hiện Quyết định số 407/QĐ-TTg; Kế hoạch số 1690/KH-BTP ngày 28/4/2023 về tổ chức các hoạt động kiểm tra, nắm bắt về tình hình thực hiện Quyết định số 407/QĐ-TTg tại một số bộ, ngành, địa phương năm 2023.

Kế hoạch triển khai Đề án hàng năm<sup>8</sup>; tham mưu tổ chức Hội nghị trực tuyến toàn quốc để quán triệt việc thực hiện Đề án tại các Bộ, ngành, địa phương.

Thực hiện trách nhiệm được giao, Bộ cũng đã phối hợp với một số Bộ, ngành, các chuyên gia để xây dựng, đăng tải Tài liệu hướng dẫn kỹ năng truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản QPPL lên Trang Thông tin điện tử PBGDPL của Bộ Tư pháp để Bộ, ngành, địa phương khai thác, sử dụng; tổ chức các hội nghị tập huấn Tài liệu cho báo cáo viên pháp luật Trung ương và báo cáo viên pháp luật các tỉnh, đại diện Lãnh đạo Sở Tư pháp và Phòng PBGDPL tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bộ đã cử báo cáo viên pháp luật tham gia nhiều hội nghị tập huấn triển khai các nội dung của các Đề án cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật trung ương, báo cáo viên pháp luật tại một số bộ, ngành, địa phương. Trong quá trình triển khai các Đề án, Bộ Tư pháp đã tăng cường tổ chức các đoàn kiểm tra, nắm bắt tình hình, nhất là những khó khăn, vướng mắc của Bộ, ngành, địa phương trong quá trình triển khai Đề án để có sự chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời.

Trong thời gian tới, Bộ xác định sẽ tiếp tục phát huy vai trò chủ trì tham mưu triển khai thực hiện Đề án. Đề nghị các Bộ, ngành, địa phương quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ trong các Đề án; kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để Bộ Tư pháp phối hợp tháo gỡ kịp thời.

**3. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng Quy chế phối hợp cụ thể về công tác hòa giải ở cơ sở để các ngành, địa phương có căn cứ triển khai thực hiện thống nhất và đồng bộ (UBND TP. Đà Nẵng).**

### **Trả lời:**

Trách nhiệm của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở được quy định tại Điều 30 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 và khoản 4 Điều 17 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015<sup>9</sup>.

<sup>8</sup> Quyết định số: 425/QĐ-BTP ngày 22/3/2023 triển khai Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg; 426/QĐ-BTP ngày 22/3/2023 thực hiện các Đề án về PBGDPL năm 2023.

<sup>9</sup> Điều 30 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013.

“1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

2. Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật”.

Điều 17 Luật Mặt trận tổ quốc Việt Nam năm 2015 quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc trong tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện chính sách, pháp luật

“Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện chính sách, pháp luật với các nội dung sau đây:

Để chi tiết, cụ thể hơn vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc trong công tác hòa giải ở cơ sở, Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã ký ban hành Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTUMTTQVN ngày 18/11/2014 hướng dẫn thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Nghị quyết quy định cụ thể, rõ ràng trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan tư pháp các cấp trong công tác hòa giải ở cơ sở. Vì vậy, việc ban hành Chương trình phối hợp mới giữa Bộ Tư pháp và Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về tăng cường công tác hòa giải cơ sở là chưa cần thiết.

Trên cơ sở quy định tại Nghị quyết liên tịch số nêu trên, UBND các tỉnh, thành phố chủ động xây dựng các chương trình, kế hoạch phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

**4. Kiến nghị sửa đổi Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012:** *Sửa đổi khoản 1 Điều 35 Luật PBGDPL theo hướng mở rộng đối tượng báo cáo viên là đội ngũ luật gia, luật sư, người công tác lâu năm trong lĩnh vực pháp luật theo chuyên ngành đã nghỉ hưu và quy định việc đào tạo, cấp chứng chỉ của cơ quan có thẩm quyền thống nhất trên phạm vi toàn quốc đối với đội ngũ này nhằm phát huy đội ngũ này thực sự trên thực tiễn (UBND TP. Hà Nội).*

#### **Trả lời:**

Trên cơ sở báo cáo tổng kết của Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tư pháp đã tổng hợp, tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ Báo cáo tổng kết thực hiện Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (Báo cáo số 45/BC-BTP ngày 15/02/2023). Báo cáo đã tổng hợp, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Luật trong thời gian qua, phản ánh cụ thể các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, trong đó có những vấn đề về quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật. Báo cáo cũng thống nhất chưa đề xuất sửa đổi Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật do các vướng mắc phát sinh chủ yếu do khâu tổ chức thực hiện Luật. Ngày 13/3/2023, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 1588/VPCP-PL truyền đạt ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang cơ bản đồng ý với kiến nghị của Bộ Tư pháp tại Báo cáo tổng kết Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật nêu trên.

Vì vậy, trong thời gian tới Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục tổng hợp, nghiên cứu ý kiến của Bộ, ngành, địa phương, trong đó có ý kiến của Thành phố Hà Nội và tham mưu đề xuất sửa đổi Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật tại thời điểm phù hợp.

- 
1. Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;
  2. Phối hợp với chính quyền cấp xã tổ chức vận động Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hương ước, quy ước ở khu dân cư;
  3. Chỉ đạo hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở cấp xã và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;
  4. Tham gia hoạt động hòa giải ở cơ sở”.

### 5. Kiến nghị Quốc hội, Chính phủ sửa đổi Luật Hòa giải ở cơ sở:

*Sửa đổi khoản 1 điều 12 của Luật Hòa giải ở cơ sở “Tổ hòa giải có tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ...”. Nên bỏ quy định “trong đó có hòa giải viên là nữ” vì quy định như vậy sẽ gây khó khăn trong công tác kiện toàn tổ hòa giải ở cơ sở.*

*Sửa đổi quy định về phạm vi hòa giải ở cơ sở theo hướng không quy định về việc hòa giải đối với hành vi vi phạm pháp luật hình sự và hành vi vi phạm pháp luật hành chính mà chỉ nên quy định hòa giải đối với mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ các hành vi quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP*

*Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP cho phù hợp với Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015.*

*Sửa đổi quy định thanh toán hỗ trợ tại khoản 1 Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP cho phù hợp với việc thanh toán thực tế trong công tác hòa giải (UBND TP. Hà Nội).*

#### **Trả lời:**

Ngày 10/4/2023, Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 527/QĐ-BTP về Kế hoạch tổng kết 10 năm thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở. Hiện nay, Bộ Tư pháp đang tổng hợp thông tin, số liệu xây dựng dự thảo Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật.

5.1. Đối với đề xuất sửa đổi khoản 1 Điều 12 Luật Hòa giải ở cơ sở về việc bỏ quy định trong Tổ hòa giải phải “có hòa giải viên là nữ”: Đề xuất này không phù hợp với yêu cầu thực hiện bình đẳng giới. Hơn nữa, theo phản ánh của hòa giải viên, phần lớn các mâu thuẫn, tranh chấp do các hòa giải viên ở cơ sở tiếp nhận hòa giải chủ yếu thuộc lĩnh vực hôn nhân và gia đình; bên cạnh đó, trong trường hợp các tranh chấp, mâu thuẫn trong các vụ việc hòa giải ở cơ sở có phụ nữ thì việc trong tổ hòa giải có hòa giải viên nữ để có sự đồng cảm, chia sẻ, tìm hiểu về các tình tiết, nguyên nhân xảy ra tranh chấp, mâu thuẫn từ đó thực hiện hòa giải “thấu tình đạt lý” là rất cần thiết.

5.2. Đối với đề xuất sửa đổi quy định về phạm vi hòa giải ở cơ sở theo hướng không quy định về việc hòa giải đối với hành vi vi phạm pháp luật hình sự và hành vi vi phạm pháp luật hành chính mà chỉ nên quy định hòa giải đối với mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ các hành vi quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP.

Đối với đề xuất nêu trên, hiện nay Nghị định số 15/2014/NĐ-CP đã quy định theo hướng như vậy, theo đó:

(i) Phạm vi hòa giải ở cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 là “Vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính”.

(ii) Tại khoản 1 Điều 5 đã quy định “Hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật sau đây...” trong đó có điểm đ, e khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

Tuy nhiên, tại điểm đ, e khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP có quy định hòa giải đối với trường hợp vi phạm pháp luật hình sự nhưng không bị khởi tố vụ án, người bị hại không yêu cầu khởi tố hoặc vụ án bị đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án... Bộ Tư pháp sẽ tổng hợp ý kiến đề nghị bổ sung hòa giải đối với mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ các hành vi vi phạm pháp luật này khi tham mưu Chính phủ tổng kết việc thực hiện Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, trên cơ sở đó sẽ nghiên cứu đề xuất Chính phủ cho sửa đổi, bổ sung Nghị định, nếu thấy cần thiết.

5.3. Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP cho phù hợp với Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định về phạm vi hòa giải ở cơ sở (những trường hợp được hòa giải ở cơ sở). Còn Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về trình tự, thủ tục tố tụng trong giải quyết vụ án hình sự. Quá trình theo dõi, quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở cơ sở của Bộ Tư pháp chưa phát hiện bất cập, mâu thuẫn giữa Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 với Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

5.4. Đối với đề xuất sửa đổi khoản 1 Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP:

- Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định điều kiện được hưởng thù lao vụ, việc của hòa giải viên là vụ, việc được tiến hành hòa giải và đã kết thúc. Vừa qua Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác PBGDPL, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở. Theo đó, hòa giải viên chỉ được hưởng thù lao hòa giải sau khi đã tiến hành hòa giải và việc hòa giải đã kết thúc (đối với cả 02 trường hợp hòa giải thành và không thành). Quy định này hoàn toàn phù hợp với thực tế khách quan.

- Điều 15 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao cho hòa giải viên gồm những giấy tờ cơ bản sau: (1) Giấy đề nghị thanh toán; (2) Xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên thông qua Tổ hòa giải. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được thù lao, Tổ hòa giải thực hiện trả thù lao cho hòa giải viên.

Tuy nhiên, qua theo dõi, nắm bắt, kiểm tra của Bộ Tư pháp cho thấy, trên thực tế, để được thanh toán các khoản hỗ trợ cho hòa giải viên ở cơ sở, bộ phận kế toán tại một số địa phương thường yêu cầu các giấy tờ khác không được quy định tại Điều 15 (như Biên bản hòa giải thành, Quyết định công nhận hòa giải viên...). Điều này gây khó khăn, cản trở hòa giải viên thực hiện quyền đã được quy định tại Luật Hòa giải ở cơ sở. Do đó, đề nghị các địa phương thực hiện theo đúng quy định tại Điều 15 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP.

**6. Đề nghị Bộ Tư pháp:** *Xem xét, phối hợp với các cơ quan có liên quan miễn giảm hoặc không thu phí thực hiện thủ tục đề nghị tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở để khuyến khích người dân thực hiện thủ tục này tại Tòa án; ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về trình tự tổ chức tiến hành hòa giải của hòa giải viên, giá trị pháp lý của biên bản hòa giải thành quy định tiêu chí đánh giá công tác hòa giải ở cơ sở; nghiên cứu quy định về việc hình thành tổ hòa giải theo số lượng dân cư, địa bàn, việc lựa chọn hòa giải viên theo hướng chỉ định trong một số trường hợp không nhất thiết phải thực hiện qua cơ chế bầu; xây dựng tiêu chí đánh giá công tác hòa giải ở cơ sở đối với cấp xã, huyện, tỉnh và tiêu chí đánh giá hòa giải viên để thống nhất trên phạm vi toàn quốc (UBND TP. Hà Nội).*

### **Trả lời:**

**6.1.** *Xem xét, phối hợp với các cơ quan có liên quan miễn giảm hoặc không thu phí thực hiện thủ tục đề nghị tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở để khuyến khích người dân thực hiện thủ tục này tại Tòa án:*

Theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án là một trong những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Theo đó, người nộp đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở phải nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 146 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 36 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Mức lệ phí là 300.000 đồng quy định tại Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Căn cứ các quy định trên, đối tượng được miễn, giảm lệ phí thực hiện thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 (Điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14).

Về đề xuất nêu trên, Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu, tổng hợp kiến nghị này và sẽ gửi đến cơ quan có thẩm quyền khi tổng kết việc thực hiện Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14.

*6.2. Ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về trình tự tổ chức tiến hành hòa giải của hòa giải viên, giá trị pháp lý của biên bản hòa giải thành.*

- Hòa giải ở cơ sở là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật. Do tính chất hòa giải ở cơ sở đề cao quyền tự quyết, tự định đoạt của các bên tranh chấp; việc hòa giải phụ thuộc vào đối tượng, tính chất vụ việc, điều kiện, hoàn cảnh, mối quan hệ của các bên tranh chấp mà hòa giải viên lựa chọn cách thức hòa giải phù hợp nhất mang lại kết quả cao nhất. Vì vậy, pháp luật về hòa giải ở cơ sở không quy định về trình tự, thủ tục hòa giải để tránh sự “tổ tụng hóa” hoạt động hòa giải ở cơ sở, ảnh hưởng đến quyền tự quyết, tự định đoạt của các bên.

Tuy nhiên, để giúp hòa giải viên ở cơ sở nắm được những việc cần làm khi tiến hành hòa giải, Bộ Tư pháp đã hướng dẫn các bước tiến hành hòa giải trong Bộ tài liệu Bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên ban hành tại Quyết định số 1753/QĐ-BTP ngày 22/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp (Phần II Tài liệu 3) và Tài liệu Bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở (dành cho đội ngũ hòa giải viên) ban hành tại Quyết định số 1852/QĐ-BTP ngày 01/9/2020 của Bộ Tư pháp. Quy trình tiến hành một cuộc hòa giải ở cơ sở đã được đăng tải trên Trang Thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp tại địa chỉ <http://pbgdpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/Hoa-Giai-Co-So.aspx?ItemID=93>. Đây là các Tài liệu để hòa giải viên tham khảo, hình dung cần chuẩn bị những vấn đề gì khi tiến hành hòa giải. Việc hòa giải cụ thể phụ thuộc vào các tình tiết tranh chấp, mâu thuẫn, nguyên nhân cụ thể mỗi vụ, việc và kinh nghiệm, kỹ năng, phương pháp của hòa giải viên ở cơ sở.

- Điều 24, 25 Luật Hòa giải ở cơ sở quy định về hòa giải thành, văn bản hòa giải thành và việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành. Hoạt động hòa giải ở cơ sở đề cao nguyên tắc quyền tự định đoạt, đề cao uy tín của các bên tranh chấp, các bên tự thỏa thuận với nhau về giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp và có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận, kết quả giải quyết tranh chấp đó.

Bên cạnh đó, để nâng cao giá trị pháp lý của biên bản hòa giải thành, Chương XXXIII Bộ luật Tố tụng dân sự đã quy định thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án. Theo đó, các bên sau khi hòa giải thành có quyền yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở của Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm và được thi hành theo pháp luật về Thi hành án dân sự. Ngày 05/5/2017, Bộ Tư pháp đã có Công

văn số 1503/BTP-PBGDPL hướng dẫn thực hiện thủ tục yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở. Theo báo cáo của các địa phương về tổng kết thực hiện Chương trình phối hợp số 162/CTPH-TANDTC-BTP ngày 08/4/2019 giữa Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao, cho thấy sau khi hòa giải thành phần lớn các bên tự nguyện thi hành thỏa thuận hòa giải thành và ít có nhu cầu đề nghị Tòa án công nhận.

Các hướng dẫn về quy trình tiến hành một cuộc hòa giải ở cơ sở đã được Bộ Tư pháp hướng dẫn cụ thể; giá trị pháp lý của Biên bản hòa giải thành đã được Luật Hòa giải ở cơ sở và Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định rõ ràng và đã có hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

*6.3. Nghiên cứu quy định về việc hình thành tổ hòa giải theo số lượng dân cư, địa bàn, việc lựa chọn hòa giải viên theo hướng chỉ định trong một số trường hợp không nhất thiết phải thực hiện qua cơ chế bầu*

+ Khoản 1 Điều 12 Luật Hòa giải ở cơ sở quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương.

+ Một trong những tiêu chuẩn của hòa giải viên ở cơ sở là “có uy tín trong cộng đồng dân cư” (khoản 1 Điều 7 Luật Hòa giải ở cơ sở), thực tế cho thấy hòa giải viên ở cơ sở tiến hành hòa giải dựa trên uy tín, sự gương mẫu của cá nhân, gia đình hòa giải viên.

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả 10 năm thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở và đề xuất nêu trên Bộ Tư pháp sẽ tổng hợp, xem xét, nghiên cứu đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, nếu thấy cần thiết.

*6.4. Xây dựng tiêu chí đánh giá công tác hòa giải ở cơ sở đối với cấp xã, huyện, tỉnh và tiêu chí đánh giá hòa giải viên để thống nhất trên phạm vi toàn quốc*

Khoản 5 Điều 2 Luật Hòa giải ở cơ sở quy định: “*Tổ hòa giải* là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật này”. Một trong những nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở là “Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở” (khoản 1 Điều 4 Luật Hòa giải ở cơ sở). Hòa giải viên tham gia công tác hòa giải hoàn toàn tự nguyện, vì cộng đồng (hòa giải viên không phải là cán bộ, công chức nhà nước), trong trường hợp hòa giải viên vi phạm nghĩa vụ, vi phạm nguyên tắc hòa giải hoặc không đủ điều kiện làm hòa giải viên theo quy định tại Điều 7 của Luật Hòa giải ở cơ sở thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định cho thôi làm hòa giải viên.

Do đó, việc đo lường chất lượng công tác hòa giải ở cơ sở trước hết là thực hiện tốt Luật Hòa giải ở cơ sở, Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 07/02/2014 và các văn bản liên quan.

*7. Đề nghị Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương và Bộ Tư pháp tham mưu, đề xuất với Chính phủ đưa công tác PBGDPL là Chương trình mục tiêu quốc gia, có chiến lược, chương trình, kế hoạch thống nhất từ Trung ương đến địa phương cho công tác này (UBND TP. Hải Phòng).*

**Trả lời:**

Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 03 chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xóa đói giảm nghèo bền vững, trong đó có nhiệm vụ, nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật<sup>10</sup>.

Trong thời gian tới, trên cơ sở tổng kết các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 (Xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xóa đói, giảm nghèo bền vững), trong đó có nhiệm vụ về phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục nghiên cứu tính khả thi, từ đó, tham mưu, đề xuất các cấp có thẩm quyền ban hành văn bản chỉ đạo, định hướng, triển khai công tác này một cách phù hợp.

*8. Đề nghị Bộ Tư pháp - cơ quan Thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương tăng cường hỗ trợ công tác PBGDPL, hòa giải cơ sở cho địa phương thông qua tập huấn nghiệp vụ theo hình thức Hội nghị trực tuyến để tiết kiệm thời gian, kinh phí đi lại, đồng thời, giúp cán bộ cơ sở củng cố nghiệp vụ (UBND TP. Hải Phòng).*

**Trả lời:**

Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật quy định cụ thể trách nhiệm PBGDPL của các cơ quan, tổ chức, trong đó, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm “tập huấn, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật”. Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho địa phương, hàng năm, Bộ Tư pháp đều tổ chức các Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL cho các báo cáo viên pháp luật Trung ương (02 lớp/năm); tổ chức các Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật cho báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh trong khuôn khổ Chương trình, Đề án về PBGDPL tại 03 khu vực Bắc, Trung, Nam góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ này.

Để nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ công chức thực hiện công tác PBGDPL, năm 2023, Bộ Tư pháp đã tổ chức 01 lớp tập huấn kỹ năng truyền thông chính sách cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật Trung ương và 02 lớp tập huấn kỹ năng truyền thông chính sách cho lãnh đạo Sở Tư pháp, báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện PBGDPL (Khu vực

<sup>10</sup> Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 10 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025; Tiểu dự án 1 về Giảm nghèo và thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Thành phần số 8 nội dung 04 Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

phía Bắc tại tỉnh Phú Thọ; Khu vực phía Nam tại thành phố Cần Thơ). Đồng thời, cử báo cáo viên pháp luật Trung ương của Bộ tham gia hỗ trợ địa phương tập huấn kỹ năng truyền thông cho đội ngũ thực hiện PBGDPL trên địa bàn.

Trong thời gian qua, Bộ Tư pháp cũng đã tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong PBGDPL, đặc biệt là các Hội nghị trực tuyến để đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay. Vì vậy, tiếp thu ý kiến của địa phương, trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng để tăng cường tổ chức các Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng về các kỹ năng, nghiệp vụ nêu trên bằng hình thức trực tuyến.

**9. Đề nghị Bộ Tư pháp kịp thời ban hành Đề cương tuyên truyền các văn bản pháp luật mới ngay sau khi văn bản được Quốc hội thông qua để địa phương kịp thời nắm bắt, triển khai thực hiện (UBND TP. Hải Phòng).**

**Trả lời:**

Hàng năm, thực hiện trách nhiệm được giao theo quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, để bảo đảm quyền được thông tin về pháp luật của công dân, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL, ngay sau khi kết thúc các kỳ họp Quốc hội, Bộ Tư pháp đã kịp thời ban hành văn bản hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương triển khai các Luật, Nghị quyết được thông qua tại các kỳ họp.

Đồng thời, Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành, địa phương đã kịp thời triển khai phổ biến các văn bản này dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú như sau:

- Thực hiện cập nhật, đăng tải công khai toàn văn nội dung văn bản Luật, Pháp lệnh trên Công báo, Cơ sở Dữ liệu quốc gia văn bản pháp luật, Cổng Thông tin điện tử của Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan báo chí, truyền thông và các hình thức thích hợp khác để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân dễ dàng tiếp cận, khai thác và sử dụng khi có nhu cầu.

- Các Bộ, ngành chủ trì soạn thảo Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết phối hợp với Bộ Tư pháp kịp thời biên soạn các tài liệu giới thiệu Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết để đăng tải trên Trang Thông tin điện tử PBGDPL thuộc Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục nghiên cứu, đề xuất, chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp, đa dạng hóa các hình thức, cách thức triển khai, phổ biến các Luật, Pháp lệnh mới trong đó có kịp thời xây dựng, đăng tải Đề cương giới thiệu văn bản pháp luật mới.

**10. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí cho người dân tham dự các buổi tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nhằm tạo động lực cho người dân hăng hái tham dự, góp phần nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (UBND tỉnh Kiên Giang).**

**Trả lời:**

Ngày 18/8/2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 56/2023/TT-BTC quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác PBGDPL, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở và có hiệu lực kể từ ngày 06/10/2023.

Thông tư số 56/2023/TT-BTC đã quy định cụ thể nội dung và mức chi cho việc tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng PBGDPL, nhất là cho người dân tại cơ sở. Theo đó, Thông tư quy định cụ thể như sau “Nội dung và mức chi hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại đối với học viên là đại biểu ở cấp xã thực hiện theo mức chi hỗ trợ đối với đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị”. Như vậy, căn cứ theo quy định trên, người dân tham dự các buổi tuyên truyền, PBGDPL thuộc đối tượng trên (là đại biểu ở cấp xã, là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp) sẽ được hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại.

Bộ Tư pháp đề nghị địa phương nghiên cứu, quán triệt và áp dụng thực hiện cụ thể các quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC; tích cực, chủ động tham mưu, đề xuất, tranh thủ tối đa sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể tại địa phương, đặc biệt là sự quan tâm của Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc ban hành văn bản, chính sách để giải quyết các vấn đề của địa phương trong đó có bảo đảm nguồn lực để triển khai công tác PBGDPL cho người dân tại cơ sở để có thể áp dụng các quy định về kinh phí một cách phù hợp, khả thi.

**11.** *Để tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương tiếp tục tham mưu, tổ chức thực hiện hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong năm 2024 và những năm tiếp theo, đề nghị Bộ Tư pháp xem xét, điều chỉnh nội dung "Chủ trì tham mưu tổ chức các cuộc thi trực tuyến tìm hiểu pháp luật" cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương, đặc biệt là đối với địa phương còn nhiều khó khăn như tỉnh Kon Tum; hoặc có hướng dẫn cụ thể đối với nội dung này để đảm bảo có sự chỉ đạo thống nhất chung trong tổ chức thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao và đạt điểm tối đa trong công tác thi đua (UBND tỉnh Kon Tum).*

### **Trả lời:**

Nhằm đẩy mạnh các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, đồng thời nhằm đa dạng hóa các hình thức PBGDPL nên tại Bảng Tiêu chí đánh giá, chấm điểm, xếp hạng thi đua Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2023 có quy định tiêu chí “*Chủ trì tham mưu tổ chức các cuộc thi trực tuyến tìm hiểu pháp luật*”. Tuy nhiên, qua theo dõi kết quả chấm điểm năm 2023, có nhiều địa phương chưa thực hiện được tiêu chí này. Do đó, trong năm 2024 và

những năm tiếp theo Bộ Tư pháp sẽ rà soát các tiêu chí bảo đảm tính khả thi, phù hợp với nguồn lực của địa phương và có hướng dẫn cụ thể để có sự thống nhất chung trong tổ chức thực hiện.

**12. Đề nghị Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan:** *Nghiên cứu xây dựng Hệ thống Phần mềm điện tử đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc (UBND tỉnh Lào Cai).*

**Trả lời:**

Ngày 21/3/2023, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ký Quyết định số 425/QĐ-BTP ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023, trong đó giao Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật nghiên cứu, khảo sát đề xuất xây dựng Phần mềm phục vụ quản lý, chấm điểm, đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Trên cơ sở nhiệm vụ được giao, năm 2023, Cục đã triển khai việc khảo sát đề phục vụ đề xuất xây dựng Phần mềm và đưa nhiệm vụ xây dựng, vận hành Phần mềm là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Kế hoạch công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, tiếp cận pháp luật năm 2024. Dự kiến Phần mềm đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc Cổng Thông tin điện tử PBGDPL quốc gia.

**13. Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương để nhân rộng các mô hình tuyên truyền pháp luật hiệu quả như mô hình câu lạc bộ pháp luật (UBND tỉnh nghệ An).**

**Trả lời:**

Thời gian qua, trên cơ sở tổng kết các Chương trình, Đề án về PBGDPL và tổng kết công tác hàng năm của Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương, nhất là tổng kết thi hành Luật PBGDPL, Bộ Tư pháp đã giới thiệu các mô hình PBGDPL hay, hiệu quả, trong đó có mô hình Câu lạc bộ pháp luật, để các Bộ, ngành, địa phương tham khảo. Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp cũng đã phối hợp với Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) xây dựng Tài liệu hướng dẫn áp dụng khung mô hình PBGDPL ở cấp cơ sở. Hiện nay, Bộ Tư pháp đang triển khai tập huấn Tài liệu này tại một số địa phương, trên cơ sở kết quả tập huấn, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục hoàn thiện Tài liệu và nhân rộng để các địa phương tham khảo, chủ động phát hiện, lựa chọn những cách làm hay, mô hình PBGDPL hiệu quả phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và đối tượng cụ thể ở từng địa phương.

**14. Đề nghị Bộ Tư pháp quan tâm hỗ trợ về công tác tập huấn nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (UBND tỉnh Quảng Trị).**

**Trả lời:**

- Hàng năm, Bộ Tư pháp đều tổ chức các Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL cho các báo cáo viên pháp luật Trung ương, báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh (tối thiểu 03 hội nghị/ năm<sup>11</sup>). Ngoài ra, Bộ Tư pháp cũng tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật cho công chức Sở Tư pháp tại 03 khu vực: Bắc, Trung, Nam.

Thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, từ năm 2021 đến năm 2023, Bộ Tư pháp đã tổ chức 12 Hội nghị hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của địa phương cho Lãnh đạo Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp các tỉnh (Hà Giang, Gia Lai, Đồng Nai, Hà Tĩnh, Nam Định, Sóc Trăng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Hòa Bình, Sơn La, Bắc Kạn, Trà Vinh). Hàng năm, Bộ Tư pháp đã lựa chọn những địa phương có tỷ lệ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thấp để tổ chức Hội nghị tập huấn hướng dẫn về nghiệp vụ xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc theo đề nghị của địa phương có nhu cầu tập huấn nghiệp vụ về công tác chuẩn tiếp cận pháp luật.

Thực hiện Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019 - 2022”, giai đoạn 2021 - 2023, Bộ Tư pháp đã tổ chức 10 hội nghị hướng dẫn nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho tập huấn viên cấp tỉnh và hòa giải viên tại các địa phương: Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Ninh Bình, Đồng Nai, Tuyên Quang, Nghệ An, Bắc Kạn, Lào Cai. Tại những địa phương làm điểm, Bộ Tư pháp trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức một số lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho hòa giải viên ở cơ sở.

Ngoài ra, Bộ Tư pháp xây dựng và đăng tải nhiều bài giảng điện tử về tập huấn nghiệp vụ PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Trang Thông tin điện tử PBGDPL thuộc Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp để các địa phương khai thác, sử dụng.

**15. Về sửa đổi nội dung 2 của chỉ tiêu 2, tiêu chí 3 quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 09/2021/TT-BTP của Bộ Tư pháp.**

*Đề nghị Bộ Tư pháp sửa đổi nội dung 2 của chỉ tiêu 2, tiêu chí 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP như sau: Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đảm bảo nhu cầu hoạt động được 1,5 điểm (UBND tỉnh Tây Ninh).*

### **Trả lời:**

Để đảm bảo nhu cầu hoạt động của Tổ hòa giải, tại điểm đ khoản 17 Điều 3 Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác

<sup>11</sup> Hội nghị được tổ chức theo 03 khu vực: Bắc, Trung, Nam.

PBGDPL, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (thay thế Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP) quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải): 150.000 đồng/tổ hòa giải/tháng. Căn cứ vào mức chi nêu trên, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định mức chi cụ thể để thực hiện cho phù hợp với tình hình thực tiễn và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Do đó, tại nội dung 2 của chỉ tiêu 2, tiêu chí 3 Phụ lục 1 Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định: *“Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền”* nhằm bảo đảm tính định lượng của nội dung chỉ tiêu, tạo thuận lợi cho trong việc đánh giá, kiểm chứng.

**16. Về sử dụng kết quả đánh giá đạt chuẩn tiêu chí tiếp cận pháp luật để xét đạt chuẩn đô thị văn minh.**

*Đề nghị quy định rõ trong trường hợp tổ chức xét, công nhận địa phương đạt chuẩn đô thị văn minh được tổ chức trước thời điểm đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề năm đánh giá hoặc sử dụng kết quả của năm đánh giá nhưng phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật có liên quan (UBND tỉnh Tây Ninh).*

#### **Trả lời:**

Việc hướng dẫn sử dụng kết quả của các chỉ tiêu, tiêu chí thành phần nói chung và kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nói riêng trong xét, công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh theo Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ, thuộc trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trên cơ sở phản ánh của địa phương, Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật đã tổ chức buổi làm việc với Cục Văn hóa cơ sở - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (ngày 20/4/2023), đồng thời có Công văn đề nghị Cục Văn hóa cơ sở tham mưu Lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản hướng dẫn địa phương về nội dung này (Công văn số 317/PBGDPL-TCHG ngày 13/7/2023). Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Câu 17.** *Đề nghị Bộ Tư pháp ban hành văn bản hướng dẫn việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành để địa phương có căn cứ triển khai thực hiện (UBND tỉnh Yên Bái).*

#### **Trả lời:**

Điểm c Mục 3 Phần IV của Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” ban hành tại Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án 977) giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ xây dựng, ban hành Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương cấp tỉnh ban hành. Đây là nhiệm vụ mới được xác

định tại Đề án 977. Triển khai nhiệm vụ nêu trên, ngày 30/5/2023, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 2149/BTP-PBGDPL về việc đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”, trong đó Bộ Tư pháp đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, phân công các cơ quan, đơn vị chủ trì tham mưu việc ban hành Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương cấp tỉnh ban hành. Do đó, để bảo đảm chủ động cho các địa phương trong triển khai nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần căn cứ điều kiện thực tiễn để chỉ đạo, phân công các cơ quan, đơn vị chủ trì tham mưu việc ban hành Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương cấp tỉnh ban hành, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận thông tin pháp luật do chính quyền địa phương cấp tỉnh ban hành được kịp thời, đầy đủ, chính xác; đồng thời, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ truyền thông chính sách, pháp luật của địa phương.

## **V. TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

*Đề nghị Bộ Tư pháp chỉ đạo Tổng cục Thi hành án dân sự xem xét cấp kinh phí để các cơ quan Thi hành án dân sự địa phương ký hợp đồng dịch vụ với Thừa phát lại để tổng đạt các văn bản, thông báo và xác minh điều kiện thi hành án (UBND tỉnh Kiên Giang).*

### **Trả lời:**

Ngày 26/11/2015, Quốc hội khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 107/2015/QH13 về thực hiện chế định Thừa phát lại, theo đó, chấm dứt việc thí điểm và cho thực hiện chế định Thừa phát lại trong phạm vi cả nước kể từ ngày 01/01/2016. Hiện nay, Bộ Tài chính chưa cấp riêng kinh phí cho nhiệm vụ chi đối với hoạt động liên quan đến Thừa phát lại của Hệ thống Thi hành án dân sự. Vì vậy, trên cơ sở kinh phí chi thường xuyên hằng năm, các cơ quan Thi hành án dân sự nói chung trong đó có cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang chủ động cân đối kinh phí được giao, ký hợp đồng với Văn phòng Thừa phát lại thực hiện các nội dung về tổng đạt các văn bản, thông báo và xác minh điều kiện thi hành án theo quy định.

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của địa phương, trong thời gian tới Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục chỉ đạo Tổng cục Thi hành án dân sự nghiên cứu đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp kinh phí cho hoạt động chuyên môn Thi hành án dân sự.

## **VI. CỤC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH, CHỨNG THỰC**

**1.** *Đề nghị Bộ Tư pháp bổ sung quy định về đăng ký hộ tịch cho người không có giấy tờ tùy thân (không phải là người di cư tự do từ Campuchia) - (UBND tỉnh An Giang).*

### **Trả lời:**

Pháp luật Hộ tịch đã quy định cụ thể thẩm quyền, đối tượng, thủ tục đăng ký hộ tịch. Đối với các trường hợp không có giấy tờ tùy thân, địa phương chủ động kiểm tra, xác minh, đề xuất hướng xử lý. Nếu có vướng mắc đối với tình huống cụ thể, đề nghị trao đổi để Bộ Tư pháp kịp thời hướng dẫn.

*2. Đề nghị Bộ Tư pháp đơn giản hóa các bước thao tác cũng như giảm bớt các trường thông tin cần phải nhập trên Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến nói chung để người sử dụng, đặc biệt là người dân thực hiện dễ dàng hơn (UBND tỉnh An Giang).*

**Trả lời:**

Thông tư số 15/2015/TT-BTP đã được thay thế bằng Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch. Thông tư số 04/2020/TT-BTP đã ban hành 19 biểu mẫu Tờ khai đăng ký hộ tịch (dùng cho đăng ký hộ tịch theo hình thức trực tiếp), đồng thời, cũng có những quy định mới tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong khi thực hiện thủ tục hành chính như: cho phép cam đoan về tình trạng hôn nhân, không cần xuất trình giấy tờ chứng minh mối quan hệ với người được ủy quyền (trong trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền).

Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở Dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến và Thông tư số 03/2023/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở Dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến, trong đó có quy định về các Mẫu hộ tịch điện tử tương tác tích hợp, phục vụ đăng ký hộ tịch trực tuyến. Trường hợp công dân lựa chọn nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến, sử dụng Mẫu điện tử tương tác thì các thông tin cá nhân trong giấy tờ chứng minh về nhân thân, giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã có trong Cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở Dữ liệu hộ tịch điện tử sẽ được Hệ thống điền tự động vào các trường thông tin tương ứng trong mẫu. Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục nghiên cứu, cải tiến tốt hơn theo hướng đề nghị của địa phương.

*3. Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn cụ thể thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam tại Sở Tư pháp đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, về thăm thân nhân, du lịch, và lưu trú trong khoảng thời gian ngắn ở Việt Nam (UBND tỉnh An Giang).*

**Trả lời:**

Theo quy định của Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Quốc tịch năm 2020 thì “Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp, nơi người đó cư trú”. Vì vậy, để xác định thẩm quyền thụ lý hồ sơ đề nghị Sở Tư pháp căn cứ quy định tại Điều 11 của Luật Cư trú năm 2020 (áp dụng đối với công dân Việt Nam cư trú trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) “1. Nơi cư trú của công dân bao gồm nơi thường trú, nơi tạm trú; 2. Trường hợp không xác định được nơi thường trú, nơi tạm trú thì nơi cư trú của công dân là nơi ở hiện tại được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này”. Do vậy, đối với những trường hợp là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, về thăm thân nhân, du lịch và lưu trú trong khoảng thời gian ngắn ở Việt Nam như Sở Tư pháp phản ánh sẽ không có thông tin về cư trú trong Cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư để xác định thẩm quyền giải quyết việc xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

*4. Đề nghị Bộ Tư pháp kiến nghị ngành Tòa án cung cấp thông tin điện tử liên quan đến nhân thân của công dân (như thông tin bản án/quyết định ly hôn, tuyên bố mất tích, tuyên bố đã chết, hoặc mất năng lực hành vi dân sự,...) để phục vụ công tác tư pháp địa phương (nhất là công tác hộ tịch, công chứng) - (UBND tỉnh Đồng Nai).*

#### **Trả lời:**

Hiện nay, khoản 1 Điều 30 Luật Hộ tịch đã quy định cụ thể trách nhiệm của Tòa án. Theo đó, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật liên quan đến thay đổi hộ tịch của cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này, Tòa án nhân dân có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục bản án, bản sao quyết định đến Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch của cá nhân để ghi vào Sổ hộ tịch; trường hợp nơi đăng ký hộ tịch là Cơ quan đại diện thì thông báo cho Bộ Ngoại giao để chuyển đến Cơ quan đại diện ghi vào Sổ hộ tịch.

Hình thức thông báo cho cơ quan đăng ký hộ tịch hiện đang được Tòa án thực hiện bằng việc gửi văn bản. Ghi nhận kiến nghị của địa phương, thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ trao đổi để Tòa án nhân dân tối cao bổ sung hình thức gửi văn bản điện tử đối với bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật liên quan đến thay đổi hộ tịch của cá nhân.

*5. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, thực hiện tích hợp Phần mềm chứng thực với Phần mềm Dịch vụ công trực tuyến để giảm bớt thời gian giải quyết thủ tục hành chính (UBND tỉnh Điện Biên).*

#### **Trả lời:**

- Việc đặt ra yêu cầu xây dựng Phần mềm trong hoạt động chứng thực chủ yếu là chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất. Theo quy định của pháp luật chứng thực, thẩm quyền thực

hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất được thực hiện theo địa hạt (thuộc về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà, đất), do đó đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên chủ động chỉ đạo các Sở, ngành có liên quan nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý hoạt động chứng thực phù hợp với điều kiện địa phương và thực hiện tích hợp trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh (do không có Phần mềm Dịch vụ công trực tuyến).

- Đối với Phần mềm chứng thực bản sao điện tử từ bản chính: ngày 08/8/2023, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 6053/VPCP-KSTT gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc triển khai dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh. Theo đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, cán bộ, công chức trong quá trình thực hiện thì các địa phương đã sẵn sàng hạ tầng kỹ thuật để cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính thì chuyển việc thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh và tích hợp kết quả trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; các địa phương còn lại tiếp tục nâng cấp hệ thống để đáp ứng việc thực hiện dịch vụ công này.

**6. Đề nghị Bộ Tư pháp tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (UBND TP. Hồ Chí Minh).**

#### **Trả lời:**

Nhằm thực thi các phương án đơn giản hóa, phân cấp thực hiện thủ tục hành chính theo tinh thần của Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng của Bộ Tư pháp; Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ, hiện nay, Bộ Tư pháp đang thực hiện xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, dự kiến sẽ trình Chính phủ ban hành trong năm 2024.

**7. Đề nghị Bộ Tư pháp xem xét, sớm nghiên cứu triển khai Phần mềm quản lý hoạt động chứng thực để áp dụng thống nhất giữa các cơ quan thực hiện chứng thực (UBND TP. Hồ Chí Minh).**

#### **Trả lời:**

Việc đặt ra yêu cầu xây dựng phần mềm trong hoạt động chứng thực chủ yếu là chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất. Theo quy định của pháp luật chứng thực, thẩm quyền thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất được thực hiện theo địa hạt (thuộc về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà,

đất), do đó không nên đặt vấn đề xây dựng phần mềm quản lý chứng thực để kết nối, chia sẻ thông tin chứng thực giữa các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương mà nên xây dựng phần mềm trên phạm vi của từng địa phương. Đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chủ động chỉ đạo các Sở, ngành có liên quan nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý hoạt động chứng thực phù hợp với điều kiện Thành phố, kết nối với các cơ quan, tổ chức có liên quan như các tổ chức hành nghề công chứng, các cơ quan về tài nguyên và môi trường, tài chính, thi hành án...

**8. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền chấn chỉnh việc cơ quan, tổ chức tự đặt yêu cầu nộp bản sao có chứng thực khi thực hiện thủ tục hành chính, việc tự đặt thời hạn có giá trị của bản sao có chứng thực, giấy tờ yêu cầu chứng thực chữ ký (UBND TP. Hồ Chí Minh).**

### **Trả lời:**

Điều 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định bản sao được chứng thực từ bản chính có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; chữ ký được chứng thực có giá trị chứng minh người yêu cầu chứng thực đã ký chữ ký đó, là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung giấy tờ, văn bản.

Điều 6 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP đã có quy định về việc cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận bản sao và đối chiếu với bản chính khi thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính.

Ngoài ra, ngay từ năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 20/6/2014 về một số biện pháp chấn chỉnh tình trạng lạm dụng yêu cầu nộp bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính. Chỉ thị này được xây dựng trên cơ sở quán triệt việc triển khai thực hiện Điều 6 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP. Tuy Nghị định số 79/2007/NĐ-CP đã được thay thế bởi Nghị định số 23/2015/NĐ-CP nhưng tinh thần của Điều 6 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP là như nhau. Hiện nay, văn bản này vẫn đang được quán triệt thực hiện.

Như vậy, văn bản quy phạm pháp luật đã có các quy định về giá trị pháp lý của bản sao được chứng thực từ bản chính, chữ ký được chứng thực và quy định nhằm hạn chế tình trạng lạm dụng yêu cầu nộp bản sao có chứng thực. Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản chỉ đạo nhằm chấn chỉnh tình trạng lạm dụng yêu cầu nộp bản sao có chứng thực. Tuy nhiên, các cơ quan thực hiện thủ tục hành chính chưa thực hiện nghiêm các quy định này. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 43 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biện pháp chấn chỉnh tình hình lạm dụng yêu cầu bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn. Do đó, đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố chủ động có văn bản chỉ đạo, quán triệt các Sở, ban, ngành, doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố triển khai thực hiện việc

không yêu cầu nộp bản sao có chứng thực khi thực hiện giải quyết hồ sơ có liên quan, cũng như việc tự đặt thời hạn có giá trị của bản sao có chứng thực, giấy tờ yêu cầu chứng thực chữ ký. Trường hợp cơ quan thuộc bộ, ngành có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính không thực hiện đúng quy định nêu trên, đề nghị phản ánh thông tin cụ thể tới bộ, ngành và Bộ Tư pháp để phối hợp khắc phục.

*9. Trường hợp trẻ đã có hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tại nước ngoài cấp thể hiện trẻ có quốc tịch nước ngoài. Tuy nhiên, cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài lại cấp Giấy khai sinh (giấy trích lục ghi vào sổ việc khai sinh) và hộ chiếu Việt Nam, theo các giấy tờ thể hiện trẻ có song song hai quốc tịch. Vấn đề này, đề xuất Bộ Tư pháp phối hợp với các đơn vị liên quan và có văn bản hướng dẫn nhằm giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện xác định quốc tịch đối với những trường hợp nêu trên (UBND tỉnh Hậu Giang).*

### **Trả lời:**

Khoản 1 Điều 48 Luật Hộ tịch quy định: “Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh; kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài”.

Điều 14 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-BNG-BTP ngày 30/6/2016 của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đăng ký và quản lý hộ tịch tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài quy định: “Cơ quan đại diện phụ trách khu vực lãnh sự nơi cha, mẹ của trẻ cư trú hoặc nơi trẻ em được sinh ra thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh của trẻ em là công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài theo quy định tại Điều 49 của Luật Hộ tịch”.

Bên cạnh đó, khoản 4 Điều 5 Luật Hộ tịch quy định: “Mỗi sự kiện hộ tịch chỉ được đăng ký tại một cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền theo quy định của Luật này”. Do đó, đối với những trường hợp Cơ quan đại diện đã thực hiện thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh của công dân đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì Ủy ban nhân dân cấp huyện không thực hiện việc ghi chú.

*10. Tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì các loại giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam không có Căn cước công dân, do đó kiến nghị xem xét bổ sung Điều 11 Luật này một trong các giấy tờ có giá trị chứng minh người có quốc tịch Việt Nam “Căn cước công dân”. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1024/QĐ-BTP ngày 08/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi trong lĩnh vực quốc tịch về thành phần hồ sơ chứng minh quốc tịch Việt Nam gồm: “Bản sao giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu và các giấy tờ có giá trị thay thế”. Do quy định nội dung này giữa luật và các văn bản triển khai thực hiện chưa thống*

nhất với nhau. Đề nghị Bộ Tư pháp tổng hợp trình Chính phủ trình Quốc hội khi sửa đổi, bổ sung Luật Quốc tịch tại Điều 11 về thành phần giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam bổ sung, sửa đổi: “Bản sao giấy chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, hộ chiếu và các giấy tờ có giá trị thay thế” (UBND tỉnh Hậu Giang).

Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Quốc tịch và các văn bản hướng dẫn thi hành (UBND tỉnh Quảng Trị).

### **Trả lời:**

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, trong năm 2022, Bộ Tư pháp đã có văn bản đề nghị các Bộ, ngành liên quan (trong đó có Bộ Ngoại giao) và các địa phương báo cáo kết quả triển khai thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sau đây gọi là Luật Quốc tịch) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngày 30/12/2022, Bộ Tư pháp đã trình Chính phủ Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (Báo cáo số 358/BC-BTP), trong đó có kết quả nghiên cứu, rà soát Luật Quốc tịch. Theo đó, pháp luật về quốc tịch đến nay đã thể chế hóa các định hướng, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; phù hợp với Hiến pháp 2013, các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Vì vậy, pháp luật về quốc tịch cho đến nay cơ bản bảo đảm quyền có quốc tịch Việt Nam/giữ quốc tịch Việt Nam cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tạo cơ sở pháp lý nâng cao hiệu quả quản lý cũng như giải quyết các việc về quốc tịch. Do đó, trước mắt chưa cần thiết sửa đổi Luật Quốc tịch Việt Nam.

Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 156 Luật Ban hành văn bản năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) thì “Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau”. Do đó, Căn cước công dân được coi là giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam (thay thế cho Chứng minh nhân dân).

**11.** Đề nghị Bộ Tư pháp sửa Luật Hộ tịch theo hướng đã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, lưu trữ, khai thác, sử dụng và bãi bỏ các quy định mang tính thủ công như ghi và lưu trữ sổ hộ tịch, ký sổ hộ tịch... (UBND các tỉnh Đồng Nai, Quảng Trị).

Đề nghị Bộ Tư pháp cho trích xuất dữ liệu đăng ký hộ tịch từ Phần mềm dùng chung để in và lưu thay Sổ hộ tịch nhằm giảm tải cho công chức hộ tịch

*phải ghi sổ cũng như đảm bảo tính chính xác, thống nhất giữa dữ liệu hộ tịch điện tử và dữ liệu hộ tịch lưu trên sổ giấy (UBND tỉnh An Giang).*

**Trả lời:**

Đối với 02 kiến nghị này, theo quy định của pháp luật hộ tịch: Sổ hộ tịch là sổ giấy được lập và lưu giữ tại cơ quan đăng ký hộ tịch để xác nhận hoặc ghi các sự kiện hộ tịch quy định, là căn cứ pháp lý để lập, cập nhật, điều chỉnh thông tin hộ tịch của cá nhân trong Cơ sở Dữ liệu hộ tịch điện tử; sổ hộ tịch được lưu giữ vĩnh viễn theo quy định của pháp luật. Do đó, hầu hết các việc hộ tịch, người có yêu cầu phải có mặt tại cơ quan đăng ký hộ tịch để ký vào Sổ hộ tịch và nhận kết quả (khai sinh, kết hôn; giám hộ; thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch; khai tử). Vì vậy, việc lưu trữ sổ hộ tịch là bắt buộc, trách nhiệm của công chức làm công tác hộ tịch phải ghi đầy đủ, chính xác thông tin đăng ký hộ tịch của công dân vào sổ hộ tịch. Việc bãi bỏ quy định ký sổ khi nhận kết quả đăng ký hộ tịch đối với một số loại việc đăng ký hộ tịch, Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu hoàn thiện các quy định pháp luật trong thời gian tới.

*12. Đề nghị Bộ Tư pháp có sự trao đổi, đề xuất với Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao Lào hoặc kiến nghị với Chính phủ có sự trao đổi, đề xuất với Chính phủ Lào có chính sách tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Lào để kết hôn với công dân Việt Nam nhằm hạn chế tình trạng kết hôn không giá thú (quy định cho trường bản, xã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân mà không cần phải có sự xác nhận của Bộ Tư pháp và Cục Lãnh sự Lào) - (UBND tỉnh Quảng Trị).*

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch thì, công dân Lào (cư trú ở xã biên giới tiếp giáp với Việt Nam) kết hôn với công dân Việt Nam ở khu vực xã biên giới phải nộp giấy tờ do cơ quan của nước láng giềng cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ xác nhận công dân nước láng giềng hiện tại là người không có vợ hoặc không có chồng. Việc cấp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của công dân Lào được thực hiện theo quy định của pháp luật Lào. Ghi nhận kiến nghị của địa phương, Bộ Tư pháp sẽ tổng hợp, tiếp tục trao đổi, đề nghị phía bạn Lào nghiên cứu, có giải pháp tháo gỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân 02 nước khi đăng ký kết hôn.

*13. Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn thống nhất việc chứng thực giấy tờ mua bán xe theo hình thức chữ ký hay hợp đồng giao dịch, đồng thời rà soát sửa đổi, bổ sung các quy định này vào văn bản quy phạm pháp luật (UBND tỉnh Sóc Trăng).*

**Trả lời:**

Hiện tại, việc chứng thực giấy tờ mua bán xe vẫn được thực hiện theo 01 trong 02 hình thức (chứng thực chữ ký hoặc chứng thực hợp đồng, giao dịch). Tuy nhiên, sau khi Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư số 24/2023/TT-BCA ngày 01/7/2023 quy định về cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới (thay thế Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020), Bộ Tư pháp có nhận được phản án vướng mắc liên quan đến vấn đề này do khoản 2 Điều 11 Thông tư số 24/2023/TT-BCA không quy định rõ về hình thức giấy bán, tặng cho xe. Để có cơ sở hướng dẫn thống nhất trên toàn quốc, Bộ Tư pháp (Cục Hộ tịch, quốc tịch chứng thực) đang trao đổi với Bộ Công an (Cục Cảnh sát giao thông) về vấn đề này. Sau khi có ý kiến của Bộ Công an (Cục Cảnh sát giao thông), Bộ Tư pháp sẽ chỉ đạo Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực có văn bản tiếp tục hướng dẫn địa phương.

*14. Đề nghị Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn đối với các vướng mắc về thành viên hộ gia đình trong chứng thực các hợp đồng, giao dịch có liên quan đến quyền sử dụng đất nhằm sửa đổi, bổ sung các quy định này vào văn bản quy phạm pháp luật (UBND tỉnh Sóc Trăng).*

**Trả lời:**

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng nêu rõ vướng mắc cụ thể thành viên hộ. Trường hợp vướng mắc liên quan đến xác định thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại địa phương, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, trao đổi với Sở Tư pháp để tháo gỡ vướng mắc và có hướng dẫn thực hiện.

*15. Đề nghị Bộ Tư pháp có giải pháp hướng dẫn việc số hóa đối với trường hợp Sổ Đăng ký khai sinh không còn lưu trữ nhưng vẫn còn bản chính Giấy khai sinh vào Hệ thống Cơ sở Dữ liệu dùng chung của Bộ Tư pháp để có thể cấp bản sao cho công dân (UBND tỉnh Sóc Trăng).*

**Trả lời:**

Việc số hóa sổ hộ tịch theo quy định tại Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở Dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến thì chỉ được thực hiện đối với các sổ hộ tịch đang được lưu trữ tại cơ quan đăng ký hộ tịch. Do đó, trường hợp người dân còn bản chính giấy tờ hộ tịch nhưng không còn sổ thì không thực hiện số hóa giấy tờ hộ tịch.

Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 2 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch quy định: “Cấp bản sao từ sổ gốc là việc cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc, căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao. Bản sao từ sổ gốc có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc”.

Như vậy, trường hợp người dân có yêu cầu cấp bản sao Giấy khai sinh mà Sổ đăng ký khai sinh không còn lưu trữ nhưng vẫn còn bản chính Giấy khai

sinh, thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết và hướng dẫn công dân làm thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015.

**16. Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn cụ thể các trường hợp đăng ký khai tử cho những người chết đã lâu; các trường hợp người dân Việt Nam di cư sang Campuchia sinh sống và chết tại Campuchia; các vấn đề đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Campuchia và theo cha, mẹ về Việt Nam nhưng cha, mẹ là người không quốc tịch hoặc không có giấy tờ gì để xác định nhân thân... (UBND tỉnh Tây Ninh).**

**Trả lời:**

- Về nguyên tắc, khoản 1 Điều 13 Thông tư số 04/2020/TT-BTP đã quy định cụ thể việc đăng ký khai tử cho người chết đã lâu không có Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử, do đó đề nghị Sở Tư pháp chủ động hướng dẫn cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện đúng theo quy định nêu trên.

Đối với trường hợp đăng ký khai tử cho người chết đã lâu, người yêu cầu đăng ký khai tử phải cung cấp được giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh sự kiện chết (ví dụ: hồ sơ, lý lịch cá nhân đi học, đi làm do cơ quan, đơn vị nơi học tập, công tác quản lý, xác nhận, Biên bản xác minh tai nạn, Giấy chứng nhận mai táng, Hợp đồng hỏa táng, văn bản xác nhận của chính quyền, công an địa phương ....), các giấy tờ, tài liệu này cần được cơ quan đăng ký hộ tịch phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, xác minh chặt chẽ, bảo đảm thông tin đúng sự thật.

Trường hợp người yêu cầu đăng ký khai tử chỉ cung cấp được các giấy tờ như: gia phả dòng họ, giấy tờ tùy thân của người chết (nếu có); ảnh bia, mộ người chết; văn bản xác nhận của người làm chứng về các thông tin liên quan đến người chết, sự kiện chết; nếu các thông tin này được cơ quan đăng ký hộ tịch kiểm tra, xác minh, khẳng định được tính xác thực, có lập Biên bản xác minh thì có thể vận dụng coi là căn cứ để thực hiện việc đăng ký khai tử.

Trường hợp người yêu cầu đăng ký khai tử không cung cấp được các giấy tờ, tài liệu nêu trên thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền từ chối giải quyết việc đăng ký khai tử.

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 02/2016/TTLT-BNGTTP ngày 30/6/2016 thì Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam chết ở nước ngoài. Do đó, đề nghị địa phương kiểm tra, xác minh thông tin và thực hiện theo quy định.

Trường hợp, đương sự thuộc diện người di cư tự do từ Campuchia về theo Tiểu Đề án 2, việc giải quyết thủ tục đăng ký hộ tịch được thực hiện đối với trường hợp người di cư tự do theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

- Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Campuchia và theo cha, mẹ về Việt Nam nhưng cha, mẹ là người không quốc tịch hoặc không có giấy tờ gì để xác định nhân thân.

Để bảo đảm quyền được đăng ký khai sinh của trẻ, UBND cấp xã nơi trẻ cư trú phối hợp với cơ quan công an xác minh, làm rõ thông tin về việc nhập cảnh của trẻ và cha, mẹ (nhập cảnh với ai, giấy tờ sử dụng để nhập cảnh, thời gian nhập cảnh...), việc cư trú thực tế của trẻ.

Nếu kết quả xác minh cho thấy trẻ em nhập cảnh về Việt Nam không qua các cửa khẩu biên giới, không sử dụng giấy tờ hợp lệ để nhập cảnh, không có giấy tờ gì do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp hợp lệ ghi thông tin về nhân thân thì UBND cấp xã nơi trẻ cư trú yêu cầu cha/mẹ có văn bản cam đoan: (i) Về việc cha/mẹ của trẻ là công dân nước ngoài, (ii) Việc trẻ chưa được đăng ký khai sinh, xác định quốc tịch tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền Việt Nam. Sau đó, thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ theo diện trẻ chưa xác định được cha/mẹ theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015, phần khai về người cha/mẹ và quốc tịch của trẻ tạm thời để trống, ngày tháng năm sinh, nơi sinh của trẻ được xác định theo thông tin trong Giấy chứng sinh do cơ quan có thẩm quyền của Campuchia cấp (trường hợp không có Giấy chứng sinh thì ghi văn bản cam đoan của cha/mẹ), phần ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh và mặt sau Giấy khai sinh ghi “trẻ sinh ở nước ngoài, chưa có cơ sở xác định cha/mẹ, quốc tịch”.

*17. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài Nguyên và Môi trường, Tổng Cục thuế chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan tại địa phương tích hợp dữ liệu chứng thực với dữ liệu đăng ký đất đai, dữ liệu thuế, đảm bảo chia sẻ và kết nối thông tin chứng thực với các ngành, lĩnh vực khác nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, rút ngắn thời gian giải quyết TTHC liên quan đến đất đai (UBND TP. Cần Thơ).*

### **Trả lời:**

Theo quy định của pháp luật chứng thực, thẩm quyền thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất được thực hiện theo địa hạt (thuộc về UBND cấp xã nơi có nhà, đất), do đó không đặt vấn đề chia sẻ thông tin chứng thực giữa các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương mà chỉ đặt ra yêu cầu chia sẻ thông tin chứng thực trên phạm vi của từng địa phương. Vì vậy, để tích hợp dữ liệu chứng thực với dữ liệu đăng ký đất đai, dữ liệu thuế, đảm bảo chia sẻ và kết nối thông tin chứng thực với các ngành, lĩnh vực khác, đề nghị UBND thành phố Cần Thơ chủ động chỉ đạo các Sở, ngành có liên quan nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý hoạt động chứng thực phù hợp với điều kiện của địa phương, kết nối, chia sẻ thông tin với các cơ quan, tổ chức có liên quan như các tổ chức hành nghề công chứng, các cơ quan về tài nguyên và môi trường, tài chính, thi hành án...

**18.** Đề nghị phân quyền cho Sở Tư pháp và Phòng Tư pháp chức năng thống kê số liệu thực hiện liên thông 2 nhóm TTHC để phục vụ báo cáo thống kê. Bổ sung nơi cấp căn cước công dân mặc định trên hệ thống liên thông 02 nhóm TTHC (UBND các tỉnh An Giang, Bình Thuận).

Đề nghị Bộ Tư pháp bổ sung chức năng trên Hệ thống thông tin quản lý hộ tịch để có thể thống kê được số lượng hồ sơ liên thông đối với 02 nhóm TTHC thiết yếu tại Đề án 06. Sớm khắc phục tình trạng chậm đồng bộ hồ sơ giữa Phần mềm dịch vụ công liên thông và Phần mềm đăng ký và quản lý hộ tịch điện tử dùng chung (UBND tỉnh Quảng Nam, Yên Bái).

### **Trả lời:**

Việc tiếp nhận, nộp hồ sơ liên thông 02 nhóm TTHC liên quan đến đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử được thực hiện trên Phần mềm dịch vụ công liên thông, Phần mềm đăng ký hộ tịch chỉ tiếp nhận, xử lý hồ sơ thuộc lĩnh vực hộ tịch do Phần mềm Dịch vụ công liên thông chuyển sang. Do đó, chức năng thống kê hồ sơ liên thông phải được thực hiện tại Phần mềm dịch vụ công liên thông. Về vấn đề này, Bộ Tư pháp đã có văn bản đề nghị Văn phòng Chính phủ tham mưu Chính phủ chỉ đạo cơ quan chủ trì xây dựng Phần mềm Dịch vụ công liên thông thực hiện chỉnh sửa, bổ sung chức năng này.

**19.** Đề nghị Bộ Tư pháp đẩy nhanh việc nâng cấp Hệ thống Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch để địa phương kịp thời giải quyết các hồ sơ có liên quan đến công tác hộ tịch cho người dân, cũng như việc kiểm tra các sự kiện hộ tịch để xây dựng hoàn thiện Cơ sở dữ liệu hộ tịch được đầy đủ, chính xác và chỉnh sửa Hệ thống Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch để việc thống kê số liệu đăng ký hộ tịch được chính xác hơn (UBND các tỉnh An Giang, Bình Thuận, Lào Cai, Nghệ An, Quảng Trị, Thái Nguyên, Vĩnh Long).

Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành liên quan kiểm tra, khắc phục tình trạng chậm liên thông dữ liệu (giữa Phần mềm liên thông của Bộ Công an và Hệ thống thông tin quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp), khắc phục tình trạng lỗi, không đăng nhập được vào Hệ thống thông tin quản lý hộ tịch, khắc phục tình trạng chậm cấp số định danh, để kịp thời xử lý hồ sơ; bổ sung chức năng nhắn tin thông báo có hồ sơ đăng ký liên thông để công chức biết, thực hiện kiểm tra, tiếp nhận, xử lý hồ sơ kịp thời (UBND các tỉnh Bến Tre, Ninh Thuận).

Đề nghị Bộ Tư pháp chỉ đạo các đơn vị liên quan thường xuyên kiểm tra, rà soát, nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý và đăng ký hộ tịch dùng chung, phục vụ việc liên thông điện tử 02 nhóm TTHC; đồng thời tăng cường phối hợp, hỗ trợ địa phương xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện (UBND TP. Đà Nẵng).

### **Trả lời:**

Từ cuối tháng 9/2023, Bộ Tư pháp đã bổ sung, tích hợp Hạ tầng mới vào Trung tâm Dữ liệu điện tử của Bộ, tối ưu hoá một số chức năng của Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử, tăng cường các biện pháp giám sát hệ thống để xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh. Đồng thời, Bộ Tư pháp đã, đang triển khai Dự án "Đầu tư Hạ tầng Trung tâm Dữ liệu điện tử Bộ Tư pháp", Dự án "Xây dựng Cơ sở Dữ liệu hộ tịch" nhằm nâng cấp Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý hộ tịch. Thời gian tới, Bộ sẽ tiếp tục ưu tiên bố trí hạ tầng kỹ thuật để tối ưu hoá Hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch dùng chung, đảm bảo hiệu quả trong việc thực hiện 02 nhóm thủ tục hành chính liên thông; tăng cường hỗ trợ, tháo gỡ vướng mắc về kỹ thuật thông qua các Nhóm tương tác với địa phương. Hiện tại, tình trạng lỗi như trên không thường xuyên, số lượng hồ sơ liên thông TTHC vẫn được giải quyết thông suốt<sup>12</sup>.

Thời gian đầu triển khai, mặc dù đã được tập huấn nhưng do công chức chưa thao tác đúng hướng dẫn nên xảy ra tình trạng bị mất quyền xử lý hồ sơ của tài khoản lãnh đạo và văn thư cấp xã. Để kịp thời hỗ trợ địa phương, Bộ Tư pháp đã lập Nhóm tương tác, có cán bộ kỹ thuật trực tiếp hỗ trợ, giải quyết vướng mắc từng trường hợp cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện, nên hiện tại tình trạng trên đã được khắc phục. Tuy nhiên, cũng cần đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của địa phương chủ động phối hợp tập huấn, hướng dẫn để công chức có kỹ năng sử dụng Phần mềm ký số thành thực hơn, xử lý được các lỗi cơ bản.

*20. Đề nghị Bộ Tư pháp có chủ trương và hướng dẫn cơ quan đăng ký hộ tịch của Việt Nam ở nước ngoài cập nhật dữ liệu vào Hệ thống hộ tịch điện tử dùng chung và phân hệ khai sinh để quản lý, nhất là hồ sơ cải chính, thay đổi, bổ sung, nhận cha mẹ con, nuôi con nuôi, giám hộ..... (UBND tỉnh An Giang).*

### **Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, trong quá trình triển khai Dự án "Xây dựng Cơ sở Dữ liệu hộ tịch", Bộ Tư pháp sẽ phối hợp với Bộ Ngoại giao nghiên cứu phương thức kết nối, cập nhật giữa Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp với Phần mềm đăng ký hộ tịch của cơ quan đại diện.

*21. Đề nghị Bộ Tư pháp tiếp tục phối hợp với Bộ Công an trong việc cấp số định danh cá nhân, đặc biệt là đối với các trường hợp đã được số hóa Dữ liệu hộ tịch và các trường hợp thực hiện cải chính, thay đổi bổ sung thông tin hộ tịch trên Hệ thống Đăng ký quản lý hộ tịch, lưu thông tin lịch sử cư trú của công dân để biết được toàn bộ quá trình cư trú của người đó, nhằm giúp cho cơ quan*

<sup>12</sup> Theo số liệu thống kê trên Hệ thống, tính từ ngày 10/7/2023 đến 14 giờ 00 ngày 30/10/2023, trên Hệ thống đã tiếp nhận 286.685 hồ sơ liên thông TTHC liên quan đến khai sinh (trong đó: 256.552 hồ sơ đã hoàn thành - chiếm 89,5%, 20.185 hồ sơ từ chối giải quyết - chiếm 7%, 9.948 hồ sơ đang xử lý - 3,5%), 43.281 hồ sơ liên thông TTHC liên quan đến khai tử (trong đó 39.869 hồ sơ đã hoàn thành - chiếm 92,1%, 1.848 hồ sơ từ chối giải quyết - chiếm 4,3%, 1.564 hồ sơ đang xử lý - chiếm 3,6%).

*đăng ký hộ tịch kịp thời giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến công tác hộ tịch tại địa phương (UBND các tỉnh Bình Thuận, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Trị).*

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Trị, hiện nay, Cơ sở Dữ liệu hộ tịch và Cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư đã được kết nối, chia sẻ, theo đó: Cơ sở Dữ liệu hộ tịch cung cấp thông tin khai sinh cho Cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư; Cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư cung cấp số định danh cho Cơ sở Dữ liệu hộ tịch. Bên cạnh đó, các đơn vị chuyên môn của Bộ Tư pháp và Bộ Công an đã hoàn thành thử nghiệm dịch vụ khai thác thông tin công dân trong Cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư trên cơ sở số định danh cá nhân/CCCD/Số CMND của công dân; trao đổi, nghiên cứu thử nghiệm dịch vụ đồng bộ thông tin giữa 02 Cơ sở Dữ liệu và dự kiến sẽ cập nhật các chức năng khai thác trên Hệ thống chính thức để kiểm thử và đưa vào khai thác trong thời gian tới.

*22. Đề nghị Bộ Tư pháp có ý kiến đề nghị Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có biện pháp chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Ngành mình tăng cường phối hợp với địa phương để hướng dẫn người dân nộp hồ sơ liên thông điện tử 02 nhóm TTHC, giảm tải áp lực cho công chức Tư pháp - Hộ tịch (UBND TP. Đà Nẵng).*

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, thời gian tới Bộ Tư pháp sẽ đề xuất các Bộ, ngành chỉ đạo các đơn vị có liên quan phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện nộp hồ sơ liên thông thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh - đăng ký thường trú - cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử - xóa đăng ký thường trú - trợ cấp mai táng, hỗ trợ chi phí mai táng.

*23. Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn việc số hóa Dữ liệu hộ tịch lịch sử giai đoạn 3-4-5 (từ 2006 trở về trước) để địa phương có cơ sở tiếp tục triển khai thực hiện (UBND tỉnh Đồng Nai).*

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện việc số hóa Dữ liệu hộ tịch lịch sử giai đoạn 3-4-5 (từ 2006 trở về trước), đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổng hợp các khó khăn, vướng mắc cụ thể gửi Bộ Tư pháp để có cơ sở chỉ đạo các đơn vị chuyên môn kịp thời hướng dẫn địa phương.

*24. Đề nghị phân quyền để các địa phương có thể cấp trích lục hộ tịch của tất cả các công dân theo yêu cầu mà không phụ thuộc vào địa giới hành chính (do cơ sở dữ liệu đã thống nhất toàn quốc) - (UBND tỉnh Đồng Nai).*

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, nội dung này đã được Bộ Tư pháp khảo sát và đưa vào Dự án “Xây dựng Cơ sở Dữ liệu hộ tịch” nhằm nâng cấp Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý hộ tịch.

*25. Đề nghị Bộ Tư pháp chỉ đạo Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực xử lý các vấn đề về kỹ thuật để triển khai Giải pháp 2: Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dung chung của Bộ Tư pháp kết nối, khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về Giấy chứng sinh, Giấy báo tử của Bộ Y tế (UBND TP. Hà Nội).*

**Trả lời:**

Hiện tại, Đề án “Thí điểm liên thông dữ liệu cấp Giấy chứng sinh, Giấy báo tử, nguyên nhân tử vong để thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử trên môi trường điện tử” (ban hành kèm theo Quyết định số 1404/QĐ-BTP ngày 25/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp) đang được triển khai thí điểm tại 04 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Nghệ An. Các vướng mắc kỹ thuật trong quá trình thực hiện, đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố tập hợp và trao đổi kịp thời để Bộ Tư pháp chỉ đạo các đơn vị liên quan khắc phục.

*26. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Công an: Hủy số định danh cá nhân đối với những trường hợp đã được Bộ Tư pháp phê duyệt trên Phần mềm khai sinh điện tử; tiếp nhận và xử lý đối với những trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền thực hiện thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch hoặc chỉnh sửa do phát hiện sai sót trong quá trình nhập liệu nhằm đảm bảo dữ liệu được thống nhất giữa 02 Cơ sở Dữ liệu (UBND tỉnh Quảng Nam).*

**Trả lời:**

Hiện nay, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Cục Công nghệ thông tin (Bộ Tư pháp) đang phối hợp với C06 (Bộ Công an) thực hiện phê duyệt hủy số định danh cá nhân theo thống nhất giữa các đơn vị tại Quy chế số 656/QCPH-HTQTCT-CNTT-C06. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tư pháp hướng dẫn cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện đúng hướng dẫn của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực tại Công văn số 960/HTQTCT-HT ngày 19/7/2023 và Công văn số 614/CNTT-CĐS ngày 12/9/2023.

Việc điều chỉnh thông tin trong Cơ sở Dữ liệu hộ tịch điện tử do thông tin của cá nhân trong Cơ sở Dữ liệu hộ tịch điện tử có sai lệch với hồ sơ đăng ký hộ tịch đã được quy định cụ thể tại Điều 12 Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022, đề nghị cơ quan đăng ký hộ tịch nghiên cứu, thực hiện.

Hiện tại, các đơn vị chuyên môn của Bộ Tư pháp, Bộ Công an đã trao đổi, nghiên cứu thử nghiệm dịch vụ đồng bộ thông tin giữa 02 Cơ sở Dữ liệu và dự kiến sẽ cập nhật các chức năng khai thác trên Hệ thống chính thức để kiểm thử và đưa vào khai thác trong thời gian tới.

**27. Đề nghị Bộ Tư pháp có ý kiến đề xuất với Bộ Y tế chỉ đạo đẩy mạnh việc cấp Giấy chứng sinh, Giấy báo tử điện tử trên toàn quốc, sớm chia sẻ Dữ liệu với Phần mềm Dịch vụ công liên thông nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi thực hiện 02 nhóm TTHC liên thông điện tử theo Đề án 06 (UBND tỉnh Quảng Nam).**

**Trả lời:**

Hiện tại, Đề án “Thí điểm liên thông dữ liệu cấp Giấy chứng sinh, Giấy báo tử, nguyên nhân tử vong để thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử trên môi trường điện tử” (ban hành kèm theo Quyết định số 1404/QĐ-BTP ngày 25/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp) đang được triển khai thí điểm tại 04 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Nghệ An. Trên cơ sở kết quả thí điểm, việc liên thông dữ liệu cấp Giấy chứng sinh, Giấy báo tử để thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử sẽ được triển khai trên phạm vi toàn quốc.

**28. Đề nghị Bộ Tư pháp xem xét, ban hành văn bản hướng dẫn trong việc giải quyết tình hình đăng ký hộ tịch, quốc tịch cho nhóm dân cư yếu thế trên địa bàn tỉnh Lai Châu (UBND tỉnh Lai Châu).**

**Trả lời:**

Liên quan đến việc giải quyết vấn đề quốc tịch, hộ tịch của một số hộ dân ở tỉnh Lai Châu, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đã có Công văn số 11/HTQTCT-QT-m ngày 08/6/2023; Công văn số 20/HTQTCT-QT-m ngày 07/8/2023 gửi Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu. Đồng thời, Bộ Tư pháp cũng đã có Công văn số 279/BTP-HTQTCT-m gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

**29. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn việc chuyển dữ liệu đã được nhập vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch để địa phương có căn cứ triển khai đầy đủ các nội dung số hóa Sổ hộ tịch theo quy định tại Nghị định số 87/2020/NĐ-CP. Tiếp tục nâng cấp, triển khai có hiệu quả các thủ tục hành chính liên thông trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo Đề án 06 (UBND tỉnh Thái Nguyên).**

**Trả lời:**

Hiện tại, Phần mềm số hóa sổ hộ tịch đang hỗ trợ thực hiện số hóa các loại Dữ liệu hộ tịch và cập nhật từng sổ hộ tịch vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (theo hướng dẫn tại Công văn số 1437/BTP-CNTT ngày 25/4/2019 của Bộ Tư pháp). Do đó, Dữ liệu được nhập trên nền Cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư mà C06 bàn giao chưa thể cập nhật vào Cơ sở Dữ liệu hộ tịch điện tử.

Bên cạnh đó, Dữ liệu đã nhập từ sổ hộ tịch trên nền Cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư mà C06 bàn giao cho địa phương chưa phù hợp với cấu trúc các trường dữ liệu mà Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Cục Công nghệ thông tin (Bộ Tư pháp) đã thống nhất với C06. Hiện nay, C06 đang chỉnh lý cho phù hợp.

Sau khi chỉnh lý xong, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Cục Công nghệ thông tin (Bộ Tư pháp) hướng dẫn địa phương tiếp tục thực hiện số hóa và cập nhật dữ liệu vào Cơ sở Dữ liệu hộ tịch điện tử.

**30. Đề nghị Bộ Tư pháp sớm hoàn thiện các chức năng của Hệ thống thông tin quản lý hộ tịch đảm bảo đáp ứng yêu cầu cung cấp, giải quyết các dịch vụ công trực tuyến theo quy định; cung cấp chức năng xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến trên phần mềm Quản lý hộ tịch điện tử (UBND tỉnh Tuyên Quang).**

**Trả lời:**

Hiện nay, Bộ Tư pháp đang triển khai Dự án “Xây dựng Cơ sở dữ liệu hộ tịch” nhằm nâng cấp Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý hộ tịch. Sau khi Dự án hoàn thành, Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý hộ tịch sẽ đáp ứng yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến, trong đó có chức năng xác định tình trạng hôn nhân chủ động trên Phần mềm.

Đối với Quy trình giải quyết thủ tục hành chính: Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến theo Quyết định số 309/QĐ-BTP ngày 10/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các đơn vị chuyên môn của Bộ Tư pháp đang thực hiện chỉnh lý kỹ thuật Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch dùng chung, dự kiến thời gian tới sẽ đưa vào thực hiện thí điểm.

**VII. VỤ CON NUÔI**

*Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn thi hành (UBND tỉnh Quảng Trị).*

**Trả lời:**

Đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị không nêu rõ cần sửa đổi, bổ sung nội dung gì. Tuy nhiên, Bộ Tư pháp thấy rằng việc sửa đổi, bổ sung Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn thi hành là cần thiết trong bối cảnh nhiều văn bản chỉ đạo, văn bản QPPL được ban hành mới như Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 13, Hiến pháp, Bộ Luật dân sự, Luật Hộ tịch, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Trẻ em...; Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021 - 2030, Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình công tác xã hội giai đoạn 2021 - 2030, Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về đơn giản hoá thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định

danh và xác thực điện tử phục vụ việc chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Trên cơ sở đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị, Bộ Tư pháp tiếp tục nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP. Riêng đối với việc sửa đổi, bổ sung Luật Nuôi con nuôi, Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu và đề xuất việc sửa đổi, bổ sung theo lộ trình phù hợp với Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh.

## **VIII. TRUNG TÂM LÝ LỊCH TƯ PHÁP QUỐC GIA**

**1. Đề nghị Bộ Tư pháp ban hành Tờ khai LLTP điện tử và Phiếu LLTP điện tử bằng văn bản quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo phù hợp với chủ trương về số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC về Phiếu LLTP (UBND tỉnh An Giang).**

### **Trả lời:**

Theo quy định tại Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu số LLTP và Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2011/TT-BTP, hệ thống biểu mẫu LLTP (bao gồm cả Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP và Phiếu LLTP) được sử dụng và lưu trữ dưới dạng văn bản giấy hoặc dữ liệu điện tử. Hệ thống biểu mẫu dưới dạng dữ liệu điện tử có giá trị sử dụng như hệ thống biểu mẫu bằng văn bản giấy.

Thực hiện Quyết định số 06/2022/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính cấp Phiếu LLTP tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, Bộ Tư pháp đang tổ chức xây dựng Thông tư sửa đổi Thông tư số 13/2011/TT-BTP và Thông tư số 16/2013/TT-BTP nêu trên, trong đó dự kiến sửa đổi, bổ sung biểu mẫu Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP cũng như mẫu Phiếu LLTP điện tử để đáp ứng yêu cầu về số hóa hồ sơ và dữ liệu LLTP. Dự kiến Thông tư sẽ được ban hành trong Quý I/2024 để thống nhất triển khai trên toàn quốc.

**2. Đề nghị Bộ Tư pháp sớm có hướng dẫn về việc ủy quyền thực hiện, giải quyết hồ sơ lý lịch tư pháp từ Sở Tư pháp cho phòng Tư pháp cấp huyện (UBND TP. Hà Nội).**

### **Trả lời:**

Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính cấp Phiếu LLTP tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, hiện nay, Bộ Tư pháp đang xây dựng dự thảo

Nghị quyết của Quốc hội thí điểm phân cấp việc cấp Phiếu LLTP cho Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tại Thành phố Hà Nội và tỉnh Nghệ An trình Chính phủ và Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Dự kiến Bộ Tư pháp sẽ hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ trong tháng 01/2024.

**3. Đề nghị Bộ Tư pháp sửa Luật LLTP theo hướng chỉ cấp Phiếu Lý lịch tư pháp số 2 cho cơ quan tiến hành tố tụng (UBND tỉnh An Giang).**

*Đề nghị Bộ Tư pháp sửa đổi quy định chỉ cấp 01 loại Phiếu Lý lịch tư pháp theo yêu cầu của công dân, không tính đến mục đích của yêu cầu đó để giải quyết tình trạng lạm dụng Phiếu lý lịch tư pháp số 2 như hiện nay (UBND tỉnh Sóc Trăng).*

*Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Luật Lý lịch tư pháp theo hướng: Bỏ quy định cấp Phiếu Lý lịch tư pháp số 2 để phù hợp với tinh thần tại Điều 69 của Bộ luật Hình sự (Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án), không thể hiện án tích đã được xóa trong Phiếu lý lịch tư pháp. Mặt khác, việc không thể hiện các án tích đã được xóa trong nội dung của Phiếu lý lịch tư pháp nhằm tránh việc các cơ quan, tổ chức nước ngoài lợi dụng việc này yêu cầu đương sự phải nộp Phiếu LLTP số 2 và để bảo vệ bí mật đời tư của cá nhân (UBND tỉnh Quảng Trị).*

#### **Trả lời:**

Theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp, Phiếu LLTP số 2 được cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng và cấp theo yêu cầu của cá nhân để người đó biết được nội dung về LLTP của mình, không quy định cấp Phiếu LLTP số 2 cho các đối tượng khác. Quy định này bảo đảm nguyên tắc bảo vệ bí mật đời tư cũng như quyền tiếp cận thông tin của cá nhân. Thời gian qua, do chưa hiểu đúng quy định của Luật LLTP nên một số tổ chức, doanh nghiệp đã yêu cầu cá nhân phải nộp Phiếu LLTP số 2 để làm các thủ tục như xin việc làm hoặc tuyển dụng lao động..., điều này là không đúng với quy định của Luật LLTP. Để hạn chế tình trạng nêu trên, cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức của cá nhân, cơ quan, tổ chức về ý nghĩa, giá trị của Phiếu LLTP, không yêu cầu người dân nộp/xuất trình Phiếu LLTP số 2 không đúng quy định.

Bộ Tư pháp đánh giá cao nội dung nghiên cứu, kiến nghị của địa phương. Thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ phối hợp Bộ, ngành có liên quan tiếp tục nghiên cứu và có đề xuất sửa đổi phù hợp.

**4. Đề nghị Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp Bộ, ngành có liên quan (Văn phòng Chính phủ, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội...) có văn bản quy định, hướng dẫn cụ thể thể quy định tại khoản 2, 3 Điều 7 Luật Lý lịch tư pháp (UBND các tỉnh Tây Ninh, Tuyên Quang).**

#### **Trả lời:**

Khoản 3 Điều 7 Luật Lý lịch tư pháp đã quy định rõ: “*Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có quyền yêu cầu cấp Phiếu LLTP để phục vụ công tác quản lý nhân sự, hoạt động đăng ký kinh doanh, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã*”. Ngày 09/7/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 23/CT-TTg về cải cách thủ tục hành chính cấp Phiếu LLTP tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, trong đó, để hạn chế tình trạng lạm dụng quyền yêu cầu cấp Phiếu LLTP, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quán triệt, tuân thủ đúng quyền yêu cầu cấp Phiếu LLTP theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật LLTP; có các giải pháp hiệu quả và tiến tới chấm dứt yêu cầu người dân nộp Phiếu LLTP không đúng quy định.

Để thực hiện có hiệu quả chỉ đạo nêu trên của Thủ tướng Chính phủ, ngày 02/11/2023, Bộ Tư pháp đã có văn bản số 5297/BTP-VP gửi Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật LLTP, chủ động thực hiện quyền yêu cầu cấp Phiếu LLTP theo quy định của Luật LLTP, không yêu cầu cán bộ, công chức, viên chức, người dân phải nộp Phiếu LLTP phục vụ mục đích quản lý nhân sự của cơ quan, đơn vị mình.

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của địa phương và tiếp tục nghiên cứu trong quá trình xây dựng văn bản hướng dẫn nội dung liên quan trong quá trình tổ chức thi hành pháp luật về lý lịch tư pháp.

**5. Đề nghị Bộ Tư pháp tham mưu Chính phủ quy định việc đương nhiên xóa án tích là một thủ tục hành chính, cần tách biệt với thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp, theo đó thời hạn đương nhiên xóa án tích cần quy định phù hợp với tình hình giải quyết thực tế (UBND các tỉnh, thành phố Hà Nội, Tuyên Quang).**

**Đề nghị Bộ Tư pháp quy định cụ thể trình tự, thủ tục, thời gian, thành phần hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cá nhân trong trường hợp cấp Phiếu lý lịch tư pháp với mục đích xóa án tích theo quy định của Bộ luật hình sự 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (UBND tỉnh Quảng Trị).**

**Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu sửa đổi Luật LLTP theo hướng tách thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp và thủ tục xóa án tích thành 2 thủ tục riêng và quy định thêm thời hạn xác minh điều kiện đương nhiên xóa án tích, cũng như trách nhiệm của người bị kết án phải chứng minh việc bản thân đã chấp hành xong bản án (UBND tỉnh An Giang).**

### **Trả lời:**

Luật LLTP (LLTP) và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định cụ thể về trình tự, thủ tục và thời hạn cấp Phiếu LLTP, trong đó có quy định về thời hạn cấp Phiếu trong trường hợp phải xác minh điều kiện đương nhiên được xóa án tích (Điều 48). Để bảo đảm thời hạn cấp Phiếu LLTP trong những trường hợp

này, đề nghị Sở Tư pháp chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện tra cứu, xác minh thông tin theo quy định của pháp luật về LLTP, chú trọng công tác xác minh điều kiện đương nhiên xóa án tích và cập nhật thông tin sau khi có kết quả xác minh theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23/11/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật LLTP, bảo đảm thời hạn cấp Phiếu theo quy định của Luật LLTP.

Mặt khác, theo quy định tại khoản 4 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) *“Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cập nhật thông tin về tình hình án tích của người bị kết án và khi có yêu cầu thì cấp phiếu lý lịch tư pháp xác nhận không có án tích, nếu có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này.”* Do đó, Cơ quan quản lý Cơ sở Dữ liệu LLTP có trách nhiệm cập nhật thông tin về tình hình án tích của người bị kết án, trên cơ sở đó thực hiện cấp Phiếu LLTP cho cá nhân khi có yêu cầu.

Để giải quyết những hạn chế, vướng mắc trong công tác phối hợp tra cứu, xác minh nêu trên, trong năm 2024, Bộ Tư pháp sẽ tăng cường phối hợp chặt chẽ với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng để chỉ đạo các cơ quan liên quan thuộc Bộ, ngành mình triển khai nghiêm túc, hiệu quả các quy định của pháp luật về LLTP, đồng thời, nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về LLTP.

Về phía địa phương, Bộ Tư pháp đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục quan tâm, tạo thuận lợi cho Sở Tư pháp trong công tác xây dựng cơ sở dữ liệu LLTP và cấp Phiếu LLTP, đồng thời chỉ đạo cơ quan Công an và đề nghị cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát trên địa bàn thực hiện tốt hơn nữa các quy định về pháp luật lý lịch tư pháp, bảo đảm các cơ quan này cung cấp thông tin LLTP về án tích đầy đủ cho Sở Tư pháp để xây dựng cơ sở dữ liệu LLTP và cấp Phiếu LLTP. Về phía mình, đề nghị Sở Tư pháp tăng cường công tác xây dựng cơ sở dữ liệu LLTP, không để tình trạng tồn đọng thông tin, chủ động tra cứu thông tin LLTP trong cơ sở dữ liệu LLTP và tiến tới giảm dần việc tra cứu tại các cơ sở dữ liệu khác.

Đồng thời, Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của địa phương và tiếp tục nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng trong quá trình sửa đổi, hoàn thiện pháp luật về LLTP để bảo đảm phù hợp với bối cảnh tình hình mới và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

**6. Đề nghị Bộ Tư pháp sửa Luật LLTP theo hướng cho phép người dân được ủy quyền cấp Phiếu LLTP số 2 tương tự như ủy quyền cấp Phiếu LLTP số 1 nhằm tạo điều kiện cho người dân được làm Phiếu LLTP số 2 khi có nhu cầu; không cho phép doanh nghiệp có quyền yêu cầu cấp Phiếu LLTP để phục vụ cho việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng lao động của doanh nghiệp, nhằm hạn chế người dân nộp hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu LLTP đến Sở Tư pháp; cho**

*phép cấp Phiếu LLTP trực tuyến và được sử dụng Phiếu này cho các giao dịch khác nhau của người dân (UBND các tỉnh, thành phố Đà Nẵng, Tuyên Quang).*

**Trả lời:**

Luật Lý lịch tư pháp (LLTP) và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định cụ thể về trình tự, thủ tục và thời hạn cấp Phiếu LLTP, trong đó có quy định về thời hạn cấp Phiếu trong trường hợp phải xác minh điều kiện đương nhiên được xóa án tích (Điều 48). Để bảo đảm thời hạn cấp Phiếu LLTP trong những trường hợp này, đề nghị Sở Tư pháp chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện tra cứu, xác minh thông tin theo quy định của pháp luật về LLTP, chú trọng công tác xác minh điều kiện đương nhiên xóa án tích và cập nhật thông tin sau khi có kết quả xác minh theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23/11/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật LLTP, bảo đảm thời hạn cấp Phiếu theo quy định của Luật LLTP.

Theo quy định của Luật LLTP, Phiếu LLTP số 2 được cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng và cấp theo yêu cầu của cá nhân để người đó biết được nội dung về LLTP của mình, không quy định cấp Phiếu LLTP số 2 cho các đối tượng khác. Quy định này bảo đảm nguyên tắc bảo vệ bí mật đời tư cũng như quyền tiếp cận thông tin của cá nhân. Thời gian qua, do chưa hiểu đúng quy định của Luật LLTP nên một số tổ chức, doanh nghiệp đã yêu cầu cá nhân phải nộp Phiếu số 2 để làm các thủ tục như xin việc làm hoặc tuyển dụng lao động..., điều này là không đúng với quy định của Luật LLTP. Để hạn chế tình trạng nêu trên, cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức của cá nhân, cơ quan, tổ chức về ý nghĩa, giá trị của Phiếu LLTP, không yêu cầu người dân nộp/xuất trình Phiếu LLTP số 2 không đúng quy định.

Về các kiến nghị nêu trên, Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng trong quá trình sửa đổi, bổ sung pháp luật về LLTP để bảo đảm phù hợp với bối cảnh tình hình mới và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

*7. Đề nghị Bộ Tư pháp chỉ đạo Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia trả lời kết quả đối với trường hợp có án tích phải nêu cụ thể thông tin về số bản án, ngày tháng năm tuyên án cũng như Tòa án thực hiện xét xử để thuận lợi cho việc xác minh, cấp Phiếu LLTP (UBND tỉnh Quảng Nam).*

**Trả lời:**

Thời gian qua, quá trình phối hợp với Cơ quan Hồ sơ nghiệp vụ hỗ trợ Sở Tư pháp tra cứu, xác minh thông tin để cấp Phiếu LLTP, một số trường hợp kết quả tra cứu của Cơ quan Hồ sơ nghiệp vụ chưa đầy đủ thông tin về số bản án, ngày tháng năm tuyên án cũng như Tòa án xét xử vụ án, đây là tình trạng thiếu hụt thông tin trong Cơ sở dữ liệu của cơ quan Hồ sơ nghiệp vụ.

Để khắc phục tình trạng thông tin không đầy đủ nêu trên, trong thời gian tới, Bộ Tư pháp (Trung tâm LLTP quốc gia) sẽ tiếp tục phối hợp với Bộ Công an (Cục Hồ sơ nghiệp vụ) trong tra cứu, xác minh thông tin để bảo đảm thông tin tra cứu gửi Sở Tư pháp được đầy đủ, kịp thời.

**8. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị ngành dọc phối hợp với Sở Tư pháp trong xác minh thực hiện cấp Phiếu lý lịch tư pháp đảm bảo thời hạn theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp (nhất là trong việc trả lời kịp thời các đề nghị xác minh thông tin của Sở Tư pháp để cấp phiếu lý lịch tư pháp trong trường hợp đương nhiên xóa án tích) - (UBND các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ninh).**

*Đề nghị Bộ Tư pháp làm rõ trách nhiệm trọng việc chậm cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc không cung cấp thông tin LLTP theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10/5/2012 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (UBND TP. Hải Phòng).*

*Đề xuất Bộ Tư pháp kiến nghị các Bộ, ngành có liên quan quan tâm chỉ đạo hệ thống cơ quan ngành dọc của mình tại địa phương triển khai có hiệu quả việc thi hành Luật Lý lịch tư pháp và các văn bản có liên quan (UBND TP. Hà Nội).*

*Đề nghị Bộ Tư pháp chỉ đạo Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia tăng cường việc phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc xác minh tình trạng án tích để có thể thực hiện việc tổng hợp, trả lời việc xác minh tình trạng án tích sớm hơn so với thời hạn quy định, nhằm tạo điều kiện cho Sở Tư pháp nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, phục vụ tốt hơn yêu cầu của người dân, đóng góp vào quá trình cải cách thủ tục hành chính của tỉnh và cả nước (UBND tỉnh Yên Bái).*

*Đề nghị Bộ Tư pháp chỉ đạo Trung tâm LLTPQG phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Công an trả kết quả tra cứu, xác minh đối với những trường hợp công dân có án tích, tiền sự đúng thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 48 Luật Lý lịch tư pháp (UBND TP. Hải Phòng).*

### **Trả lời:**

Luật Lý lịch tư pháp và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định cụ thể về cơ chế phối hợp, trách nhiệm, thẩm quyền, thời hạn trao đổi, cung cấp, tra cứu và xác minh thông tin LLTP giữa cơ quan quản lý Cơ sở Dữ liệu LLTP và các cơ quan có liên quan như Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan Công an, Thi hành án dân sự, cơ quan có liên quan thuộc Bộ Quốc phòng... để xây dựng Cơ sở dữ liệu và cấp Phiếu LLTP. Tuy nhiên, trong thực tiễn triển khai các quy định nêu trên vẫn còn có khó khăn, vướng mắc.

Để giải quyết những hạn chế, vướng mắc trong công tác phối hợp tra cứu, xác minh thông tin LLTP, Bộ Tư pháp đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2010/NĐ-CP, trong đó đề xuất sửa đổi quy định về tra cứu, xác minh thông tin LLTP về án tích có trước ngày 01/7/2010 tại cơ quan Công an. Hiện nay dự thảo Nghị định đang trong quá trình rà soát, chỉnh lý theo ý kiến của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang và sẽ sớm trình Chính phủ xem xét, quyết định. Đồng thời trong thời gian tới, Trung tâm LLTP quốc gia và Cục V06 - Bộ Công an sẽ phối hợp thực hiện rà soát, sửa đổi Quy chế số 02 để bảo đảm phù hợp với bối cảnh tình hình mới, đặc biệt để triển khai hiệu quả Chỉ thị 23/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính cấp Phiếu LLTP tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

Về phía địa phương, Bộ Tư pháp đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố tiếp tục quan tâm, chỉ đạo đối với cơ quan Công an và đề nghị cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát tại địa phương thực hiện tốt hơn nữa các quy định của pháp luật về LLTP, bảo đảm cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho Sở Tư pháp để phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu và cấp Phiếu LLTP.

**9. Đề nghị Bộ Tư pháp có biện pháp phối hợp với Bộ Công an thống nhất chỉ đạo các đơn vị chức năng của Bộ Công an các tỉnh, thành phố tiếp nhận và trả kết quả tra cứu, xác minh thông tin LLTP trước ngày 01/7/2010 và sau ngày 01/7/2010 theo quy định tại Khoản 1, Điều 3, Quy chế số 02/QCPH-TTLLTPQG-C53 ngày 29/6/2018 giữa Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia, Bộ Tư pháp và Cục Hồ sơ nghiệp vụ cảnh sát, Bộ Công an về phối hợp tra cứu, xác minh thông tin để cấp Phiếu LLTP cho đến khi Trung tâm LLTPQG và Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố hoàn chỉnh việc xây dựng Cơ sở Dữ liệu LLTP (UBND TP. Hải Phòng).**

### **Trả lời:**

Theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp năm 2009 (Điều 47, Điều 56) và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia và các Sở Tư pháp có trách nhiệm xây dựng Cơ sở Dữ liệu LLTP từ ngày Luật LLTP có hiệu lực (ngày 01/7/2010) và chủ động phối hợp tra cứu thông tin LLTP tại Công an, bảo đảm thời hạn trả kết quả cấp Phiếu LLTP, đáp ứng yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Để đáp ứng yêu cầu của công tác LLTP, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia và các Sở Tư pháp cần thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng Cơ sở Dữ liệu LLTP, chủ động tra cứu thông tin tại Cơ sở Dữ liệu của Bộ Tư pháp và Cơ sở Dữ liệu tại Sở Tư pháp để thực hiện cấp Phiếu LLTP, bảo đảm thực hiện đúng Công điện số 280/CĐ-TTg ngày 19/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm trong xử lý công việc của các Bộ, cơ quan, địa phương.

Thời gian qua, Bộ Tư pháp đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, xây dựng và trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23/11/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, trong đó đề xuất sửa đổi quy định về phối hợp tra cứu, xác minh thông tin có trước ngày 01/07/2010 để cấp Phiếu LLTP. Hiện nay, dự thảo Nghị định đang được rà soát, chỉnh sửa theo ý kiến của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang, nhằm bảo đảm phù hợp, đồng bộ với Chỉ thị số 23/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Để nâng cao hiệu quả công tác LLTP, Bộ Tư pháp đề nghị Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục chủ động phối hợp, đề nghị các cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho Sở Tư pháp, bảo đảm thời hạn cấp Phiếu LLTP. Đồng thời, đề nghị Sở Tư pháp chủ động khai thác, tra cứu thông tin trong Cơ sở Dữ liệu LLTP tại Sở và tại Trung tâm để phục vụ cấp Phiếu LLTP.

**10. Đề nghị Bộ Tư pháp sửa đổi Luật Lý lịch tư pháp theo hướng các cơ quan đơn vị cùng phải tham gia xây dựng Cơ sở Dữ liệu thông tin lý lịch tư pháp (nhất là vai trò cung cấp, nhập liệu các thông tin đầu vào của ngành Tòa án, công an, thi hành án dân sự) để giảm bớt áp lực cho công chức tư pháp địa phương. Đồng thời xác định cơ quan Tư pháp có trách nhiệm quản lý, khai thác sử dụng và cung cấp thông tin trong Cơ sở Dữ liệu LLTP, kết hợp ứng dụng công nghệ trong xác thực định danh công dân gắn với thông tin lý lịch tư pháp, bỏ quy định cấp Phiếu LLTP bản giấy (trừ trường hợp có án tích) - (UBND các tỉnh Đồng Nai, Hải Dương).**

**Đề nghị Bộ Tư pháp sửa đổi Luật Lý lịch tư pháp theo hướng cho phép Sở Tư pháp tra cứu cơ sở dữ liệu về bản án hình sự có hiệu lực của Tòa án nhân dân trên toàn quốc (UBND tỉnh An Giang).**

**Đối với Hệ thống quản lý lý lịch tư pháp dùng chung: đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, phối hợp với Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao để thực hiện việc chia sẻ dữ liệu lý lịch tư pháp điện tử, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc tạo lập Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp (UBND tỉnh Yên Bái).**

### **Trả lời:**

Thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính cấp Phiếu LLTP tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, Bộ Tư pháp đã xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án 06 và Chỉ thị số 23, trong đó có nhiệm vụ phối hợp với cơ quan có liên quan thuộc Bộ Công an nghiên cứu giải pháp kết nối Cơ sở Dữ liệu LLTP với Cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở Dữ liệu thi hành án dân sự, Cơ sở Dữ liệu do ngành Công an, Cơ sở Dữ liệu của Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân

và Viện Kiểm sát nhân dân. Thực hiện nhiệm vụ này, hiện nay, Trung tâm LLTP quốc gia và Cục Công nghệ thông tin - Bộ Tư pháp đang phối hợp với đơn vị có liên quan thuộc Bộ Công an nghiên cứu, đề xuất giải pháp kết nối Cơ sở Dữ liệu LLTP với Cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở Dữ liệu chuyên ngành khác có liên quan nhằm khắc phục những khó khăn trong công tác phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin LLTP giữa cơ quan quản lý Cơ sở Dữ liệu LLTP với các cơ quan đầu mối cung cấp thông tin.

Đồng thời, hiện nay, Bộ Tư pháp đang tổ chức xây dựng Thông tư sửa đổi Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ LLTP và Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2011/TT-BTP, trong đó dự kiến bổ sung mẫu Phiếu LLTP điện tử. Việc lựa chọn kết quả cấp Phiếu LLTP bằng điện tử hay Phiếu LLTP bằng giấy tùy thuộc yêu cầu của cá nhân và cơ quan, tổ chức, theo đó dự kiến quy định đồng thời Phiếu LLTP bằng văn bản giấy và dữ liệu điện tử nhằm tạo thuận lợi cho cá nhân khi tham gia vào các giao dịch trong đời sống xã hội.

**11. Đề nghị Bộ Tư pháp tham mưu Chính phủ ban hành chế tài xử lý vi phạm trong thực hiện Luật Lý lịch tư pháp (UBND tỉnh Nghệ An).**

#### **Trả lời:**

Luật Lý lịch tư pháp năm 2009 đã quy định về xử lý vi phạm trong lĩnh vực lý lịch tư pháp. Theo đó, “*Người có thẩm quyền trong quản lý lý lịch tư pháp vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Người nào vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật*”.

Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (Điều 47, Điều 81) đã quy định cụ thể các trường hợp và mức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lý lịch tư pháp.

Về các kiến nghị nêu trên của địa phương, Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng trong quá trình sửa đổi, bổ sung pháp luật về lý lịch tư pháp để bảo đảm phù hợp với bối cảnh tình hình mới và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

**12. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang đề nghị Bộ Tư pháp xem xét, giải đáp những khó khăn vướng mắc được Sở Tư pháp kiến nghị tại Công văn 1486/STP-HCBTTP ngày 27/9/2023 gửi Bộ Tư pháp xin ý kiến hướng dẫn trong quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp:**

Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ<sup>13</sup>, Công văn số 3305/BTP-TTLLLTQG ngày 28/7/2023<sup>14</sup>, Công văn số 4105/BTP-TTLLTPQG ngày 05/9/2023<sup>15</sup> của Bộ Tư pháp, Công văn số 06/TTLLTPQG-TN&XLTT ngày 11/9/2023 của Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia<sup>16</sup>; theo đó, tại mục 2 Công văn số 06/TTLLTPQG-TN&XLTT ngày 11/9/2023 của Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia có nội dung: “2.... đề nghị Sở Tư pháp không gửi yêu cầu tra cứu, xác minh thông tin LLTP về Cục V06 và PV06 theo Quy chế 02 đối với những trường hợp sau đây:

- Người yêu cầu cấp Phiếu LLTP sinh sau ngày 01/7/1996 (đủ 14 tuổi tính đến ngày 01/7/2010).

- Người đã được Sở Tư pháp cấp Phiếu LLTP lần đầu kể từ ngày 01/7/2010”.

Hiện nay, việc thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp, theo đó:

Điểm b khoản 2 Điều 7 Thông tư số 244/2016/TT-BTC quy định:

“2. Đối với tổ chức thu phí là Sở Tư pháp:

a) ...

b) Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ thì trích 4% số tiền phí thu được chuyển về tài khoản của Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia để Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia sử dụng trang trải chi phí cho các nội dung chi quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ, trích lại 81% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Nộp 15% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Số tiền trích lại cho tổ chức thu phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được xác định là 100% và được phân bổ như quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này”.

Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 7 Thông tư số 244/2016/TT-BTP quy định:

<sup>13</sup> Về việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính cấp Phiếu LLTP tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp

<sup>14</sup> Về triển khai Chỉ thị số 23/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính cấp Phiếu LLTP tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp

<sup>15</sup> Về việc tăng cường phối hợp tra cứu, xác minh thông tin để cấp Phiếu lý lịch tư pháp

<sup>16</sup> Về việc hướng dẫn phối hợp tra cứu, xác minh thông tin LLTP theo Quy chế số 02

*“a) Tổ chức thu phí trích chuyển cho Cơ quan Hồ sơ nghiệp vụ cảnh sát phối hợp trong công tác xác minh 60% số tiền phí được để lại, tương ứng với số lượng hồ sơ yêu cầu xác minh đã được hoàn thành, để trang trải cho các nội dung liên quan đến cung cấp thông tin lý lịch tư pháp bao gồm: Chi mua văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, công tác phí; chi bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện, mua sắm vật tư, phương tiện lưu giữ, xử lý, bảo quản hồ sơ; chi hỗ trợ cho người tham gia phối hợp với Cơ quan Hồ sơ nghiệp vụ cảnh sát và các Sở Tư pháp trong việc liên hệ, đôn đốc, theo dõi, đối trừ các hồ sơ được miễn giảm phí, đối soát hồ sơ và kinh phí, tổng hợp thông tin, nhận và chuyển kết quả hồ sơ tra cứu, xác minh của cơ quan hồ sơ nghiệp vụ cảnh sát và các khoản chi khác có liên quan đến việc tra cứu, cung cấp thông tin phục vụ cấp Phiếu lý lịch tư pháp.*

*Việc trích chuyển được thực hiện thông qua Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia, mỗi quý một lần trên cơ sở tổng số hồ sơ yêu cầu xác minh đã được Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia xác nhận.*

*Trong trường hợp nhiều cơ quan phối hợp xác minh thông tin, thì ngoài khoản trích chuyển cho Cơ quan Hồ sơ nghiệp vụ cảnh sát, tổ chức thu phí hỗ trợ cho mỗi cơ quan khác thực hiện xác minh 25.000 đồng/yêu cầu.*

*b) Tổ chức thu phí sử dụng số tiền phí còn lại để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ”.*

Với quy định nêu trên, Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang nhận thấy, Thông tư số 244/2016/TT-BTC chỉ quy định việc trích chuyển **cho Cơ quan Hồ sơ nghiệp vụ cảnh sát phối hợp trong công tác xác minh 60% số tiền phí được để lại mà chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể** đối với những trường hợp Sở Tư pháp thực hiện tra cứu thông tin LLTP để cấp Phiếu LLTP tại Cơ sở dữ liệu LLTP của Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009.

Để đảm bảo việc quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đúng quy định pháp luật hiện hành, Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài chính quan tâm sớm có văn bản cho ý kiến hướng dẫn việc quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với trường hợp Sở Tư pháp thực hiện tra cứu thông tin LLTP để cấp Phiếu LLTP tại Cơ sở Dữ liệu LLTP của Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009.

### **Trả lời:**

- Ngày 12/12/2023, Bộ Tư pháp (Trung tâm LLTP quốc gia) đã có Công văn số 21/TTLLTPQG-TN&XLTT gửi Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang về việc hướng dẫn trong quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

- Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 244/2016/TT-BTC: “Tổ chức thu phí trích chuyển cho Cơ quan Hồ sơ nghiệp vụ cảnh sát phối hợp trong công tác xác minh 60% số tiền phí được để lại, tương ứng với số lượng hồ sơ yêu cầu xác minh đã được hoàn thành”. Như vậy, việc trích chuyển kinh phí cho Cơ quan Hồ sơ nghiệp vụ được xác định trên cơ sở số lượng hồ sơ đề nghị xác minh hoàn thành. Do đó, trường hợp Sở Tư pháp thực hiện tra cứu thông tin trong CSDL LLTP theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật LLTP thì không phải thực hiện trích chuyển cho Cơ quan Hồ sơ nghiệp vụ.

Về kiến nghị nêu trên của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang, Bộ Tư pháp sẽ tổng hợp và đề xuất Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn thực hiện Thông tư số 244/2016/TT-BTC cũng như nghiên cứu, đề xuất trong quá trình sửa đổi các quy định về quản lý và sử dụng phí cấp Phiếu LLTP.

**13. Đề nghị Bộ Tư pháp làm rõ trách nhiệm trong việc do Phần mềm Hệ thống quản lý LLTP dùng chung của Bộ Tư pháp bị lỗi không thể cập nhật các thông tin LLTP vào Cơ sở Dữ liệu LLTP của thành phố Hải Phòng dẫn đến việc cấp Phiếu LLTP không chính xác về thông tin án tích của công dân (UBND TP. Hải Phòng).**

### **Trả lời:**

Hệ thống Phần mềm Quản lý LLTP được xây dựng từ năm 2012. Trong quá trình triển khai, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã rất tích cực, nỗ lực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin bên cạnh các hoạt động nghiệp vụ trong công tác quản lý LLTP. Phần mềm được sử dụng liên tục với một số lượng dữ liệu lớn được cập nhật (hơn 21 triệu dữ liệu). Trong quá trình vận hành, có thời điểm người dùng truy cập vào Phần mềm bị chậm, có lúc bị gián đoạn truy cập, hiện tượng trên có nguyên nhân từ phía hạ tầng kỹ thuật cài đặt hệ thống, có nguyên nhân từ phía hạ tầng kỹ thuật người dùng.

Cuối tháng 10/2023, Bộ Tư pháp (Cục Công nghệ thông tin) đã bổ sung hạ tầng cho Phần mềm Quản lý LLTP. Qua theo dõi hoạt động của hệ thống cũng như cập nhật tình hình triển khai thực tế tại Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho thấy Phần mềm Quản lý LLTP dùng chung đã hoạt động ổn định đáp ứng tốt hơn cho yêu cầu quản lý lý lịch tư pháp tại Sở Tư pháp. Trong quá trình triển khai Phần mềm, Cục Công nghệ thông tin sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Sở Tư pháp để kịp thời xử lý các sự cố về mặt kỹ thuật trên Phần mềm (nếu có).

Trong năm 2024, Bộ Tư pháp dự kiến thực hiện nâng cấp Hệ thống Phần mềm Quản lý LLTP, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý, sử dụng, khai thác Cơ sở Dữ liệu LLTP.

## **IX. CỤC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC**

**1. Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn về thành phần tham gia thương lượng không đúng theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì Quy định này có bắt buộc trong tất cả các cuộc thương lượng hay không, hay tùy vào tình hình thực tế diễn biến của từng cuộc thương lượng. Hướng dẫn thực hiện thương lượng lại do quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường vi phạm trình tự thủ tục; hướng dẫn xử lý giải quyết bồi thường thiệt hại trong các trường hợp hết thời hạn khởi kiện, bản án giải quyết yêu cầu bồi thường đã có hiệu lực pháp luật nhưng có thiệt hại thực tế xảy ra; hướng dẫn việc thương lượng lại, xử lý giải quyết bồi thường thiệt hại trong các trường hợp hết thời hạn khởi kiện, bản án giải quyết bồi thường đã có hiệu lực pháp luật mà người yêu cầu bồi thường vẫn kiến nghị yêu cầu bồi thường và thực tế có thiệt hại xảy ra (UBND tỉnh Cao Bằng).**

### **Trả lời:**

**1.1. Đối với đề nghị “Hướng dẫn về thành phần tham gia thương lượng không đúng theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì Quy định này có bắt buộc trong tất cả các cuộc thương lượng hay không, hay tùy vào tình hình thực tế diễn biến của từng cuộc thương lượng”:**

Theo quy định tại điểm e khoản 6, điểm d khoản 3 Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (Luật TNBTCNN năm 2017) và điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định số 68/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật TNBTCNN quy định thành phần tham gia thương lượng đối với việc bồi thường phải có đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước. Như vậy, việc tham gia của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước là bắt buộc. Trường hợp thành phần tham gia thương lượng không đúng, không đủ, nếu có ý kiến của người yêu cầu bồi thường, việc thương lượng phải được giải quyết lại. Trường hợp đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường, thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 48 Luật TNBTCNN.

**1.2. Đối với đề nghị “Hướng dẫn thực hiện thương lượng lại do quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường vi phạm trình tự thủ tục; hướng dẫn xử lý giải quyết bồi thường thiệt hại trong các trường hợp hết thời hạn khởi kiện, bản án giải quyết yêu cầu bồi thường đã có hiệu lực pháp luật nhưng có thiệt hại thực tế xảy ra; hướng dẫn việc thương lượng lại, xử lý giải quyết bồi thường thiệt hại trong các trường hợp hết thời hạn khởi kiện, bản án giải quyết bồi thường đã có hiệu lực pháp luật mà người yêu cầu bồi thường vẫn kiến nghị yêu cầu bồi thường và thực tế có thiệt hại xảy ra”:**

- Đối với việc thương lượng lại: trên cơ sở xác định sai phạm trong từng trường hợp (quy trình, thủ tục và vụ việc cụ thể), việc giải quyết bồi thường cần được thực hiện lại từ quy trình, thủ tục xảy ra sai phạm.

Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường nhưng thủ tục thương lượng không được thực hiện đúng thành phần, nội dung, thủ tục quy định tại khoản 3, 5 và 6 Điều 46 Luật TNBTCNN theo yêu cầu của người yêu cầu bồi thường thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật TNBTCNN.

- Đối với việc xử lý giải quyết bồi thường thiệt hại trong các trường hợp hết thời hạn khởi kiện, bản án giải quyết bồi thường đã có hiệu lực pháp luật mà người yêu cầu bồi thường vẫn kiến nghị yêu cầu bồi thường và thực tế có thiệt hại xảy ra: Trường hợp vụ việc đã có quyết định, bản án của Tòa án giải quyết bồi thường đã có hiệu lực pháp luật thì được thi hành theo quy định tại Điều 54 Luật TNBTCNN. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện thủ tục lập hồ sơ đề nghị cấp kinh phí, chi trả cho người bị thiệt hại và xem xét trách nhiệm hoàn trả. Trường hợp người yêu cầu bồi thường không đồng ý với nội dung bản án, quyết định của tòa án thì thực hiện quyền kháng cáo, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

*2. Đề nghị Bộ Tư pháp tăng cường tổ chức các lớp tập huấn, hội nghị chuyên môn sâu để bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ giải quyết bồi thường, đặc biệt tổ chức hội nghị rút kinh nghiệm thực tiễn trong công tác hành chính, tố tụng và thi hành án theo công tác bồi thường nhà nước, trong đó, tập trung quán triệt, phổ biến các tình huống, trường hợp dễ xảy ra sai phạm trong quá trình thực hiện, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chú trọng đến việc truyền đạt kinh nghiệm giải quyết các vụ việc cụ thể, từ đó hạn chế tối đa phát sinh trách nhiệm bồi thường nhà nước; mở rộng thành phần tham gia cho cán bộ, công chức được phân công, theo dõi công tác giải quyết bồi thường nhà nước (UBND các tỉnh, thành phố Đà Nẵng, Hậu Giang, Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch).*

### **Trả lời:**

Sau khi Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước có hiệu lực từ ngày 01/7/2018, hằng năm, Bộ Tư pháp (Cục Bồi thường nhà nước) đều xây dựng kế hoạch và tổ chức tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước cho công chức thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong cả 3 lĩnh vực quản lý nhà nước, tố tụng và thi hành án tại một số địa phương trên cả nước. Từ 2018 đến 2023 Bộ Tư pháp (Cục Bồi thường nhà nước) đã tổ chức 39 hội nghị tập huấn (Năm 2018: 11 Hội nghị; năm 2019: 06 Hội nghị; năm 2020: 04 hội nghị; năm 2021: 06 Hội nghị; năm 2022: 05 Hội nghị; năm 2023: 7 Hội nghị). Theo đó, Bộ Tư pháp tổ chức tập huấn và mời Sở Tư pháp tỉnh Hậu Giang (năm 2019, 2020,

2022), Sở Tư pháp Thành phố Đà Nẵng (năm 2020) và Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch (năm 2023) tham gia.

Năm 2021 và năm 2022, Bộ Tư pháp (Cục Bồi thường nhà nước) đã phát hành 02 cuốn sách về *“Cẩm nang giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính”* và *“Cẩm nang giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự”* với số lượng 2000 cuốn để cấp phát cho 63 địa phương trên phạm vi cả nước. Nội dung 02 cuốn sách đã tổng hợp các vụ việc yêu cầu bồi thường phát sinh thực tế và một số sai phạm phát sinh trách nhiệm bồi thường điển hình trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án để giới thiệu, phân tích, bình luận, góp phần nâng cao năng lực, kinh nghiệm thực tiễn cho đội ngũ công chức làm công tác bồi thường tại địa phương và được đưa vào nội dung làm việc tại các hội nghị tập huấn, tọa đàm, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước do Bộ Tư pháp tổ chức.

**3. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài chính quy định chế độ, chính sách đối với công chức phụ trách công tác bồi thường nhà nước ở địa phương (UBND tỉnh Hậu Giang).**

**Trả lời:**

Ngày 20/6/2017, tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2017, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2018. Luật không có quy định nào và cũng không giao cho các cơ quan nào quy định chi tiết về các nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, chế độ đối với công chức thực hiện công tác bồi thường nhà nước. Trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ rà soát, đánh giá tình hình thực tiễn và nghiên cứu giải pháp để giải quyết vấn đề kiến nghị nêu trên của địa phương.

**4. Đề nghị Bộ Tư pháp bổ sung quy định hướng dẫn giải quyết đối với trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc nhưng không hưởng lương hưu hoặc không làm việc tại cơ quan, tổ chức nào khác, không thực hiện trách nhiệm hoàn trả cho ngân sách nhà nước (UBND tỉnh Phú Yên).**

**Trả lời:**

Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc nhưng không hưởng lương hưu hoặc không làm việc tại cơ quan, tổ chức nào khác thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm người đó gây ra thiệt hại có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định hoàn trả theo quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 71 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

Trường hợp người thi hành công vụ không thực hiện trách nhiệm hoàn trả thì cơ quan tổ chức thi hành quyết định hoàn trả thực hiện việc khởi kiện dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự.

*5. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân các cấp phối hợp chặt chẽ với Sở Tư pháp trong công tác bồi thường nhà nước (UBND tỉnh Sóc Trăng).*

**Trả lời:**

Hàng năm, Bộ Tư pháp đều có văn bản thực hiện nhiệm vụ trọng tâm gửi Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm công tác bồi thường nhà nước (Năm 2023 là Công văn số 5177/BTP-BTNN ngày 23/12/2022 thực hiện nhiệm vụ trọng tâm công tác bồi thường nhà nước năm 2023). Trong đó, đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quan tâm, chỉ đạo Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân các cấp phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước với Sở Tư pháp địa phương. Bên cạnh đó, tại các cuộc họp liên ngành về công tác quản lý hoặc phối hợp giải quyết vụ việc, Bộ Tư pháp thường xuyên, trao đổi và đề nghị các đơn vị phụ trách công tác bồi thường nhà nước của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quan tâm thực hiện nhiệm vụ này.

Trong ngành Tòa án, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao ban hành Thông tư số 02/2023/TT-TANDTC ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án theo Điều 55 Luật TNBCTNN. Trước đó, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Công văn số 90/TANDTC-TH ngày 29/4/2022 về việc yêu cầu các Tòa án cấp cao, tỉnh, thành phố thực hiện nghiêm việc gửi bản án, quyết định giải quyết bồi thường nhà nước của Tòa án cho Cục Bồi thường nhà nước và các Sở Tư pháp đồng thời phối hợp thực hiện thống kê, báo cáo thực hiện công tác bồi thường nhà nước cho các cơ quan này. Để tăng cường công tác phối hợp về bồi thường nhà nước giữa Sở Tư pháp với các cơ quan tố tụng tại địa phương, Sở Tư pháp cần phát huy vai trò của mình, chủ động phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường theo quy định để nâng cao hiệu quả thực hiện công tác này tại địa phương mình.

Trong năm 2024, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quan tâm, chỉ đạo Tòa nhân dân các cấp, Viện kiểm soát nhân dân các cấp phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện hiệu quả công tác bồi thường nhà nước.

**X. CỤC BỒ TRỢ TƯ PHÁP**

*1. Đề nghị Bộ Tư pháp sớm trình Quốc hội ban hành Luật Công chứng sửa đổi, Luật Luật sư sửa đổi, Luật Đấu giá sửa đổi, Đề án phát triển đổi mới đấu giá viên... để phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế-xã hội và thực tiễn phát triển của các nghề, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế (UBND các tỉnh, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, An Giang, Đồng Nai, Lâm Đồng, Nghệ An, Phú Thọ, Quảng Trị).*

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp tiếp thu và ghi nhận các ý kiến của địa phương, Bộ, ngành.

a) Đối với Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản:

Hiện nay Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản đã được Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV và dự kiến thông qua tại Kỳ họp thứ 7 vào tháng 5/2024.

b) Đối với Dự án Luật Công chứng (sửa đổi):

Theo Nghị quyết số 89/2023/QH15 ngày 02/6/2023 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, dự án Luật Công chứng (sửa đổi) dự kiến sẽ được trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 7 vào tháng 5/2024 và thông qua tại kỳ họp thứ 8 vào tháng 10/2024.

c) Đối với Dự án Luật Luật sư (sửa đổi):

Trong năm 2023, Bộ Tư pháp đang tập trung tổng kết 15 năm thi hành luật luật sư, tiến hành xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Luật sư (sửa đổi) trình Chính phủ. Dự kiến, Luật Luật sư (sửa đổi) sẽ trình Quốc hội vào năm 2025.

d) Đối với Dự án Luật Giám định (sửa đổi):

Hiện nay, Bộ Tư pháp tiến hành tổng kết Luật Giám định tư pháp và dự kiến tổ chức Hội nghị tổng kết Luật vào cuối tháng 12 năm 2023. Theo Báo cáo số 437/BC-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả rà soát, đề xuất việc bổ sung nhiệm vụ lập pháp mới thì sẽ sửa đổi Luật Giám định tư pháp trong giai đoạn 2025 - 2026.

*2. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp Bộ, ngành có liên quan tăng cường tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên sâu trong các lĩnh vực: đấu giá tài sản, giám định tư pháp, tư vấn pháp luật, hòa giải thương mại, trọng tài thương mại, quản tài viên (UBND các tỉnh, thành phố Cần Thơ, Bình Định, Phú Thọ, Tây Ninh).*

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố Cần Thơ, Bình Định, Phú Thọ, Tây Ninh. Hằng năm, Bộ Tư pháp tổ chức các hội thảo, tọa đàm chuyên đề, bồi dưỡng tại về kỹ năng hành nghề và nghiệp vụ cho cán bộ tư pháp, luật sư đấu giá tài sản, giám định tư pháp và đội ngũ cán bộ tư vấn pháp luật của các địa phương về một số lĩnh vực pháp luật, trong đó chú trọng về kinh doanh, thương mại phục vụ hội nhập quốc tế, hỗ trợ pháp lý cho các nhóm yếu thế trong xã hội (dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự, hành chính...). Thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục đẩy mạnh công tác bồi dưỡng và đề nghị các địa phương tích cực tham gia.

**3. Đề nghị Bộ Tư pháp hoàn chỉnh hệ thống Phần mềm quản lý công chứng và đấu giá để địa phương vận hành và khai thác thông tin được dễ dàng và thuận tiện hơn trong công tác quản lý các lĩnh vực này (UBND tỉnh Bình Thuận).**

*Đề nghị Bộ Tư pháp xây dựng phần mềm quản lý chung toàn quốc cho lĩnh vực hỗ trợ tư pháp nhằm phục vụ tốt cho công tác quản lý nhà nước trong hoạt động luật sư, công chứng, đấu giá tài sản, thừa phát lại... để tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác hỗ trợ tư pháp, từ đó hạn chế việc gửi xác minh cho Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (UBND tỉnh Tây Ninh).*

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp đã xây dựng Phần mềm quản lý thông tin đấu giá tài sản. Phần mềm đã được triển khai và đưa vào hoạt động từ tháng 4/2020 và hoạt động ổn định cho tới nay (Bộ Tư pháp đã có Công văn số 957/BTP-BTTP ngày 17/3/2020 gửi Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc triển khai Phần mềm quản lý thông tin đấu giá tài sản và Phần mềm quản lý tổ chức hành nghề công chứng). Phần mềm đã có tính năng tra cứu về nơi hành nghề của đấu giá viên. Khi Sở Tư pháp các địa phương nhập tên đấu giá viên trong mục Cơ sở Dữ liệu, trường hợp đấu giá viên này đang hành nghề tại một tổ chức đấu giá tài sản và chưa được xóa đăng ký hành nghề, Phần mềm sẽ có hiển thị cụ thể về việc hành nghề của đấu giá viên đó. Như vậy, Sở Tư pháp các địa phương có thể tra cứu việc hành nghề của đấu giá viên qua Phần mềm quản lý thông tin đấu giá tài sản.

Về kiến nghị xây dựng Phần mềm quản lý hỗ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp xin ghi nhận, nghiên cứu, xây dựng Phần mềm này để đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

**4. Đề nghị Bộ Tư pháp sớm ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật (UBND tỉnh An Giang).**

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp tiếp thu và ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Hiện nay, Bộ Tư pháp đang hoàn thiện Báo cáo tổng kết 15 năm thi hành Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2018, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của các địa phương để nghiên cứu, chuẩn bị hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 77/2008/NĐ-CP trong năm 2024.

**5. Đề nghị Bộ Tư pháp rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung Luật Luật sư theo hướng bổ sung trách nhiệm báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của chi nhánh TCHNLS cho Sở Tư pháp nơi chi nhánh đặt trụ sở; hướng dẫn cụ thể về hình thức hành nghề của luật sư, về cách thức thực hiện thu hồi Giấy đăng ký hoạt động trong trường hợp TCHNLS, chi nhánh của TCHNLS không hoạt động liên tục tại trụ sở đã đăng ký trong thời hạn 06 tháng; rà soát, bổ sung các**

*TTHC liên quan đến việc chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh TCHNLS (UBND TP. Đà Nẵng).*

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Hiện nay, Bộ Tư pháp đang tiến hành đánh giá tổng kết 15 năm thi hành Luật Luật sư và chuẩn bị hồ sơ xây dựng Luật Luật sư thay thế. Thời gian tới, Bộ sẽ tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương rà soát quy định của Luật Luật sư để nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện, trong đó có việc đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định cụ thể hơn về một số vấn đề liên quan đến hành nghề của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, hướng dẫn cụ thể về hình thức hành nghề của luật sư, về cách thức thực hiện thu hồi Giấy đăng ký hoạt động trong trường hợp Tổ chức hành nghề Luật sư (TCHNLS), chi nhánh của TCHNLS không hoạt động liên tục tại trụ sở đã đăng ký trong thời hạn 06 tháng; rà soát, bổ sung các thủ tục hành chính liên quan đến việc chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh TCHNLS, nội dung quản lý nhà nước đảm bảo chặt chẽ và phù hợp với thực tiễn. Trước mắt, đề nghị Sở Tư pháp tăng cường quản lý, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra kịp thời phát hiện và chấn chỉnh về tổ chức, hoạt động của luật sư, TCHNLS tại địa phương đảm bảo đúng pháp luật.

**6. Đề nghị Bộ Tư pháp sớm xây dựng Cơ sở dữ liệu công chứng dùng chung trên toàn quốc và kết nối với các phần mềm khác như Phần mềm hộ tịch, quốc tịch, Phần mềm quản lý và đăng ký đất đai, Cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư, Phần mềm về xóa thế chấp và đăng ký thế chấp của ngân hàng...** (UBND tỉnh An Giang, Bến Tre).

**Trả lời:**

Thực hiện Điều 62 Luật công chứng năm 2014, tính đến nay đã có **58/63** địa phương trên cả nước đã xây dựng và vận hành Cơ sở Dữ liệu về công chứng tại địa phương, trong đó đã có một số địa phương đã xây dựng Cơ sở Dữ liệu về công chứng và chứng thực hợp đồng, giao dịch trên địa bàn, có kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu khác trên địa bàn. Việc xây dựng và vận hành Cơ sở Dữ liệu công chứng ở địa phương trong những năm qua đã góp phần đáng kể cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động hành nghề công chứng. Các thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và thông tin về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch đã cơ bản được cập nhật lên cơ sở dữ liệu công chứng của các địa phương. Đây là nguồn thông tin quan trọng để các công chứng viên tham khảo trong quá trình giải quyết các hồ sơ yêu cầu công chứng, hạn chế tối đa tình trạng giao dịch nhiều lần đối với một tài sản tại cùng một thời điểm hoặc tiến hành giao dịch đối

với những tài sản không đủ điều kiện. Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị này của địa phương để nghiên cứu trong quá trình xây dựng dự án Luật Công chứng (sửa đổi).

*7. Khoản 3, Điều 22 Luật Công chứng 2014 quy định: Tên gọi của Văn phòng công chứng phải bao gồm cụm từ “Văn phòng công chứng” kèm theo họ tên của Trưởng Văn phòng hoặc họ tên của một công chứng viên hợp danh khác của Văn phòng công chứng do các công chứng viên hợp danh thỏa thuận, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề công chứng khác, không được vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc”. Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp về tên doanh nghiệp (Điều 37, Điều 38), không bắt buộc tên của doanh nghiệp phải có kèm theo họ tên của một cá nhân là chủ doanh nghiệp hoặc thành viên hợp danh.*

*Thực tiễn thi hành cho thấy quy định đã bộc lộ bất cập, hạn chế: Việc quy định tên gọi của Văn phòng công chứng phải bao gồm cụm từ “Văn phòng công chứng” kèm theo họ tên của Trưởng Văn phòng hoặc họ tên của một công chứng viên hợp danh khác của Văn phòng công chứng sẽ dẫn đến trường hợp có thể trùng tên của Văn phòng công chứng bởi thực tế tên của cá nhân trùng nhau là điều bình thường. Trong khi đó Luật lại quy định tên gọi không được trùng với tên của tổ chức hành nghề công chứng khác. Với những bất cập trên, đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu sửa đổi Luật theo hướng quy định tên gọi của Văn phòng công chứng được thực hiện theo quy định pháp luật về doanh nghiệp (UBND tỉnh Bình Định).*

### **Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị về quy định tên gọi của Văn phòng Công chứng... của địa phương và sẽ tổng hợp, nghiên cứu trong quá trình xây dựng Dự án Luật Công chứng sửa đổi (dự án Luật này sẽ được Quốc hội khóa 15 cho ý kiến tại kỳ họp thứ 7 vào tháng 5/2024 và được Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ 8 vào tháng 10/2024), để góp phần phát triển các tổ chức hành nghề công chứng viên theo hướng tập trung nâng cao chất lượng hành nghề để đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ và phát triển ổn định, bền vững trong thời gian tới.

*8. Về đăng ký vi bằng: Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại “Thừa phát lại phải trực tiếp chứng kiến, lập vi bằng và chịu trách nhiệm trước người yêu cầu và trước pháp luật về vi bằng do mình lập” và khoản 4 Điều 39 “Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc lập vi bằng, Văn phòng Thừa phát lại phải gửi vi bằng, tài liệu chứng minh (nếu có) đến Sở Tư pháp nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở để vào sổ đăng ký. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được vi bằng, Sở Tư pháp phải vào sổ đăng ký vi bằng”; Điều 30 Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ Tư pháp*

*quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP “Thừa phát lại, Văn phòng Thừa phát lại chịu trách nhiệm trước người yêu cầu lập vi bằng trước pháp luật về nội dung, hình thức vi bằng đã lập”.*

*Khác với lĩnh vực luật sư, công chứng, hiệu lực pháp lý của vi bằng đã có sau khi thừa phát lại đã thực hiện; Sở Tư pháp không có thẩm quyền từ chối đối với trường hợp phát hiện vi bằng vi phạm pháp luật cho nên việc đặt ra quy trình, thủ tục đăng ký tại Sở Tư pháp là thủ tục hành chính không cần thiết (UBND tỉnh Bình Định).*

### **Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Thông tư số 05/2020/TT-BTP của Bộ Tư pháp thì trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được vi bằng hoặc kể từ ngày Văn phòng Thừa phát lại cập nhật vào Cơ sở Dữ liệu về vi bằng, Sở Tư pháp ghi vào sổ đăng ký vi bằng hoặc duyệt nội dung cập nhật trên Cơ sở Dữ liệu về vi bằng theo quy định tại khoản 4 Điều 39 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP để theo dõi, quản lý việc lập vi bằng.

Trường hợp phát hiện vi bằng, tài liệu chứng minh được gửi đến vi phạm quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP thì Sở Tư pháp có quyền thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Do vậy, đề nghị địa phương nghiên cứu quy định pháp luật về thừa phát lại để thực hiện.

Bên cạnh đó, trong năm 2023, Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 967/QĐ-BTP ngày 07/6/2023 kèm theo Kế hoạch sơ kết 03 năm thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/1/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại để đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, bất cập, xác định nguyên nhân để đề xuất giải pháp khắc phục đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của địa phương để nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền trong quá trình hoàn thiện pháp luật về Thừa phát lại trong thời gian tới.

**9. Đề nghị Bộ Tư pháp hoàn chỉnh hệ thống Phần mềm quản lý công chứng và đấu giá để địa phương vận hành và khai thác thông tin được dễ dàng và thuận tiện hơn trong công tác quản lý các lĩnh vực này (UBND tỉnh Bình Thuận).**

### **Trả lời:**

Về Phần mềm quản lý tổ chức hành nghề công chứng, Bộ Tư pháp đã xây dựng, triển khai, đưa vào sử dụng từ tháng 5/2020 và hoạt động ổn định cho tới nay (Bộ Tư pháp đã có các Công văn<sup>17</sup> hướng dẫn Sở Tư pháp các địa phương triển khai, đánh giá thực hiện phần mềm này). Phần mềm có 02 trường thông tin cơ bản là thông tin quản lý về công chứng viên và thông tin về các tổ chức hành nghề công chứng. Khi Sở Tư pháp các địa phương nhập tên công chứng viên

<sup>17</sup> Công văn số 1717/BTP-BTTP ngày 30/5/2022 gửi STP các địa phương

vào phần đăng ký hành nghề, trường hợp công chứng viên này đang hành nghề tại địa phương khác và chưa được xóa đăng ký hành nghề, phần mềm sẽ có hiển thị cụ thể về việc hành nghề của công chứng viên đó. Như vậy, Sở Tư pháp các địa phương có thể tra cứu việc hành nghề của công chứng viên qua phần mềm này, đồng thời đề nghị các Sở Tư pháp tăng cường thực hiện, cập nhật thường xuyên trên phần mềm.

**10. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Thuế chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan tại địa phương tích hợp dữ liệu công chứng với dữ liệu đăng ký đất đai, dữ liệu thuế, đảm bảo chia sẻ và kết nối thông tin công chứng, chứng thực với các ngành, lĩnh vực khác nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, rút ngắn thời gian giải quyết TTHC liên quan đến đất đai (UBND TP. Cần Thơ).**

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ để trong thời gian tới phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc hướng dẫn, chia sẻ, kết nối giữa Cơ sở Dữ liệu về công chứng với các Cơ sở Dữ liệu khác như về đất đai, thuế, hộ tịch điện tử toàn quốc, hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm... theo quy định.

**11. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu xây dựng Hệ thống thông tin Cơ sở Dữ liệu công chứng, chứng thực dùng chung trên phạm vi toàn quốc để hạn chế rủi ro cho công chứng viên khi hành nghề, đặc biệt là các giao dịch liên quan đến động sản (UBND TP. Cần Thơ).**

**Trả lời:**

Thực hiện Điều 62 Luật Công chứng năm 2014, tính đến nay đã có **58/63** địa phương trên cả nước đã xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về công chứng tại địa phương, trong đó đã có một số địa phương đã xây dựng cơ sở dữ liệu về công chứng và chứng thực hợp đồng, giao dịch trên địa bàn, có kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu khác trên địa bàn. Việc xây dựng và vận hành Cơ sở Dữ liệu công chứng ở địa phương trong những năm qua đã góp phần đáng kể cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động hành nghề công chứng... Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ để nghiên cứu trong quá trình xây dựng dự án Luật Công chứng (sửa đổi).

**12. Đề nghị Bộ Tư pháp xây dựng hệ thống thông tin quản lý dữ liệu tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên trên phạm vi toàn quốc nhằm quản lý chặt chẽ hơn công chứng viên, rút ngắn thời gian tra cứu cung cấp thông tin về công chứng viên (UBND TP. Cần Thơ).**

**Trả lời:**

Về Phần mềm quản lý tổ chức hành nghề công chứng, Bộ Tư pháp đã xây dựng, triển khai, đưa vào sử dụng từ tháng 5/2020 và hoạt động ổn định cho tới

nay (Bộ Tư pháp đã có các Công văn<sup>18</sup> hướng dẫn Sở Tư pháp các địa phương triển khai, đánh giá thực hiện phần mềm này). Phần mềm có 02 trường thông tin cơ bản là thông tin quản lý về công chứng viên và thông tin về các tổ chức hành nghề công chứng. Khi Sở Tư pháp các địa phương nhập tên công chứng viên vào phần đăng ký hành nghề, trường hợp công chứng viên này đang hành nghề tại địa phương khác và chưa được xóa đăng ký hành nghề, Phần mềm sẽ có hiển thị cụ thể về việc hành nghề của công chứng viên đó. Như vậy, Sở Tư pháp các địa phương có thể tra cứu việc hành nghề của công chứng viên qua phần mềm này, đồng thời đề nghị các Sở Tư pháp tăng cường thực hiện, cập nhật thường xuyên trên Phần mềm.

**13. Đề nghị Bộ Tư pháp Hướng dẫn nghiệp vụ đối với trường hợp người dân thỏa thuận, cam kết hủy bỏ hợp đồng/văn bản thỏa thuận trong trường hợp đã nêu tại khoản 2 Mục II Phần thứ hai về một số quy định còn chung chung dẫn đến khó khăn cho đối tượng thực hiện. Cụ thể: Điều 51 Luật Công chứng quy định “1. Việc công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng chỉ được thực hiện khi có sự thỏa thuận, cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia hợp đồng, giao dịch đó”. Hiện nay, có tình trạng người dân đề nghị công chứng hợp đồng/văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế, sau khi được công chứng, đã làm các thủ tục và được cơ quan Tài nguyên môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, sau đó, tất cả những người này thỏa thuận, cam kết bằng văn bản hủy bỏ hợp đồng/văn bản thỏa thuận đã công chứng. Do chưa có quy định cụ thể nên còn có nhiều quan điểm khác nhau và thực hiện khác nhau (UBND TP. Cần Thơ).**

### **Trả lời:**

Theo Điều 51 của Luật Công chứng năm 2014 quy định: “Việc công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng chỉ được thực hiện khi có sự thỏa thuận, cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia hợp đồng, giao dịch đó”. Như vậy, nếu các bên tham gia hợp đồng, giao dịch thỏa thuận, cam kết bằng văn bản về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng thì có thể đề nghị công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ đó. Tuy nhiên, trong trường hợp Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ nêu thì hợp đồng/giao dịch về phân chia di sản thừa kế đã hoàn thành; quyền sử dụng đất đã được chuyển sang cho người thừa kế và không còn là di sản nữa, do vậy không thể yêu cầu hoặc thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ văn bản liên quan đến di sản đó nữa.

**14. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tham mưu Chính phủ trình Quốc hội sửa đổi các quy định còn bất cập giữa Luật Công chứng với Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Nhà ở... thống nhất các quy định liên quan đến vấn đề thừa kế, xác định tài sản riêng, chung**

<sup>18</sup> Công văn số 1717/BTP-BTTP ngày 30/5/2022 gửi STP các địa phương

*của vợ chồng, tài sản thuộc sở hữu của hộ gia đình,... góp phần tháo gỡ những vướng mắc của địa phương trong việc công chứng hợp đồng, giao dịch, tạo hành lang pháp lý an toàn cho công chứng viên khi hành nghề, nâng cao hiệu quả hoạt động công chứng trong cả nước (UBND TP. Đà Nẵng).*

**Trả lời:**

Về một số quy định còn bất cập, chưa thống nhất giữa Luật Công chứng với Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Nhà ở... liên quan đến hoạt động công chứng như về vấn đề thừa kế, xác định tài sản riêng, chung của vợ chồng, tài sản thuộc sở hữu của hộ gia đình..., trong thời gian qua, Bộ Tư pháp đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan có văn bản<sup>19</sup> góp ý xây dựng các văn bản nêu trên (trong đó có dự án Luật Đất đai sửa đổi, Luật Nhà ở sửa đổi...) hoặc tham mưu rà soát các văn bản có liên quan đến Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Công chứng... báo cáo cấp có thẩm quyền đề xuất sửa đổi, bổ sung nhằm góp phần tháo gỡ những vướng mắc của địa phương trong việc công chứng hợp đồng, giao dịch. Bên cạnh đó, tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV từ ngày 23/10 - 29/11/2023, Quốc hội đã xem xét thông qua Luật Nhà ở sửa đổi có hiệu lực từ 01/01/2025 và Luật Kinh doanh bất động sản sửa đổi có hiệu lực từ 01/01/2025.

**15.** *Đề nghị Bộ Tư pháp tham mưu Chính phủ sớm trình Quốc hội dự thảo Luật Công chứng (sửa đổi) nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế hiện nay, quy định chặt chẽ hơn về điều kiện thành lập VPCC, điều kiện về công chứng viên, tập sự hành nghề công chứng... nhằm hạn chế tình trạng “thuê, mượn” công chứng viên, tình trạng ghi danh nhưng không tập sự trên thực tế, nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản lý lĩnh vực công chứng (UBND TP. Đà Nẵng).*

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị này (sớm trình Luật Công chứng sửa đổi, quy định chặt chẽ hơn về điều kiện thành lập VPCC, điều kiện về công chứng viên, tập sự hành nghề công chứng, vấn đề CCV hợp danh...) của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và sẽ tổng hợp, nghiên cứu trong quá trình xây dựng dự án Luật Công chứng sửa đổi (dự án Luật này sẽ được Quốc hội khóa 15 cho ý kiến tại kỳ họp thứ 7 vào tháng 5/2024 và được Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ 8 vào tháng 10/2024).

**16.** *Đề nghị Bộ Tư pháp xem xét, sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ và kiến nghị hướng dẫn chi tiết việc thực hiện biểu mẫu chấm dứt thi hành án và chuyển giao hồ sơ thi hành án đang giải quyết theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP để tránh phát sinh hậu quả pháp lý trong quá trình thi hành án dân sự của Thừa phát lại (UBND TP. Hồ Chí Minh).*

<sup>19</sup> Công văn số 4352/BTP-PLDSKT ngày 04/11/2022 của Bộ Tư pháp về việc góp ý dự thảo Luật Nhà ở (sửa đổi), Công văn số 4353/BTP-PLDSKT ngày 04/11/2022 của Bộ Tư pháp về việc góp ý dự thảo Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi)...

**Trả lời:**

Ngày 07/6/2023, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 967/QĐ-BTP kèm theo Kế hoạch sơ kết 03 năm thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại để đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, bất cập, xác định nguyên nhân để đề xuất giải pháp khắc phục đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Bộ Tư pháp ghi nhận kiến nghị của địa phương về hướng dẫn chi tiết việc thực hiện biểu mẫu chấm dứt thi hành án và chuyển giao hồ sơ thi hành án đang giải quyết theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP để tránh phát sinh hậu quả pháp lý trong quá trình thi hành án dân sự của Thừa phát lại... và sẽ tổng hợp, nghiên cứu để hoàn thiện pháp luật về thừa phát lại và pháp luật có liên quan, nhất là đánh giá sơ kết 03 năm thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.

*17. Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn việc thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại trong trường hợp Văn phòng đã được cho phép thành lập, nhưng đến giai đoạn đăng ký hoạt động lại thay đổi nhân sự so với Đề án đề nghị thành lập Văn phòng Thừa phát lại (UBND tỉnh Tây Ninh).*

**Trả lời:**

Nghị định số 08/2020/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại được Chính phủ ban hành ngày 08/01/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 24/02/2020. Ngày 07/6/2023, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 967/QĐ-BTP kèm theo Kế hoạch sơ kết 03 năm thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại để đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, bất cập, xác định nguyên nhân để đề xuất giải pháp khắc phục đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Đối với kiến nghị của địa phương (về kiến nghị thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại trong trường hợp Văn phòng đã được cho phép thành lập, nhưng đến giai đoạn đăng ký hoạt động lại thay đổi nhân sự so với Đề án đề nghị thành lập Văn phòng Thừa phát lại), Bộ Tư pháp ghi nhận, tổng hợp để nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền trong quá trình hoàn thiện pháp luật về Thừa phát lại trong thời gian tới.

*18. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang đề nghị Bộ Tư pháp chỉ đạo xem xét, giải đáp những khó khăn vướng mắc được Sở Tư pháp kiến nghị tại Công văn 1783/STP-HCBTTP ngày 16/11/2023 gửi Cục Bỏ trợ tư pháp xin ý kiến hướng dẫn nghiệp vụ đối với một số nội dung như sau:*

**18.1. Về việc điều hành của đấu giá viên**

*Khoản 4 Điều 6 Luật đấu giá tài sản quy định: “4. Cuộc đấu giá phải do đấu giá viên điều hành, trừ trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện” và việc điều hành cuộc đấu giá theo hình thức đấu giá bằng bỏ*

phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá của đấu giá viên được quy định tại Điều 42 Luật Đấu giá tài sản.

*Đối với quy định trên, đề nghị Cục Bỏ trợ tư pháp có ý kiến hướng dẫn cụ thể: Tại cuộc đấu giá, đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá có phải **trực tiếp điều hành, thực hiện tất cả các công việc** theo trình tự quy định tại Luật đấu giá tài sản không? Đấu giá viên có được giao cho người khác không phải đấu giá viên (người giúp việc, Tổ trưởng Tổ kiểm phiếu) thay mình thực hiện một số công việc của mình trong khi mình vẫn là người điều hành cuộc đấu giá hay không? Người giúp việc đấu giá viên được giúp đấu giá viên thực hiện những công việc gì trong trình tự tổ chức cuộc đấu giá?*

*Trong trường hợp, tại cuộc đấu giá có tình trạng người không phải là đấu giá viên (Tổ trưởng Tổ kiểm phiếu) thực hiện một số công việc như: ổn định tổ chức, giới thiệu đại biểu tham dự cuộc đấu giá, giới thiệu cả đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá; sau khi kiểm phiếu xong, Tổ trưởng Tổ kiểm phiếu đại diện Tổ kiểm phiếu thông báo tổng số phiếu phát ra, số phiếu thu về, số phiếu hợp lệ, số phiếu không hợp lệ và công bố cụ thể phiếu không hợp lệ của cuộc đấu giá thì trường hợp này có được coi là cử người không phải là đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá hay không? Có vi phạm quy định tại điểm e khoản 5 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP<sup>20</sup> hay không?*

### **Trả lời:**

Luật Đấu giá tài sản tại Điều 6 quy định cuộc đấu giá phải do đấu giá viên điều hành, trừ trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện; tại điểm c khoản 2 Điều 19 quy định đấu giá viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước tổ chức đấu giá tài sản về cuộc đấu giá do mình thực hiện; tại khoản 1 và khoản 2 Điều 42 quy định trình tự đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá theo hình thức đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá, trong đó đã quy định cụ thể các nội dung công việc mà đấu giá viên thực hiện.

Do vậy, việc kiểm đếm số phiếu phát ra, số phiếu thu về, công bố từng phiếu trả giá, phiếu trả giá cao nhất là do đấu giá viên thực hiện; đấu giá viên chịu trách nhiệm đối với phiếu hợp lệ, phiếu không hợp lệ. Đối với các nội dung công việc khác được thực hiện tại cuộc đấu giá như ổn định tổ chức, giới thiệu đại biểu tham dự cuộc đấu giá, giới thiệu đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá được thực hiện theo Quy chế cuộc đấu giá hoặc theo sự phân công của tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá.

### **18.2. Thông báo công khai việc đấu giá tài sản**

*Điều 57 Luật Đấu giá tài sản quy định việc thông báo công khai việc đấu giá tài sản:*

<sup>20</sup> Ngày 15/7/2020 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bỏ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã

“1. Ngoài quy định về niêm yết việc đấu giá tài sản quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 35 của Luật này, đối với tài sản đấu giá là động sản có giá khởi điểm từ năm mươi triệu đồng trở lên và bất động sản thì tổ chức đấu giá tài sản phải thông báo công khai ít nhất hai lần trên báo in hoặc báo hình của Trung ương hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản đấu giá và Trang Thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản; mỗi lần thông báo công khai cách nhau ít nhất 02 ngày làm việc.

3. Thời gian thông báo công khai lần thứ hai ít nhất là 07 ngày làm việc đối với tài sản là động sản, 15 ngày đối với tài sản là bất động sản trước ngày mở cuộc đấu giá. Việc thông báo công khai quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện đồng thời với việc niêm yết đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này”.

Đề nghị Bộ Tư pháp (Cục Bổ trợ tư pháp) có hướng dẫn cụ thể về cách tính thời hạn theo quy định tại Điều 57 Luật Đấu giá tài sản? Trường hợp tổ chức đấu giá tài sản đăng trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh lần 1 vào ngày 28/12/2022, đăng lần 2 vào ngày 31/12/2022, cuộc đấu giá được tổ chức vào ngày 15/01/2023 thì thời hạn đăng thông báo như trên có đảm bảo theo quy định tại Điều 57 Luật Đấu giá tài sản hay không?

### **Trả lời:**

Luật Đấu giá tài sản tại khoản 1, khoản 3 Điều 57 quy định tổ chức đấu giá đăng thông báo công khai việc đấu giá đối với tài sản đấu giá là động sản và bất động sản. Do đó, trường hợp tài sản đấu giá là bất động sản, tổ chức đấu giá tài sản đăng thông báo công khai lần 1 vào ngày 28/12/2022; đăng lần 2 vào ngày 31/12/2022 và cuộc đấu giá được tổ chức vào ngày 15/01/2023 như nêu trên là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Đấu giá tài sản.

### **18.3. Về cách tính số lượng hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản cùng loại với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá**

Mục 1 phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTP quy định: “Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng)...”; bên cạnh đó tiết 3.3 mục 3 Công văn số 1949/BTP-BTTP hướng dẫn: “Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá quy định tại khoản 1 mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTP bao gồm hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản hoặc hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản đã ký (áp dụng đối với cả trường hợp đấu giá thành và đấu giá không thành)”.

Về vấn đề này, còn có ý kiến khác nhau trong cách hiểu và xác định số lượng hợp đồng của năm trước liền kề. Có ý kiến cho rằng, đơn vị tính của tiêu chí là “hợp đồng”, do vậy, việc tổ chức đấu giá tài sản đã ký và đang triển khai thực

*hiện thì sẽ được tính, hợp đồng đã được tính thì sẽ không được tính vào năm sau liền kề; tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng, việc ký hợp đồng cần phải được triển khai thực hiện xong (kể cả trường hợp đấu giá thành và đấu giá không thành) thì mới được tính. Do vậy, đề nghị Bộ Tư pháp (Cục Bổ trợ tư pháp) có hướng dẫn cụ thể đối với cách tính số lượng hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản cùng loại với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá?*

### **Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP thì một trong các tiêu chí đánh giá là số lượng hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản cùng loại với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá mà tổ chức đấu giá tài sản đã thực hiện trong năm trước liền kề. Theo hướng dẫn tại mục 3.3 Công văn số 1949/BTP-BTTP ngày 14/6/2022 của Bộ Tư pháp về việc triển khai Thông tư số 02/2022/TT-BTP thì hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá quy định tại khoản 1 mục III Phụ lục I Thông tư số 02/2022/TT-BTP bao gồm hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản hoặc hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản đã ký (áp dụng đối với cả trường hợp đấu giá thành và đấu giá không thành). Thông tư số 02/2022/TT-BTP không có quy định đối với trường hợp hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản ký và thực hiện từ năm này sang năm khác.

Do đó, đối với các hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản cùng loại với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá mà tổ chức đấu giá tài sản đã ký và thực hiện ở năm trước liền kề nhưng thực hiện xong hoàn toàn ở năm sau thì tổ chức đấu giá tài sản có thể liệt kê hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản cùng loại đã thực hiện ở năm trước liền kề và không được liệt kê để tính cho hợp đồng ở năm đã thực hiện xong hoàn toàn hợp đồng hoặc ngược lại.

### **18.4. Về tiêu chí nộp thuế thu nhập doanh nghiệp**

Mục 6 phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTP quy định tiêu chí nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề. Về vấn đề này, còn có ý kiến khác nhau trong cách hiểu và thực hiện như: Có ý kiến cho rằng, để đảm bảo thực hiện thống nhất và phù hợp với quy định của pháp luật về thuế<sup>21</sup> và Thông tư 02/2022/TT-BTP thì việc hiểu và kê khai số thuế phải nộp của năm trước liền kề trong hồ sơ lựa chọn tổ chức đấu giá là đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng, tiêu chí tại mục 6 phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTP quy định là nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nên chỉ khi nào doanh nghiệp đã nộp thuế thì mới được tính điểm trong hồ sơ năng lực.

<sup>21</sup> Kỳ tính thu nhập doanh nghiệp, thời hạn nộp hồ sơ kê khai thuế, thời hạn nộp thuế, tạm nộp, chậm nộp...

*Do vậy, đề nghị Bộ Tư pháp (Cục Bỏ trợ tư pháp) có ý kiến hướng dẫn cụ thể đối với tiêu chí tại mục 6 phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTP?*

**Trả lời:**

Theo Phụ lục I Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP thì năm trước liền kề tại mục 6 phần III “Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng” được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12. Căn cứ quy định pháp luật nêu trên, trường hợp tổ chức đấu giá tài sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm trước liền kề (thời điểm tính thuế từ ngày 01/01 đến 31/12) theo quy định của pháp luật về thuế thì số thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước liền kề mà tổ chức đấu giá tài sản đã nộp được sử dụng làm căn cứ để chấm điểm theo mức quy định tại mục 6 phần III của Phụ lục I. Do đó, trường hợp pháp luật về thuế có quy định về việc nộp thuế chậm thì kể từ thời điểm nộp thuế, tổ chức đấu giá tài sản mới được tính để chấm điểm đối với tiêu chí này.

**18.5. Việc cung cấp thông tin không chính xác về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn theo Thông tư 02/2022/TT-BTP**

Khoản 2 Điều 6 Thông tư 02/2022/TT-BTP quy định “Sau khi có kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều này mà người có tài sản nhận được thông tin của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc có kết quả xác minh khẳng định tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn cố ý cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp chưa ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản thì người có tài sản đấu giá hủy bỏ kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản đó;

b) Trường hợp đã ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản và tổ chức đấu giá tài sản chưa nhận hồ sơ tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá thì người có tài sản đấu giá hủy bỏ kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản đồng thời đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản đối với tổ chức đấu giá tài sản đó;

c) Trường hợp đã ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản và tổ chức đấu giá tài sản đã nhận hồ sơ tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá thì người có tài sản đấu giá xem xét, quyết định hủy bỏ kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản và chấm dứt hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản nếu hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có thỏa thuận về vấn đề này hoặc đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản vô hiệu theo quy định của pháp luật”.

Tuy nhiên, Thông tư 02/2022/TT-BTP không quy định đối với trường hợp tổ chức đấu giá tài sản cung cấp thông tin không chính xác về tiêu chí trong hồ sơ

*đăng ký tham gia lựa chọn nhưng đã thực hiện xong hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản. Do vậy, đề nghị Bộ Tư pháp (Cục Bỏ trợ tư pháp) hướng dẫn cụ thể với trường hợp này?*

**Trả lời:**

Thông tư số 02/2022/TT-BTP tại khoản 2 Điều 6 quy định việc xử lý các trường hợp tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn cố ý cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn, trong đó tại điểm c khoản 2 quy định đối với trường hợp đã ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản và tổ chức đấu giá tài sản đã nhận hồ sơ tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá. Do đó, đối với trường hợp tổ chức đấu giá tài sản cố ý cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn nhưng đã thực hiện xong hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản thì người có tài sản đấu giá căn cứ vào quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 để xem xét xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

**18.6. Về thời hạn nộp tiền sử dụng đất sau trúng đấu giá**

*- Khoản 4 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế quy định:*

*“4. Tiền sử dụng đất*

*a) Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất theo thông báo.*

*b) Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất còn lại theo thông báo”.*

*- Khoản 1, Điều 3 Nghị định 10/2023/NĐ-CP quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành [Luật Đất đai](#) quy định: “Trường hợp người trúng đấu giá không nộp tiền hoặc nộp không đủ tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất trong vòng 120 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất.”.*

*Có thể thấy, đang có sự không thống nhất về thời hạn nộp tiền và thời hạn hủy kết quả trúng đấu giá tại 02 Nghị định nêu trên. Do vậy, Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang xin ý kiến về quan điểm của Bộ Tư pháp, Cục Bỏ trợ tư pháp về vấn đề này?*

**Trả lời:**

Luật Đấu giá tài sản quy định trình tự, thủ tục đấu giá các tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá, trong đó có quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Liên quan đến thời hạn nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Nghị định số 10/2023/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có Công văn số 1891/UBND-KTTH ngày 18/4/2023 đề

ng nghị Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung này theo thẩm quyền. Do đó, đề nghị Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang báo cáo, xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang đối với nội dung này.

**19. Đề nghị Bộ Tư pháp kiến nghị Chính phủ trình Quốc hội xem xét sửa đổi, bổ sung Điều 7 Luật Đấu giá tài sản quy định rõ về trường hợp được xem là “người mua được tài sản đấu giá ngay tình” (UBND TP. Cần Thơ).**

**Trả lời:**

Luật Đấu giá tài sản tại Điều 7 quy định việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người mua được tài sản đấu giá ngay tình là phù hợp với quy định về người thứ ba ngay tình quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản không xem xét sửa đổi vấn đề này. Trường hợp Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ có vướng mắc cụ thể liên quan đến vấn đề này thì có văn bản phản ánh tới Bộ Tư pháp để được xem xét, giải quyết kịp thời.

**20. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp Bộ Tài chính xem xét sửa đổi Thông tư 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 theo hướng quy định tiền bán hồ sơ tham gia đấu giá để lại cho tổ chức đấu giá tài sản sử dụng, không nộp cho người có tài sản, trừ tài sản đấu giá là quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (UBND TP. Cần Thơ).**

**Trả lời:**

Để khắc phục các hạn chế, bất cập trong quá trình triển khai Thông tư số 45/2017/TT-BTC và Thông tư số 48/2017/TT-BTC, hiện nay, Bộ Tư pháp đang tiếp tục phối hợp với Bộ Tài chính để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản.

**21. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, tham mưu Chính phủ trình Quốc hội sửa đổi Luật Đấu giá tài sản theo hướng quy định quy trình, thủ tục chặt chẽ nhưng tinh gọn, tạo điều kiện thuận lợi về nguồn thu dịch vụ cho các tổ chức đấu giá hiện nay để khuyến khích các tổ chức đấu giá đẩy mạnh việc đầu tư, nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô, xây dựng thương hiệu; định hướng và đẩy mạnh việc đấu giá tài sản thuộc sở hữu riêng của cá nhân, tổ chức. Trong thời gian, Quốc hội chưa sửa đổi, bổ sung Luật Đấu giá tài sản, đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn cụ thể về việc hủy kết quả đấu giá tài sản trong các trường hợp không thuộc điểm b khoản 5 Điều 9 nêu tại khoản 2 Điều 72 và thẩm quyền hủy kết quả đấu giá tài sản tại khoản 4 Điều 72 Luật Đấu giá tài sản; về các tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản (UBND TP.Đà Nẵng).**

**Trả lời:**

Thực hiện Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2024, điều chỉnh Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2023 và theo sự phân công của

Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản. Hiện nay, dự thảo Luật đã được Quốc hội khóa XV cho ý kiến tại kỳ họp thứ 6 và dự kiến được Quốc hội xem xét thông qua tại kỳ họp tháng 5/2024. Việc xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản nhằm tiếp tục thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về xã hội hoá, chuyển đổi số, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; khắc phục những hạn chế, bất cập về thể chế, tạo cơ sở pháp lý thúc đẩy tính chuyên nghiệp, công khai, minh bạch, khách quan, tính bền vững của hoạt động đấu giá; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động bán đấu giá tài sản, cũng như công tác quản lý nhà nước về đấu giá tài sản.

Luật Đấu giá tài sản tại Điều 72 đã quy định cụ thể về các trường hợp huỷ kết quả đấu giá tài sản, trong đó, người có tài sản và người trúng đấu giá có thể thoả thuận huỷ kết quả đấu giá, người có tài sản có quyền huỷ bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản khi tổ chức đấu giá tài sản có hành vi vi phạm về trình tự, thủ tục đấu giá, việc yêu cầu Toà án huỷ kết quả đấu giá tài sản trong trường hợp phát hiện hành vi thông đồng, móc nối, dìm giá dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản. Đối với tài sản nhà nước, kết quả đấu giá cũng bị huỷ theo quyết định của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp.

Nghị định số 82/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã đã quy định cụ thể các trường hợp vi phạm hành chính dẫn đến huỷ kết quả đấu giá tài sản. Ngoài ra, pháp luật chuyên ngành cũng có quy định về huỷ quyết định công nhận hoặc phê duyệt kết quả trúng đấu giá, xử lý các hành vi vi phạm sau đấu giá cũng như quy định của pháp luật về đất đai, khoáng sản... Như vậy, Điều 72 Luật Đấu giá tài sản và pháp luật chuyên ngành đã có quy định về các trường hợp thuộc thẩm quyền, trình tự, thủ tục huỷ kết quả đấu giá.

Thực hiện quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, trong đó quy định về các tiêu chí, cách thức đánh giá, chéch điểm việc thông báo kết quả lựa chọn và việc huỷ kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản do tổ chức đấu giá tài sản có hành vi giả mạo hoặc cố ý cung cấp thông tin không chính xác.

**22. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, tham mưu xây dựng chính sách củng cố, nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản theo hướng nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạt động đấu giá tài sản; thường xuyên rà soát đội ngũ đấu giá tài sản để nâng cao công tác quản lý đấu**

*giá viên, nâng cao kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề, văn hóa ứng xử và đạo đức nghề nghiệp cho đấu giá viên (UBND TP. Đà Nẵng).*

**Trả lời:**

Nhằm nâng cao chất lượng đấu giá viên, hàng năm, Bộ Tư pháp tổ chức rà soát, thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá theo quy định đối với những người không hành nghề hoặc vi phạm quy định pháp luật; tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ đấu giá viên để cập nhật, bổ sung kiến thức pháp luật về đấu giá tài sản và pháp luật có liên quan, nâng cao kỹ năng hành nghề, đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ đấu giá viên; cách thức giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình hành nghề...

Để nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ đấu giá viên, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản đã sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm hoàn thiện tiêu chuẩn, điều kiện đấu giá viên, như bỏ quy định về các trường hợp được miễn đào tạo nghề đấu giá, nhằm đảm bảo tất cả các đối tượng muốn trở thành đấu giá viên đều được trang bị kiến thức chuyên môn, kỹ năng hành nghề phù hợp với tính chất nghề nghiệp đấu giá là ngành nghề kinh doanh có điều kiện; bổ sung quy định về trách nhiệm tham gia bồi dưỡng bắt buộc hàng năm đối với đội ngũ đấu giá viên, góp phần nâng cao chất lượng của đội ngũ đấu giá viên trong hoạt động hành nghề (hiện nay, một số chức danh hỗ trợ tư pháp khác đã có quy định về bồi dưỡng bắt buộc hàng năm như luật sư, công chứng, thừa phát lại).

*23. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài chính rà soát các quy định pháp luật liên quan đến việc định giá khởi điểm đối với từng loại tài sản đấu giá để quy định việc định giá tài sản đảm bảo sát giá thị trường, hạn chế các tiêu cực phát sinh trong việc đấu giá tài sản; quy định chế tài xử lý nghiêm đối với các tổ chức thẩm định giá có hành vi vi phạm trong hoạt động định giá tài sản, làm ảnh hưởng đến kết quả đấu giá (UBND TP. Đà Nẵng).*

**Trả lời:**

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đấu giá tài sản, ngày 02/11/2020, Bộ Tư pháp đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 40/CT-TTg, trong đó đã giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiếp tục rà soát pháp luật về xác định giá để làm giá khởi điểm đối với tài sản đấu giá là tài sản công; trường hợp cần thiết thì ban hành hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật về vấn đề này, bảo đảm giá khởi điểm tài sản đấu giá sát với giá thị trường; tăng cường giám sát việc tuân thủ pháp luật, quy trình, quy chuẩn tổ chức định giá của các tổ chức, doanh nghiệp thẩm định giá, việc xác định giá khởi điểm tài sản đấu giá là tài sản công gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền; trách nhiệm của người có

thẩm quyền phê duyệt giá khởi điểm của tài sản đấu giá. Trong phạm vi thẩm quyền của mình, Bộ Tư pháp sẽ phối hợp, cho ý kiến đối với vấn đề nêu trên.

**24.** *Có quy định thống nhất một hình thức đối với việc niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản đấu giá là hình thức tổ chức đấu giá tài sản lập văn bản có xác nhận về việc niêm yết của Ủy ban nhân dân cấp xã; nghiên cứu tạo cơ chế chủ động cho địa phương (ví dụ: nơi có từ 1.000 tổ chức hành nghề luật sư trở lên) được quyền quyết định việc phân cấp quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư giữa cấp tỉnh và cấp huyện; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ theo hướng phân cấp cho quận, huyện, cơ quan thuế thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm của tổ chức hành nghề luật sư... (UBND TP. Hồ Chí Minh).*

### **Trả lời:**

Đối với đề xuất quy định thống nhất một hình thức đối với việc niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản đấu giá là hình thức tổ chức đấu giá tài sản lập văn bản có xác nhận về việc niêm yết của Ủy ban nhân dân cấp xã nhằm làm giảm thủ tục, chi phí cho người có tài sản đấu giá và phù hợp với xu thế phát triển trong thời đại công nghệ 4.0 như hiện nay. Về vấn đề này, Bộ Tư pháp xin ghi nhận ý kiến đề xuất của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và sẽ tiếp tục nghiên cứu, để có đề xuất phù hợp tại dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản được Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV và dự kiến thông qua tại Kỳ họp thứ 7 vào tháng 5/2024.

**25.** *Theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, các đơn vị có tài sản sẽ thực hiện việc đánh giá, chấm điểm và lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản. Tuy nhiên, việc đánh giá, chấm điểm để lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản trong một số trường hợp còn chưa khách quan, công khai, minh bạch; một số tiêu chí thành phần trong Thông tư số 02/2022/TT-BTP còn mang tính chung chung, mang tính chất định tính, dẫn đến việc chấm điểm lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản của người có tài sản đôi lúc cảm tính, không thống nhất. Do đó, đề nghị Bộ Tư pháp sớm sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTP để đảm bảo việc triển khai lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản đạt hiệu quả cao hơn (UBND TP. Hồ Chí Minh).*

Đề nghị Bộ Tư pháp xem xét, sửa đổi Thông tư số 02/2022/TT-BTP, trong đó quy định tiêu chí trụ sở làm việc phải rõ ràng, tránh trường hợp tổ chức đấu giá tài sản thực hiện đấu giá tại địa phương này nhưng trụ sở lại ở tại địa phương khác mà vẫn đạt điểm của tiêu chí đó; tiêu chí về số lượng đấu giá viên phải phù hợp, công bằng giữa đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp đấu giá tài sản; xem xét bổ quy định trong Luật Đấu giá tài sản quy định mỗi tỉnh

*phải có Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản, vì không thể cạnh tranh với doanh nghiệp đấu giá tài sản (UBND tỉnh Tuyên Quang).*

**Trả lời:**

Thực hiện quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản, để bảo đảm việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản một cách khách quan, minh bạch, khắc phục tình trạng lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản là “sân sau” Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản. Qua hơn 01 năm triển khai thi hành cho thấy việc ban hành và triển khai Thông tư số 02/2022/TT-BTP đã tạo cơ sở pháp lý thống nhất, minh bạch cho người có tài sản thực hiện đánh giá, chấm điểm lựa chọn, thông báo kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản theo quy định của Luật Đấu giá tài sản, qua đó, góp phần lựa chọn được tổ chức đấu giá tài sản có uy tín, năng lực, kinh nghiệm. Tuy nhiên, bên cạnh đó, quá trình thực hiện Thông tư số 02/2022/TT-BTP đã phát sinh một số vướng mắc. Ngày 18/5/2023, Bộ Tư pháp (Cục Bỏ trợ tư pháp) đã có Công văn số 605/BTTP-ĐGTS gửi Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị báo cáo kết quả 01 năm thực hiện Thông tư số 02/2022/TT-BTP. Trên cơ sở tổng hợp báo cáo kết quả 01 năm thực hiện Thông tư, Cục Bỏ trợ tư pháp sẽ nghiên cứu, tham mưu cho Bộ trưởng xem xét việc sửa đổi, bổ sung Thông tư này để khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai Thông tư.

*26. Hiện tại, Cổng Thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản hoạt động đôi lúc không ổn định, nhiều tổ chức đấu giá không thể đăng nhập, truy cập để thực hiện các quy trình liên quan đến đấu giá tài sản như: Đăng thông báo công khai thông tin về đấu giá tài sản, xem thông tin về lựa chọn tổ chức đấu giá, công khai kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá. Theo đó, thời gian qua khi thực hiện đăng công khai phải thực hiện vào khoảng thời gian từ 21 giờ trở về sau, từ đó gây ảnh hưởng rất nhiều trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Đồng thời, trong trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình sử dụng Cổng Thông tin thì không thể liên hệ được với số điện thoại Đường dây nóng theo cung cấp của Bộ. Đề nghị Bộ Tư pháp nâng cấp để đảm bảo hiệu quả hoạt động của Cổng Thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản trong thời gian tới (UBND TP. Hồ Chí Minh).*

*Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về hình thức đấu giá trực tuyến, hoàn thiện hơn nữa các tính năng của Cổng Thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản, đảm bảo thông tin đấu giá tài sản được đăng tải công khai, khách quan, minh bạch (UBND tỉnh Sơn La).*

**Trả lời:**

Thực hiện Luật Đấu giá tài sản, Bộ Tư pháp đã đưa vào vận hành Trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản từ tháng 4/2020. Quá trình triển khai, Trang Thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản đã phát huy hiệu quả trong việc công khai, minh bạch thông tin lựa chọn tổ chức đấu

giá tài sản, thông báo công khai việc đấu giá. Tuy nhiên, sau một thời gian vận hành Trang Thông tin đã phát sinh tình trạng chậm, treo, khó truy cập. Sau khi tiếp nhận phản ánh, Bộ Tư pháp đã chỉ đạo Cục Bỏ trợ tư pháp, Cục Công nghệ thông tin rà soát, có biện pháp khắc phục, xử lý trước mắt để Hệ thống hoạt động ổn định. Hiện nay, Trang Thông tin điện tử đấu giá tài sản hoạt động ổn định, truy cập nhanh, không có tình trạng chậm, treo thường xuyên. Bộ Tư pháp đang tiếp tục rà soát, đánh giá hiện trạng kỹ thuật để đề xuất nâng cấp Trang Thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản trong năm 2024 đảm bảo Trang Thông tin vận hành thông suốt, đáp ứng tốt hơn nhu cầu hoạt động đấu giá tài sản.

Ngày 03/7/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định 47/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 62/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản, theo đó, Nghị định số 47/2023/NĐ-CP đã bổ sung một số quy định về hình thức đấu giá trực tuyến theo hướng đảm bảo chặt chẽ, nâng cao tính bảo mật, công khai giá đã trả..., hoàn thiện hơn nữa Công Thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản trước bối cảnh thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động đấu giá tài sản theo hướng hoàn thiện hình thức đấu giá trực tuyến, bổ sung chức năng cung cấp dịch vụ đấu giá trực tuyến thống nhất do cơ quan quản lý nhà nước quản lý, vận hành.

*27. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp ban hành Thông tư thay thế Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp quy định về việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất (UBND tỉnh Hải Dương).*

**Trả lời:**

Liên quan đến vấn đề này, trong thời gian qua, Bộ Tư pháp đã có các văn bản đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường (là cơ quan chủ trì soạn thảo Thông tư liên tịch) sớm xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các quy định của Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP không còn phù hợp với quy định của Luật Đấu giá tài sản và các văn bản có liên quan. Trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài nguyên và Môi trường để sớm sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ những quy định không còn phù hợp của Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP nêu trên.

*28. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn để thống nhất áp dụng trong việc tổ chức đấu giá đối với một số loại tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua phương thức đấu giá còn quy định tại nhiều văn bản pháp luật khác nhau như đấu giá tài sản là quyền khai thác khoáng sản, tài sản là quyền sử dụng đất trong trường hợp nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất (UBND tỉnh Quảng Ninh).*

**Trả lời:**

Luật Đấu giá tài sản là luật về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản, áp dụng thống nhất cho các loại tài sản đấu giá còn các vấn đề trước và sau khi tổ chức đấu giá như việc định giá, xác định giá khởi điểm, quy trình người có thẩm quyền ký hợp đồng dịch vụ đấu giá, chuyển giao và đăng ký quyền sở hữu thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật nội dung áp dụng đối với tài sản đó.<sup>22</sup> Vì vậy, Luật Đấu giá tài sản không quy định những vấn đề nói trên để tránh chồng chéo với quy định của pháp luật nội dung điều chỉnh đối với loại tài sản đó. Hiện nay, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản đã được trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khoá 15, dự kiến Quốc hội thông qua vào kỳ họp tháng 5/2024, trong đó, đã bổ sung một số quy định liên quan đến tài sản đặc thù *như đấu giá tài sản là quyền khai thác khoáng sản, tài sản là quyền sử dụng đất trong trường hợp nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất, đấu giá tài sản là quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, tài sản thi hành án dân sự*.

**29. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, báo cáo Chính phủ, Quốc hội xem xét, cho phép sửa đổi, bổ sung Luật Đấu giá tài sản trong đó tập trung sửa đổi các quy định về trình tự, thủ tục đấu giá đảm bảo chặt chẽ, khách quan, minh bạch, nâng cao trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm nghề nghiệp của đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản.**

*Có quy định riêng về trình tự, thủ tục đấu giá đối với tài sản đặc thù như quyền sử dụng đất; quyền khai thác khoáng sản... Cụ thể: thời gian bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá dài hơn so với tài sản thông thường; cách thức xác định tiền đặt trước trong trường hợp giá khởi điểm chưa xác định được bằng tiền hoặc theo số lượng khối tài sản và giá khởi điểm cao nhất...; nâng mức tiền đặt cọc tương xứng với giá trị của hàng hóa đấu giá... (UBND tỉnh Sơn La).*

### **Trả lời:**

Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản kế thừa quan điểm Luật Đấu giá tài sản là luật hình thức, quy định về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản; các nội dung khác thuộc giai đoạn trước khi đấu giá (quy trình đưa tài sản ra đấu giá, xác định giá khởi điểm...) và sau khi đấu giá (phê duyệt kết quả, nộp tiền trúng đấu giá...) thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành; hoàn thiện quy định về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản theo hướng chặt chẽ, công khai, minh bạch, khách quan, áp dụng thống nhất cho các loại tài sản đấu giá, đồng thời quy định một số thủ tục riêng đối với một số loại tài sản đặc thù, khắc phục tồn tại, bất cập hiện nay; nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đấu giá tài sản bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các văn

<sup>22</sup> Luật đất đai, Luật thi hành án dân sự, Luật khoáng sản, Luật quản lý và sử dụng tài sản nhà nước, Luật phá sản, Luật tần số vô tuyến điện... đều quy định cụ thể căn cứ, cách thức, cơ quan có thẩm quyền xác định giá khởi điểm tài sản đưa ra bán đấu giá...

bản pháp luật có liên quan; tăng cường trách nhiệm của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản; bảo đảm sự quản lý thống nhất, hiệu quả của Nhà nước đối với tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản; phân công, phân nhiệm rõ ràng, tạo cơ chế phối hợp hiệu quả trong quản lý nhà nước về đấu giá tài sản giữa Nhà nước với tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên.

Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản đã được Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV và dự kiến thông qua tại Kỳ họp thứ 7 vào tháng 5/2024.

**30. Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn việc áp dụng quy định của pháp luật để thực hiện xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với lô đất có diện tích tính thu tiền thuê đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 10 tỷ đồng trở lên đối với các tỉnh miền núi, vùng cao thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 hay điểm a khoản 6 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (đã được sửa đổi, bổ sung) - (UBND tỉnh Tuyên Quang).**

**Trả lời:**

Luật Đấu giá tài sản là luật về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản, áp dụng thống nhất cho các loại tài sản đấu giá. Các vấn đề trước và sau khi tổ chức cuộc đấu giá như xác định giá khởi điểm, thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật nội dung áp dụng đối với tài sản đó. Việc hướng dẫn, giải đáp các nội dung vướng mắc liên quan đến việc xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đối với các nội dung vướng mắc của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang nêu trên liên quan trực tiếp đến chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường, không thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

**31. Đề nghị Bộ Tư pháp thường xuyên thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa, ban hành văn bản QPPL về lĩnh vực đấu giá tài sản để nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước, kịp thời bãi bỏ hoặc thay thế văn bản QPPL về lĩnh vực đấu giá tài sản đã hết hiệu lực thi hành hoặc không còn phù hợp với thực tiễn (UBND TP. Đà Nẵng).**

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian tới, Bộ sẽ thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực đấu giá tài sản theo thẩm quyền.

**32.** Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu đề xuất bổ sung quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, đối với trường hợp công nhận và hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc để thực hiện (UBND tỉnh Bến Tre).

Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành quản lý lĩnh vực giám định nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các quy định liên quan đến việc thành lập Văn phòng giám định tư pháp, việc miễn nhiệm giám định viên tư pháp, quy định nâng cao trách nhiệm của cơ quan giám định, trách nhiệm của giám định viên đối với kết luận giám định (UBND TP. Hồ Chí Minh)

Đề nghị Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung quy định thống nhất thẩm quyền ban hành quyết định công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc giữa các điều luật (UBND tỉnh Phú Yên).

Đề nghị Bộ Tư pháp bổ sung các trường hợp khác (nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác khác,...) trong quy định hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc để địa phương có cơ sở thực hiện (UBND tỉnh Phú Yên).

Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về giám định tư pháp, như: Bổ sung hoàn thiện quy định về “Trung tâm giám định tư pháp”, theo hướng: quy định rõ, chặt chẽ hơn về “nội dung yêu cầu giám định” nhằm xác định rõ tính chất “chuyên môn” của nội dung, đối tượng cần giám định; Bổ sung quy định mang tính “phân cấp, phân luồng” trong trung tâm và thực hiện giám định ở cấp Trung ương và cấp tỉnh (tương tự như định giá tài sản trong tố tụng hình sự). Bổ sung thẩm quyền của các bộ được quy định cụ thể điều kiện, tiêu chuẩn công nhận cá nhân, tổ chức giám định trong lĩnh vực quản lý.... (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

### **Trả lời:**

Hiện nay, Bộ Tư pháp tiến hành tổng kết Luật Giám định tư pháp và dự kiến tổ chức Hội nghị tổng kết Luật vào cuối tháng 12 năm 2020. Theo Báo cáo số 437/BC-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả rà soát, đề xuất việc bổ sung nhiệm vụ lập pháp mới thì sẽ sửa đổi Luật Giám định tư pháp trong giai đoạn 2025 - 2026. Bộ Tư pháp xin ghi nhận các kiến nghị của địa phương, Bộ, ngành để thời gian tới, khi tiến hành sửa Luật Giám định tư pháp, Bộ sẽ rà soát, nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành các quy định nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc thực tế trong tổ chức, hoạt động và quản lý giám định tư pháp tại địa phương.

**33.** Đề nghị các Bộ, ngành nghiên cứu báo cáo Chính phủ ban hành văn bản thay thế Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp do việc mức bồi dưỡng theo quy định tại Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg không còn phù hợp với chỉ số giá tiêu dùng và mức lương tối thiểu tăng nhiều lần trong thời gian qua. Với những vụ việc giám định phức tạp, đòi hỏi chuyên môn cao mà mức bồi dưỡng 150.000 đồng/người/ngày mà phải chịu trách nhiệm pháp lý lớn, không phù hợp với tính

*chất lao động đặc thù nên không bảo đảm ý nghĩa động viên, thu hút các chuyên gia giỏi tham gia vào hoạt động giám định tư pháp (UBND các tỉnh Ninh Thuận, Phú Yên, Sơn La).*

*Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu phối hợp với Bộ Tài chính kiến nghị với Chính phủ quan tâm chế độ, chính sách đối với người giám định tư pháp theo vụ việc; mức hưởng chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp nhằm tạo sự động viên, khích lệ cho những người đang thực hiện công tác này (UBND tỉnh Sơn La).*

**Trả lời:**

Theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện kết luận kiểm tra của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng tiêu cực, Bộ Tư pháp được giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan có liên quan nghiên cứu, xây dựng dự thảo Quyết định sửa đổi Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp. Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Tư pháp đã có văn bản số 5669/BTP-BTTP ngày 21/11/2023 gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao để tổ chức, chỉ đạo việc rà soát, đề xuất nội dung sửa đổi chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp.

*34. Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn địa phương trong việc đánh giá về tổ chức, chất lượng hoạt động giám định tư pháp hàng năm (UBND tỉnh Ninh Thuận).*

**Trả lời:**

Việc đánh giá về tổ chức, chất lượng hoạt động giám định tư pháp trong các lĩnh vực cần căn cứ vào điều kiện thực tế tại địa phương, thông tin đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp của cơ quan tiến hành tố tụng của địa phương và hướng dẫn của các Bộ, ngành quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp.

*35. Đề nghị Bộ Tư pháp bổ sung quy định, hướng dẫn cụ thể đối tượng “cá nhân, tổ chức khác” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Giám định tư pháp (UBND tỉnh Phú Yên).*

**Trả lời:**

Theo quy định của Luật Giám định tư pháp (Điều 23) khi thực hiện giám định tư pháp người giám định tư pháp có quyền “sử dụng kết quả thực nghiệm, xét nghiệm bổ sung hoặc kết luận chuyên môn do cá nhân, tổ chức khác thực hiện nhằm phục vụ cho việc giám định”. Đối với từng loại việc, trong quá trình thực hiện giám định, người giám định tư pháp có thể sử dụng các kết quả, kết luận của tổ chức chuyên môn có liên quan đến nội dung cần làm rõ để phục vụ cho việc giám định.

**36. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp Bộ, ngành có liên quan tăng cường tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên sâu trong các lĩnh vực: đấu giá tài sản, giám định tư pháp, tư vấn pháp luật, hòa giải thương mại, trọng tài thương mại, quản tài viên (UBND các tỉnh, thành phố Cần Thơ, Bình Định, Phú Thọ, Tây Ninh).**

**Trả lời:**

Thực hiện nhiệm vụ quản lý chung về giám định tư pháp, hằng năm, Bộ Tư pháp chủ động, phối hợp với các Bộ, ngành để tập huấn về kiến thức pháp lý và nghiệp vụ giám định cho đội ngũ người làm giám định tư pháp. Năm 2023, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính tổ chức các lớp tập huấn. Đồng thời, Bộ Tư pháp thường xuyên cử báo cáo viên hỗ trợ các địa phương tổ chức tập huấn, bồi dưỡng.

**XI. CỤC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

**1. Hệ thống Phần mềm quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý thường xuyên bị lỗi truy cập khi vào thời điểm cập nhật số liệu phục vụ công tác báo cáo, nên phần nào làm ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành báo cáo định kỳ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. Vì vậy, đề nghị Bộ Tư pháp đảm bảo tăng cường hơn nữa chất lượng hoạt động Hệ thống nhằm tạo điều kiện cho người thực hiện trợ giúp pháp lý được thuận lợi khi cập nhật hồ sơ, trích xuất số liệu được đảm bảo thường xuyên và thuận lợi hơn (UBND tỉnh Hậu Giang).**

**Trả lời:**

Hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý là Phần mềm được Bộ Tư pháp xây dựng và chính thức triển khai trên toàn quốc từ tháng 01/2019. Hệ thống cho phép cập nhật chi tiết thông tin tổ chức, nhân sự, vụ việc, việc trợ giúp pháp lý; quản lý, cho phép trích xuất số liệu thống kê theo quy định của ngành Tư pháp và cung cấp số liệu cho các báo cáo.

Thời gian vừa qua, Bộ Tư pháp luôn hỗ trợ kỹ thuật, tiếp nhận ý kiến của địa phương và nghiên cứu hoàn thiện các chức năng trên Hệ thống. Tuy nhiên, Hệ thống bị lỗi truy cập do một số nguyên nhân sau: (i) Số lượng vụ việc hàng năm đều tăng so với năm trước, đặc biệt là các vụ việc tham gia tố tụng dẫn đến số lượng tài liệu đính kèm trong mỗi vụ việc ngày một tăng cao trong khi dung lượng lưu trữ của Hệ thống vẫn còn hạn chế, gây lỗi gián đoạn Hệ thống; (ii) Phần mềm bị quá tải khi cùng một thời điểm có lượng người truy cập lớn, tập trung vào những thời điểm cao điểm (trích xuất báo cáo phục vụ công tác thống kê); (iii) Bộ Tư pháp đang triển khai Dự án "Đầu tư hạ tầng Trung tâm Dữ liệu điện tử Bộ Tư pháp" đã tác động đến hạ tầng kỹ thuật chung của Bộ dẫn đến hoạt động của Hệ thống cũng bị ảnh hưởng. Hiện nay, Bộ phận hỗ trợ kỹ thuật đã cố gắng khắc phục tình trạng trên và tích cực hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn địa phương.

**2. Đề nghị Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan xem xét, đề nghị Quốc hội có lộ trình sửa đổi, bổ sung Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, theo hướng:** Những người có chức danh tư pháp và chuyên viên làm công tác pháp luật tại các cơ quan nhà nước đã nghỉ hưu, không phân biệt sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hay không đều đảm bảo đủ điều kiện làm công tác viên trợ giúp pháp lý nhằm huy động đông đảo nguồn lực xã hội đóng góp cho công tác trợ giúp pháp lý (UBND tỉnh Phú Thọ).

**Trả lời:**

Theo Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khoá XV không có nội dung nghiên cứu, rà soát đưa Luật Trợ giúp pháp lý vào Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khoá XV. Theo Chương trình hành động của Ban Cán sự Đảng Bộ Tư pháp (Chương trình số 82-Ctr/BCSD) thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 được thực hiện trong giai đoạn 2024 - 2027. Thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới để có đề xuất phù hợp.

**3. Đề nghị Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan xem xét đề nghị:** Không phân hạng thẩm định trợ giúp viên pháp lý thẩm định vụ việc trợ giúp pháp lý vì theo Thông tư số 06/2023/TT-BTP ngày 18/9/2023 hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Tư pháp. Tại phụ lục VIII mô tả vị trí việc làm của trợ giúp viên pháp lý hạng III, thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ “2. Thẩm định chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý của trợ giúp viên pháp lý hạng III và người thực hiện trợ giúp pháp lý khác theo phân công. 3. Đánh giá hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng để xác định vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng thành công của trợ giúp viên pháp lý hạng III và người thực hiện trợ giúp pháp lý khác theo phân công”. Như vậy, trợ giúp viên pháp lý hạng III không được thẩm định vụ việc của trợ giúp viên pháp lý hạng I và II trong khi đó không có hướng dẫn cụ thể của văn bản nào về nội dung này (UBND tỉnh Phú Thọ).

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 05/2022/TT-BTP ngày 05/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mã số, tiêu chuẩn và xếp lương

đối với chức danh nghề nghiệp viên chức trợ giúp viên pháp lý thì trợ giúp viên pháp lý hạng I có nhiệm vụ: “*Thẩm định chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý của trợ giúp viên pháp lý hạng I, trợ giúp viên pháp lý hạng II, trợ giúp viên pháp lý hạng III và người thực hiện trợ giúp pháp lý khác theo phân công của Lãnh đạo Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước*” và “*Đánh giá hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng để xác định vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng thành công của trợ giúp viên pháp lý hạng I, trợ giúp viên pháp lý hạng II, trợ giúp viên pháp lý hạng III và người thực hiện trợ giúp pháp lý khác theo phân công*”; trợ giúp viên pháp lý hạng II có nhiệm vụ: “*Thẩm định chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý của trợ giúp viên pháp lý hạng II, trợ giúp viên pháp lý hạng III, người thực hiện trợ giúp pháp lý khác theo phân công của Lãnh đạo Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước*” và “*Đánh giá hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng để xác định vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng thành công của trợ giúp viên pháp lý hạng II, trợ giúp viên pháp lý hạng III, người thực hiện trợ giúp pháp lý khác theo phân công*”.

Nội dung này phù hợp với Bảng mô tả vị trí việc làm của trợ giúp viên pháp lý hạng I, trợ giúp viên pháp lý hạng II tại phụ lục VIII của Thông tư số 06/2023/TT-BTP ngày 18/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Tư pháp: trợ giúp viên pháp lý hạng I: “2. *Thẩm định chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý của trợ giúp viên pháp lý hạng I, trợ giúp viên pháp lý hạng II, trợ giúp viên pháp lý hạng III và người thực hiện trợ giúp pháp lý khác theo phân công của Lãnh đạo đơn vị.* 3. *Đánh giá hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng để xác định vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng thành công của trợ giúp viên pháp lý hạng I, trợ giúp viên pháp lý hạng II, trợ giúp viên pháp lý hạng III và người thực hiện trợ giúp pháp lý khác theo phân công*”; trợ giúp viên pháp lý hạng II: “2. *Thẩm định chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý của trợ giúp viên pháp lý hạng II, trợ giúp viên pháp lý hạng III, người thực hiện trợ giúp pháp lý khác theo phân công của Lãnh đạo đơn vị.* 3. *Đánh giá hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng để xác định vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng thành công của trợ giúp viên pháp lý hạng II, trợ giúp viên pháp lý hạng III, người thực hiện trợ giúp pháp lý khác theo phân công*”.

4. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, đề xuất Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 144/2017/NĐ-CP theo hướng: *Bổ sung hướng dẫn cụ thể về hình thức đại diện ngoài tố tụng để đảm bảo cơ sở pháp lý trong quá trình thực hiện vụ việc đại diện ngoài tố tụng; Sửa đổi quy định về điều kiện khó khăn về tài chính theo hướng mở rộng thêm những trường hợp có hoàn cảnh khó khăn nhưng không thuộc hộ cận nghèo, không có trợ cấp xã hội, ví dụ: trường hợp người là nạn nhân bị bán ra nước ngoài rất nhiều năm khi trở về không có giấy*

*tò, không có người thân hoặc người thân rất khó khăn; trường hợp người sống lang thang, vô gia cư...; nâng mức bồi dưỡng cho trợ giúp pháp lý khi tham gia đại diện ngoài tổ tụng bằng với mức bồi dưỡng khi tham gia tổ tụng nhằm khuyến khích, động viên các trợ giúp viên pháp lý khi thực hiện hoạt động đại diện ngoài tổ tụng cho các đối tượng được trợ giúp pháp lý (UBND tỉnh Phú Thọ).*

### **Trả lời:**

Ngày 31/8/2023, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 4054/BTP-TGPL gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc báo cáo kết quả triển khai thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý. Trên cơ sở tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình triển khai thi hành của các địa phương, Bộ Tư pháp sẽ báo cáo Chính phủ kết quả triển khai thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP và có phương hướng, lộ trình để nghiên cứu xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, khắc phục những bất cập hiện tại.

*5. Đề nghị Bộ Tư pháp chỉ đạo Cục Trợ giúp pháp lý nghiên cứu nâng cấp Phần mềm Hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý vì Phần mềm hiện nay có rất nhiều bất cập: Chưa có trường thông tin tìm kiếm các vụ việc theo địa chỉ của người được trợ giúp pháp lý, mặt khác, do trường thông tin về địa chỉ là trường không bắt buộc nên một số trợ giúp viên pháp lý không cập nhật lên Phần mềm dẫn đến việc tìm kiếm vụ việc theo địa bàn còn khó khăn; Tại các thời điểm gần đến hạn nộp báo cáo thống kê, phần mềm thường không truy cập được do lượng người truy cập quá đông dẫn đến quá tải và bị lỗi; Các tài khoản cá nhân của trợ giúp viên không thống kê được các vụ việc đã kết thúc trong khoảng thời gian nhất định; Tài khoản admin của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước không sửa được ngày kết thúc của các vụ việc đã kết thúc nhằm dẫn đến khi trợ giúp viên điền nhằm ngày kết thúc phải gửi công văn đề nghị Cục Trợ giúp pháp lý xóa vụ việc sau đó nhập lại rất mất thời gian; Phần giai đoạn tiếp nhận vụ việc trợ giúp pháp lý chưa có nội dung từ giai đoạn khởi kiện hoặc tin báo dẫn đến khi gặp trường hợp này phải chọn nội dung từ giai đoạn điều tra hoặc xét xử là không đúng với bản chất vụ việc; Việc nhập bảng kê thời gian và thẩm định hồ sơ trên phần mềm là không cần thiết vì đã làm trực tiếp trên hồ sơ giấy, nếu phải thực hiện đầy đủ sẽ rất mất công và tốn thời gian UBND các tỉnh Phú Thọ, Quảng Ninh).*

### **Trả lời:**

Hiện nay, Bộ Tư pháp đang nghiên cứu xây dựng và triển khai Dự án Hệ thống thông tin trợ giúp pháp lý. Dự án này sẽ trang bị hạ tầng tích hợp, đồng bộ với hạ tầng của Trung tâm Dữ liệu điện tử Bộ Tư pháp và các hạng mục khác như Cổng Thông tin điện tử trợ giúp pháp lý Việt Nam, các Phần mềm nghiệp vụ, Hệ thống thông tin trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý... Do đó, người dùng sẽ

có các Phần mềm nghiệp vụ mới thay thế cho Hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý (sẽ khắc phục những bất cập của Phần mềm hiện nay) nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc tích hợp toàn bộ dữ liệu từ Phần mềm cũ. Đề nghị địa phương phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp (qua Cục Trợ giúp pháp lý) trong việc khảo sát, xây dựng các yêu cầu nghiệp vụ của các phân hệ Phần mềm trong Dự án để làm cơ sở cho việc xây dựng Phần mềm nghiệp vụ bám sát với nhu cầu thực tiễn.

Đối với nội dung “*Chưa có trường thông tin tìm kiếm các vụ việc theo địa chỉ của người được trợ giúp pháp lý, mặt khác, do trường thông tin về địa chỉ là trường không bắt buộc nên một số trợ giúp viên pháp lý không cập nhật lên phần mềm dẫn đến việc tìm kiếm vụ việc theo địa bàn còn khó khăn*”: Hiện tại, Hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý có trường thông tin địa chỉ của người được trợ giúp pháp lý để người dùng nhập dữ liệu và khai thác dữ liệu trong các hồ sơ điện tử việc trợ giúp pháp lý, vụ việc trợ giúp pháp lý. Tuy nhiên, do đặc thù giao diện tương tác với người dùng không thể quá phức tạp nên các tiêu chí tìm kiếm trong Form Danh sách vụ việc, Danh sách vụ việc được phân công, Theo dõi tình hình giải quyết vụ việc chỉ rút gọn lại là những trường thông tin cơ bản nhất của hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý như: Hình thức trợ giúp pháp lý, lĩnh vực, diện người được trợ giúp pháp lý, mã vụ việc trợ giúp pháp lý... Người dùng có thể mở hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý để khai thác thêm thông tin về địa chỉ của người được trợ giúp pháp lý đã nhập dựa vào mã hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý, Họ tên người được trợ giúp pháp lý... Mặt khác, việc thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý đã căn cứ vào địa bàn, thẩm quyền của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và đơn đề nghị của người yêu cầu/người được trợ giúp pháp lý. Vì vậy, trước mắt, người dùng có thể tra cứu và rà soát các đối tượng đã được trợ giúp pháp lý dựa trên thông tin về tổ chức thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý. Bộ Tư pháp đang nghiên cứu, xây dựng và triển khai Dự án, qua đó người dùng sẽ có riêng một phân hệ quản lý, lưu trữ, tìm kiếm và khai thác thông tin về người đã được trợ giúp pháp lý và có thể tra cứu, rà soát đầy đủ thông tin của những người đã được trợ giúp pháp lý theo địa bàn dựa trên nhu cầu tìm kiếm của địa phương.

Đối với nội dung “*Tại các thời điểm gần đến hạn nộp báo cáo thống kê, phần mềm thường không truy cập được do lượng người truy cập quá đông dẫn đến quá tải và bị lỗi*”: Thời gian vừa qua, Bộ Tư pháp luôn hỗ trợ kỹ thuật, tiếp nhận ý kiến của địa phương và nghiên cứu hoàn thiện các chức năng trên Hệ thống. Hệ thống có thể bị quá tải, không truy cập được do một số nguyên nhân sau: (i) Số lượng vụ việc hàng năm đều tăng so với năm trước, đặc biệt là các vụ việc tham gia tố tụng dẫn đến số lượng tài liệu đính kèm trong mỗi vụ việc ngày một tăng cao trong khi dung lượng lưu trữ của Hệ thống vẫn còn hạn chế, gây lỗi gián đoạn Hệ thống; (ii) Phần mềm bị quá tải khi cùng một thời điểm có lượng người truy cập lớn, tập trung vào những thời điểm cao điểm (trích xuất báo cáo phục vụ công tác thống kê); (iii) Bộ Tư pháp đang triển khai Dự án

"Đầu tư hạ tầng Trung tâm Dữ liệu điện tử Bộ Tư pháp" đã tác động đến hạ tầng kỹ thuật chung của Bộ dẫn đến hoạt động của Hệ thống cũng bị ảnh hưởng. Hiện nay, Bộ phận hỗ trợ kỹ thuật đã cố gắng khắc phục tình trạng trên và tích cực hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn địa phương.

Đối với nội dung *“Các tài khoản cá nhân của trợ giúp viên không thống kê được các vụ việc đã kết thúc trong khoảng thời gian nhất định”*: Hiện tại, mục Theo dõi tình hình giải quyết vụ việc cho phép lãnh đạo Trung tâm, admin của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước có thể tra cứu, tổng hợp danh sách vụ việc theo các tiêu chí: họ tên người thực hiện trợ giúp pháp lý, ngày thụ lý, ngày kết thúc,... Trong trường hợp người thực hiện trợ giúp pháp lý cần tìm kiếm, thống kê vụ việc trợ giúp pháp lý theo ngày kết thúc, người thực hiện trợ giúp pháp lý có thể báo admin của Trung tâm trích xuất danh sách vụ việc trợ giúp pháp lý trong mục Theo dõi tình hình giải quyết vụ việc trợ giúp pháp lý theo ngày kết thúc. Trong thời gian tới, Dự án Hệ thống thông tin trợ giúp pháp lý được xây dựng và triển khai sẽ cung cấp thêm cho người dùng phân hệ quản lý việc trợ giúp pháp lý, vụ việc trợ giúp pháp lý.

Đối với nội dung *“Tài khoản admin của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước không sửa được ngày kết thúc của các vụ việc đã kết thúc nhằm dẫn đến khi trợ giúp viên điền nhầm ngày kết thúc phải gửi công văn đề nghị Cục Trợ giúp pháp lý xóa vụ việc sau đó nhập lại rất mất thời gian”*: Đối với các vụ việc trợ giúp pháp lý đã cập nhật lên Hệ thống, dữ liệu sẽ được tổng hợp định kỳ, đột xuất theo yêu cầu về công tác thống kê báo cáo và cơ quan quản lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý. Dữ liệu này cần tính chính xác, ổn định và có sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan quản lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý. Ngay khi nhận được đề nghị xóa hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý do nhầm lẫn về ngày kết thúc, Cục Trợ giúp pháp lý sẽ phối hợp với địa phương trực tiếp tiến hành rà soát, kiểm tra hồ sơ vụ việc và hỗ trợ xóa hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý theo đề nghị của địa phương hoặc phối hợp với Cục Công nghệ thông tin thuộc Bộ Tư pháp để xử lý các trường hợp phức tạp. Bên cạnh đó, đề nghị các Trung tâm quán triệt người thực hiện trợ giúp pháp lý cần cập nhật kịp thời, chính xác thông tin hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý, hạn chế tình trạng nhầm lẫn nêu trên.

Đối với nội dung *“Phần giai đoạn tiếp nhận vụ việc trợ giúp pháp lý chưa có nội dung từ giai đoạn khởi kiện hoặc tin báo dẫn đến khi gặp trường hợp này phải chọn nội dung từ giai đoạn điều tra hoặc xét xử là không đúng với bản chất vụ việc”*, *“Việc nhập bảng kê thời gian và thẩm định hồ sơ trên Phần mềm là không cần thiết vì đã làm trực tiếp trên hồ sơ giấy, nếu phải thực hiện đầy đủ sẽ rất mất công và tốn thời gian”*: Nội dung này đã được Bộ Tư pháp (Cục Trợ giúp pháp lý) tiếp thu, tổng hợp và thực hiện bổ sung trên phân hệ quản lý việc trợ giúp pháp lý, vụ việc trợ giúp pháp lý của Dự án mà Cục Trợ giúp pháp lý đang nghiên cứu, xây dựng và triển khai trong thời gian tới.

**6. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đề xuất Chính phủ xây dựng chính sách, hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương cho những địa phương còn khó khăn, chưa bảo đảm được nguồn kinh phí cho hoạt động trợ giúp pháp lý (UBND tỉnh Phú Thọ).**

**Trả lời:**

Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động trợ giúp pháp lý được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 59/2020/TT-BTC ngày 18/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giai đoạn 2016 - 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/8/2016 ban hành chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình và đã kết thúc giai đoạn thực hiện. Hiện nay, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: (i) Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ; (ii) Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; (iii) Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định những nội dung cụ thể để triển khai các hoạt động trợ giúp pháp lý trên địa bàn. Do đó, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ quan tâm, bố trí kinh phí từ Ngân sách Trung ương dành cho hoạt động trợ giúp pháp lý trên địa bàn theo quy định trong các Chương trình mục tiêu quốc gia.

**7. Đề nghị Bộ Tư pháp (Cục Trợ giúp pháp lý) có hướng dẫn cụ thể về phương thức thực hiện cũng như quy định trang thiết bị cần thiết, mẫu maket tại điểm cầu Trung tâm đồng bộ thống nhất cho một Phiên Tòa xét xử trực tuyến để các địa phương triển khai thực hiện (UBND tỉnh Quảng Nam).**

**Trả lời:**

Tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 15/12/2021 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành tổ chức Phiên Tòa trực tuyến quy định “...Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước phải bảo đảm điều kiện kỹ thuật, công

nghệ, không gian tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 5 của Thông tư liên tịch này... ”<sup>23</sup>.

Hiện nay, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Quyết định số 50/QĐ-TANDTC ngày 14/03/2022 về việc Hướng dẫn về trang bị, lắp đặt thiết bị phục vụ tổ chức Phiên Tòa xét xử trực tuyến cho phòng xử án của Tòa án các cấp. Quyết định này cho phép các Tòa án căn cứ vào tình hình thực tế tại mỗi địa phương để dự toán, xây dựng, vận hành điểm cầu của mình đảm bảo tiêu chuẩn về thông số kỹ thuật, trang thiết bị, số lượng thiết bị lắp đặt cho điểm cầu của mình. Do vậy, khi thiết lập điểm cầu tại Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước là một điểm cầu thành phần trong Phiên Tòa xét xử trực tuyến, các Trung tâm cần phối hợp chặt chẽ với Tòa án nhân dân tỉnh và điều kiện thực tế của địa phương để chuẩn bị về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc xây dựng/vận hành điểm cầu đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP và đảm bảo kết nối với điểm cầu tại Tòa.

**8. Đề nghị Cục Trợ giúp pháp lý, Bộ Tư pháp tham mưu cho các cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các quy định về định mức kinh phí trợ giúp pháp lý: bỏ quy định về số buổi thanh toán tối đa bồi dưỡng vụ việc, tăng mức khoán bồi dưỡng thực hiện các vụ việc phức tạp, điển hình (UBND tỉnh Quảng Ninh).**

### **Trả lời:**

- Việc quy định về thù lao, bồi dưỡng thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý của người thực hiện trợ giúp pháp lý hiện nay được quy định tại Nghị định số 144/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý. Để có cơ sở hướng dẫn thực hiện, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 02/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 về hướng dẫn cách tính thời gian theo buổi làm việc thực tế và khoán chi vụ việc trợ giúp pháp lý. Nghị định số 144/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định mức thanh toán tối đa (không quá 30 buổi làm việc/01 vụ việc theo hình thức buổi làm việc thực tế và tối đa không quá 10 mức lương cơ sở/01 vụ việc theo hình thức khoán chi vụ việc). Việc quy định về mức thanh toán tối đa trên 01 vụ việc tại Nghị định 144/NĐ-CP là cần thiết để có căn cứ xác định mức thù lao, bồi dưỡng cho người thực hiện trợ giúp pháp lý cũng như bảo đảm cho việc thanh quyết toán, bảo đảm hiệu quả ngân sách, đúng quy định về trợ giúp pháp lý.

---

<sup>23</sup> Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP quy định Phiên tòa trực tuyến chỉ được kết nối tối đa không quá 03 điểm cầu và phải bảo đảm các yêu cầu về âm thanh, ánh sáng, tín hiệu,... Khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP quy định “Yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, vận hành và quản lý hệ thống tổ chức phiên tòa trực tuyến phải bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, dữ liệu theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này”.

- Đề nghị tăng mức khoán bồi dưỡng thực hiện vụ việc phức tạp điển hình: Hiện nay Thông tư số 02/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn cách tính thời gian theo buổi làm việc thực tế và khoán chi vụ việc trợ giúp pháp lý đã có quy định cụ thể về cách tính thời gian theo tính chất của từng vụ việc, theo đó việc xác định thời gian thực hiện vụ việc của người thực hiện trợ giúp pháp lý được tính dựa trên tính chất phức tạp của vụ việc, ví dụ: đối với lĩnh vực hình sự thì cách tính thời gian để làm căn cứ thanh toán thù lao, bồi dưỡng cho người thực hiện trợ giúp pháp lý được chia ra theo tính chất về phân loại tội phạm trong đó mức thanh toán cao nhất là thực hiện vụ việc đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, đối với vụ việc tham gia tố tụng dân sự và hành chính cũng chia theo tính chất phức tạp hoặc không phức tạp của vụ việc để thực hiện thanh toán. Đồng thời, Nghị định số 144/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định mức thanh toán tối đa cho 01 vụ việc là không quá 30 buổi làm việc/01 vụ việc theo hình thức buổi làm việc thực tế và tối đa không quá 10 mức lương cơ sở/01 vụ việc theo hình thức khoán chi vụ việc (nội dung này trong quá trình xây dựng đã tham khảo cũng như có ý kiến các cơ quan liên quan thuộc thẩm quyền có ý kiến).

**9. Đề nghị Bộ Tư pháp tăng cường công tác tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ cho người thực hiện trợ giúp pháp lý (UBND tỉnh Quảng Ninh).**

**Trả lời:**

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ dành cho đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý luôn được Bộ Tư pháp quan tâm, chú trọng, đẩy mạnh thực hiện. Trong năm 2023, Bộ Tư pháp đã tổ chức được nhiều lớp tập huấn kỹ năng về trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực dân sự, hành chính, hình sự, tố tụng hình sự, lớp tập huấn văn bản về trợ giúp pháp lý. Trong những năm tiếp theo, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng kỹ năng cho người thực hiện trợ giúp pháp lý và chuyên viên pháp lý của các Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước.

**10. Đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn thống kê đối với một số vụ việc tham gia tố tụng đã xét xử sơ thẩm gần ngày chốt số liệu (ngày 31/5 và ngày 31/12) để tránh việc điều chỉnh số liệu khi nhập ngày kết thúc vụ việc (UBND tỉnh Quảng Ninh).**

**Trả lời:**

Việc thống kê vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng nói riêng và vụ việc TGPL nói chung được hướng dẫn cụ thể tại phụ lục giải thích Biểu mẫu số 25/BTP/TGPL về số vụ việc trợ giúp pháp lý ban hành kèm Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp, theo đó, vụ việc trợ giúp pháp lý được coi là kết thúc khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Thực hiện xong yêu cầu hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý theo hình thức trợ giúp pháp lý thể hiện trong đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý;

+ Thuộc một trong các trường hợp không tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật Trợ giúp pháp lý;

+ Bị đình chỉ theo quy định của pháp luật.

Như vậy, vụ việc tham gia tố tụng đã xét xử sơ thẩm gần ngày chốt số liệu (ngày 31/5 và ngày 31/12) không ảnh hưởng đến việc nhập ngày kết thúc vụ việc. Vụ việc tham gia tố tụng đã xét xử sơ thẩm đó được coi là kết thúc hay chưa phụ thuộc vào yêu cầu của người được trợ giúp pháp lý thể hiện trong đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý.

**11. Đề nghị Cục Trợ giúp pháp lý tham mưu cho Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan rà soát các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý để kiến nghị, đề xuất với cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đảm bảo các quy định của pháp luật không bị chồng chéo, gây khó khăn cho hoạt động trợ giúp pháp lý tại cơ sở cũng như đảm bảo tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp cho những đối tượng được hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý khi có nhu cầu (UBND tỉnh Yên Bái).**

#### **Trả lời:**

Trong quá trình tham mưu cho Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Cục Trợ giúp pháp lý đã tích cực rà soát đảm bảo tính khả thi của các quy định pháp luật trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát hiện có vướng mắc, bất cập, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái nêu cụ thể và gửi về Bộ Tư pháp để có cơ sở nghiên cứu, tham mưu sửa đổi phù hợp.

**12. Đề nghị Bộ Tư pháp tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách tiếp nối Quyết định số 32/2016/QĐ-TTG ngày 08/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách trợ giúp pháp lý của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 – 2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình để đảm bảo điều kiện cho người được trợ giúp pháp lý trên địa bàn tỉnh Yên Bái được thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý (UBND tỉnh Yên Bái).**

#### **Trả lời:**

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 160/NQ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030, Bộ Tư pháp đã tổ chức nghiên cứu, xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tăng cường hoạt động trợ giúp pháp lý cho người thuộc hộ nghèo, người được trợ giúp pháp lý giai đoạn 2023 - 2030. Ngày 03/7/2023, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 2749/BTP-TGPL lấy ý kiến góp ý đối với hồ sơ dự

thảo Quyết định. Bộ Tư pháp đang phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan rà soát các hoạt động để có đề xuất giải pháp khả thi, bảo đảm đồng bộ, thống nhất và sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước trong thời gian tới.

## **XII. VỤ PHÁP LUẬT DÂN SỰ - KINH TẾ**

*1. Đề nghị Bộ Tư pháp xây dựng và hoàn thiện Cơ sở Dữ liệu về các vụ việc và vướng mắc pháp lý, bởi đây là nguồn dữ liệu rất quan trọng, có ý nghĩa to lớn không chỉ với hoạt động hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa với hoạt động của nghề luật sư, hoạt động trợ giúp pháp lý, hoạt động xét xử, giảng dạy và nghiên cứu khoa học pháp lý (UBND tỉnh Bình Định).*

### **Trả lời:**

Theo quy định tại Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoạt động xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở Dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý là một trong các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Như ý kiến của địa phương, việc hình thành Cơ sở Dữ liệu này là rất quan trọng có ý nghĩa to lớn không chỉ với hoạt động hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa với hoạt động của nghề luật sư, hoạt động trợ giúp pháp lý, hoạt động xét xử, giảng dạy và nghiên cứu khoa học pháp lý. Trong thời gian qua, Bộ Tư pháp triển khai xây dựng và duy trì Trang Thông tin điện tử về hỗ trợ pháp lý dành cho doanh nghiệp, trong đó đã tăng cường việc cập nhật các dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định số 55/2019/NĐ-CP, Bộ Tư pháp chủ trì tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật Cơ sở Dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý trên Trang Thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cơ sở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự cập nhật trên Cổng Thông tin điện tử của mình các thông tin liên quan theo quy định tại khoản 5 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 Nghị định này, gửi cho Bộ Tư pháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tự cập nhật để Bộ Tư pháp cập nhật trên Trang Thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngoài ra, theo quy định của Nghị định số 55/2019/NĐ-CP, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cập nhật và đăng tải các bản án, quyết định của Tòa án; phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp được phép công khai, có hiệu lực thi hành mà Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là một bên có liên quan lên Cổng Thông tin điện tử của mình. Tuy nhiên, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự cập nhật trên Cổng Thông tin điện tử của mình và gửi Bộ Tư pháp còn hạn chế nên Bộ Tư pháp không có dữ liệu để cập nhật. Đề nghị các Bộ, ngành, địa phương quan tâm thực hiện hơn nữa nội dung này.

Ngoài ra, Quyết định số 345/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp

lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2030”, có hoạt động xây dựng Cổng Thông tin điện tử quốc gia về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhằm nâng cao nhận thức, năng lực và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, người làm công tác pháp chế, người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và đội ngũ tư vấn viên, tuyên truyền viên pháp luật. Bộ Tư pháp sẽ phối hợp các Bộ, ngành, địa phương triển khai nội dung này trong thời gian tới.

*2. Đề nghị Bộ Tư pháp tăng cường công tác bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho mạng lưới tư vấn pháp luật cấp tỉnh; trong đó, cần tập trung vào các chuyên đề bồi dưỡng kiến thức pháp luật kinh doanh cho doanh nghiệp với nội dung là các lĩnh vực pháp luật liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Coi trọng chất lượng nguồn lực hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp (UBND tỉnh Bình Định).*

### **Trả lời:**

Trên cơ sở Nghị định số 55/2019/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 66/2008/NĐ-CP), Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 81/QĐ-TTg ngày 19/01/2021 phê duyệt Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025. Triển khai Chương trình này, trong thời gian qua, Bộ Tư pháp đã tăng cường tổ chức các công tác bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho mạng lưới tư vấn pháp luật trực tiếp hoặc thông qua các đơn vị, tổ chức có năng lực. Bên cạnh đó, qua gần 15 năm thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, hầu hết các Bộ và cơ quan ngang Bộ, địa phương đã ban hành các Kế hoạch hoặc Chương trình triển khai công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý theo quy định của Nghị định số 66/2008/NĐ-CP, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP. Vì vậy, đề nghị các địa phương quan tâm tổ chức, đẩy mạnh các hoạt động theo kế hoạch đã ban hành.

*3. Đề nghị Bộ Tư pháp sớm ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2025”, hướng dẫn địa phương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong thời gian tới (UBND tỉnh Bến Tre).*

### **Trả lời:**

Ngày 05/9/2023, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã có Quyết định số 2147/QĐ-BTP ban hành Kế hoạch tổng thể thực hiện Đề án: “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030” và Quyết định số 2148/QĐ-BTP ban hành Kế hoạch triển khai Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030” năm 2023. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có thể tham khảo để triển khai thực hiện Quyết định số 345/QĐ-TTg ngày 05/04/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp

lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2030”. Theo đó việc triển khai chi tiết các hoạt động sẽ được thực hiện trong từng năm đảm bảo đúng yêu cầu của Quyết định số 345/QĐ-TTg. Đề nghị các địa phương quan tâm hỗ trợ Bộ Tư pháp triển khai thực hiện Kế hoạch này.

Ngoài ra, theo Quyết định số 345/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ nội dung Đề án và điều kiện của địa phương, ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án trong cả giai đoạn (hoặc lồng ghép vào Chương trình hỗ trợ pháp lý của địa phương), định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Đề án về Bộ Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, đề nghị các địa phương rà soát để thực hiện việc ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 345/QĐ-TTg hoặc lồng ghép vào Chương trình hỗ trợ pháp lý của địa phương.

**4. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, sớm rà soát, sửa đổi, bổ sung đối với các quy định tại các thông tư hiện hành liên quan đến kinh phí tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng, tổ chức hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết, tổ chức khảo sát, hay xây dựng, duy trì, cập nhật, khai thác các Cơ sở Dữ liệu theo hướng tăng cường kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để địa phương có cơ sở điều chỉnh các nội dung, mức chi cho hợp lý, đảm bảo được điều kiện thực hiện cho các công tác hỗ trợ doanh nghiệp nói chung và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng (UBND TP. Đà Nẵng).**

#### **Trả lời:**

Theo Quyết định số 345/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2030”, một trong các nhiệm vụ là hoàn thiện khung pháp lý về tăng cường hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, trong đó có nghiên cứu, đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có nội dung liên quan đến kinh phí hoạt động hỗ trợ pháp lý. Trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2019/NĐ-CP, Bộ Tư pháp sẽ phối hợp Bộ Tài chính để sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến nội dung này.

**5. Đề nghị Bộ Tư pháp có tài liệu, hướng dẫn nghiệp vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; tăng cường tổ chức các lớp tập huấn kiến thức, kỹ năng hỗ trợ pháp lý cho đội ngũ cán bộ, công chức tại địa phương (UBND TP. Đà Nẵng).**

#### **Trả lời:**

Triển khai Quyết định số 81/QĐ-TTg ngày 19/01/2021 phê duyệt Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 - 2025, Bộ Tư pháp đã tổ chức nhiều hoạt động tập huấn kiến thức, kỹ năng hỗ trợ pháp lý cho đội ngũ cán bộ, công chức địa phương và doanh nghiệp; xây dựng tài liệu, hướng dẫn nghiệp vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Đề nghị địa phương cập nhật thông

tin trên Trang Thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của Bộ Tư pháp.

**6. Đề nghị Bộ Tư pháp xem xét, ghi nhận tổ chức đại diện cho doanh nghiệp là chủ thể độc lập thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhằm phát huy vai trò của các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (UBND tỉnh Hải Dương).**

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục nghiên cứu, tiếp thu ý kiến này. Quyết định số 345/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030” đã nêu quan điểm “*Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức đại diện doanh nghiệp; giữa Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức cung ứng dịch vụ pháp lý trong công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp*”; mục tiêu “*Xây dựng và duy trì cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Trung ương và địa phương, giữa cơ quan quản lý nhà nước với tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp gắn với hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật hiệu quả liên quan đến doanh nghiệp; triển khai các giải pháp xã hội hóa công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.*” và nhiệm vụ “*Tăng cường xã hội hóa hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp*”. Do đó, nội dung nêu trên sẽ được Bộ Tư pháp lưu ý khi đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2019/NĐ-CP.

**7. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu ban hành khung tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (UBND tỉnh Hải Dương).**

**Trả lời:**

Tiếp thu ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Bộ Tư pháp sẽ nghiên cứu trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định số 345/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030”. Quyết định số 345/QĐ-TTg có đề ra nhiệm vụ đánh giá, kiểm tra, khen thưởng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, trong đó có xây dựng Bộ tiêu chuẩn mẫu đánh giá hiệu quả việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và đánh giá hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ pháp lý. Tuy nhiên, đây là nội dung khó, cần có thời gian nghiên cứu.

**8. Đề nghị Bộ Tư pháp có hướng dẫn cụ thể việc xây dựng đội ngũ cán bộ đầu mối, tư vấn viên pháp luật để thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý tại địa phương; xây dựng mạng lưới tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp với sự tham gia của luật sư hướng tới mục tiêu Nhà nước sẽ thực hiện quản lý nhà nước về công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, các tổ chức đại diện cho doanh**

*ngiệp, các luật sư là đơn vị trực tiếp thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (UBND tỉnh Hải Dương).*

**Trả lời:**

Triển khai Nghị định số 55/2019/NĐ-CP, trong thời gian qua, Bộ Tư pháp đã xây dựng mạng lưới tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp với sự tham gia của luật sư. Tiếp thu ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Bộ Tư pháp sẽ đẩy mạnh nội dung này quá trình triển khai thực hiện Quyết định số 345/QĐ-TTg gắn với nhiệm vụ: Tăng cường xã hội hóa hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; Xây dựng, phát triển hệ sinh thái hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, thông qua các nhiệm vụ, giải pháp nêu trên, tiến tới liên kết, hợp tác giữa các chủ thể có liên quan, đa dạng hóa các chủ thể, dịch vụ, hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, trong đó Nhà nước đóng vai trò điều phối.

**9. Đề nghị Bộ Tư pháp có hướng dẫn thống nhất về việc xã hội hoá công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tăng cường hỗ trợ kinh phí, xã hội hoá công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (UBND tỉnh Hải Dương).**

**Trả lời:**

Liên quan nội dung này, Bộ Tư pháp đã có ý kiến tại Mục 4 và Mục 6 nêu trên. Ngoài ra, tại điểm d, khoản 3, mục II Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2030” được phê duyệt theo Quyết định số 345/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ có hoạt động này. Bộ Tư pháp sẽ sớm triển khai nhiệm vụ này trong thời gian tới.

**10. Đề nghị Bộ Tư pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; Hoàn thiện trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Tăng cường và đổi mới nội dung các hoạt động tọa đàm, đối thoại, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp, người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (UBND tỉnh Hải Dương).**

**Trả lời:**

Nhất trí ý kiến của địa phương. Quyết định số 345/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 đã đề ra mục tiêu: Ứng dụng chuyển đổi số trong công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và nhiệm vụ xây dựng, duy trì, cập nhật và vận hành Cổng Thông tin điện tử quốc gia về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (Nâng cấp Trang Thông tin hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp và kết hợp với các Trang Thông tin hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp của Bộ, ngành, địa phương thành Cổng Thông tin điện tử quốc gia về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp). Bộ Tư pháp sẽ sớm triển khai nhiệm vụ này.

**11. Đề nghị Bộ Tư pháp xác định rõ các nội dung, hoạt động nào Nhà nước hỗ trợ, nội dung, hoạt động nào doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện thuê dịch vụ pháp lý để phòng ngừa rủi ro theo quy luật của thị trường; phân**

loại, phân nhóm các loại hình Doanh nghiệp nhỏ và vừa để có các chuyên đề, chương trình hỗ trợ phù hợp (UBND tỉnh Hà Nam).

**Trả lời:**

Nghị định số 55/2019/NĐ-CP đã nêu rõ các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và đối tượng thụ hưởng. Ngoài các nội dung hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa cần thực hiện thuê dịch vụ pháp lý. Bộ Tư pháp nhất trí ý kiến cần phân loại, phân nhóm các loại hình Doanh nghiệp nhỏ và vừa để có các Chuyên đề, Chương trình hỗ trợ phù hợp.

**12.** *Đối với việc ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước (được xây dựng trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật) có nhiều lúng túng xác định là văn bản hành chính hay văn bản QPPL, vì hiện nay có tỉnh ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật có tỉnh ban hành dưới hình thức văn bản hành chính. Bên cạnh đó, Luật Giá vừa được Quốc hội thông qua (có hiệu lực ngày 01/7/2024) tại Điều 24 có quy định: “1. Văn bản định giá hoặc điều chỉnh mức giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá ban hành là văn bản hành chính. 2. Văn bản quy định cơ chế, chính sách về giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật.” Như vậy, đối với đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước do UBND tỉnh ban hành có thuộc trường hợp khoản 1 Điều 24 Luật giá hay không vì nội dung Quyết định đơn giá chỉ có giá. Để đảm bảo tính thống nhất trong việc ban hành đơn giá kiến nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài chính có hướng dẫn đối với nội dung này (UBND tỉnh Hậu Giang).*

**Trả lời:**

Về kiến nghị nêu trên, Bộ Tư pháp xin ghi nhận và có ý kiến như sau: Đối với việc ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng Ngân sách Nhà nước (được xây dựng trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật) có nhiều lúng túng xác định là văn bản hành chính hay văn bản quy phạm pháp luật, vì hiện nay có tỉnh ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật có tỉnh ban hành dưới hình thức văn bản hành chính. Bên cạnh đó, Luật Giá vừa được Quốc hội thông qua (có hiệu lực ngày 01/7/2024) tại Điều 24 có quy định: “1. Văn bản định giá hoặc điều chỉnh mức giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá ban hành là văn bản hành chính. 2. Văn bản quy định cơ chế, chính sách về giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật.” Như vậy, đối với đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng Ngân sách Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có thuộc trường hợp khoản 1 Điều 24 Luật Giá hay không vì nội dung Quyết định đơn giá chỉ có giá. Để đảm bảo tính thống nhất trong việc ban hành đơn giá kiến nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài chính có hướng dẫn đối với nội dung này.

Tuy nhiên, về vấn đề này, Bộ Tư pháp cho rằng, nếu Quyết định ban hành chỉ quy định đơn giá (mức giá cụ thể) thì đây là văn bản hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Giá năm 2023. Trường hợp Quyết định ban hành đơn giá (mức giá cụ thể) nhưng lại bao gồm cả quy định về cơ chế, chính sách về giá thì phải ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật.

### **XIII. VỤ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ - HÀNH CHÍNH**

*Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với các cơ quan Trung ương nghiên cứu, kiến nghị sửa đổi các quy định về phân cấp, ủy quyền của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các luật chuyên ngành bảo đảm thống nhất (UBND tỉnh Phú Thọ).*

#### **Trả lời:**

Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 16/12/2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019) đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương, trong đó có các quy định về phân cấp, ủy quyền cho chính quyền địa phương. Hiện nay, Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới giao: “*Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành giúp Chính phủ tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ, chính quyền địa phương*”. Trong đó, việc nghiên cứu “*đẩy mạnh phân cấp, phân quyền khoa học, hợp lý, đi đôi với nâng cao trách nhiệm, gắn với bảo đảm nguồn lực, năng lực thực hiện pháp luật cho các địa phương và các bộ*” là một trong những nội dung quan trọng (mục II.3). Trên cơ sở nhiệm vụ được giao và ghi nhận kiến nghị của địa phương, Bộ Tư pháp sẽ phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc nghiên cứu, sửa đổi các quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương nói chung và các quy định về phân cấp, ủy quyền nói riêng theo kế hoạch, trong đó chú trọng việc bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản luật có liên quan.

### **XIV. VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ**

**1.** *Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp Bộ Nội vụ có cơ chế kiện toàn đội ngũ công chức làm công tác xử lý vi phạm hành chính tại Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, Tư pháp - Hộ tịch cấp xã và tổ chức pháp chế các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (UBND tỉnh Bình Định).*

*Quan tâm bố trí biên chế cơ quan Tư pháp địa phương đảm bảo thực hiện thống nhất, hiệu quả nhiệm vụ được giao (UBND tỉnh Cà Mau).*

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 về vị trí việc làm và biên chế công chức thì căn cứ để xác định biên chế công chức là (i) Vị trí việc làm và khối lượng công việc của từng vị trí việc làm; (ii) Mức độ hiện đại hóa về trang thiết bị, phương tiện làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin; (iii) Thực tế việc sử dụng biên chế công chức được giao; (iv) Đối với cơ quan, tổ chức ở địa phương, ngoài các căn cứ quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này còn phải căn cứ vào quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và đặc điểm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Như vậy, một trong những căn cứ để xác định biên chế là vị trí việc làm và khối lượng công việc của từng vị trí việc làm. Hiện nay, các Bộ, ngành nói chung và Bộ Tư pháp nói riêng đã ban hành Thông tư hướng dẫn vị trí việc làm theo thẩm quyền quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP và Nghị định số 106/2020/NĐ-CP. Theo quy định của Luật Chính quyền địa phương và văn bản hướng dẫn thi hành thì việc xây dựng, thẩm định và phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính của địa phương thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Do đó, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp Sở Tư pháp rà soát, đánh giá toàn diện tình hình phân bổ, sử dụng biên chế, nhu cầu thực tiễn, cơ cấu đội ngũ công chức, viên chức trên địa bàn, xây dựng Đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định mới làm cơ sở để xem xét, bổ sung biên chế cho các cơ quan Tư pháp địa phương từ nguồn biên chế được giao của tỉnh.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, tinh gọn tổ chức bộ máy của Đảng và Nhà nước hiện nay, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục quan tâm, bố trí kinh phí hoạt động, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Tư pháp trên địa bàn, tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ các cơ quan Tư pháp trên địa bàn tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

Hiện nay Bộ Tư pháp đang triển khai nhiệm vụ “Nghiên cứu xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực làm công tác tham mưu xây dựng pháp luật, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ”, trong đó mục tiêu hướng tới là phát triển nguồn nhân lực làm công tác tham mưu xây dựng pháp luật có bản lĩnh chính trị vững vàng, tư cách đạo đức tốt, thành thạo kỹ năng nghề nghiệp, đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng, có cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu xây dựng hệ thống pháp luật pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi, dễ tiếp cận, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

Đối với đội ngũ pháp chế, Bộ Tư pháp đã trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP trong đó có nhiều nội dung sửa đổi, bổ sung quan trọng như: Tổ chức pháp chế ở cơ quan

chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Pháp chế viên và người đứng đầu tổ chức pháp chế, chế độ hỗ trợ cho công chức làm công tác pháp chế ... làm cơ sở thực hiện hiệu quả công tác pháp chế trên cả nước.

*2. Đề nghị Bộ Tư pháp quan tâm xây dựng nguồn nhân lực cán bộ tư pháp (UBND tỉnh Cà Mau).*

**Trả lời:**

Thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, trong thời gian qua, Bộ Tư pháp đã triển khai nhiều nhiệm vụ kiện toàn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật của các Bộ, ngành, địa phương. Trong giai đoạn 2011 - 2020, trên cơ sở Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 18/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020, Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 358/QĐ-BTP về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Tư pháp giai đoạn 2011 - 2020, trong đó xác định phát triển nguồn nhân lực ngành Tư pháp, bao gồm đội ngũ cán bộ ngành Tư pháp, pháp chế các Bộ, ngành, địa phương, đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng và có cơ cấu hợp lý đáp ứng yêu cầu thực tiễn và Chiến lược phát triển ngành Tư pháp đến năm 2020. Để đáp ứng yêu cầu triển khai Quy hoạch, Bộ Tư pháp cũng đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1155/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tiếp tục xây dựng Học viện Tư pháp thành Trung tâm lớn đào tạo các chức danh Tư pháp” Quyết định số 1156/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tiếp tục xây dựng Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh thành các Trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật”. Cùng với đó, hàng năm, Bộ Tư pháp cũng như các Bộ, ngành, địa phương đã tổ chức nhiều hoạt động bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ pháp chế các Bộ, ngành, địa phương, góp phần đáp ứng mục tiêu về nhu cầu về số lượng, cơ cấu và trình độ nhân lực, đảm bảo yêu cầu, các giải pháp phát triển nhân lực, hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao đáp ứng chuẩn khu vực và từng bước tiến tới chuẩn quốc tế.

Bên cạnh đó, thực hiện nhiệm vụ tại Kết luận số 84-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ chính trị ngày 2/6/2015 về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020, Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Bộ Tư pháp đã tham gia tích cực, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng Nghị quyết về "Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới", trong đó đã các đề

xuất nhiều giải pháp để xây dựng năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật. Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khóa XIII, Ban chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW về "Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới". Căn cứ các nội dung của Nghị quyết, Bộ Tư pháp đang cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp thành các chiến lược, kế hoạch nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ xây dựng pháp luật của các Bộ, ngành, địa phương đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền trong giai đoạn mới. Thực hiện yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay Bộ Tư pháp đang triển khai nhiệm vụ "Nghiên cứu xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực làm công tác tham mưu xây dựng pháp luật, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ", trong đó mục tiêu hướng tới là phát triển nguồn nhân lực làm công tác tham mưu xây dựng pháp luật có bản lĩnh chính trị vững vàng, tư cách đạo đức tốt, thành thạo kỹ năng nghề nghiệp, đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng, có cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu xây dựng hệ thống pháp luật pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi, dễ tiếp cận, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

**3. Để linh hoạt trong công tác cán bộ, tỉnh đã quy hoạch chức vụ Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý bao gồm cả công chức tư pháp ở địa phương.** Những công chức này được miễn đào tạo nghề luật sư (Chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp). Những trường hợp này phải tập sự 1/3 thời gian theo quy định (4 tháng). Tuy nhiên, người tập sự trợ giúp pháp lý, thì phải là viên chức của Trung tâm (Điều 20 Luật trợ giúp pháp lý). Trong khi đó, những trường hợp này hiện đang là công chức lãnh đạo cấp Phòng (theo quy định hiện hành, thì chỉ quy định trình tự, thủ tục chuyển viên chức thành công chức. Không quy định chuyển công chức lãnh đạo cấp Phòng chuyên môn thuộc Sở về làm viên chức của Trung tâm, để thực hiện tập sự là rất khó khăn. Từ thực tế đó, Sở Tư pháp đề xuất, riêng những trường hợp đã được tỉnh quy hoạch để bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý đã được miễn đào tạo nghề Luật sư theo Luật Luật sư, đủ điều kiện là người đứng đầu sự nghiệp, thì không phải tập sự để tỉnh đồng ý và thực hiện bổ nhiệm chức danh Giám đốc Trung tâm Trợ giúp pháp lý. Các trường hợp khác thực hiện theo quy định chung. Tương tự như vậy, những chức danh khác (Giám đốc Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản, Trưởng phòng Công chứng), đề nghị Bộ Tư pháp quan tâm, có ý kiến chỉ đạo bằng văn bản hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền chỉnh sửa, bổ sung các quy định có liên quan đảm bảo cho các Sở Tư pháp được chỉnh sửa, bổ sung các quy định có liên quan đảm bảo cho các Sở Tư pháp được linh hoạt trong công tác cán bộ, đặc biệt là đối với các chức danh Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở tạo sự linh hoạt trong quá trình sử dụng, bố trí, phân công công tác đối với đội ngũ cán bộ hiện có (UBND tỉnh Kon Tum).

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, khoản 2 Điều 19 Luật Công chứng năm 2014, khoản 2 Điều 22 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 thì Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm phải là Trợ giúp viên pháp lý, Trưởng Phòng Công chứng phải là Công chứng viên và Giám đốc Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản là Đấu giá viên. Do đặc thù hành nghề của các chức danh tư pháp nên pháp luật quy định các điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp này, trong đó có quy định về việc đào tạo và tập sự hành nghề trợ giúp viên pháp lý, công chứng viên và đấu giá viên (trừ các trường hợp được miễn tập sự hành nghề theo quy định). Vì vậy, việc bổ nhiệm hoặc đề nghị bổ nhiệm Người đứng đầu Trung tâm Trợ giúp pháp lý, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản và Phòng Công chứng phải bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên, theo Khoản 3 Điều 47 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thì *“Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập chưa kiện toàn người đứng đầu, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, cấp có thẩm quyền bổ nhiệm xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm việc giao quyền hoặc giao phụ trách đơn vị sự nghiệp công lập cho đến khi bổ nhiệm người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập. Thời gian giao quyền, giao phụ trách không tính vào thời gian giữ chức vụ khi bổ nhiệm”*. Căn cứ quy định nêu trên, để xử lý vấn đề thực tiễn phát sinh, Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum có thể nghiên cứu, đề xuất nhân sự phù hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền ở địa phương để giao quyền hoặc giao phụ trách đơn vị sự nghiệp trong thời gian chưa kiện toàn được người đứng đầu để hoạt động của các đơn vị không gián đoạn trong thời gian chưa kiện toàn nhân sự người đứng đầu đơn vị.

**4.** *Hện nay, theo quy định của Luật Công chứng, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật đấu giá tài sản thì các chức danh lãnh đạo, quản lý phải là công chứng viên, đấu giá viên, trợ giúp viên pháp lý nên việc luân chuyển một số Lãnh đạo, quản lý cấp Phòng thuộc Sở sang lãnh đạo, quản lý còn gặp nhiều khó khăn; vì lãnh đạo, quản lý Phòng thuộc Sở không phải là công chứng viên, đấu giá viên, trợ giúp viên pháp lý. Vì vậy, đề nghị Bộ Tư pháp có cơ chế đặc thù trong trường hợp này, để Sở Tư pháp thuận tiện trong việc kiện toàn tổ chức bộ máy, nhất là các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở (UBND tỉnh Ninh Thuận); Quy định tiêu chuẩn, điều kiện đối với chức danh Giám đốc Trung tâm đấu giá tài sản, Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước, Trưởng Phòng Công chứng thuộc Sở Tư pháp đảm bảo thực hiện kịp thời, linh hoạt công tác bổ nhiệm, điều động, luân chuyển vị trí giữa các chức danh này với lãnh đạo phòng chuyên môn nghiệp vụ của Sở cho phù hợp với thực tiễn quản lý ở địa phương (UBND tỉnh Vĩnh Phúc).*

**Trả lời:**

Tương tự như đã nêu tại nội dung 3, Do đặc thù hành nghề của các chức danh tư pháp nên pháp luật quy định các điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp này, trong đó có quy định về việc đào tạo và tập sự hành nghề trợ giúp viên pháp lý, công chứng viên và đấu giá viên (trừ các trường hợp được miễn tập sự hành nghề theo quy định). Vì vậy, việc bổ nhiệm hoặc đề nghị bổ nhiệm Người đứng đầu Trung tâm Trợ giúp pháp lý, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản và Phòng Công chứng phải bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định pháp luật hiện hành. Cùng với đó, để bảo đảm kịp thời đáp ứng được nhu cầu công việc, đề nghị Sở Tư pháp quan tâm chủ động bố trí, sắp xếp, đào tạo, bồi dưỡng viên chức chuyên môn, nghiệp vụ và lãnh đạo, quản lý của các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở để bảo đảm có nguồn cán bộ thực hiện việc kiện toàn, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo của các đơn vị sự nghiệp theo quy định.

*5. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất chính sách phù hợp cho đội ngũ làm công tác tư pháp, đặc biệt là đội ngũ công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã, công chức làm công tác pháp chế các sở ngành (UBND tỉnh Vĩnh Phúc).*

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2023) thì đội ngũ công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã sẽ được hưởng thêm phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Công chức Tư pháp - Hộ tịch kiêm nhiệm chức vụ, chức danh công chức cấp xã khác với chức vụ, chức danh hiện đảm nhiệm mà giảm được 01 người trong số lượng công chức cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp huyện giao thì kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương (bậc 1), cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) của chức vụ, chức danh kiêm nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ, chức danh không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Trường hợp công chức Tư pháp - Hộ tịch kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp quy định của chức danh kiêm nhiệm.

Đối với đội ngũ pháp chế, Bộ Tư pháp đã trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP trong đó có nhiều nội dung sửa đổi, bổ sung quan trọng như: Tổ chức pháp chế ở cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Pháp chế viên và người đứng đầu tổ chức pháp chế, chế độ hỗ trợ cho công chức làm công tác pháp chế ... làm cơ sở thực hiện hiệu quả công tác pháp chế trên cả nước.

**6. Đề nghị Bộ Tư pháp có quy định hướng dẫn về cơ cấu tổ chức bộ máy, định mức biên chế đối với Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (UBND tỉnh Tây Ninh).**

**Trả lời:**

Hiện nay, Bộ Tư pháp không có thẩm quyền hướng dẫn về cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (khoản 2 Điều 1 Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ). Nội dung này thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở yêu cầu quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương như đã được quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bên cạnh đó, căn cứ Nghị định số 101/2020/NĐ-CP và Nghị định số 107/2020/NĐ-CP của Chính phủ, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21/12/2020 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Công văn số 1518/BTP-TCCB ngày 18/5/2020 hướng dẫn thực hiện Thông tư số 07/2020/TT-BTP, trong đó tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 07/2020/TT-BTP đã xác định các nhóm lĩnh vực để định hướng kiện toàn các phòng thuộc Sở Tư pháp có tính đồng bộ, thống nhất, phù hợp yêu cầu nhiệm vụ công tác tư pháp. Theo đó, trong quá trình sắp xếp kiện toàn tổ chức, Bộ Tư pháp đề nghị Sở Tư pháp chủ động phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quy định trách nhiệm tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 07/2020/TT-BTP.

Thực hiện quy định của Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về biên chế và vị trí việc làm công chức, Bộ Tư pháp đã dự thảo quy định về định mức biên chế công chức ngành Tư pháp. Tuy nhiên, việc xác định định mức biên chế là vấn đề khó khăn, phức tạp và Bộ Nội vụ đã có văn bản hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng Đề án và vị trí việc làm, trong đó liên quan đến nhiệm vụ hướng dẫn định mức biên chế thì các Bộ, ngành không xây dựng định mức biên chế mà “Đối với biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính, các Bộ, ngành, địa phương chủ động quyết định trong tổng biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao, bảo đảm thực hiện lộ trình tinh giản biên chế theo quy định của Bộ Chính trị”.

**7. Đề nghị Bộ Tư pháp xem xét lại quy định danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp tại chính quyền địa phương để đảm bảo tính ổn định đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã phụ trách công tác hộ tịch (UBND tỉnh Tây Ninh).**

**Trả lời:**

Thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 05/2023/TT-BTP ngày 24/8/2023 quy định danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp tại chính quyền địa phương, trong đó phải quy định các vị trí thực hiện chuyển đổi theo đúng quy định.

Đề nghị Sở Tư pháp tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức tại các cơ quan tư pháp, bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh cán bộ theo đúng quy định pháp luật và sự ổn định, chất lượng, hiệu quả công tác tư pháp địa phương, kịp thời phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của người dân, nhất là đối với công tác Tư pháp - Hộ tịch cấp xã thường xuyên bị biến động về cán bộ và đặc thù công việc mang tính hệ thống chuyên sâu về pháp luật và sự kiện hộ tịch có tính dân sự, gắn liền với nhân thân của người dân ở cơ sở, cần có sự chuyên trách, ổn định, có kinh nghiệm thực tiễn, nắm vững địa bàn, tình trạng hộ tịch của hộ gia đình, cư dân trên địa bàn.

**8. Đề nghị Bộ Tư pháp cần có quy định chế độ phụ cấp cho công chức làm công tác Tư pháp - Hộ tịch (UBND tỉnh Bến Tre).**

**Trả lời:**

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố thì công chức làm công tác Tư pháp - Hộ tịch có chế độ phụ cấp sau:

Căn cứ Điều 18 [Nghị định 33/2023/NĐ-CP](#) quy định về phụ cấp thâm niên vượt khung, cụ thể như sau: “Cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này được thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang”.

Như vậy, công chức Tư pháp - Hộ tịch được thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Căn cứ Điều 20 [Nghị định số 33/2023/NĐ-CP](#) quy định về phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ, chức danh như sau: “1. Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã khác với chức vụ, chức danh hiện đảm nhiệm mà giảm được 01 người trong số lượng cán bộ, công chức cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp huyện giao theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định này thì kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm được

*hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương (bậc 1), cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) của chức vụ, chức danh kiêm nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ, chức danh không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.*

*Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức vụ, chức danh (kể cả trường hợp Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân) cũng chỉ được hưởng một mức phụ cấp kiêm nhiệm cao nhất, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định chức vụ, chức danh được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm trong trường hợp số lượng chức danh bố trí kiêm nhiệm lớn hơn số lượng cán bộ, công chức cấp xã giảm được so với quy định.*

*2. Trường hợp cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp quy định của chức danh kiêm nhiệm.”*

Theo đó, công chức Tư pháp - Hộ tịch kiêm nhiệm chức vụ, chức danh công chức cấp xã khác với chức vụ, chức danh hiện đảm nhiệm mà giảm được 01 người trong số lượng công chức cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp huyện giao thì kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương (bậc 1), cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) của chức vụ, chức danh kiêm nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ, chức danh không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Trường hợp công chức Tư pháp - Hộ tịch kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp quy định của chức danh kiêm nhiệm. Ngoài ra, nếu công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì còn có thể được hưởng các phụ cấp khác theo [Nghị định 76/2019/NĐ-CP](#) ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

## **XV. CỤC KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**

**1. Đề nghị Bộ Tư pháp sớm ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp (như trợ giúp pháp lý, công chứng, đấu giá tài sản) để làm cơ sở cho địa phương xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật theo thẩm quyền (UBND tỉnh Cao Bằng).**

### **Trả lời:**

**1.1.** Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập quy định: *“Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước” là dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu và dịch vụ sự nghiệp công mang tính đặc thù của một số ngành, lĩnh vực thuộc danh mục do cấp có thẩm quyền ban hành, được Nhà nước bảo đảm kinh phí hoặc hỗ trợ kinh phí để thực hiện*”. Các dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp bao gồm một số dịch vụ ban hành tại Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 05/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp và Danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc ngành Tư pháp được ban hành tại Quyết định số 2069/QĐ-TTg 08/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

**1.2.** Thực hiện quy định của pháp luật về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 2302/QĐ-BTP ngày 18/11/2020 quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp, trong đó đã giao Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực tại Danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp.

Hiện tại, thực hiện Quyết định số 19/QĐ-TTg và Quyết định số 2069/QĐ-TTg, Bộ Tư pháp đang chỉ đạo rà soát để phân công đơn vị chủ trì xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Đồng thời, quá trình rà soát, Bộ Tư pháp nhận thấy, trong số dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc ngành Tư pháp và dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có dịch vụ chỉ thực hiện tại đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tư pháp mà không thực hiện tại các đơn vị sự nghiệp công thuộc cơ quan Tư pháp địa phương và có dịch vụ sự nghiệp công chỉ được thực hiện tại các đơn vị sự nghiệp thuộc cơ quan Tư pháp địa phương (dịch vụ hỗ trợ thông tin, thực hiện trợ giúp pháp lý theo Luật Trợ giúp pháp lý; dịch vụ đấu giá tài sản và dịch vụ công chứng).

Đối với các dịch vụ sự nghiệp công được thực hiện tại các đơn vị sự nghiệp thuộc cơ quan Tư pháp địa phương, Bộ Tài chính đã ban hành một số văn bản như:

- Lĩnh vực công chứng: Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề

công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 111/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017);

- Lĩnh vực đấu giá tài sản: Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020);

- Lĩnh vực trợ giúp pháp lý: Thông tư số 59/2020/TT-BTC ngày 18/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động trợ giúp pháp lý.

Theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục thu phí thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí. Đơn vị sự nghiệp công thu phí theo mức thu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Căn cứ các văn bản và quy định nêu trên, trong thời gian tới, Bộ Tư pháp sẽ chỉ đạo đẩy nhanh việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật theo thẩm quyền. Đối với các dịch vụ công thuộc danh mục thu phí, đơn vị thực hiện theo mức thu do Nhà nước ban hành.

*2. Đối với chế độ báo cáo các chỉ tiêu, hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp, Thông tư số 03/2019/TT-BTP, đề nghị Bộ Tư pháp: Bổ sung quy định chế độ thống kê đối với lĩnh vực tư vấn pháp luật, thừa phát lại và trách nhiệm báo cáo của các Văn phòng thừa phát lại, các tổ chức chủ quản của Trung tâm Tư vấn pháp luật gửi Sở Tư pháp và trách nhiệm báo cáo của Sở Tư pháp cho Bộ Tư pháp lĩnh vực thống kê về tư vấn pháp luật, thừa phát lại nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với 02 lĩnh vực này. Quy định chế độ 03 lần/năm định kỳ báo cáo là: báo cáo 06 tháng, năm (10 tháng) và năm chính thức (12 tháng). Đề nghị xem xét quy định rút ngắn còn 02 lần/năm báo cáo thống kê là báo cáo 06 tháng và báo cáo năm chính thức để đơn giản hóa chế độ báo cáo cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân. Biểu mẫu 06a/BTP/BTTP/ĐGTS và biểu mẫu 08a/BTP/BTTP/LSTN cần bổ sung quy định các chi nhánh tổ chức hỗ trợ tư pháp có trách nhiệm báo cáo về tổ chức và hoạt động cho Sở Tư pháp nơi cấp đăng ký hoạt động để tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp nhằm đảm bảo thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của các chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh tổ chức đấu giá tài sản (UBND tỉnh Hải Dương).*

### **Trả lời:**

**2.1.** Về việc bổ sung quy định chế độ thống kê đối với lĩnh vực tư vấn pháp luật, thừa phát lại nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với 02 lĩnh vực này.

Bộ Tư pháp xin tiếp thu ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương. Hiện nay, Bộ Tư pháp đang xây dựng Thông tư thay thế Thông tư số 10/2017/TT-BTP quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp. Quá trình

xây dựng Thông tư, Bộ sẽ rà soát, nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung chỉ tiêu thống kê một cách phù hợp, bảo đảm đúng quy định của pháp luật, đồng thời đáp ứng tốt yêu cầu của công tác quản lý nhà nước của Bộ nói chung, trong đó có lĩnh vực tư vấn pháp luật và thừa phát lại.

**2.2.** Về chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp hiện nay quy định 03 kỳ/năm: báo cáo 06 tháng, năm (10 tháng) và năm chính thức (12 tháng). Đề nghị Bộ Tư pháp xem xét quy định rút ngắn còn 02 kỳ/năm (báo cáo 06 tháng và báo cáo năm chính thức) để đơn giản hóa chế độ báo cáo cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

Hiện nay, số liệu kỳ báo cáo năm chính thức được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm nên phải sang quý I năm sau, các cơ quan, đơn vị (trong đó có Sở Tư pháp) mới có thể tổng hợp đủ số liệu, gửi báo cáo về Bộ Tư pháp. Trong khi đó, hoạt động tổng kết của Bộ Tư pháp thường tổ chức vào thời điểm cuối tháng 12 của năm báo cáo. Đây là lý do cần quy định kỳ báo cáo năm (10 tháng) để có số liệu phục vụ hoạt động tổng kết Ngành hằng năm. Vì vậy trước mắt, Bộ Tư pháp chưa thể cắt giảm kỳ báo cáo này.

**2.3.** Về Biểu mẫu 06a/BTP/BTTP/ĐGTS và Biểu mẫu 08a/BTP/BTTP/LSTN cần bổ sung quy định các chi nhánh tổ chức hỗ trợ tư pháp có trách nhiệm báo cáo về tổ chức và hoạt động cho Sở Tư pháp nơi cấp đăng ký hoạt động để tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp nhằm đảm bảo thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của các chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh tổ chức đấu giá tài sản.

Bộ Tư pháp xin tiếp thu ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương. Sau khi Thông tư thay thế Thông tư số 10/2017/TT-BTP được ban hành, Bộ Tư pháp tiếp tục nghiên cứu xây dựng Thông tư thay thế Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/03/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp. Khi đó sẽ nghiên cứu bổ sung phù hợp vào Thông tư mới những nội dung mà Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã nêu.

## **XVI. CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**1.** *Đề nghị Bộ Tư pháp nâng cấp các Phần mềm chuyên ngành của Bộ Tư pháp, thường xuyên rà soát, phối hợp, kịp thời khắc phục lỗi của các Phần mềm khi có phát sinh, đảm bảo các Phần mềm hoạt động ổn định, thông suốt (UBND các tỉnh Bắc Giang, Đồng Nai, Lai Châu, Ninh Thuận, Nghệ An, Phú Thọ, Quảng Nam, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc).*

### **Trả lời:**

Bộ Tư pháp đã giao các đơn vị chuyên môn như: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Cục Trợ giúp pháp lý, Cục Hỗ trợ tư pháp, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia nghiên cứu, nâng cấp hoàn thiện các Cơ sở Dữ liệu, Phần mềm nghiệp vụ chuyên ngành. Bên cạnh đó, Bộ sẽ bố trí kinh phí thuê dịch vụ bảo trì,

vận hành nhằm đảm bảo đảm bảo các Phần mềm hoạt động ổn định, thông suốt. Trước mắt, Cục Công nghệ thông tin đã đưa hạ tầng mới vào hoạt động chính thức từ tháng 10/2023, hiệu chỉnh các Phần mềm và cử cán bộ trực để xử lý các sự cố kịp thời để các hệ thống hoạt động liên tục.

*2. Đề nghị Bộ Tư pháp nâng cấp Cơ sở Dữ liệu quốc gia về pháp luật, vì hiện nay trong quá trình cập nhật văn bản QPPL của tỉnh trên Cơ sở Dữ liệu còn bị lỗi, đôi lúc không truy cập được, một số trường thông tin chưa tự động cập nhật, chưa chính xác (ví dụ: tình trạng hiệu lực của văn bản không được thể hiện đầy đủ là còn hiệu lực hay hết hiệu lực ...) - (UBND tỉnh Cao Bằng).*

**Trả lời:**

Cơ sở Dữ liệu quốc gia về pháp luật xây dựng đưa vào khai thác từ năm 2013, đến nay đã được 10 năm. Cơ sở Dữ liệu quốc gia về pháp luật đã cơ bản đạt được các mục tiêu về việc công khai, minh bạch hệ thống văn bản pháp luật, phổ biến pháp luật, phục vụ công tác quản lý nhà nước, khai thác, sử dụng nghiên cứu, áp dụng pháp luật.... Tuy nhiên, sau một thời gian dài đưa vào hoạt động, do chưa bố trí được kinh phí để nâng cấp toàn diện, Cơ sở Dữ liệu quốc gia về pháp luật bắt đầu phát sinh một số vấn đề như: có thời điểm chậm, treo làm ảnh hưởng đến việc cập nhật, khai thác văn bản. Bộ Tư pháp đã chỉ đạo Cục Công nghệ thông tin phối hợp với các đơn vị, tổ chức liên quan để đề xuất việc nâng cấp toàn diện Cơ sở Dữ liệu quốc gia về pháp luật để đáp ứng yêu cầu cập nhật, quản lý, khai thác văn bản trong giai đoạn mới.

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, trong thời gian tới sẽ chỉ đạo Cục Công nghệ thông tin tiếp tục nghiên cứu, tham mưu việc nâng cấp Cơ sở Dữ liệu quốc gia về pháp luật đáp ứng nhu cầu quản lý và khai thác của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Đồng thời, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương quan tâm cập nhật văn bản kịp thời để bảo đảm văn bản trên Cơ sở Dữ liệu quốc gia về pháp luật được chính xác, đầy đủ.

*3. Để hoàn thiện việc đồng bộ hồ sơ giữa Hệ thống một cửa Thành phố và Phần mềm Quản lý Lý lịch tư pháp dùng chung, đề nghị Bộ Tư pháp (Cục Công nghệ thông tin, Trung tâm LLTP quốc gia) hỗ trợ đảm bảo hạ tầng, xử lý kỹ thuật, khắc phục những sự cố đối với Phần mềm LLTP dùng chung, góp phần nâng cao chất lượng giải quyết hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia và Cổng dịch vụ công Thành phố Đà Nẵng (UBND TP. Đà Nẵng).*

**Trả lời:**

Từ tháng 10/2023, Bộ Tư pháp đã bổ sung hạ tầng; hiệu chỉnh Phần mềm để tăng hiệu năng cho Phần mềm quản lý Lý lịch tư pháp dùng chung. Qua theo dõi, Bộ Tư pháp thấy Phần mềm đã hoạt động ổn định hơn; tình trạng quá tải đã ít xảy ra hơn.

Về việc đồng bộ hồ sơ giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh với Phần mềm quản lý Lý lịch tư pháp dùng chung: đến nay **45/63** Sở Tư pháp đang kết nối, đồng bộ hồ sơ từ hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh/thành phố với Phần mềm quản lý Lý lịch tư pháp. Một số địa phương đạt tỷ lệ 100% tích hợp như: Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Lai Châu, Quảng Bình, Quảng Nam, Đắk Lắk, Thừa Thiên Huế,... Ngày 31/10/2023, Cục Công nghệ thông tin đã có công văn số 778/CNTT-CDS về việc đôn đốc thực hiện Đề án 06, trong đó có hướng dẫn việc kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh/thành phố với Phần mềm quản lý Lý lịch tư pháp. Hiện nay các đơn vị chuyên môn của Bộ (Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia; Cục Công nghệ thông tin) đang đề xuất nguồn lực để nâng cấp Phần mềm quản lý Lý lịch tư pháp.

**4. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, thực hiện tích hợp Phần mềm thống kê ngành Tư pháp với các Phần mềm hộ tịch, chứng thực để tạo thuận lợi cho công tác thống kê được đầy đủ, thuận tiện (UBND các tỉnh Điện Biên, Sơn La).**

**Trả lời:**

Để đánh giá việc tích hợp dữ liệu giữa các Phần mềm nghiệp vụ với Phần mềm thống kê ngành Tư pháp, trong năm 2023, Bộ Tư pháp đang thí điểm kết nối, tích hợp Dữ liệu từ Phần mềm quản lý tổ chức và hoạt động Trợ giúp pháp lý với Phần mềm thống kê ngành Tư pháp.

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, Sơn La, trong thời gian tới Bộ sẽ chỉ đạo Cục Công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn thuộc Bộ thực hiện việc tích hợp Dữ liệu của các Phần mềm nghiệp vụ với Phần mềm thống kê ngành Tư pháp.

**5. Đề nghị Bộ Tư pháp chỉ đạo Cục Công nghệ thông tin sớm cập nhật việc thay đổi tên một số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương trên Hệ thống thông tin quản lý hộ tịch do thay đổi địa danh (sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã) - (UBND tỉnh Hải Dương).**

**Trả lời:**

Ngày 31/10/2023, Cục Công nghệ thông tin đã có Công văn số 778/CNTT-CDS về việc đôn đốc thực hiện Đề án 06/CP. Đối với một số vướng mắc về địa danh hành chính trong quá trình số hóa Sổ hộ tịch, đề nghị Sở Tư pháp chủ động rà soát địa danh hành chính còn thiếu, chưa có trong danh mục trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch, tổng hợp thông tin và gửi về Bộ Tư pháp (Cục Công nghệ thông tin) để được cập nhật, bổ sung trên Hệ thống đáp ứng yêu cầu số hóa Sổ hộ tịch của địa phương.

**6. Đề nghị Bộ Tư pháp tiếp tục quan tâm hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ Tư pháp, công chức phụ trách cập nhật văn bản trên Cơ sở Dữ liệu quốc gia về pháp luật và trong ứng dụng**

*công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hoàn thiện các Phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo đồng bộ với các Phần mềm của các Bộ, ngành, địa phương, kịp thời tháo gỡ các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện (UBND các tỉnh Quảng Ninh, Tây Ninh).*

**Trả lời:**

Bộ Tư pháp xin ghi nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Tây Ninh. Trong năm 2023, các đơn vị chuyên môn của Bộ (Cục hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; Cục Công nghệ thông tin) đã tổ chức tập huấn toàn quốc về việc sử dụng 02 Nhóm dịch vụ công liên thông: Khai sinh - Cấp thẻ bảo hiểm y tế - Đăng ký thường trú; Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Cấp thẻ bảo hiểm y tế. Năm 2024, Bộ Tư pháp (Cục Công nghệ thông tin, các đơn vị chuyên môn) dự kiến sẽ mở các lớp đào tạo, tập huấn trực tuyến cập nhật văn bản trên Cơ sở Dữ liệu quốc gia về pháp luật và việc khai thác, sử dụng một số Phần mềm ứng dụng do Bộ Tư pháp triển khai cho cán bộ Tư pháp địa phương./.

**- BỘ TƯ PHÁP -**